

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

**KỶ YẾU HỘI THẢO
TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC TIÊU CHUẨN HOÁ
TRONG HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN-TƯ LIỆU**

Hà Nội, ngày 16-17 tháng 11 năm 2006

HÀ NỘI-2006

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

**KỶ YẾU HỘI THẢO
TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC TIÊU CHUẨN HOÁ
TRONG HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN-TƯ LIỆU**

Hà Nội, ngày 16-17 tháng 11 năm 2006

BAN BIÊN TẬP:

TS. Tạ Bá Hưng (Trưởng ban)
ThS. Cao Minh Kiểm
ThS. Nguyễn Tiến Đức
ThS. Nguyễn Thị Hạnh

HÀ NỘI-2006

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	1
----------------------	---

Phần I. Những vấn đề chung

1. <i>TS. Tạ Bá Hưng, ThS. Nguyễn Tiến Đức & ThS. Phan Huy Quế.</i> Hoạt động tiêu chuẩn hoá trong lĩnh vực thông tin tư liệu: hiện trạng và định hướng phát triển	3
2. <i>Nguyễn Minh Bằng.</i> Tổng quan về luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.....	14
3. <i>Vũ Văn Sơn.</i> Nhanh chóng tiếp cận và sử dụng các tiêu chuẩn hiện đại.....	19
4. <i>ThS. Phan Huy Quế.</i> Vấn đề chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài trong lĩnh vực thông tin tư liệu	22
5. <i>ThS. Cao Minh Kiểm.</i> Tìm hiểu một số vấn đề về chuẩn khổ mẫu dữ liệu cho thư viện điện tử.	27
6. <i>TS. Lê Văn Viết.</i> Xây dựng định mức lao động-một hướng quan trọng của chuẩn hoá công tác thư viện ở nước ta.	41
7. <i>TS. Nguyễn Huy Chương.</i> Quá trình xây dựng tiêu chuẩn trong thư viện đại học Mỹ và một số hoạt động tiêu chuẩn hoá tại hệ thống thư viện đại học Việt Nam.....	49
8. <i>ThS. Trần Mạnh Tuấn.</i> Một cách tiếp cận xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn trong hoạt động thông tin thư viện.	54
9. <i>ThS. Nguyễn Thị Hạnh.</i> Phát triển các tiêu chuẩn liên quan đến biên mục tài liệu	62
10. <i>ThS. Nguyễn Thị Đào.</i> Cần đưa các chuẩn xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin vào trong các phần mềm thư viện VN.....	68
11. <i>Nguyễn Văn Hội.</i> Tiêu chuẩn mô tả nguồn tin điện tử trên mạng DUBLIN CORE	72
12. <i>Phạm Thúc Trương Lương.</i> Vấn đề bản quyền tác giả trong kỷ nguyên số: Góc nhìn từ thư viện.....	79

Phần II. Báo cáo thực tiễn của các cơ quan thông tin-tư liệu

13. <i>TS. Đặng Thị Thanh Hà.</i> Hiện trạng chuẩn hoá công tác thông tin tư liệu tại các thư viện của Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.....	85
14. <i>TS. Hoàng Ngọc Kim.</i> Một số vấn đề về công tác tiêu chuẩn hoá ở Viện Thông tin Khoa học Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.....	89
15. <i>Đỗ Xuân Thiện.</i> Đôi nét về hoạt động TT KHCN & công tác tiêu chuẩn hoá trong ngành thông tin KH-CN-MT Quân sự.....	94
16. <i>Nguyễn Tuấn Khoa.</i> Tiêu chuẩn hoá trong hoạt động thông tin y học.....	98
17. <i>Phạm Tuyết Nhung.</i> Hệ thống thông tin thư viện ngành thủy sản và các hoạt động tiêu chuẩn hoá.	101
18. <i>ThS. Dương Văn Dớt.</i> Hoạt động Thông tin KHCN và công tác tiêu chuẩn hoá trong ngành Lao động-TB và Xã hội.....	108

19. ThS. Nguyễn Văn Hành. Quá trình chuẩn hoá các tiêu chuẩn nghiệp vụ tại Trung tâm Thông tin-Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội.	113
20. ThS. Chu Tuyết Lan. Vấn đề chuẩn hoá hoạt động thông tin-thư viện ở Việt Nam nói chung và Viện NC Hán Nôm nói riêng.	120
21. TS. Đỗ Tường Vân. Thông tin tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng phục vụ phát triển KH&CN và kinh tế đất nước	128

LỜI GIỚI THIỆU

Trong những năm gần đây, cùng với chính sách mở cửa của Đảng, Nhà nước ta, với sự đổi mới nhiều mặt của hoạt động KHCN, hoạt động thông tin tư liệu ở nước ta cũng đã có nhiều thay đổi theo hướng ngày càng gắn kết với sản xuất và thực tiễn cuộc sống, không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm và hiện đại hoá phương thức phục vụ. Nhờ đó, hoạt động thông tin tư liệu đã đạt được những kết quả đáng khích lệ.

Đến nay, trong cả nước đã hình thành một Mạng lưới các cơ quan thông tin tư liệu rộng khắp từ Trung ương đến các bộ, ngành, các tổng công ty và các địa phương. Sản phẩm của Mạng lưới cũng đã thay đổi, tiến bộ hơn rất nhiều: từ những ấn phẩm thông tin truyền thống, các bộ phiếu tra cứu thủ công trước đây đến nay đã có nhiều sản phẩm hiện đại như các CSDL toàn văn, các Website, cổng giao tiếp, bản tin điện tử, v.v. Phương thức phục vụ thông tin ngày càng linh hoạt, tiện ích như phục vụ kho mở với cổng từ, mã vạch và nhất là phục vụ trực tuyến, thuê bao nguồn tin trên INTERNET...

Mặc dù vậy, hoạt động thông tin tư liệu ở nước ta nói chung vẫn còn những điều bất cập. Trong toàn Mạng lưới, giữa một số cơ quan thông tin tư liệu vẫn còn tình trạng không đồng nhất, không tương hợp về mặt tổ chức dây chuyền công nghệ, về mặt kỹ thuật và nhất là về ứng dụng các chuẩn trong hoạt động thông tin. Từ đó dẫn đến việc tích hợp, trao đổi, chia sẻ và khai thác thông tin giữa các cơ quan, nhất là khai thác theo chế độ mạng ở phạm vi rộng còn gặp khó khăn, hạn chế hiệu quả phục vụ thông tin của Mạng lưới nói chung và của mỗi cơ quan thông tin tư liệu nói riêng. Một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng trên là công tác tiêu chuẩn hóa trong hoạt động thông tin tư liệu ở nước ta chưa đáp ứng được yêu cầu và chưa được tổ chức triển khai một cách kịp thời, bài bản.

Để khắc phục tình trạng đó, cần thiết phải đẩy mạnh công tác tiêu chuẩn hóa, nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin tư liệu ở nước ta, nhất là trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay.

Với tinh thần đó, Bộ Khoa học và Công nghệ đã đồng ý giao Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia tổ chức Hội thảo “Tăng cường công tác tiêu chuẩn hóa trong hoạt động thông tin tư liệu”. Hội thảo này nhằm đánh giá tình hình công tác tiêu chuẩn hóa trong hoạt động thông tin tư liệu ở Việt Nam thời gian qua và đề ra chương trình hoạt động, các giải pháp tăng cường công tác này trong giai đoạn từ nay đến 2010 và những năm tiếp theo.

Tập **Kỷ yếu** gồm 21 báo cáo của các tác giả từ nhiều cơ quan khác nhau: cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan thông tin thư viện, cơ quan tiêu chuẩn hóa. Các báo cáo đã phản ánh những kinh nghiệm thực tiễn, nêu những quan điểm và những đề xuất cụ thể. Đây là những ý kiến đóng góp thiết thực về nhiều mặt đối với công tác tiêu chuẩn hóa trong lĩnh vực thông tin tư liệu ở nước ta.

Để tiện cho việc nghiên cứu các nội dung theo phạm vi và vấn đề, các báo cáo trong **Kỷ yếu** được sắp xếp thành 2 phần:

Phần I. Những vấn đề chung (gồm 12 báo cáo);

Phần II. Báo cáo thực tiễn của các cơ quan thông tin tư liệu (gồm 9 báo cáo).

Trong mỗi Phần, các báo cáo lại được sắp xếp một cách tương đối theo nguyên tắc từ chung đến riêng, từ tổng quát đến cụ thể.

Mặc dù đã rất cố gắng, song do điều kiện thời gian có hạn, tập **Kỷ yếu** chắc chắn còn những thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các đại biểu tham dự Hội thảo, các bạn đọc gần xa để rút kinh nghiệm cho những lần sau.

Xin trân trọng cảm ơn.

Ban Biên tập

PHẦN I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

HOẠT ĐỘNG TIÊU CHUẨN HÓA TRONG LĨNH VỰC THÔNG TIN TƯ LIỆU: HIỆN TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

TS Tạ Bá Hưng, ThS. Nguyễn Tiến Đức, ThS. Phan Huy Quế

Một trong những yếu tố quyết định hiệu quả hoạt động của Mạng lưới các cơ quan thông tin tư liệu là đảm bảo sự thống nhất các mặt hoạt động của nó trên cơ sở công tác tiêu chuẩn hóa. Vai trò của tiêu chuẩn hoá trong lĩnh vực thông tin tư liệu được thể hiện như sau:

- Nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin tư liệu trên cơ sở thống nhất và hợp lý hoá các quy trình, sản phẩm của hoạt động thông tin tư liệu, bảo đảm mối liên hệ giữa hoạt động này với các nhiệm vụ đẩy mạnh tiến bộ khoa học và công nghệ;

- Nâng cao hiệu suất lao động của cán bộ thông tin tư liệu, bảo đảm chất lượng lao động bằng cách thiết lập các định mức hợp lý, các yêu cầu và phương pháp đối với lao động thông tin;

- Hoàn thiện việc tổ chức quản lý hoạt động thông tin tư liệu;

- Bảo đảm mối liên hệ tương tác giữa các cơ quan thông tin tư liệu tất cả các cấp trong phạm vi quốc gia và quốc tế. Vai trò này ngày càng trở nên quan trọng trong điều kiện nhu cầu chia sẻ nguồn tin giữa các cơ quan thông tin tư liệu của Hệ thống quốc gia cũng như với các hệ thống khu vực, quốc tế ngày càng trở nên cấp thiết.

Nhận thức được vai trò của tiêu chuẩn hóa, trong thời gian qua, các cơ quan thông tin tư liệu đã chú trọng đến hoạt động này và đã đạt được một số kết quả bước đầu, góp phần đưa hoạt động thông tin tư liệu từng bước đạt tới sự hợp lý hoá và thống nhất hóa.

I. Những vấn đề chung

11. Khái niệm về tiêu chuẩn hóa và tiêu chuẩn

Theo TCVN 6450:1998 *Tiêu chuẩn hóa và các hoạt động có liên quan – Thuật ngữ và khái niệm cơ bản* và theo ISO/IEC Guide 2:1996, các khái niệm tiêu chuẩn hóa và tiêu chuẩn được hiểu như sau:

Tiêu chuẩn hóa là hoạt động thiết lập các điều khoản để sử dụng chung và lặp đi lặp lại đối với những vấn đề thực tế hoặc tiềm ẩn, nhằm đạt được mức độ trật tự tối ưu trong một khung cảnh nhất định.

Tiêu chuẩn là tài liệu được thiết lập bằng cách thoả thuận và do một cơ quan được thừa nhận phê duyệt nhằm cung cấp những quy tắc, hướng dẫn hoặc đặc tính cho các hoạt động hoặc kết quả hoạt động để sử dụng chung và lặp đi lặp lại nhằm đạt được mức độ trật tự tối ưu trong một khung cảnh nhất định.

Theo Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật (Luật số 68/2006/QH):

Hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn là việc xây dựng, công bố và áp dụng tiêu chuẩn, đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn.

Tiêu chuẩn là quy định về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý dùng làm chuẩn để phân loại, đánh giá sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế- xã hội nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đối tượng này.

Như vậy, qua cả hai cách định nghĩa nêu trên, có thể thiết lập mối quan hệ đơn giản của hai khái niệm đó như sau: tiêu chuẩn là *sản phẩm* của hoạt động tiêu chuẩn hóa được hình thành dưới dạng văn bản (tài liệu), còn tiêu chuẩn hóa là *một hoạt động* và sản phẩm chính của hoạt động này là tiêu chuẩn. Tuy nhiên, nội hàm của khái niệm tiêu chuẩn hóa không chỉ là làm ra tiêu chuẩn, mà còn bao gồm cả việc áp dụng các tiêu chuẩn đó nhằm nâng cao hiệu quả của các đối tượng (sản phẩm, dịch vụ, quá trình, môi trường...).

1.2. Một số quy định về tiêu chuẩn

a) Cấp tiêu chuẩn. Hiện có các cấp tiêu chuẩn sau đây:

- *Tiêu chuẩn cấp quốc tế*: do các tổ chức quốc tế có hoạt động tiêu chuẩn hóa xây dựng và ban hành. Ví dụ: Tiêu chuẩn của Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO); Tiêu chuẩn của các Hiệp hội thông tin tư liệu quốc tế (ISBD của IFLA...), v.v.

- *Tiêu chuẩn cấp khu vực*: do các tổ chức khu vực có hoạt động tiêu chuẩn hóa xây dựng và ban hành;

- *Tiêu chuẩn cấp quốc gia*: do tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc gia ban hành. Ví dụ: TCVN do Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc gia Việt Nam ban hành, GOST do Tổ chức tiêu chuẩn hoá LB Nga ban hành, v.v.

- *Tiêu chuẩn cấp cơ sở*: do các ngành, doanh nghiệp ban hành.

Cần nhắc lại rằng: cấp tiêu chuẩn chủ yếu thể hiện thông tin về cơ quan xây dựng và ban hành tiêu chuẩn chứ không quyết định giá trị hoặc hiệu lực pháp lý của tiêu chuẩn. Sẽ thật sai lầm nếu quan niệm rằng tiêu chuẩn quốc tế có giá trị hơn tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn quốc gia phải được áp dụng bắt buộc so với tiêu chuẩn cơ sở.

b. Hiệu lực pháp lý của tiêu chuẩn

Hiệu lực pháp lý của tiêu chuẩn là việc bắt buộc hay không bắt buộc áp dụng tiêu chuẩn. Theo đó, có 2 loại hiệu lực tiêu chuẩn như sau:

- *Loại tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng*: thường là tiêu chuẩn liên quan đến những lĩnh vực như: an ninh quốc gia, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, tiêu chuẩn của các doanh nghiệp về quy trình sản xuất, sản phẩm...;

- Loại tiêu chuẩn khuyến khích áp dụng: thường là các tiêu chuẩn cấp quốc tế và các tiêu chuẩn cấp quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở không thuộc loại bắt buộc áp dụng.

Cần lưu ý rằng: hầu hết các tiêu chuẩn cấp cơ sở có hiệu lực bắt buộc áp dụng. Các tiêu chuẩn quốc tế hầu hết là khuyến khích áp dụng. Tuy nhiên, trong xu thế hội nhập hiện nay, việc khuyến khích áp dụng các tiêu chuẩn nhiều khi lại tạo sức ép phải áp dụng nhiều hơn. Bởi lẽ lợi ích của việc áp dụng các tiêu chuẩn này mang lại là rất lớn. Trường hợp các tiêu chuẩn thuộc hệ thống ISO 9000 là một minh chứng. Trong hoạt động thông tin tư liệu, cũng có không ít tiêu chuẩn mang tính chất này.

c. Soát xét tiêu chuẩn

Theo định nghĩa về tiêu chuẩn đã trình bày ở trên, thì các quy định trong mỗi tiêu chuẩn không phải là bất biến, mà cần được thay đổi cho phù hợp với sự thay đổi của hoàn cảnh thực tế. Đây là lý do tiêu chuẩn cần được định kỳ xem xét để hoặc thay đổi những quy định của tiêu chuẩn không còn phù hợp với thực tế (chỉnh sửa, bổ sung tiêu chuẩn), hoặc loại bỏ toàn bộ tiêu chuẩn và biên soạn tiêu chuẩn mới (thay thế tiêu chuẩn). Các tiêu chuẩn trong lĩnh vực thông tin tư liệu cũng không phải là một ngoại lệ.

II. Hiện trạng công tác tiêu chuẩn hóa trong lĩnh vực thông tin tư liệu

Có 3 hoạt động chính cần được xem xét để đánh giá hiện trạng công tác tiêu chuẩn hóa trong lĩnh vực thông tin tư liệu, đó là:

- Hoạt động tổ chức, bao gồm các hoạt động liên quan đến việc tổ chức công tác tiêu chuẩn hóa, trong đó thể hiện sự liên kết thống nhất giữa các cơ quan trong Hệ thống để thực hiện công tác tiêu chuẩn hóa và mục tiêu cao nhất là thành lập được Ban kỹ thuật về thông tin tư liệu tại Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc gia;

- Hoạt động xây dựng tiêu chuẩn Việt Nam về thông tin tư liệu;

- Hoạt động áp dụng tiêu chuẩn về thông tin tư liệu.

2.1. Về tổ chức (thành lập Ban kỹ thuật về thông tin tư liệu trong Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc gia)

a). Trước năm 2004. Có thể nói, hoạt động tiêu chuẩn hóa trong lĩnh vực thông tin tư liệu ở nước ta trong một thời gian dài chỉ ở dạng lẻ tẻ, chưa đồng bộ. Việc xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn chủ yếu phục vụ cho hoạt động tác nghiệp của một số cơ quan thông tin tư liệu, chưa mang tầm vóc của cả hệ thống. Nguyên nhân cơ bản là chưa có sự hiện diện của một tổ chức đại diện cho toàn ngành trong việc hoạch định chiến lược về tiêu chuẩn hóa, lập kế hoạch biên soạn và thúc đẩy áp dụng tiêu chuẩn cho toàn hệ thống.

b). Từ năm 2004 đến nay. Thấy rõ tầm quan trọng của việc cần thiết phải có tổ chức để làm đầu mối thúc đẩy, ngày 14/7/2004 Tổng cục Tiêu chuẩn

Đo lường Chất lượng đã ra Quyết định số 414/QQĐ-TĐC về việc thành lập Ban kỹ thuật tiêu chuẩn TCVN/TC46 Thông tin và tư liệu (theo quy định của Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế ISO, tên các Ban kỹ thuật của các tổ chức thành viên phải phù hợp với tên Ban kỹ thuật của ISO về lĩnh vực tương ứng. Tại ISO, tên Ban kỹ thuật về thông tin tư liệu là TC 46/ISO). Ngay sau đó, ngày 02/8/2004, Trung tâm Tiêu chuẩn Chất lượng đã ra Quyết định số 238/TCCL về việc công bố danh sách thành viên Ban kỹ thuật tiêu chuẩn TCVN/TC46 này. Thành phần của TCVN/TC 46 hiện nay gồm 9 thành viên đại diện các cơ quan: Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia; Thư viện Quốc gia Việt Nam; Vụ Thư viện (Bộ Văn hóa Thông tin); Trung tâm Tiêu chuẩn chất lượng, Trung tâm TT-TV Đại học Quốc gia Hà Nội; Hội Thông tin Tư liệu KH&CN Việt Nam.

TCVN/TC 46 có nhiệm vụ: hoạch định chiến lược xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn trong lĩnh vực thông tin tư liệu; Xây dựng kế hoạch biên soạn và áp dụng tiêu chuẩn từng thời kỳ; Tổ chức biên soạn, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn trong lĩnh vực thông tin tư liệu. Từ khi có Ban này, hoạt động tiêu chuẩn hóa trong lĩnh vực thông tin tư liệu bắt đầu được tăng cường.

2.2. Hoạt động xây dựng tiêu chuẩn Việt Nam về thông tin tư liệu

Trước năm 2004. Thời điểm bắt đầu của hoạt động xây dựng tiêu chuẩn Việt Nam về lĩnh vực thông tin tư liệu là vào cuối những năm 80 của thế kỷ trước, đánh dấu bằng sự xuất hiện của Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) đầu tiên do Viện Thông tin KHKT Trung ương (tiền thân của Trung tâm Thông tin KH&CNQG hiện nay) xây dựng. Tính đến trước thời điểm thành lập TCVN/TC 46, mới chỉ có 6 TCVN về thông tin tư liệu do cơ quan thông tin tư liệu trực tiếp xây dựng. Đó là các tiêu chuẩn:

- TCVN 4523-88: Ấn phẩm thông tin. Phân loại, cấu trúc và trình bày;
- TCVN 4524-88: Xử lý thông tin. Bài tóm tắt và bài chú giải;
- TCVN 4743-89: Xử lý thông tin. Mô tả thư mục tài liệu. Yêu cầu chung và quy tắc biên soạn;
- TCVN 5453-1991: Hoạt động thông tin tư liệu. Thuật ngữ và khái niệm cơ bản;
- TCVN 5697-1992. Hoạt động thông tin tư liệu. Từ và cụm từ tiếng Việt viết tắt dùng trong mô tả thư mục;
- TCVN 5698-1992. Hoạt động thông tin tư liệu. Từ và cụm từ tiếng nước ngoài viết tắt dùng trong mô tả thư mục.

Ngoài ra, có thể kể thêm 2 TCVN liên quan đến lĩnh vực thông tin tư liệu là: TCVN 6380:1998 Thông tin và tư liệu. Mã số tiêu chuẩn Quốc tế cho sách (ISBN) và TCVN 6381:1998 Tư liệu. Mã số tiêu chuẩn quốc tế cho xuất bản phẩm nhiều kỳ (ISSN). Đây là hai tiêu chuẩn dịch từ tiêu chuẩn ISO và liên quan đến các lĩnh vực khác như xuất bản, lưu trữ, phát hành

Từ 2004 đến nay. Từ khi thành lập (tháng 8/2004) đến nay, TCVN/TC 46 đã tích cực phối hợp với Trung tâm Thông tin KHCN Quốc gia và Trung tâm Tiêu chuẩn Chất lượng trong việc tăng cường công tác xây dựng chuẩn. Kết quả là đã xây dựng, ban hành được 2 tiêu chuẩn, đó là:

-TCVN 7420-1: 2004.: Thông tin và tư liệu- Quản lý hồ sơ. Tiêu chuẩn này bao gồm 2 phần: Phần 1: Yêu cầu chung; Phần 2: Hướng dẫn.

-TCVN 7539:2005. Thông tin và tư liệu - Khổ mẫu MARC21 cho dữ liệu thư mục.

Ngoài ra, 2 tiêu chuẩn: “Tên và mã tổ chức thông tin khoa học công nghệ dùng trong lưu trữ và trao đổi thông tin KHCN” và “Tên và mã địa danh Việt Nam dùng trong lưu trữ và trao đổi thông tin KHCN” cũng đang được khẩn trương hoàn tất và làm thủ tục ban hành.

Bên cạnh các TCVN đã và đang xây dựng nói trên, các cơ quan thông tin tư liệu cũng đã xây dựng nhiều tài liệu dạng chuẩn phục vụ cho hoạt động tác nghiệp của cơ quan mình như các bảng phân loại, khung đề mục, tài liệu hướng dẫn, các công cụ hỗ trợ xử lý thông tin như Bộ từ điển từ khóa KHCN (của Trung tâm Thông tin KHCN Quốc gia), các bộ từ khóa chuyên ngành (trong các lĩnh vực Thủy sản, Điện lực, Khoa học xã hội, Quốc phòng...), Bộ Từ chuẩn tìm tin tư liệu chuyên ngành của Đại học Quốc gia Hà Nội, v.v.

Nhìn chung, số lượng TCVN đã xây dựng còn ít ỏi so với số lượng các đối tượng của dây chuyền thông tin tư liệu cần được tiêu chuẩn hóa, nhất là trong điều kiện phát triển nhanh của công nghệ thông tin và viễn thông. Phần lớn các tiêu chuẩn ban hành đã quá lâu, không tuân thủ nguyên tắc soát xét định kỳ đối với tiêu chuẩn. Hầu như chưa có TCVN nào về vấn đề tự động hóa và những vấn đề liên quan đến ngôn ngữ tiếng Việt là ngôn ngữ chính trong xử lý, lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin.

2.3. Hoạt động áp dụng tiêu chuẩn về thông tin tư liệu

Hoạt động áp dụng tiêu chuẩn về thông tin tư liệu cần được xem xét trên 2 bình diện: áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam về thông tin tư liệu và áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài về thông tin tư liệu.

a. Áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam về thông tin tư liệu

Chúng ta có thể thấy hiện trạng áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam về thông tin tư liệu thông qua kết quả khảo sát việc áp dụng 6 TCVN về thông tin tư liệu nêu ở trên trong khuôn khổ của một đề tài cấp bộ năm 2004 (xem 8) như sau:

- 41% cơ quan được khảo sát có áp dụng 6 TCVN về TT-TL. Tuy nhiên, trong thực tế tỷ lệ này có thể cao hơn bởi lẽ nhiều cơ quan TT-TL tuy không trực tiếp áp dụng các quy định của những tiêu chuẩn trên, nhưng đã tiến hành hoạt động chuyên môn theo các quy định của những tiêu chuẩn này qua sự hướng dẫn, đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ của Trung tâm Thông tin KHCNQG và của một số cơ quan thông tin bộ, ngành;

- 33% cơ quan được khảo sát đã từng áp dụng các TCVN về TT-TL nói trên nhưng hiện đã thay bằng các tiêu chuẩn khác. Tỷ lệ này là hợp lý bởi lẽ phần lớn các TCVN này ban hành đã quá lâu, lại chưa được soát xét định kỳ theo quy định, nhiều nội dung của tiêu chuẩn có thể không còn phù hợp với hiện trạng hoạt động nghiệp vụ của các cơ quan thông tin tư liệu;

- 21% số lượng cơ quan được khảo sát không biết sự hiện diện của các TCVN này. Với đặc điểm là toàn bộ các TCVN về TT-TL đều là *khuyến khích áp dụng* và trong điều kiện hoạt động TT-TL hiện nay ở nước ta, tỷ lệ trên là hợp lý và có thể chấp nhận được. Việc không biết và không áp dụng các TCVN về thông tin tư liệu có nhiều nguyên nhân, đó là:

+ Công tác tuyên truyền, phổ biến tiêu chuẩn chưa được chú trọng. Hầu hết các TCVN này trước đây đều xây dựng theo *phương pháp cơ quan biên soạn*. Phương pháp này có hạn chế rất lớn là khi tiêu chuẩn được ban hành, nếu không có biện pháp tuyên truyền phổ biến tích cực thì chỉ có cơ quan biên soạn tiêu chuẩn là biết có tiêu chuẩn, các cơ quan liên quan khác thì không;

+ Phần lớn các TCVN này đều ban hành đã khá lâu và hoàn toàn không được soát xét định kỳ theo nguyên tắc tiêu chuẩn hóa. Do đó, nhiều quy định trong các TCVN này đã lỗi thời, không còn phù hợp với hiện trạng hoạt động thông tin tư liệu nước ta;

+ ý thức áp dụng tiêu chuẩn, hay nói cách khác, nhận thức về vai trò của tiêu chuẩn đối với hoạt động thông tin tư liệu của các cơ quan thông tin tư liệu nước ta chưa cao, dẫn đến việc hoặc cố tình không áp dụng, hoặc áp dụng tiêu chuẩn một cách tùy tiện.

+ Sự không ổn định của một số cơ quan thông tin tư liệu (thay đổi tổ chức nhiều lần, cán bộ lãnh đạo mới từ lĩnh vực khác chuyển về v.v.)

b. Áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài về thông tin tư liệu

Bên cạnh các TCVN nêu trên, các cơ quan thông tin tư liệu nước ta cũng đã áp dụng hoặc đang nghiên cứu áp dụng một số Tiêu chuẩn quốc tế và Tiêu chuẩn nước ngoài. Có thể kể một số Tiêu chuẩn cơ bản như: ISO 2709:1996 của Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO); ISBD, UNIMARC của Hiệp hội thư viện quốc tế (IFLA); các Tiêu chuẩn quốc gia (GOST) thuộc Hệ thống Tiêu chuẩn về thông tin, thư viện và xuất bản của Liên xô; AACR-2, ANSI/NISO Z39.50 và gần đây là DDC và MARC 21 của Mỹ, v.v... Những năm trước đây, các Tiêu chuẩn quốc tế và nước ngoài này được áp dụng theo kiểu “mạnh ai nấy làm” tùy theo phạm vi và khả năng của từng nơi, từng lúc mà không có sự thống nhất trong phạm vi toàn hệ thống. Tuy nhiên, trong vài năm gần đây đã bắt đầu có sự nghiên cứu, đầu tư của những cơ quan lớn, điển hình là trong việc triển khai MARC21, Khung phân loại DDC và hiện tại là AACR-2 của Trung tâm Thông tin KHCN Quốc gia và Thư viện Quốc gia.

2.4. Một số khó khăn và nguyên nhân

Mặc dù đã đạt được một số kết quả, nhưng nhìn tổng thể, công tác tiêu chuẩn hóa trong hoạt động thông tin tư liệu ở nước ta trong một thời gian dài còn rất hạn chế và nhiều điều bất cập. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng đó có nhiều, trong đó phải kể đến:

- Kinh phí Nhà nước dành cho hoạt động thông tin tư liệu còn rất eo hẹp. Mấy năm gần đây, nguồn kinh phí này đã được nâng lên đáng kể, nhưng nhìn chung còn rất khiêm tốn và nhiều nơi chưa đáp ứng được những hoạt động thường xuyên. Do vậy, việc xây dựng và áp dụng các chuẩn mới, các công nghệ mới đương nhiên là điều khó khăn. Trong tổng kinh phí Nhà nước cấp cho các cơ quan thông tin tư liệu thì kinh phí đầu tư cho công tác nghiên cứu khoa học và tiêu chuẩn hóa chiếm một tỷ lệ rất nhỏ, không ổn định và dàn trải, thậm chí ở nhiều nơi gần như không có.

- Đội ngũ cán bộ nghiệp vụ còn mỏng: Lực lượng cán bộ có trình độ chuyên môn sâu về nghiệp vụ thông tin tư liệu ở các khu vực (trung ương, ngành, địa phương) nhìn chung là thiếu, hay biến động. Việc tập hợp lực lượng nhiều khi còn gặp khó khăn do nhiều nguyên nhân khác nhau.

- Việc tổ chức liên kết, khuyến khích lực lượng cán bộ CNTT tham gia vào hoạt động thông tin KHCN nói chung, vào công tác tiêu chuẩn hóa hoạt động thông tin tư liệu (xây dựng, phát triển các chuẩn) nói riêng còn hạn chế.

- Một số cơ quan thông tin tư liệu chưa thật sự chú trọng công tác tiêu chuẩn hóa, chưa thấy hết tầm quan trọng của công tác này và do đó chưa đầu tư đúng tầm.

- Việc phối hợp triển khai công tác tiêu chuẩn hóa ở các phạm vi khác nhau (trung ương, ngành, địa phương) còn nhiều điều bất cập, khá phổ biến tình trạng chấp vá, manh mún. Trong một thời gian dài không có sự hiện diện của tổ chức đại diện cho toàn ngành trong việc tổ chức và triển khai công tác tiêu chuẩn hóa trên phạm vi toàn mạng lưới.

- Sự liên kết phối hợp giữa 3 mảng hoạt động: thông tin, thư viện và lưu trữ cũng chưa tốt và chắc rằng còn nhiều điều phải bàn.

III. Định hướng và giải pháp tăng cường hoạt động tiêu chuẩn hóa trong lĩnh vực thông tin tư liệu

Để đưa hoạt động tiêu chuẩn hóa trong lĩnh vực thông tin tư liệu lên vị trí tương xứng với vai trò nó trong giai đoạn mới, xin đề xuất một số nguyên tắc định hướng và biện pháp cơ bản như sau:

3.1. Một số nguyên tắc định hướng trong xây dựng tiêu chuẩn

Nguyên tắc thứ nhất: Đảm bảo tính đồng bộ và tương hợp. Trong bất kỳ lĩnh vực nào và hoạt động thông tin tư liệu cũng không là ngoại lệ, các tiêu chuẩn, các chuẩn thường hỗ trợ, bổ sung cho nhau. Do đó, trong chiến lược

xây dựng tiêu chuẩn cần đặc biệt chú trọng nguyên tắc này, phải tính đến tất cả các khâu từ xử lý tới tích hợp, lưu trữ, tra tìm, bao gói, trao đổi và phục vụ thông tin. Chỉ có như vậy, công tác tiêu chuẩn hóa mới phát huy hết tác dụng.

Nguyên tắc thứ hai: Ưu tiên xây dựng TCVN đối với những đối tượng/vấn đề đặc thù của hoạt động thông tin tư liệu của Việt Nam. Tức là xác định, lựa chọn chính xác các đối tượng của lĩnh vực thông tin tư liệu cần phải xây dựng tiêu chuẩn Việt Nam. Bởi lẽ trong lĩnh vực thông tin tư liệu có rất nhiều các đối tượng chung đã được tiêu chuẩn hóa bởi các tiêu chuẩn quốc tế hoặc tiêu chuẩn nước ngoài. Chúng ta chỉ nên xây dựng tiêu chuẩn Việt Nam cho các đối tượng đặc thù của hoạt động thông tin tư liệu Việt Nam, hay nói cụ thể hơn là những đối tượng mà ngoài chúng ta ra, không có ai xây dựng tiêu chuẩn giúp chúng ta. Đó là những đối tượng liên quan đến ngôn ngữ tiếng Việt; tên cơ quan, tổ chức Việt Nam; đặc thù tổ chức hoạt động thông tin tư liệu Việt Nam, v.v.

Nguyên tắc thứ ba: Tăng cường hướng chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế và tiêu chuẩn nước ngoài thành TCVN. Cần tiến hành song song việc xây dựng tiêu chuẩn Việt Nam với việc chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài thành tiêu chuẩn Việt Nam. Hoạt động tiêu chuẩn hóa trong lĩnh vực thông tin tư liệu Việt Nam đi sau rất nhiều năm so với các nước khác. Đã có khá nhiều tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài về các đối tượng chung của hoạt động thông tin tư liệu, chúng ta chỉ cần lựa chọn những tiêu chuẩn phù hợp để áp dụng.

Nguyên tắc thứ tư: Ưu tiên xây dựng hoặc chấp nhận những tiêu chuẩn (về những đối tượng, vấn đề) có phạm vi ảnh hưởng rộng, mang lại hiệu quả lâu dài và đòi hỏi ứng dụng công nghệ tiên tiến, đảm bảo tính tương tích, phù hợp với quốc tế (ví dụ như: đáp ứng giao thức Z39.50, công nghệ Web (thay cho công nghệ trên DOS), ngôn ngữ đánh dấu tổng quát hóa SGML, ngôn ngữ siêu văn bản MARC XML, Dublin Core v.v.). Chẳng hạn như, trong vài năm tới, cần đặc biệt quan tâm các chuẩn liên quan đến phát triển nội dung số, xây dựng CSLD toàn văn và thư viện điện tử.

Khi tiến hành xây dựng tiêu chuẩn mới hoặc chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài, cần tuân thủ nguyên tắc là xây dựng luôn đi liền với áp dụng, nghĩa là một khi tiêu chuẩn được ban hành thì phải áp dụng được. Vì vậy, khi biên soạn dự thảo tiêu chuẩn hoặc xem xét chọn lựa tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài để chấp nhận thành tiêu chuẩn Việt Nam, cần có các chuyên gia có năng lực về chuyên môn, đồng thời có hiểu biết nhất định về hoạt động tiêu chuẩn hóa và tiêu chuẩn;

3.2. Những biện pháp thúc đẩy công tác tiêu chuẩn hóa

- *Tiếp tục nâng cao nhận thức* cho các tổ chức và cá nhân về vai trò của công tác tiêu chuẩn hóa nói chung và áp dụng các tiêu chuẩn cụ thể nói riêng trong hoạt động thông tin tư liệu (bằng các biện pháp tuyên truyền, giới thiệu,

phổ biến một cách rộng rãi). Cần làm cho mỗi tổ chức, mỗi cá nhân nhận thức rõ về vai trò của công tác tiêu chuẩn hóa và thấy rằng áp dụng tiêu chuẩn trước hết mang lại lợi ích cho chính bản thân họ;

- *Tăng cường vai trò của Ban Kỹ thuật TCVN/TC46.* Ban này phải có kế hoạch hoạt động, chỉ đạo thường xuyên trong phạm vi toàn Mạng lưới. Trước hết, trong năm 2007, Ban Kỹ thuật TCVN/TC46 cần phối hợp với các cơ quan chủ chốt như Trung tâm Thông tin KHCN Quốc gia, Thư viện Quốc gia, Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước xây dựng cho được *Chương trình tổng thể dài hạn, trong đó xác lập các mảng, các đối tượng ưu tiên và lộ trình tiêu chuẩn hóa, tiếp đó là Kế hoạch biên soạn và áp dụng tiêu chuẩn trong lĩnh vực thông tin tư liệu giai đoạn từ nay đến 2010.* Cả Chương trình và Kế hoạch này đều phải có sự đóng góp ý kiến của một số cơ quan thông tin tư liệu lớn và các chuyên gia có kinh nghiệm trong ngành và phải được Bộ KHCN phê duyệt, đảm bảo điều kiện triển khai. Trên cơ sở Chương trình và Kế hoạch đó, các cơ quan thông tin tư liệu sẽ phối hợp tổ chức thực hiện các công việc cụ thể của từng năm.

Phương thức hoạt động của Ban là tăng cường phối hợp, liên kết rộng rãi, huy động được nhiều nguồn tiềm năng, nhiều chuyên gia thông tin, tư liệu, chuyên gia CNTT tham gia. Hàng năm, Ban TCVN/TC46 nên tổ chức hội thảo chuyên đề hoặc một vài cuộc họp thường kỳ mở rộng, với sự tham gia của đại diện một số cơ quan thông tin tư liệu chủ chốt để bàn về những vấn đề thiết yếu nhất và có các biện pháp triển khai hữu hiệu.

- *Tăng cường hoạt động của các cơ quan đầu mối các cấp.* Theo Nghị - định 159/2004/NĐ-CP, về mặt chỉ đạo hướng dẫn nghiệp vụ, đầu mối của cả mạng lưới/hệ thống là Trung tâm Thông tin KHCN Quốc gia; của Bộ, ngành là tổ chức thông tin KHCN Bộ, ngành; của địa phương là tổ chức thông tin KHCN thuộc Sở KHCN tỉnh, thành phố trực thuộc TW. Các cơ quan này phải tích cực chủ động thực hiện vai trò đầu mối, hướng dẫn công tác chuẩn hóa trong phạm vi của mình.

- *Tiếp tục xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ nghiệp vụ nông cốt.* Mỗi cơ quan thông tin, tư liệu (nhất là những cơ quan đầu mối) đều phải: có lực lượng cán bộ nghiệp vụ chuyên sâu để triển khai kịp thời, hiệu quả công tác tiêu chuẩn hóa trong phạm vi cơ quan, đặc biệt là trong áp dụng và hướng dẫn áp dụng các chuẩn; có chính sách khuyến khích, lôi cuốn được nhiều cán bộ CNTT vào làm việc trong các cơ quan thông tin tư liệu hoặc làm cộng tác viên tích cực.

- *Phối hợp chặt chẽ công tác tiêu chuẩn hóa với công tác nghiên cứu, tận dụng tối đa kết quả của hoạt động nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực thông tin tư liệu.* Công tác tiêu chuẩn hóa liên quan chặt chẽ đến công tác nghiên cứu. Do vậy, nếu công tác nghiên cứu, đặc biệt là nghiên cứu ứng dụng, đi trước được một bước thì khi xây dựng tiêu chuẩn sẽ có nhiều thuận lợi, sát thực tế và tính khả thi, hiệu quả khi áp dụng tiêu chuẩn sẽ cao hơn.

- *Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng dẫn áp dụng các chuẩn một cách rộng rãi trong toàn mạng lưới các cơ quan thông tin tư liệu thông qua các hình thức: xuất bản, giới thiệu trên mạng, đặc biệt là mở các lớp bồi dưỡng, hướng dẫn cụ thể về từng tiêu chuẩn. Lồng ghép công tác tuyên truyền, phổ biến tiêu chuẩn vào chương trình một số hội nghị, hội thảo về hoạt động thông tin KHCN ở các ngành, các cấp v.v.*

- *Huy động tất cả các nguồn kinh phí có thể, trong đó nguồn kinh phí nhà nước phải là chủ đạo đồng thời đặc biệt chú trọng nguồn hợp tác quốc tế (mấy năm qua, nguồn này đã hỗ trợ rất nhiều cho công tác tiêu chuẩn hóa và hướng dẫn nghiệp vụ trong lĩnh vực thông tin tư liệu).*

Kết luận

Trong bối cảnh hiện nay, việc đẩy mạnh hoạt động thông tin KHCN nói chung và công tác tiêu chuẩn hóa trong lĩnh vực này nói riêng có những thuận lợi rất cơ bản đó là:

- Về khung khổ pháp lý: chúng ta có một loạt các văn bản quan trọng, từ cấp cao nhất của Đảng và Nhà nước, đó là: Luật KHCN (2000); Luật Tiêu chuẩn và quy phạm (2006); Nghị định số 159/2004/NĐ-CP về hoạt động thông tin KHCN v.v. Đây là những văn bản chính thức của Đảng và Nhà nước xác nhận vai trò quan trọng của hoạt động thông tin KHCN trong sự nghiệp đổi mới đất nước, xây dựng CNXH ở Việt Nam đồng thời khẳng định Nhà nước cần đầu tư bài bản, đủ tầm cho hoạt động này để “xây dựng một Hệ thống thông tin KHCN Quốc gia hiện đại”.

- Có Ban kỹ thuật TCVN/TC46; Có đầu mối các cấp về mặt nghiệp vụ là những cơ quan thông tin tư liệu có tiềm lực mạnh và có kinh nghiệm.

- Công nghệ tin học và viễn thông ở Việt Nam phát triển nhanh cũng là nhân tố tích cực giúp công tác tiêu chuẩn hóa trong hoạt động thông tin tư liệu ở Việt Nam có thể đáp ứng yêu cầu của thực tế.

- Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thông tin tư liệu gần đây được mở rộng rất nhiều. Nhiều tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài chúng ta có thể nghiên cứu, lựa chọn áp dụng toàn bộ hay một phần để trở thành TCVN.

Tuy nhiên, để công tác tiêu chuẩn hóa được tăng cường một cách thực sự, góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động thông tin tư liệu ở nước ta trong thời gian tới, các cơ quan thông tin tư liệu các ngành, các cấp từ Trung ương đến địa phương đều phải quan tâm hơn nữa đến công tác này, đặc biệt là phải chủ động liên kết về mặt tổ chức, xây dựng lực lượng (con người), mạnh dạn áp dụng cái mới, thực hiện đồng bộ các biện pháp và cơ chế hợp tác trên cơ sở một Chương trình xuyên suốt và trước hết là Kế hoạch cụ thể từ nay đến năm 2010 như đã trình bày ở trên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Khoa học và công nghệ (Luật số 21 /2000/QH 10)
2. Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật (Luật số 68/2006/QH)
3. Nghị định số 159/2004/NĐ-CP ngày 31/08/2004 về hoạt động thông tin KHCN
4. Cơ sở tiêu chuẩn hóa/ Tổng cục Tiêu chuẩn-Đo lường- Chất lượng .- Hà Nội, 1999.-123 tr.
5. TCVN 6450:1998 (ISO/IEC Guide 2:1996) Tiêu chuẩn hoá và các hoạt động có liên quan. Thuật ngữ chung và định nghĩa.
6. Bộ TCVN về thông tin tư liệu
7. Phan Huy Quế . Chiến lược nào cho hoạt động tiêu chuẩn hoá trong lĩnh vực thông tin tư liệu/TC Thông tin & Tư liệu, số 3/2003.-tr.9 -14.
8. Nghiên cứu và áp dụng các chuẩn lưu trữ và trao đổi thông tin trong Hệ thống thông tin KHCN Quốc gia/Trung tâm Thông tin KHCN Quốc gia.-Đề tài cấp bộ.-Chủ nhiệm đề tài: Phan Huy Quế.- Hà Nội, 2004.- Địa chỉ lưu trữ: TTTTKHCNQG, 4773/BC.
9. GOST 7.49-84 System of standards on information, librarianship and publishing. Rubricator of the state automated system of scientific and technical information. Structure, rules for use and maintenance.
10. Kỹ yếu ngành thông tin KHCN (lần thứ V).-Hà Nội, 2005.

Tổng quan về Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật

Nguyễn Minh Bằng

Phó trưởng Ban Tiêu chuẩn, Tổng cục TC-ĐL-CL

Thực hiện Nghị quyết số 49/2005/QH11 ngày 19 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội Khoá XI về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2006, Chính phủ đã giao Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị Dự án Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật. Dự thảo Luật đã được Quốc hội thông qua ngày 23/6/2006 và ngày 21/7/2006, Chủ tịch nước đã ký Lệnh công bố Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật. Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật sẽ có hiệu lực từ 01/01/2007.

1. Sự cần thiết của việc xây dựng và ban hành Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật

Tiêu chuẩn và văn bản pháp quy kỹ thuật là công cụ và phương tiện quan trọng để thiết lập và duy trì các chuẩn mực trong các quan hệ kinh tế, thương mại; thúc đẩy doanh nghiệp quan tâm đổi mới, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; đảm bảo an toàn, vệ sinh, sức khỏe cho con người; bảo vệ động vật, thực vật và môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng và xã hội.

Hệ thống tiêu chuẩn hiện hành của Việt Nam bao gồm gần 6.000 tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), khoảng 4.000 tiêu chuẩn ngành (TCN) và hàng chục nghìn tiêu chuẩn cơ sở (TC). Hệ thống này đã và đang đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, góp phần đưa nền kinh tế nước ta hội nhập ngày càng sâu rộng với nền kinh tế khu vực và thế giới. Tuy nhiên, nhiều tiêu chuẩn đã trở nên lỗi thời do chưa được rà soát lại định kỳ, thường xuyên.

Để phát triển hoạt động tiêu chuẩn hoá Việt Nam, chúng ta đã có những nỗ lực trong việc thiết lập các quy định pháp luật có mức độ hài hoà ngày càng cao với tập quán pháp luật, kinh tế, thương mại hiện hành trên thế giới đồng thời phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, khoa học-công nghệ của đất nước. Trong bối cảnh tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế, tại thời điểm hiện nay, các văn bản pháp luật hiện hành về tiêu chuẩn hoá vẫn chưa đáp ứng được các yêu cầu ngày càng cao của một nền kinh tế đang chuyển đổi, trong bối cảnh toàn cầu hoá và gia tăng các liên kết kinh tế ở quy mô khu vực và quốc tế. Hoạt động tiêu chuẩn hoá ở nước ta và hệ thống các quy định pháp luật hiện hành trong lĩnh vực này đang tỏ ra lạc hậu, kém hiệu quả, chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới, phát triển và hội nhập, cụ thể:

- Các quy định pháp luật hiện hành về xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn chưa được pháp điển hoá trong một văn bản quy phạm pháp luật thống nhất, mà nằm rải rác ở nhiều văn bản khác nhau, chưa đầy đủ và đồng bộ, chưa tương thích với thông lệ khu vực và quốc tế, đặc biệt chưa đáp ứng các yêu cầu

của Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của Tổ chức Thương mại Thế giới (Hiệp định TBT);

- Tổ chức hoạt động tiêu chuẩn hoá chưa phù hợp với cơ chế quản lý kinh tế thị trường, còn chịu ảnh hưởng nặng nề của phương thức tiếp cận từ trên xuống vốn là đặc thù của nền kinh tế tập trung. Việc xây dựng, ban hành tiêu chuẩn quốc gia chủ yếu phục vụ yêu cầu quản lý của các cơ quan nhà nước mà chưa thu hút được sự tham gia rộng rãi của các doanh nghiệp, đặc biệt chưa có cơ chế xã hội hoá hoạt động xây dựng tiêu chuẩn để huy động được các nguồn lực rộng lớn của xã hội.

- Hệ thống tiêu chuẩn 3 cấp hiện hành (tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành và tiêu chuẩn cơ sở) dẫn đến nhiều bất cập trong quá trình áp dụng do sự chồng chéo, thiếu nhất quán về đối tượng và nội dung tiêu chuẩn hóa; sự không rõ ràng, minh bạch về quy định hình thức bắt buộc áp dụng và tự nguyện áp dụng của tiêu chuẩn,... Nhiều tiêu chuẩn đã trở nên lạc hậu so với thực tiễn, mức độ hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài tiên tiến còn thấp (mới đạt tỷ lệ gần 30%).

Xuất phát từ tình hình thực tiễn nêu trên, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật được soạn thảo theo tinh thần quán triệt các quan điểm chỉ đạo cơ bản sau đây:

- Thể chế hoá kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về phát triển hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Đổi mới toàn diện về tổ chức, nội dung, phương thức hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo hướng thống nhất đầu mối quản lý, giản lược các cấp tiêu chuẩn, thiết lập hệ thống tiêu chuẩn tự nguyện áp dụng và hệ thống quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng,... nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, tạo bước tiến rõ rệt về năng suất, chất lượng của các sản phẩm, dịch vụ trong nước, thúc đẩy năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế.

- Bảo đảm sự quản lý thống nhất của Nhà nước cũng như minh bạch hoá quyền lợi và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

- Kế thừa các quy định của hệ thống pháp luật hiện hành về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật đã được thực tiễn kiểm nghiệm và tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm pháp luật của các nước để vận dụng phù hợp với tình hình Việt Nam.

2. Nội dung cơ bản của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật

Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật gồm 7 chương, 71 điều với cấu trúc cụ thể như sau:

- **CHƯƠNG 1. Những quy định chung**, gồm 9 điều (từ Điều 1 đến Điều 9).

Chương này quy định những vấn đề có tính nguyên tắc chung, chi phối toàn bộ nội dung của Dự thảo Luật, bao gồm: Phạm vi và đối tượng điều chỉnh;

Giải thích từ ngữ; Áp dụng pháp luật; Đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; Nguyên tắc cơ bản của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; Chính sách của Nhà nước về phát triển hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; Hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Những hành vi bị nghiêm cấm.

- Chương II. Xây dựng, công bố và áp dụng tiêu chuẩn, gồm 16 điều (từ Điều 10 đến Điều 25).

Chương này quy định: Hệ thống tiêu chuẩn và ký hiệu tiêu chuẩn; Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn; Loại tiêu chuẩn; Căn cứ xây dựng tiêu chuẩn; Quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia; Quyền của các tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc gia; Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia; Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia; Nội dung thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia; Xây dựng, công bố tiêu chuẩn cơ sở; Xuất bản và phát hành tiêu chuẩn; Thông báo, phổ biến tiêu chuẩn quốc gia; Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn; Phương thức áp dụng tiêu chuẩn; Nguồn kinh phí xây dựng tiêu chuẩn.

- CHƯƠNG III. Xây dựng, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, gồm 14 điều (từ Điều 26 đến Điều 39).

Chương này quy định: Hệ thống và ký hiệu quy chuẩn kỹ thuật; Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật; Loại quy chuẩn kỹ thuật; Quy hoạch, kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật; Căn cứ xây dựng quy chuẩn kỹ thuật; Quyền của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng quy chuẩn kỹ thuật; Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật; Nội dung thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật; Hiệu lực thi hành quy chuẩn kỹ thuật; Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật; Thông báo, phổ biến, đăng ký, xuất bản, phát hành quy chuẩn kỹ thuật; Trách nhiệm áp dụng quy chuẩn kỹ thuật; Nguyên tắc, phương thức áp dụng quy chuẩn kỹ thuật; Nguồn kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật.

- CHƯƠNG IV. Đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, gồm 5 mục, 18 điều (từ Điều 40 đến Điều 57).

Chương này quy định: Yêu cầu cơ bản đối với đánh giá sự phù hợp; Hình thức đánh giá sự phù hợp; Yêu cầu đối với tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật dùng để đánh giá sự phù hợp; Dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy; Chứng nhận hợp chuẩn; Công bố hợp chuẩn; Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp chuẩn; Chứng nhận hợp quy; Công bố hợp quy; Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp quy; Các tổ chức chứng nhận sự phù hợp; Điều kiện hoạt động của tổ chức chứng nhận sự phù hợp; Quyền và nghĩa vụ của tổ chức chứng nhận sự phù hợp; Hoạt động công nhận; Tổ chức công nhận; Quyền và nghĩa vụ của tổ chức công nhận; Quyền và nghĩa vụ của tổ chức được công nhận; Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau.

- **CHƯƠNG V. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật** gồm 6 điều (từ Điều 58 đến Điều 63).

Chương này quy định: Trách nhiệm của Chính phủ; Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ; Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh; Trách nhiệm của các hội, hiệp hội.

- **CHƯƠNG VI. Thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật**, gồm 5 điều (từ Điều 64 đến Điều 68).

Chương này quy định: Thanh tra về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; Xử lý vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Khiếu nại, tố cáo về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; Giải quyết tranh chấp về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

- **CHƯƠNG VII. Điều khoản thi hành**, gồm 3 điều (Điều 69 và Điều 71).

Chương này quy định: Điều khoản chuyển tiếp; Hiệu lực thi hành; Hướng dẫn thi hành.

3. Nội dung cơ bản của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật

Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật điều chỉnh 3 nội dung cơ bản: xây dựng, công bố và áp dụng *tiêu chuẩn*; Xây dựng, ban hành và áp dụng *quy chuẩn kỹ thuật* và *Đánh giá sự phù hợp* với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, trong đó:

1) Về Hệ thống tiêu chuẩn của Việt Nam:

Hệ thống tiêu chuẩn của Việt Nam sẽ chỉ còn 2 cấp tiêu chuẩn: Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS) thay vì 3 cấp như trước đây (Tiêu chuẩn Việt Nam-TCVN; Tiêu chuẩn ngành-TCN và Tiêu chuẩn cơ sở-FC). Trách nhiệm xây dựng và áp dụng TCVN được quy định theo hướng xã hội hoá với sự tham gia của các tổ chức, cá nhân trong việc đề nghị, góp ý hoặc tham gia biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; chủ trì hoặc tham gia biên soạn dự thảo TCVN để đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định, công bố; góp ý về dự thảo TCVN. Trách nhiệm xây dựng dự thảo TCVN sẽ không chỉ giới hạn trong Bộ Khoa học và Công nghệ như trước đây nữa mà sẽ là trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ (trong đó có Bộ Khoa học và Công nghệ) đối với những đối tượng thuộc trách nhiệm quản lý của mình. Thay vì ban hành TCVN, Bộ Khoa học và Công nghệ sẽ thực hiện việc thẩm định dự thảo TCVN và công bố TCVN. Toàn bộ TCVN được công bố để tự nguyện áp dụng. Toàn bộ hoặc một phần TCVN cụ thể sẽ trở thành bắt buộc áp dụng khi được viện dẫn trong văn bản quy phạm pháp luật và quy chuẩn kỹ thuật.

Kinh phí xây dựng TCVN được quy định bao gồm ngân sách nhà nước cấp theo dự toán ngân sách hằng năm được duyệt, các khoản hỗ trợ tự nguyện và các nguồn thu khác.

Nhà nước khuyến khích các cơ sở như: tổ chức kinh tế, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức xã hội-ngề nghiệp xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở (TCCS) để áp dụng trong phạm vi quản lý của những cơ sở đó.

2) Về Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam:

Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng được thiết lập và phát triển để thay thế cho các TCVN bắt buộc áp dụng trước đây và các văn bản pháp quy kỹ thuật (quy trình, quy phạm, tài liệu kỹ thuật,...) bắt buộc áp dụng trước đây. Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam được quy định gồm 2 cấp: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCQG) do các Bộ, cơ quan ngang Bộ xây dựng và ban hành và quy chuẩn kỹ thuật địa phương (QCDP) do các uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng và ban hành. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm thẩm định dự thảo QCQG và các QCDP chỉ được ban hành sau khi được sự đồng ý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Bộ, cơ quan ngang Bộ) có liên quan.

Các quy chuẩn kỹ thuật chỉ quy định mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế-xã hội nhất thiết phải tuân thủ để đảm bảo an toàn, vệ sinh, sức khoẻ con người, quyền lợi người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác.

Kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật được quy định bao gồm: Ngân sách nhà nước cấp theo dự toán ngân sách hàng năm được duyệt và các khoản hỗ trợ tự nguyện.

3) Về Đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật:

Luật quy định việc sử dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật làm cơ sở để đánh giá sự phù hợp. Các hình thức đánh giá sự phù hợp bao gồm: thử nghiệm, hiệu chuẩn, giám định, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và công nhận năng lực của phòng thử nghiệm, phòng hiệu chuẩn, tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định. Đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn được thực hiện tự nguyện theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân còn đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện bắt buộc theo yêu cầu quản lý nhà nước.

Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật đã được xây dựng với tinh thần cơ bản hướng đến việc đổi mới toàn diện hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, tạo lập một hành lang pháp lý thuận lợi đáp ứng các yêu cầu của WTO cũng như các nội dung và nguyên tắc của Hiệp định TBT trong bối cảnh nước ta đang tăng cường hội nhập về kinh tế với các nước trong khu vực và trên thế giới, sắp sửa gia nhập WTO.

NHANH CHÓNG TIẾP CẬN VÀ SỬ DỤNG CÁC TIÊU CHUẨN HIỆN ĐẠI

Vũ Văn Sơn

Phó Chủ tịch Hội Thông tin-Tư liệu KHCN Việt Nam

Trong 5 năm gần đây, do yêu cầu của tự động hoá, trao đổi và chia sẻ thông tin cũng như hội nhập với thế giới, công tác tiêu chuẩn hoá hoạt động thông tin thư viện ở nước ta đã bước đầu được chú trọng.

- Nhiều cuộc hội thảo đã diễn ra: Hội thảo các Hệ thống và tiêu chuẩn cho Thư viện Việt Nam (2001) do RMIT VN tổ chức, Hội thảo về “Tiêu chuẩn hoá trong hoạt động thông tin-thư viện ở Việt Nam và Đức” (26/10/2004) do Hội Thông tin-Tư liệu KHCN Việt Nam và Thư viện Quốc gia VN phối hợp với Viện Gót Hà Nội tiến hành, 3 cuộc hội thảo về MARC 21 (2001-2005) do Trung tâm Thông tin KHCN Quốc gia tổ chức.

- Một số đề tài nghiên cứu đã được triển khai, trong đó phải kể đến đề tài cấp Bộ của Trung tâm Thông tin KHCN Quốc gia năm 2003-2004: “Nghiên cứu áp dụng các chuẩn lưu trữ và trao đổi thông tin trong Hệ thống Thông tin KHCN Quốc gia”, Đề tài cấp Bộ của Khoa Thông tin-Thư viện Trường Đại học Văn hoá về chuẩn hoá thuật ngữ thư viện học và thông tin học (2005).

- Nhiều khoá đào tạo nghiệp vụ về sử dụng các chuẩn MARC 21, AACR2 và DDC đã được tổ chức song song với việc biên dịch và xuất bản các chuẩn này.

- Ngày 14 tháng 7 năm 2004, Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường- Chất lượng ra Quyết định số 414/TĐC-QĐ về việc thành lập Ban Kỹ thuật tiêu chuẩn TCVN/TC 46: Thông tin và tư liệu.

Tuy nhiên, số lượng tiêu chuẩn quốc gia về lĩnh vực thông tin-thư viện còn rất ít, chỉ có 8 tiêu chuẩn TCVN, đa phần đã lạc hậu, các chuẩn nghiệp vụ (chủ yếu là truyền thống) chưa bao quát được hết các lĩnh vực hoạt động thông tin và thư viện, chưa hài hoà và thống nhất giữa các cơ quan thông tin và thư viện.

Trong khi đó, thế giới đã tiến khá xa trong lĩnh vực này, nhiều tiêu chuẩn ISO mới đã ra đời, nhiều chuẩn nghiệp vụ mới, mặc dầu chưa nâng lên thành tiêu chuẩn pháp lý quốc tế, đã được nghiên cứu trên đà phát triển của việc áp dụng công nghệ thông tin trong bối cảnh của những thành tựu liên quan đến mạng toàn cầu (World Wide Web), Internet và công nghệ nội dung nói riêng.

Trong thế giới đang được nối mạng hiện nay, giao lưu thông tin và dòng chảy thông tin đã không ngừng tăng lên trong mọi lĩnh vực của đời sống con người. Những thành tựu phát triển công nghệ thông tin hiện đại trong lĩnh vực tin học và viễn thông (mạng), xuất bản trực tuyến và đoạn tuyến, xử lý và phổ

biển dữ liệu khoa học và các dịch vụ web,...đang được các thư viện và cơ quan thông tin tận dụng.

Ngày từ đầu, thư viện thế giới đã tận dụng những ưu thế của công nghệ viễn thông: Một vài mục lục thư viện tin học hoá là những CSDL truy cập mở xuất hiện đầu tiên trên Internet vào đầu những năm 80 của thế kỷ trước. Từ đó, các thư viện đã trở thành những người sử dụng rất tích cực các tiêu chuẩn có liên quan đến Web để cung cấp dịch vụ phổ biến thông tin và tư liệu đến người dùng trên mạng toàn cầu. Giao diện người dùng của mục lục thư viện hiện nay được viết bằng ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản (HTML), ngôn ngữ của giao diện Web, và dùng giao thức chuyên giao siêu văn bản (HTTP) để truyền đi trên mạng; Các biểu ghi MARC21 đang sử dụng Bộ ký tự Unicode (ISO/IEC 10646) thay cho bộ ký tự ANSEL. Những phần mềm ứng dụng của thư viện số ngày càng được viết nhiều bằng ngôn ngữ XML do Consortium World Wide Web quản trị,...

Các thư viện phát triển từ chỗ có công nghệ dựa trên những tiêu chuẩn riêng biệt đến chỗ ứng dụng công nghệ xuất phát từ những cộng đồng khác, làm cho công nghệ thư viện dựa trên những tiêu chuẩn phi thư viện có khả năng tương tác với các sản phẩm trong thế giới công nghệ thông tin.

Z39.50 là một giao thức cơ bản cho phép tìm các biểu ghi từ một cơ sở dữ liệu, không chỉ đơn thuần là cơ sở dữ liệu thư mục, mặc dầu ra đời và được chấp nhận trước tiên trong cộng đồng nghiên cứu địa lý không gian, nhưng hiện nay đại bộ phận người dùng lại là các hệ thống thư viện và cơ quan thông tin.

Tổ chức Tiêu chuẩn Thông tin Quốc gia Hoa Kỳ (NISO), Hội Thư viện Mỹ (ALA), Liên hiệp hội Thư viện và Cơ quan Thư viện Quốc tế (IFLA), UNESCO, Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ, OCLC vv... là những cơ quan hàng đầu trong lĩnh vực xây dựng tiêu chuẩn thông tin thư viện.

Thông tin về các tiêu chuẩn cập nhật và hiện đại thường xuyên được đăng tải trên mạng của Tổ chức Tiêu chuẩn Quốc tế (ISO).

Những tiêu chuẩn đầu tiên được ALA thiết lập vào cuối thế kỷ 19, có liên quan tới biên mục và tổ chức mục lục. ALA với Ủy ban MARBI (Thông tin thư mục đọc máy) khuyến khích việc tạo lập các tiêu chuẩn cần thiết để trình bày các thông tin thư mục dưới dạng đọc được bằng máy; xem xét và đánh giá các tiêu chuẩn được đề nghị; khuyến nghị thông qua các tiêu chuẩn phù hợp với chính sách của ALA; tạo lập cơ chế tiếp tục xem xét các tiêu chuẩn.

Ngày nay, ALA vẫn tiếp tục tham gia phát triển qui tắc biên mục, nhưng việc phát triển các tiêu chuẩn thông tin-thư viện-xuất bản (ký hiệu Z39) lại do NISO đảm nhiệm. Cơ quan này đã xây dựng gần 30 tiêu chuẩn từ quản lý thư viện (giá kệ, thống kê trắc lượng các chỉ tiêu), đến lĩnh vực xuất bản (ISSN, ISBN), báo cáo khoa học kỹ thuật, giao thức tìm tin, chỉ số định vị nguồn đồng nhất mở (OpenURL). Chuẩn biểu ghi MARC ANSI/NISO Z39.2 nay được nâng lên thành ISO 2709.

Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ là trung tâm thông tin lớn nhất thế giới về tiêu chuẩn và các tư liệu liên quan đến tiêu chuẩn, trực tiếp quản lý và phát triển MARC 21, chuyển đổi MARC 21 sang ngôn ngữ XML, MODS, Z39.50

OCLC xây dựng và đề xuất sử dụng Dublin Core là chuẩn siêu dữ liệu được dùng rộng rãi trong và ngoài thư viện, cung cấp một ngôn ngữ mô tả nguồn tin linh hoạt, đơn giản, không gắn với bất kỳ một bộ qui tắc biên mục nào.

IFLA và Tổ chức liên kết chiến lược giữa Hiệp hội này và các hội nghị giám đốc thư viện quốc gia về tiêu chuẩn thư mục (ICABS) đang duy trì, thúc đẩy và hài hoà các tiêu chuẩn hiện có và các khái niệm liên quan đến kiểm soát thư mục và kiểm soát nguồn tin, bao gồm cả siêu dữ liệu, các chỉ số nhận dạng (identifier) cố kết và các tiêu chuẩn liên tác; tăng cường hiểu biết các vấn đề liên quan tới lưu trữ dài hạn các nguồn tin điện tử (tìm hiểu yêu cầu và điều kiện lưu trữ, di chuyển và cạnh tranh dữ liệu, lưu trữ các xuất bản phẩm thu thập được trong quá trình khai thác web, bảo quản các tài liệu số hoá,...); thúc đẩy trao đổi quốc tế các nguồn tin thư mục bằng cách hỗ trợ, xúc tiến và kiểm tra việc duy trì các siêu dữ liệu và tiêu chuẩn về khổ mẫu: ISBD, UNIMARC, MARC21, giao thức Z39.50 và Z39.50 thế hệ mới phục vụ cho các dịch vụ tìm kiếm trên Web dựa vào ngôn ngữ đánh dấu mở rộng XML.

Khuyến nghị:

Chúng ta cần thường xuyên theo dõi, nắm bắt những chuẩn trên các mạng kể trên, nghiên cứu và bằng con đường tắt, ít tốn kém, chuyển đổi thành tiêu chuẩn Việt Nam.

Chúng ta cần sớm từ bỏ công nghệ dựa trên MS-DOS để xây dựng cơ sở dữ liệu và áp dụng rộng rãi công nghệ dựa trên Web để đẩy mạnh công nghệ nội dung, xây dựng các website đa dạng và linh hoạt. Nghiên cứu giao thức Z39.50 International thế hệ mới.

Trong lĩnh vực biên mục, ngoài ISO 2709 cần xúc tiến áp dụng ISO 8879 về ngôn ngữ đánh dấu tổng quát hoá chuẩn SGML và ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản HTML, nghiên cứu và áp dụng MARC XML hoặc Dublin Core. Xây dựng các khung đề mục chủ đề; cập nhật, hoàn thiện các bộ từ khoá đa ngành, chuyên ngành đã có và biên soạn thêm các thesaurus chuyên ngành.

Về mặt pháp lý, tăng cường xây dựng và công bố các tiêu chuẩn nhà nước, tiêu chuẩn cơ sở (thông qua hoạt động của TCVN/TC 46) đi đôi với việc tạo lập một hệ thống tiêu chuẩn quốc gia toàn diện nhằm nhận dạng:

1. Các tiêu chuẩn tối thiểu cho tất cả các thư viện.
2. Các tiêu chuẩn nên áp dụng (Tiêu chuẩn phân đầu) cho những thư viện có điều kiện.
3. Các tiêu chuẩn tối ưu dành cho một số thư viện hàng đầu được gây điển hình, phân đầu đạt chất lượng quản lý cao (ISO 9000).

VẤN ĐỀ CHẤP NHẬN TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ, TIÊU CHUẨN NƯỚC NGOÀI TRONG LĨNH VỰC THÔNG TIN TƯ LIỆU

ThS. Phan Huy Quế

Trung tâm Thông tin KHCN Quốc gia

1. Thế nào là chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài thành tiêu chuẩn quốc gia?

Hệ thống tiêu chuẩn của mỗi quốc gia được hình thành từ 2 nguồn tiêu chuẩn:

- Nguồn tiêu chuẩn do quốc gia đó tự xây dựng;
- Nguồn tiêu chuẩn từ các tiêu chuẩn quốc tế và tiêu chuẩn của các quốc gia khác mà quốc gia đó lựa chọn sử dụng và có hiệu lực như các tiêu chuẩn quốc gia đó tự xây dựng.

Cơ sở pháp lý để các tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài có hiệu lực như các tiêu chuẩn do quốc gia tự xây dựng là việc Tổ chức tiêu chuẩn hóa của quốc gia đó phải có các động tác: hoặc tuyên bố các tiêu chuẩn trên được sử dụng như tiêu chuẩn quốc gia, hoặc thay đổi hình thức các tiêu chuẩn nói trên để chúng được coi như tiêu chuẩn quốc gia và đưa chúng vào hệ thống tiêu chuẩn quốc gia.

Đó là hoạt động chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài thành tiêu chuẩn quốc gia.

2. Chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài có lợi gì?

Lợi ích về kinh tế

Để xây dựng và ban hành một tiêu chuẩn quốc gia, cần khá nhiều thời gian, công sức và tiền bạc. Đặc biệt, đối với các tiêu chuẩn kỹ thuật là loại đòi hỏi quá trình khảo sát, thử nghiệm để xác định các chuẩn về thông số kỹ thuật khá tốn kém. Vì vậy, việc lựa chọn được một tiêu chuẩn quốc tế hoặc nước ngoài có sẵn và phù hợp sẽ mang lại lợi ích kinh tế không nhỏ.

Lợi ích về công nghệ

Đối với các quốc gia có trình độ phát triển khoa học và công nghệ hạn chế, việc tiếp cận và sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài nhiều khi tạo ra một “cú hích” về công nghệ. Bởi lẽ, phần lớn các tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài là của các quốc gia có trình độ khoa học và công nghệ phát triển. Do đó, các yêu cầu kỹ thuật thường ở mức độ cao, đòi hỏi quốc gia chấp nhận tiêu chuẩn phải cố gắng vươn tới để đáp ứng các yêu cầu đó.

Lợi ích xã hội

Một trong những mục tiêu xây dựng và ban hành tiêu chuẩn trong bất kỳ một lĩnh vực nào đó là tạo được sự hợp lý hóa và thống nhất hóa đối với các đối

tượng cần tiêu chuẩn hóa không chỉ trong phạm vi một quốc gia, mà còn trong phạm vi khu vực và quốc tế. Vì vậy, việc chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài thành tiêu chuẩn quốc gia tạo tiền đề cho việc hội nhập khu vực và quốc tế, góp phần thúc đẩy nhất triển kinh tế-xã hội của mỗi quốc gia.

Không phải trả tiền bản quyền

Vấn đề bản quyền không đặt ra đối với việc chấp nhận tiêu chuẩn. Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) khuyến khích các quốc gia chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế và tiêu chuẩn nước ngoài. Bởi lẽ, việc này không chỉ mang lại lợi ích cho quốc gia chấp nhận tiêu chuẩn, mà còn cho các quốc gia có tiêu chuẩn được chấp nhận, đặc biệt là trong lĩnh vực kỹ thuật, thương mại... Các quốc gia có thể tự do chấp nhận tất cả các tiêu chuẩn quốc tế hoặc tiêu chuẩn nước ngoài đã ban hành thành tiêu chuẩn của quốc gia mình mà không cần bất kỳ sự thỏa thuận nào với tác giả tiêu chuẩn.

3. Chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài như thế nào?

Việc chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế và tiêu chuẩn nước ngoài thành tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện bằng một số phương pháp thông dụng sau đây:

a). Phương pháp công bố chấp nhận: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc gia chọn một tiêu chuẩn quốc tế hoặc tiêu chuẩn nước ngoài phù hợp bất kỳ và công bố tiêu chuẩn này được sử dụng như một tiêu chuẩn quốc gia. Trong trường hợp này, vấn đề ngôn ngữ của tiêu chuẩn gốc là một trở ngại đối với việc áp dụng tiêu chuẩn;

b). Phương pháp tờ bìa: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc gia xuất bản bổ sung tờ bìa của tiêu chuẩn quốc gia mình để gắn cho một tiêu chuẩn quốc tế hoặc tiêu chuẩn nước ngoài đã chọn. Trường hợp này cũng có trở ngại về vấn đề ngôn ngữ của tiêu chuẩn gốc đối với người sử dụng;

c). Phương pháp in lại hoàn toàn: Tiêu chuẩn quốc tế hoặc tiêu chuẩn nước ngoài được chọn, có thể dịch hoặc không dịch và được in lại hoàn toàn theo quy định trình bày của tiêu chuẩn quốc gia;

d). Phương pháp dịch: Tiêu chuẩn quốc tế hoặc tiêu chuẩn nước ngoài được dịch ra ngôn ngữ của quốc gia và có thể xuất bản đơn ngữ hoặc song ngữ và trình bày như tiêu chuẩn quốc gia;

e). Phương pháp soạn thảo lại: Tiêu chuẩn quốc tế hoặc tiêu chuẩn nước ngoài được sử dụng làm căn cứ để biên soạn tiêu chuẩn quốc gia. Nội dung chính của tiêu chuẩn quốc gia theo đúng như tiêu chuẩn gốc, nhưng có thể thay đổi bố cục hoặc cách diễn đạt;

f). Phương pháp gộp hoặc tham khảo: Tiêu chuẩn quốc tế hoặc tiêu chuẩn nước ngoài được đưa vào thành một phần trọn vẹn trong của tiêu chuẩn quốc gia.

Vấn đề chọn phương pháp chấp nhận nào là tùy thuộc vào từng loại tiêu chuẩn và từng điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia. Có điều cần lưu ý trong việc

chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài là: không vì muốn tạo ra “cú hích” công nghệ mà chấp nhận các tiêu chuẩn có yêu cầu kỹ thuật quá cao so với trình độ công nghệ hiện tại của quốc gia, dẫn đến việc không thể áp dụng được tiêu chuẩn đã chấp nhận. Nhưng cũng không vì dễ dàng áp dụng tiêu chuẩn mà chấp nhận các tiêu chuẩn với yêu cầu kỹ thuật thấp, dẫn đến việc kìm hãm sự phát triển công nghệ.

4. Chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài trong lĩnh vực thông tin tư liệu ở Việt Nam như thế nào?

a). Đã có điều kiện thuận lợi để chấp nhận tiêu chuẩn

Hoạt động thông tin tư liệu là hoạt động chung, phổ biến trên khắp các quốc gia. Vì vậy, việc chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài về thông tin tư liệu thành Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) là việc làm cần thiết và mang lại nhiều lợi ích. Chúng ta có một số điều kiện thuận lợi về tổ chức và hoạt động thực tiễn để thực hiện hoạt động chấp nhận tiêu chuẩn. Cụ thể là :

a.1. Về tổ chức:

- Trên phạm vi quốc tế: có sự hiện diện của Ủy ban kỹ thuật về thông tin tư liệu (TC 46 - Technical Committee 46. Information and Documentation) trong Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO). TC 46 đã xây dựng được khoảng 100 tiêu chuẩn về thông tin, thư viện, lưu trữ và xuất bản, bao quát phần lớn các đối tượng cần tiêu chuẩn hóa trong hoạt động thông tin tư liệu. Đây là nguồn tiêu chuẩn quốc tế phong phú để chúng ta lựa chọn chấp nhận. Ngoài ra, còn phải kể đến các tiêu chuẩn của các tổ chức quốc tế như IFLA, FID và một số quốc gia có hoạt động tiêu chuẩn hóa rất phát triển như Nga, Mỹ...;

- Trong phạm vi quốc gia: việc thành lập Ban kỹ thuật về thông tin tư liệu (TCVN/TC 46) đánh dấu bước phát triển mới trong hoạt động tiêu chuẩn hóa lĩnh vực thông tin tư liệu. TCVN/TC 46 sẽ chịu trách nhiệm tổ chức và thực hiện việc chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài về thông tin tư liệu thành TCVN. Tuy nhiên, với cơ cấu nhân sự như hiện nay, TCVN/TC 46 chắc chắn không có điều kiện về thời gian để nghiên cứu, lựa chọn và trực tiếp thực hiện việc chấp nhận tiêu chuẩn. Giải pháp khắc phục, chúng tôi sẽ đề xuất ở phần sau báo cáo này.

a.2. Về hoạt động thực tiễn:

Vấn đề chấp nhận tiêu chuẩn trong lĩnh vực thông tin tư liệu Việt Nam, thực ra, đã được thực hiện từ những năm 80 của Thế kỷ trước, với nguồn tiêu chuẩn chủ yếu là các tiêu chuẩn quốc gia Nga (GOST). Trong số 6 TCVN về thông tin tư liệu đã ban hành, có 2 tiêu chuẩn về thực chất là chấp nhận *theo phương pháp dịch* các GOST tương ứng. Gần đây, việc xây dựng và ban hành MARC 21 Việt Nam cũng là hoạt động chấp nhận tiêu chuẩn kết hợp nhiều phương pháp (phương pháp dịch, phương pháp biên soạn lại...). Như vậy, ít nhiều chúng ta đã có kinh nghiệm thực tiễn về chấp nhận tiêu chuẩn.

b). Giải pháp tăng cường chấp nhận tiêu chuẩn trong lĩnh vực thông tin tư liệu

Ai tổ chức và thực hiện việc chấp nhận tiêu chuẩn?

Hoạt động tiêu chuẩn hoá trong lĩnh vực thông tin tư liệu Việt Nam đi sau rất nhiều năm so với các nước khác. Đã có khá nhiều tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài về các đối tượng chung của hoạt động thông tin tư liệu, chúng ta chỉ cần lựa chọn những tiêu chuẩn phù hợp để áp dụng. Cần tăng cường việc chấp nhận tiêu chuẩn để trong thời gian ngắn nhất, chúng ta có thể có được số lượng tiêu chuẩn cần thiết và phù hợp nhằm đạt được sự hợp lý hóa và thống nhất hóa cao trong hoạt động thông tin tư liệu. Xin đề xuất việc tổ chức và thực hiện chấp nhận tiêu chuẩn như sau:

- Đưa hoạt động chấp nhận tiêu chuẩn thành một trong những nhiệm vụ chính của TCVN/TC 46. Ban kỹ thuật này chịu trách nhiệm chỉ đạo việc tổ chức nghiên cứu, lựa chọn các tiêu chuẩn quốc tế và nước ngoài phù hợp với trình độ hoạt động thông tin tư liệu Việt Nam; lựa chọn phương pháp chấp nhận và tổ chức thực hiện việc chấp nhận tiêu chuẩn;

- Thành lập Tổ công tác (WG-Working Group) về chấp nhận tiêu chuẩn bên cạnh TCVN/TC 46, bao gồm các chuyên gia am hiểu hoạt động tiêu chuẩn hóa, giỏi chuyên môn nghiệp vụ thông tin tư liệu và giỏi ngoại ngữ. WG chịu trách nhiệm tư vấn cho TCVN/TC 46 các vấn đề liên quan đến chấp nhận tiêu chuẩn; chọn lựa tiêu chuẩn, phương pháp chấp nhận và thực hiện các công việc về chấp nhận tiêu chuẩn;

Nên chấp nhận loại tiêu chuẩn nào và chấp nhận như thế nào?

Hiện nay, nguồn tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài về thông tin tư liệu tương đối phong phú. Đây là một thuận lợi nhưng đồng thời cũng là một trở ngại cho những người tổ chức và thực hiện việc chấp nhận tiêu chuẩn. Vì vậy, TCVN/TC 46 cần đề ra những nguyên tắc cơ bản cho việc chọn lựa, chấp nhận tiêu chuẩn. Những nguyên tắc đó có thể là:

- Ưu tiên chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài đang được sử dụng tương đối thông dụng trên phạm vi toàn cầu. Theo nguyên tắc này, các tiêu chuẩn ISO và tiêu chuẩn của các hiệp hội quốc tế về thông tin tư liệu là đối tượng ưu tiên số một;

- Không nên chấp nhận các tiêu chuẩn với những yêu cầu kỹ thuật quá cao so với trình độ công nghệ của hoạt động thông tin tư liệu Việt Nam hiện nay. Nhưng cũng không vì thế mà chấp nhận tiêu chuẩn với yêu cầu kỹ thuật bằng hoặc thấp hơn, vì như vậy sẽ vô tình tạo ra "sức ỳ" lớn về công nghệ của hoạt động thông tin tư liệu nước nhà;

- Với mặt bằng ngoại ngữ của cán bộ thông tin tư liệu như hiện nay, nên xem xét lựa chọn phương pháp chấp nhận phù hợp, ưu tiên phương pháp dịch hoặc soạn thảo lại.

Chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế và nước ngoài thành TCVN là đòi hỏi tất yếu khách quan trong điều kiện trình độ công nghệ hoạt động thông tin tư liệu nước ta còn thấp, nhưng các công cụ này cần phải khẩn trương được củng cố và hoàn thiện để có thể kịp thời hội nhập khu vực và quốc tế cùng với các lĩnh vực khác. Tuy nhiên, để hội nhập một cách thuận lợi và vững chắc, hoạt động chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài về thông tin tư liệu thành TCVN cần phải được tiến hành một cách khoa học, tuân thủ các quy định chung trong nước và quốc tế về chấp nhận tiêu chuẩn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cơ sở tiêu chuẩn hóa/Tổng cục TC-ĐL-CL.- Hà Nội, 1999.- 123 tr.
2. TCVN 6450:1998 (ISO/IEC Guide 2:1996) Tiêu chuẩn hoá và các hoạt động có liên quan. Thuật ngữ chung và định nghĩa.
3. Bộ TCVN về thông tin tư liệu/ Trung tâm TTKHCNQG.-H.:
4. Phan Huy Quế. Hoạt động Tiêu chuẩn hóa trong lĩnh vực thông tin tư liệu /TC Thông tin & Tư liệu, số 4/2000.-tr.19-22.
5. Phan Huy Quế . Bộ Tiêu chuẩn ISO và vấn đề áp dụng trong các tổ chức thông tin tư liệu/TC Thông tin & Tư liệu, số 4/2002.-tr.1-7.
6. Phan Huy Quế . Chiến lược nào cho hoạt động tiêu chuẩn hoá trong lĩnh vực thông tin tư liệu/TC Thông tin & Tư liệu, số 3/2003.-tr.9-14.
7. Nghiên cứu xây dựng các chuẩn trong xử lý và lưu trữ thông tin /Đề tài cấp bộ .- Chủ nhiệm đề tài: Phan Huy Quế.- H.: 2005 .- tr.
8. Tư liệu khai thác trên Internet theo địa chỉ: <http://www.iso.ch/>; <http://www.niso.org.com/>.

TÌM HIỂU MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CHUẨN KHỔ MẪU DỮ LIỆU CHO THƯ VIỆN ĐIỆN TỬ

ThS. Cao Minh Kiêm

Trưởng nhóm giám đốc Trung tâm Thông tin KHCN Quốc gia

I. MỞ ĐẦU

Trong thời gian gần đây, nhiều cơ quan thông tin thư viện trong cả nước quan tâm nhiều đến xây dựng và phát triển thư viện điện tử. Vì thế vấn đề chuẩn dữ liệu cho việc lưu trữ, xử lý và trao đổi dữ liệu một cách hiệu quả trong thời gian dài cũng đã được quan tâm nghiên cứu [1,2,3,4,5]. Có thể nói vấn đề lựa chọn và áp dụng những chuẩn chung cho công tác thông tin-thư viện vẫn còn bất cập do sự phát triển mang tính tự phát và chưa có sự phối hợp chặt chẽ. Chúng ta chưa thống nhất được những chuẩn dữ liệu sử dụng cho xây dựng thư viện điện tử của toàn hệ thống. Bên cạnh đó, sự phát triển mạnh mẽ của Internet và công nghệ thông tin và truyền thông, đặc biệt là xuất bản điện tử, đã làm cho càng ngày càng có nhiều tài liệu điện tử được đưa lên trên mạng, dẫn đến nhu cầu về xử lý, tạo lập các công cụ tra cứu chúng một cách khoa học và hữu hiệu trở nên cấp bách. Điều đó cũng làm cho những vấn đề liên quan đến siêu dữ liệu (metadata) và những chuẩn về siêu dữ liệu cho tài liệu điện tử trở nên quan trọng. Những chuẩn được thống nhất sẽ là cơ sở để các nhà phát triển phần mềm ứng dụng căn cứ vào đó để tạo ra những sản phẩm phần mềm phù hợp, hỗ trợ cho công tác trao đổi thông tin, xây dựng thư viện điện tử và liên kết mạng.

Báo cáo này giới thiệu một số vấn đề về lựa chọn chuẩn dữ liệu điện tử và siêu dữ liệu để sử dụng trong xây dựng thư viện điện tử và thảo luận về việc đẩy mạnh công tác tiêu chuẩn hoá trong lĩnh vực này.

II. VẤN ĐỀ CẦN XEM XÉT KHI LỰA CHỌN KHỔ MẪU DỮ LIỆU VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI DỮ LIỆU VĂN BẢN ĐIỆN TỬ

1. Vấn đề cần xem xét khi lựa chọn khổ mẫu dữ liệu

Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm triển khai thư viện điện tử ở Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ, tôi xin giới thiệu một số khía cạnh cần xem xét mà Thư viện Quốc hội nêu ra để chọn lựa khổ mẫu dữ liệu phù hợp [6].

Việc lựa chọn những khổ mẫu dữ liệu (data format) có thể sử dụng lâu dài, độc lập với công nghệ có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc bảo quản nguồn tin điện tử đã được xây dựng cho những thế hệ mai sau. Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ khi nghiên cứu những yêu cầu về sự bền vững (sustainability) hoặc trường tồn của những khổ mẫu điện tử, đã đề ra 7 yếu tố cần xem xét khi lựa chọn khổ mẫu dữ liệu điện tử sau:

- Tính công khai (Disclosure);
- Sự chấp nhận (Adoption);
- Tính trong suốt (Transparency);

- Mô tả nhúng (Self-documentation);
- Sự phụ thuộc bên ngoài (External dependencies);
- Ảnh hưởng của sáng chế độc quyền (Impact of patents)
- Các cơ chế bảo vệ kỹ thuật (Technical protection mechanisms).

a. Tính công khai

Tính công khai liên quan đến mức độ mà nhà sản xuất cung cấp những thông tin về đặc tính kỹ thuật và công cụ liên quan đến khổ mẫu để đánh giá và xem xét tính toàn vẹn và bền vững của nội dung số. Sự bảo quản lâu dài nội dung số sẽ không thể thực hiện được nếu không có sự hiểu sâu sắc về cách thức thông tin số được trình bày, mã hoá tới từng bit và byte trong tệp tin.

Thông thường những chuẩn không độc quyền, chuẩn mở có nhiều thông tin được bộc lộ công khai để chúng ta nghiên cứu và xem xét hơn các chuẩn độc quyền. Vì thế việc được một tổ chức tiêu chuẩn hoá công nhận có thể chưa quan trọng bằng việc có đầy đủ tài liệu kỹ thuật về khổ mẫu.

b. Sự chấp nhận

Sự chấp nhận đề cập đến mức độ mà khổ mẫu này đã được sử dụng bởi những người tạo ra nó, sử dụng bởi người phổ biến khổ mẫu và bởi những người dùng khác. Nếu khổ mẫu được chấp nhận rộng rãi, sẽ ít có nguy cơ bị lỗi thời hơn khổ mẫu chưa được chấp nhận rộng rãi và những công cụ cho việc chuyển đổi, di trú dữ liệu cũng dễ kiếm hơn và có thể không đòi hỏi sự đầu tư đặc biệt để chuyển đổi dữ liệu.

c. Tính trong suốt

Tính trong suốt đề cập đến mức độ mà việc trình bày thông tin số có thể được nhận biết, phân tích trực tiếp bằng các công cụ cơ bản, kể cả việc đọc bằng những chương trình soạn thảo văn bản đơn giản không mã hoá (Text-only editor). Những khổ mẫu dữ liệu trong đó thông tin được trình bày đơn giản và trực tiếp sẽ dễ dàng được di trú sang loại khổ mẫu khác. Tính trong suốt còn đề cập đến nội dung văn bản (kể cả siêu dữ liệu nhúng trong tệp tin). Dữ liệu nhập bằng mã ký tự chuẩn UNICODE (thí dụ UTF-8) được coi là trong suốt.

Nhiều khổ mẫu dữ liệu số sử dụng kỹ thuật mã hoá (encryption) hoặc nén dữ liệu (compression). Hai kỹ thuật này mâu thuẫn với yêu cầu về tính trong suốt. Mặc dù vậy vì những lý do thực dụng, một số khổ mẫu dữ liệu video và âm thanh vẫn áp dụng kỹ thuật nén hoặc mã hoá để lưu trữ dữ liệu ngay từ lúc tạo ra dữ liệu số.

d. Mô tả nhúng

Có mô tả nhúng liên quan đến việc đối tượng số chứa siêu dữ liệu (siêu dữ liệu mô tả, siêu dữ liệu kỹ thuật, siêu dữ liệu hành chính) nhúng bên trong nó (tương tự như một cuốn sách có trang tên) thay vì siêu dữ liệu mô tả độc lập với đối tượng (như phiếu thư mục hoặc biểu ghi thư mục của mục lục trực tuyến, cơ sở dữ liệu thư mục). Những siêu dữ liệu này cho phép người sử dụng có thể biết

những thông tin về đối tượng mà không cần phải sử dụng công cụ tra cứu bên ngoài và có thể theo dõi được quá trình tạo lập và thay đổi của đối tượng.

d. Sự phụ thuộc bên ngoài

Sự phụ thuộc bên ngoài liên quan đến mức độ mà một khổ mẫu phụ thuộc vào phần cứng, phần mềm, hệ điều hành cụ thể nào đó để có thể sử dụng được. Điều này rất quan trọng để dự báo mức độ phức tạp liên quan đến phát triển của thiết bị, công nghệ trong tương lai. Thí dụ một số khổ mẫu được tạo ra chỉ có thể hoạt động trên một số môi trường kỹ thuật nhất định sẽ có thể có khó khăn trong tương lai khi có nhu cầu thay đổi thiết bị hoặc khi tốc độ phát triển công nghệ của thiết bị liên quan xảy ra quá nhanh. Một số dữ liệu khoa học sẽ có thể không đọc được nếu không có những phần mềm chuyên dụng để phân tích và trình bày.

e. Tác động của sáng chế độc quyền

Vấn đề sáng chế độc quyền có thể hạn chế khả năng của tổ chức trong việc duy trì nội dung số trên khổ mẫu nào đó. Việc phải mua bản quyền, mua giấy phép để chuyển mã dữ liệu từ khổ mẫu lỗi thời sang khổ mẫu mới có thể đòi hỏi chi phí lớn và có thể gây khó khăn. Khi phí bản quyền được tính dựa trên mức độ sử dụng thì chi phí có thể sẽ không lường trước được.

g. Cơ chế bảo vệ kỹ thuật

Để bảo vệ nội dung số và cung cấp dịch vụ cho người sử dụng trong nhiều năm sau, người lưu giữ dữ liệu phải có khả năng nhân bản hoặc sao dữ liệu số sang môi trường mới, di trú dữ liệu sang môi trường hoặc khổ mẫu mới đồng thời đối mặt với vấn đề phát triển và thay đổi công nghệ. Vì thế dữ liệu lưu giữ phải không được bảo vệ bằng một cơ chế kỹ thuật đặc biệt nào (như mã hoá) mà nó hạn chế khả năng của người lưu giữ tài liệu thực hiện những bước cần thiết, chuyển đổi khổ mẫu để làm cho nó có thể được tiếp cận với những thế hệ tương lai.

Việc xem xét, đánh giá kỹ càng những khía cạnh trên cho phép chúng ta lựa chọn được khổ mẫu dữ liệu phù hợp, có thể lưu trữ lâu dài, có khả năng thay đổi, đảm bảo sự truy cập của thế hệ tương lai.

2. Những yêu cầu đối với khổ mẫu dữ liệu điện tử văn bản

Dữ liệu của thư viện điện tử có thể được chia thành 4 dạng chính như là Dữ liệu văn bản (Textual); Dữ liệu ảnh tĩnh (Still images); Dữ liệu âm thanh (Sound); Dữ liệu hình ảnh động (Video). Mỗi loại có thể phải đáp ứng những yêu cầu riêng để đảm bảo tính bền vững cho thế hệ mai sau. Trong bài này, tôi chỉ tập trung giới thiệu một số những yêu cầu cơ bản đối với dữ liệu văn bản vì dữ liệu văn bản chiếm một bộ phận quan trọng trong nhiều dự án thư viện điện tử.

Yêu cầu về dữ liệu điện tử có thể áp dụng đối với người tạo ra dữ liệu, người sử dụng dữ liệu hiện tại và thế hệ tương lai.

a. Đối với người sản xuất, tạo dữ liệu

Những yêu cầu quan trọng về khổ mẫu dữ liệu đối với người sản xuất dữ liệu bao gồm:

- Tính dễ đọc, dễ xem đối với người sử dụng;

- Chất lượng thiết kế và trình bày cao;
- Chuyên tài được nội dung và ý định của tác giả;
- Sự nhất quán giữa văn bản và chuyển động (navigation) mong muốn bên trong;
- Sự nhất quán giữa sơ đồ, biểu đồ, hình ảnh, công thức toán học, hoá học (nếu có);
- Sự nhất quán trong ngắt trang .

b. Đối với người dùng tin

Những tính năng quan trọng mà người dùng tin đòi hỏi bao gồm:

- Tính dễ đọc, dễ xem;
- Dễ đọc tuần tự (cuốn trang, nhảy trang dễ dàng...);
- Chất lượng thiết kế và trình bày;
- Hiểu được phạm vi, nội dung và ý đồ của tác giả;
- Nhất quán của biểu đồ, minh họa, công thức toán học, hoá học (nếu có);
- Di chuyển, điều khiển dễ dàng nhờ cấu trúc logic (thông qua Mục lục hoặc qua các phần của tài liệu, khả năng xác định và chuyển đến một mục nhất định trong danh bạ hoặc bách khoa thư,...);
- Điều khiển, di chuyển dễ dàng thông qua những liên kết mở (liên kết đến chú giải, tài liệu tham khảo, nguồn bên ngoài,...);
- Tìm tin theo toàn văn bên trong tài liệu;
- Tìm tin theo cấu trúc của tài liệu (tìm trong tiêu đề, tìm trong từng chương,...) đối với tài liệu có cấu trúc hình thức (dự thảo luật, báo cáo,...);
- Khả năng rút ra những khái niệm then chốt hoặc tạo ra tóm tắt một cách tự động trong môi trường quản trị tri thức;
- Khả năng in toàn bộ hoặc một phần tài liệu;
- Khả năng thực hiện thao tác cắt dán (copy-and-paste);

c. Yêu cầu cần cho thế hệ tương lai

Những đặc tính quan trọng cho những người sử dụng thuộc thế hệ tương lai có thể bao gồm:

- Hiểu được khung cảnh mà trong đó tài liệu được tạo ra ;
- Hiểu được những thay đổi trong trình bày và điều khiển di chuyển trong tài liệu, cấu trúc tài liệu do phát triển của công nghệ ;
- Khả năng đánh giá giá trị của tài liệu như một bằng chứng lịch sử ;
- Khả năng tìm kiếm và phân tích những vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ bên trong tài liệu ;
- Khả năng di chuyển đến những tư liệu được tham chiếu và hiểu được những khía cạnh trình tự thời gian liên quan (phiên bản,...).

III. VỀ MỘT SỐ CHUẨN KHỔ MẪU DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ VĂN BẢN

Hiện nay có nhiều chuẩn khổ mẫu dữ liệu điện tử văn bản. Trong phần này tôi giới thiệu một số khổ mẫu dữ liệu thông dụng cho thư viện điện tử.

1. Khổ mẫu Ngôn ngữ đánh dấu mở rộng (XML)

XML được viết tắt từ tiếng Anh Extensible Markup Language [7]. Đây là một dạng ngôn ngữ đánh dấu đơn giản, linh hoạt được tạo ra trên cơ sở Ngôn ngữ đánh dấu tổng quát chuẩn (SGML, viết tắt của Standard Generalized Markup Language). Bản thân SGML là tiêu chuẩn quốc tế ISO 8879.

Các tài liệu điện tử tạo lập theo XML có thể có 2 loại:

- Định hướng dữ liệu (data-centric document),
- Định hướng tài liệu (document-centric document).

Những tài liệu XML định hướng dữ liệu là những loại tài liệu sử dụng cho mục đích trao đổi dữ liệu, chuyển tải dữ liệu. Chúng được sử dụng để tạo lập các cơ sở dữ liệu với siêu dữ liệu nhúng bên trong tài liệu. Những tài liệu XML định hướng tài liệu sử dụng khả năng của SGML định nghĩa cấu trúc văn bản để tạo lập các tài liệu có cấu trúc (như sách có các chương, phần,...). Mỗi tài liệu XML đều có cấu trúc đánh dấu theo một sơ đồ đánh dấu nhất định gọi là Định nghĩa phân tử dữ liệu hoặc DTD (Document Type Definition).

XML là chuẩn mở do W3C (World Wide Web Consortium) phát triển. Để đảm bảo sử dụng hiệu quả trong thời gian lâu dài, tài liệu XML phải có những sơ đồ DTD riêng (XML DTD hoặc XML Schema). Thí dụ METS schema là một chuẩn về siêu dữ liệu mô tả, hành chính và cấu trúc cho đối tượng số bên trong thư viện điện tử, được thể hiện theo sơ đồ ngôn ngữ XML. Chuẩn này được Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ phát triển và đang được coi như một chuẩn của Liên đoàn thư viện số [8].

XML được chấp nhận rộng rãi như nền tảng cho trao đổi dữ liệu trên nền Web. XML có tính trong suốt. Tài liệu XML có thể đọc được bằng chương trình soạn thảo văn bản dạng text-only và có thể nhận biết được các thẻ. Tuy nhiên để xem được văn bản XML một cách dễ dàng, cần có trình duyệt (tương tự như trình duyệt Web đối với tài liệu HTML).

XML không phụ thuộc vào bên ngoài và không có cơ chế bảo vệ kỹ thuật riêng biệt.

Về trình bày thông thường, XML hỗ trợ các ký tự UNICODE với bảng mã ngầm định là UTF-8. Việc định nghĩa thẻ XML cho phép trình bày công khai cấu trúc logic của tài liệu (như trình bày đoạn, tiêu đề, in đậm, nghiêng, ngắt trang, v.v.). Việc sử dụng hiệu quả XML phụ thuộc vào việc xây dựng sơ đồ DTD phù hợp.

Về tính nhất quán trong cấu trúc, XML là chuẩn lý tưởng cho việc trình bày văn bản có cấu trúc.

Nhìn chung XML là một chuẩn cần được quan tâm trong việc xây dựng thư viện điện tử trong tương lai.

Điểm lưu ý khi sử dụng XML là cần lựa chọn chuẩn siêu dữ liệu (hoặc các sơ đồ XML) phù hợp với mục đích và yêu cầu của tổ chức. (Những sơ đồ này được trình bày ở phần sau).

2. Khổ mẫu PDF

Khổ mẫu dữ liệu PDF có tên tiếng Anh đầy đủ là Portable Document Format. PDF do hãng Adobe Systems Incorporated phát triển và được hãng này giới thiệu như một chuẩn Ngôn ngữ trình bày tư liệu chung. Khổ mẫu PDF trình bày dữ liệu theo trang. Những tài liệu này có thể được cấu trúc đơn giản, có thể lồng gộp văn bản, hình ảnh, đồ hoạ và cả nội dung đa phương tiện (như video and audio). Khổ mẫu PDF hiện hành đã hỗ trợ cả nhập chú giải, siêu liên kết và đánh dấu (bookmarks) làm mục lục.

Hiện nay khổ mẫu PDF đang được phát triển với những dạng khác nhau như PDF/A (chủ yếu để đảm bảo trình bày và xem tài liệu) và PDF/X dành cho các nhà sản xuất hoặc tạo văn bản PDF. Về tính công khai của chuẩn, tuy PDF được phát triển bởi Adobe System Inc. nhưng tài liệu về chuẩn này được cung cấp công khai.

Dạng con của PDF là PDF/X đã được Ủy ban kỹ thuật TC 130 của ISO công nhận là tiêu chuẩn quốc tế ISO 15930-3 từ năm 2002 [9].

Dạng con thứ hai (PDF/A) là dạng dùng để trình bày dữ liệu có thể dùng cho mục đích bảo quản lâu dài và cũng được coi là tiêu chuẩn quốc tế ISO 19005-1 *Document management - Electronic document file format for long-term preservation - Part 1: Use of PDF (PDF/A)* [10].

PDF được sử dụng rất rộng rãi như một khổ mẫu không phụ thuộc nền (platform-independent) trong việc phổ biến tài liệu theo trang. Phần mềm Adobe Reader để đọc tệp PDF được cung cấp miễn phí và có trong hầu hết các máy tính.

Về vấn đề giấy phép và sáng chế, Hãng Adobe đã giữ có hàng loạt sáng chế độc quyền về khổ mẫu PDF version 1.3 trở đi. Tuy nhiên để phổ biến việc sử dụng PDF trong trao đổi thông tin, Hãng ADOBE đã cấp phép miễn phí cho sử dụng nhiều sáng chế độc quyền trong việc phát triển phần mềm liên quan đến tạo ra, khai thác và đọc tệp PDF

Về tính trong suốt, việc sử dụng PDF phụ thuộc vào công cụ đọc chuyên dụng.

Về phiên bản PDF gần đây đã có khả năng lồng vào trong tài liệu những siêu dữ liệu để phục vụ quản lý.

Khổ mẫu PDF có một số dạng bảo vệ kỹ thuật, bao gồm cả mã hoá và việc này có thể hạn chế người bảo quản tệp đảm bảo sự truy cập lâu dài trong tương lai khi có những thay đổi môi trường công nghệ.

Về trình bày thông thường, khổ mẫu PDF đáp ứng yêu cầu, cho phép người tạo dữ liệu theo khổ mẫu PDF có thể quyết định hạn chế việc rút dữ liệu (copy-paste) ra để sử dụng cho mục đích khác. Khổ mẫu PDF có thể sử dụng để tạo ra những tài liệu PDF từ việc quét ảnh tuy nhiên những tệp như thế không

chắc sẽ hỗ trợ việc định chỉ số toàn văn trong tài liệu (đòi hỏi phải nhận dạng ký tự).

Cấu trúc logic của tài liệu PDF chỉ có trong tài liệu nếu người tạo tài liệu đưa vào đó hệ thống đánh dấu trong quá trình tạo tài liệu.

Khô mẫu PDF có thể đưa được cả đồ hoạ, những đối tượng nhị phân, siêu liên kết nội bộ và với bên ngoài.

Khô mẫu PDF/A

PDF/A là một dạng con của PDF và được công nhận là tiêu chuẩn quốc tế ISO 19005-1 (Document management - Electronic document file format for long-term preservation - Part 1: Use of PDF (PDF/A)). PDF/A được tạo ra nhằm mục đích bảo quản lâu dài tài liệu theo trang bằng tệp PDF.

Khô mẫu PDF/A hướng vào một số yêu cầu như:

- Không phụ thuộc thiết bị ;
- Có siêu dữ liệu nhúng bên trong (Self-documentation).

Tuy nhiên hiện nay có những hạn chế như:

- Không dùng được cho dữ liệu Audio, video ;
- Không cho phép chạy các chương trình Javascript và chương trình .exe ;
- Mọi loại phông chữ phải được nhúng vào trong tài liệu do đó đòi hỏi phải có những vấn đề về pháp lý (bản quyền đối với phông chữ) ;
- Không được Mã hoá (Encryption);
- Sử dụng siêu dữ liệu theo chuẩn bắt buộc.

Như vậy, khô mẫu PDF/A có thể được coi là một khô mẫu chuẩn và phù hợp cho việc số hoá tài liệu phục vụ cho lưu giữ, phổ biến, bảo quản dữ liệu điện tử lâu dài, bảo đảm được việc giữ nguyên trình bày của tài liệu gốc.

IV. GIỚI THIỆU MỘT CHUẨN MÔ TẢ NGUỒN TIN

Cùng với khô mẫu dữ liệu, chúng ta còn phải quan tâm đến khô mẫu cấu trúc dữ liệu mô tả nguồn tin. Trong thời đại ngày nay, những khô mẫu này thường được gọi là khô mẫu siêu dữ liệu hoặc Sơ đồ siêu dữ liệu (Metadata schema).

1. MARC 21

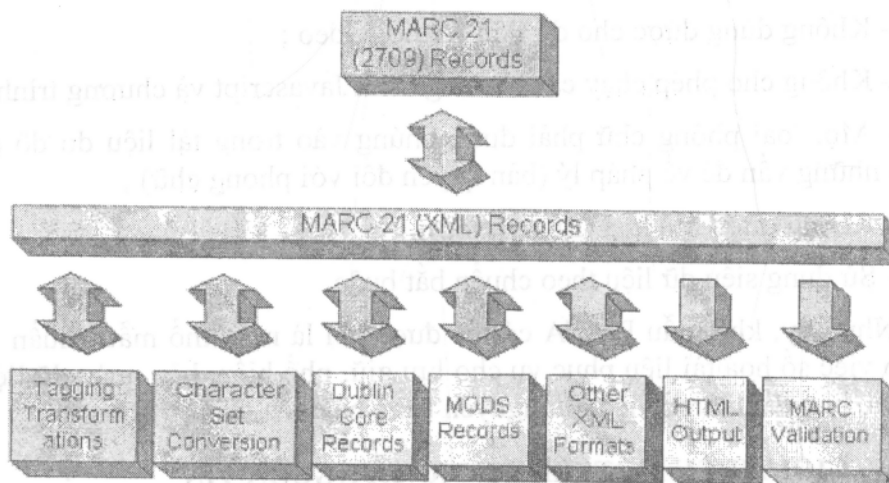
MARC 21 là một kiểu sơ đồ siêu dữ liệu ứng dụng với tiêu chuẩn ISO 2709 về trao đổi dữ liệu thư mục. Khô mẫu MARC 21 được sử dụng rộng rãi trên thế giới để xây dựng CSDL mục lục tài liệu thư viện. MARC 21 đã trở thành một chuẩn siêu dữ liệu mô tả *de facto* đối các tài liệu truyền thống. Khô mẫu MARC 21 rút gọn cũng đã được Việt Nam biên soạn thành Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7539:2005 "Thông tin và tư liệu. Khô mẫu MARC 21 cho dữ liệu thư mục" [11]. Hiện nay chúng ta về cơ bản đã thống nhất sử dụng MARC 21 trong xây dựng các mục lục thư viện truy cập trực tuyến. MARC 21 đã được đề cập ở nhiều tài liệu khác nên không giới thiệu sâu trong bài này.

các mục lục thư viện truy cập trực tuyến. MARC 21 đã được đề cập ở nhiều tài liệu khác nên không giới thiệu sâu trong bài này.

2. MARC XML

Như trên đã nói, XML đã trở thành một chuẩn quan trọng trong trình bày siêu dữ liệu của tài nguyên trên Web. Nhận thức được tầm quan trọng của XML, Thư viện Quốc Hội Hoa Kỳ đã nghiên cứu xây dựng sơ đồ siêu dữ liệu theo MARC21 trong môi trường XML, gọi là Sơ đồ MARC XML (MARC XML Schema) [12]. Lý do cho việc này là vì ngày nay khối lượng dữ liệu được lưu giữ trên thế giới theo khổ mẫu MARC21 là rất lớn, vì vậy cần có một công cụ để đảm bảo việc tương hợp giữa chuẩn đang tồn tại và nhu cầu tạo lập công cụ phù hợp, linh hoạt với môi trường mới.

Cách tiếp cận về MARC XML là tạo ra một sơ đồ MARC XML đơn giản chứa được các dữ liệu theo MARC. Sơ đồ này cho phép tạo ra dữ liệu theo cấu trúc XML từ biểu ghi MARC để chuyển đổi sang cấu trúc dữ liệu khác như Dublin Core, ONIX, FRBR¹. Mối liên kết giữa MARC 21 và MARC XML được trình bày trong Hình 1.



Hình 1. Sơ đồ quan hệ giữa MARC 21, MARC XML và một số sơ đồ siêu dữ liệu khác

3. Sơ đồ Mô tả Đối tượng Siêu dữ liệu (MODS)

MODS là từ viết tắt của "Metadata Object Description Schema", tạm dịch là Sơ đồ Mô tả Đối tượng Siêu dữ liệu. MODS do Thư viện Quốc hội Hoa kỳ phát triển nhằm mục tiêu ứng dụng khổ mẫu MARC trong môi trường XML [13]. Mục đích của MODS là tạo khổ mẫu để có thể chuyển đổi dữ liệu từ biểu ghi MARC21 sang môi trường XML cũng như cho phép tạo biểu ghi mô tả gốc của tài liệu điện tử ngay từ đầu theo XML. Nó bao quát một tập hợp con của các trường dữ liệu của MARC và sử dụng cách định danh nhãn trường bằng chữ mà không phải bằng số như trong MARC 21.

¹ FRBR - Framework Requirements for Bibliographic Records

MODS có thể sử dụng để làm khô mẫu siêu dữ liệu cho:

- Chuẩn tìm tin mới gọi là SRU (Search/Retrive via URL) [19]
- Sơ đồ mở rộng cho khô mẫu METS
- Trình bày siêu dữ liệu cho việc thu tự động siêu dữ liệu theo khô mẫu

OAI.

Cú pháp mô tả trong MODS đơn giản hơn nhiều so với MARC đầy đủ. Sau đây là một số thẻ (nhãn trường) theo MODS:

- | | |
|-------------------------------|----------------------------|
| • <i>Title Info</i> | • <i>Note</i> |
| • <i>Name</i> | • <i>Subject</i> |
| • <i>Type of resource</i> | • <i>Classification</i> |
| • <i>Genre</i> | • <i>Related item</i> |
| • <i>Origin Info</i> | • <i>Identifier</i> |
| • <i>Language</i> | • <i>Location</i> |
| • <i>Physical description</i> | • <i>Access conditions</i> |
| • <i>Abstract</i> | • <i>Part</i> |
| • <i>Table of contents</i> | • <i>Extension</i> |
| • <i>Target audience</i> | • <i>Record Info</i> |

4. Chuẩn chuyển giao và mã hoá siêu dữ liệu (METS)

METS là từ viết tắt của Metadata Encoding and Transmission Standard. METS do Dự án Thư viện điện tử của Thư viện Quốc hội Mỹ "The Making of America II" (MOA2) đề xuất xây dựng [14]. METS là một khô mẫu siêu dữ liệu cho siêu dữ liệu mô tả, siêu dữ liệu cấu trúc và siêu dữ liệu hành chính đối với các công trình dạng văn bản và ảnh. Mục đích của chuẩn là tạo lập một khô mẫu theo XML để chứa các siêu dữ liệu quản lý tài nguyên thông tin trong kho dữ liệu số và trao đổi các đối tượng số giữa các kho dữ liệu số (repositories) của dự án MOA2.

Khô mẫu METS có các nhóm: Thông tin giao nộp (Submission Information Package (SIP), Thông tin lưu trữ (Archival Information Package (AIP), Thông tin phổ biến (Dissemination Information Package (DIP) bên trong mô hình tham chiếu Hệ thống thông tin lưu trữ mở (Open Archival Information System (OAIS) Reference Model.

Một tài liệu theo khô mẫu METS có thể chứa một số phần cơ bản sau:

- Tiêu đề METS (METS Header). Tiêu đề METS chứa siêu dữ liệu mô tả bản thân tài liệu METS, trong đó có các thông tin: như tác giả, biên tập, v.v....

- Siêu dữ liệu mô tả (Descriptive Metadata). Phần siêu dữ liệu mô tả có thể chỉ dẫn đến những siêu dữ liệu mô tả ngoại sinh (external metadata) đối với tài liệu METS (thí dụ biểu MARC record trong OPAC hoặc một công cụ tìm kiếm theo EAD trên một máy chủ WWW), hoặc chứa siêu dữ liệu mô tả được nhúng trong tài liệu METS, hoặc chứa cả hai. Những kiểu dữ liệu này có thể lập.

- Siêu dữ liệu hành chính (Administrative Metadata). Siêu dữ liệu hành chính cung cấp thông tin về việc tệp tin này được tạo ra và bảo quản như thế nào, thông tin về quyền sở hữu trí tuệ,... Cũng tương tự như siêu dữ liệu mô tả, siêu dữ liệu hành chính có thể là ngoại sinh hoặc nhúng bên trong tài liệu METS.

- Phần tệp tin (File Section). Phần tệp tin liệt kê tất cả các tệp tin chứa nội dung và tạo nên đối tượng số (một đối tượng số có thể chứa liên kết đến nhiều đối tượng khác. Yếu tố <file> có thể được nhóm lại trong yếu tố <fileGrp> để cung cấp khả năng chia tệp tin theo phiên bản của đối tượng.

- Sơ đồ cấu trúc (Structural Map) là phần trung tâm (trái tim) của tài liệu METS. Nó trình bày cấu trúc phân cấp của đối tượng số và liên kết các yếu tố siêu dữ liệu tạo nên nội dung và siêu dữ liệu của tài liệu.

- Phần liên kết cấu trúc (Structural Links) của tài liệu METS cho phép người tạo ra tài liệu METS ghi lại sự tồn tại của các siêu liên kết và thứ bậc. Điều này đặc biệt hữu ích khi sử dụng METS để lưu trữ các Website.

- Phần Thuộc tính (Behavior) được sử dụng để liên kết các thuộc tính chương trình (executable behaviors) với đối tượng METS. Mỗi thuộc tính lại có yếu tố xác định giao diện. Mỗi thuộc tính còn có một yếu tố cơ chế xác định mã thực hiện chương trình và chạy thuộc tính được định nghĩa trong xác định giao diện.

4. Mô tả Lưu trữ Mã hoá EAD

EAD được viết tắt từ tiếng Anh Encoded Archival Description. EAD do Thư viện Quốc hội Mỹ và Hội Lưu trữ Mỹ đã cùng phát triển [15]. Thực ra, phát triển ban đầu về EAD DTD được tiến hành bởi một dự án của Trường Đại học California, Berkeley, năm 1993. Mục tiêu của Dự án là tìm hiểu những khả năng phát triển một tiêu chuẩn mã hoá không độc quyền cho văn bản máy tính đọc được, cho công cụ tìm kiếm, định chỉ số và kho dữ liệu số. Đến năm 1995, Hội Lưu trữ Mỹ đã tham gia dự án phát triển này.

Ủy ban về trao đổi thông tin lưu trữ của Hội (The Society's Committee on Archival Information Exchange - CAIE) đã nhất trí lĩnh trách nhiệm phát triển EAD. Sau một thời gian nghiên cứu, tháng 8/1998, nhóm nghiên cứu đã đưa ra phiên bản DTD EAD Version 1.0 có sự tương thích cao hơn so với XML, một ngôn ngữ đang có xu thế ứng dụng ngày một cao hơn trong trao đổi thông tin điện tử. Năm 2002, phiên bản 2.0 của EAD DTD đã được công bố. Hàng loạt những thế của DTD để được thiết kế lại để đáp ứng những yêu cầu của ngôn ngữ XML. Hiện nay Thư viện Quốc hội Mỹ là cơ quan duy trì chuẩn EAD.

5. DUBLIN CORE

Một trong những sơ đồ yếu tố siêu dữ liệu phổ biến và được nhiều người biết đến là Yếu tố siêu dữ liệu cốt lõi Dublin Core (Dublin Core Metadata

Elements) [16]. Bộ yếu tố này được đề xuất lần đầu tiên vào năm 1995 bởi Sáng kiến Yếu tố Siêu dữ liệu Dublin Core (Dublin Core Metadata Element Initiative). Tại cuộc Hội thảo về siêu dữ liệu do Trung tâm Thư viện máy tính hoá OCLC (Online Computer Library Center) và Trung tâm Quốc gia về ứng dụng Siêu máy tính NCSA (National Center for Supercomputing Applications) phối hợp tài trợ, tổ chức tại Dublin, Ohio, Mỹ, vào tháng 3/1995, các chuyên gia đã đề xuất bộ Yếu tố siêu dữ liệu cốt lõi Dublin Core. Tập hợp yếu tố siêu dữ liệu được gọi là "cốt lõi" (core) vì nó được thiết kế đơn giản và chỉ bao quát 15 yếu tố cốt lõi nhất (trong khi MARC 21 có hơn 200 trường và rất nhiều trường con). Do được đề xuất tại Hội thảo tổ chức tại Dublin nên có tiền tố Dublin. Bộ yếu tố siêu dữ liệu Dublin Core thường được gọi tắt là Dublin Core. Tháng 6/2000, Dublin Core được ủy ban Châu Âu về Tiêu chuẩn hóa/Hệ thống tiêu chuẩn hóa cho xã hội thông tin (CEN/ISSS - European Committee for Standardization / Information Society Standard System) coi là tiêu chuẩn. Tháng 9/2001, Dublin Core được ban hành thành tiêu chuẩn quốc gia Mỹ, gọi là tiêu chuẩn "The Dublin Core Metadata Element Set" ANSI/NISO Z39.85-2001 [17].

Các nhà thiết kế ra Dublin Core đặt ra một số mục tiêu như sau:

- Mục tiêu đầu tiên là tạo ra một tập hợp các yếu tố đơn giản, dễ sử dụng để những người không chuyên nghiệp cũng có thể tự mình mô tả tài nguyên mà mình tạo ra. Xuất phát từ mục tiêu đó, các nhà nghiên cứu đã chỉ đề xuất 15 yếu tố (lúc đầu là 13 yếu tố, sau đó bổ sung thêm 2 yếu tố) để đảm bảo rằng những người không phải là các nhà biên mục chuyên nghiệp cũng có thể hiểu và sử dụng dễ dàng mà không cần phải được đào tạo nhiều;

- Một mục tiêu khác của Dublin Core là, ngoài tính đơn giản, cung cấp cơ sở cho sự liên tác ngữ nghĩa giữa những khổ mẫu hoặc hệ thống khác nhau. Các hệ thống, căn cứ những chuẩn đã được đề xuất trong Dublin Core có thể phát triển các hệ thống riêng biệt của mình khai thác và xử lý tài liệu có sử dụng Dublin Core;

- Mục tiêu thứ ba là tạo ra một cơ sở cho việc mô tả nhúng trong tài nguyên², trước mắt là với tài liệu HTML.

Với mục tiêu trên, các yếu tố siêu dữ liệu Dublin Core có những ưu điểm sau:

- Tạo lập và sử dụng dễ dàng;
- Ngữ nghĩa dễ hiểu, sử dụng đơn giản;
- Giúp nâng cao độ chính xác của định chỉ;
- Có khả năng liên tác (interoperability), sử dụng lẫn nhau;
- Mở rộng thuận lợi.

Tuy nhiên, do sự đơn giản của mình, nên số lượng các yếu tố Dublin Core chưa đủ để đáp ứng hết các yêu cầu phức tạp hơn. Vì thế một số dự án đã sử dụng Dublin Core như điểm khởi đầu, song bổ sung thêm những yếu tố khác để

² Mô tả nhúng trong tài nguyên: Resource Embedded Description

đảm bảo sự phù hợp cao hơn với yêu cầu quản lý, tìm kiếm, bảo quản và phổ biến tài nguyên của mình. Thí dụ, ở Anh, người ta đã đề xuất sử dụng Dublin Core để là điểm xuất phát cho đề án xây dựng chuẩn siêu dữ liệu quốc gia cho Chính phủ điện tử (e-GMS, e-Government Metadata Standards). ở Đan Mạch, người ta dựa vào Dublin Core để tạo ra một Dublin Core Đan Mạch.

Trong một nghiên cứu về chuẩn dữ liệu, chúng tôi đã đề xuất sử dụng Dublin Core như một chuẩn siêu dữ liệu áp dụng cho tài liệu điện tử HTML. Dự thảo tiêu chuẩn "Bộ yếu tố siêu dữ liệu" được đề xuất để tổ chức hoặc cá nhân lựa chọn áp dụng cho tạo lập hoặc quản trị nguồn tin hoặc dịch vụ thông tin có thể định vị được thông qua Internet. Đặc biệt, nó được đề xuất để sử dụng cho thông tin về nguồn tin và dịch vụ thông tin trên World Wide Web (viết tắt là Web). Về cơ bản, những nguồn tin và dịch vụ thông tin này là nguồn tin và dịch vụ trực tuyến (on-line). Tuy nhiên, đây cũng có thể là những nguồn tin và dịch vụ không trực tuyến [18].

Ngoài những chuẩn trên, hiện tại còn nhiều chuẩn khác như TEI, ONIX, CrossRef, OAI, v.v..

V. Ý KIẾN TRAO ĐỔI

Nói chung chuẩn khô mẫu dữ liệu điện tử cho văn bản là khá phong phú. Do trong quá khứ nhiều thư viện của Việt Nam sử dụng chương trình CDS/ISIS của UNESCO nên trên thực tế chúng ta đã áp dụng tiêu chuẩn quốc tế ISO 2709 trong xây dựng và phát triển các cơ sở dữ liệu. Có thể nói rằng tiêu chuẩn ISO 2709 đã góp phần tạo ra điều kiện để chúng ta phát triển công tác thông tin thư viện. Vấn đề là cấu trúc (khô mẫu) dữ liệu trước đây không thống nhất do sự tự phát trong quá trình ứng dụng.

Hiện nay, chúng ta vẫn tiếp tục nghiên cứu áp dụng tiêu chuẩn ISO 2709 vào hoạt động thông tin-thư viện của Việt Nam thông qua việc nghiên cứu ứng dụng MARC 21. Về bản chất, MARC 21 là một ứng dụng cụ thể của tiêu chuẩn ISO 2709, trong đó những nhãn trường được quy định cụ thể. Việc sử dụng quy định nhãn trường theo MARC 21 thực chất là việc xem xét chấp nhận một dạng chuẩn siêu dữ liệu trong khuôn khổ chuẩn khô mẫu dữ liệu ISO 2709. Do khô mẫu dữ liệu ISO 2709 ứng dụng vào MARC 21 có hạn chế về kích thước một biểu ghi - tối đa 99999 ký tự nên hiện nay khô mẫu MARC 21 theo ISO 2709 được sử dụng chủ yếu cho dữ liệu thư mục, khó áp dụng cho việc quản lý dữ liệu toàn văn.

Đối với cơ sở dữ liệu toàn văn sử dụng tệp toàn văn đính kèm, việc lựa chọn khô mẫu tệp đính kèm là quan trọng để đảm bảo tính bền vững, sử dụng lâu dài. Chúng tôi cho rằng chuẩn cho tệp đính kèm nên chọn là khô mẫu dữ liệu PDF. Đối với cơ quan lưu trữ, tệp đính kèm có thể là PDF/A. PDF/A đã được phát triển thành tiêu chuẩn quốc tế ISO 19005-1. Về số hoá nguồn tin truyền thống, tiêu chuẩn khô mẫu dữ liệu PDF/A nên được chấp nhận như một khô mẫu dữ liệu cho tài liệu định hướng theo trang.

Trong tương lai, việc phát triển các cơ sở dữ liệu toàn văn được chú trọng và đang có điều kiện phát triển với sự gia tăng của tài liệu điện tử, chuẩn dữ liệu

XML (Extensible Mark-up Language), một chuẩn được phát triển dựa trên tiêu chuẩn ISO 8879, chắc chắn có vai trò quan trọng. Vì thế XML sẽ là một lựa chọn hết sức quan trọng. Vấn đề không chỉ ở chỗ chọn XML mà còn ở chỗ phải lựa chọn hoặc xây dựng sơ đồ siêu dữ liệu áp dụng với XML. Hiện nay trên thế giới đã có nhiều sơ đồ như vậy được đề xuất như EAD (Encoded Archival Description), MARC XML, MODS, METS, Dublin Core... Tôi cho rằng các cơ quan thông tin thư viện Việt Nam khi xây dựng thư viện điện tử có thể cần nghiên cứu sử dụng sơ đồ siêu dữ liệu do Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ đề xuất và khuyến nghị sử dụng là MARC XML, MODS và METS.

Khổ mẫu MARC21 đã được biết đến rộng rãi trên thế giới như một khổ mẫu cho dữ liệu thư mục. MARC21 được ứng dụng rộng rãi trong việc xây dựng các mục lục sách truy cập trực tuyến và trao đổi dữ liệu thư mục giữa các thư viện. Xét về khía cạnh lý luận, MARC21 được coi là một khổ mẫu siêu dữ liệu, nhưng là siêu dữ liệu truyền thống.

Yếu tố siêu dữ liệu Dublin Core là một dạng khổ mẫu siêu dữ liệu chuẩn trong môi trường Web. Sơ đồ yếu tố siêu dữ liệu Dublin Core được thiết kế đơn giản, với 15 yếu tố và có thể sử dụng cho cả những người không phải là chuyên gia thông tin thư viện. Tuy vậy, có thể thấy đối với yêu cầu mô tả và quản trị tri thức ở tầm chuyên nghiệp, số lượng yếu tố Dublin Core có thể là chưa đủ. Sơ đồ Dublin Core chỉ nên áp dụng như một khổ mẫu cho những ứng dụng với siêu dữ liệu nhúng.

Nói tóm lại, hiện nay vấn đề xây dựng thư viện điện tử ở Việt Nam đang được chú trọng, song chúng ta cần lưu ý đến vấn đề chuẩn hoá, đặc biệt là chuẩn dữ liệu. Trong thời gian tới, Ban Kỹ thuật Tiêu chuẩn TCVN/TC 46 của Việt Nam cần đề xuất xây dựng hoặc công nhận một số tiêu chuẩn liên quan đến thư viện điện tử để đáp ứng được đòi hỏi của việc phát triển thư viện điện tử, tránh tình trạng tự phát, không thể trao đổi dữ liệu, không đảm bảo tính bền vững của dữ liệu điện tử đối với các thế hệ mai sau.

Tài liệu tham khảo

1. Cao Minh Kiểm, Lê Xuân Định. Một số suy nghĩ về chuẩn dữ liệu trong liên kết mạng / Cao Minh Kiểm, 2002//TC Thông tin & T liệu.- 2002.- no.3.- 7-13.
2. Khổ mẫu chung dùng cho hệ thống thông tin KHCNQG: Tài liệu hướng dẫn sử dụng. Đề tài cấp trung tâm (1999-2000): Nghiên cứu dự thảo khổ mẫu chung cho các cơ quan thông tin tư liệu trong hệ thống thông tin KHCNQG.
3. Vũ Văn Sơn. Tình hình tiêu chuẩn hoá hoạt động thông tin và thư viện. Bản tin Hội Thông tin Tư liệu KH&CN Việt Nam. Số 13, tháng 12.2004.
4. Phan Huy Quế. Hoạt động tiêu chuẩn hoá trong lĩnh vực thông tin tư liệu. Tạp chí Thông tin và Tư liệu, 2000, no.4. tr.19-22.
5. Cao Minh Kiểm. Một số suy nghĩ về chuẩn dữ liệu và siêu dữ liệu trong liên kết mạng. TC Hoạt động khoa học.- 2002.- no.11.- 12-14,24.

6. Digital Preservation. The National Digital Information Infrastructure and Preservation Program. (<http://www.digitalpreservation.gov/index.html>)
7. Extensible Markup Language (XML). <http://www.w3.org/XML/>
8. METS - Metadata Encoding and Transmission Standard. <http://www.loc.gov/standards/mets/>
9. PDF/X - Resources, Tools, Links. <http://www.pdfx.info/>
10. International Standard Organisation. ISO 19005-1:2005. Document management -- Electronic document file format for long-term preservation -- Part 1: Use of PDF 1.4 (PDF/A-1) <http://www.iso.ch/iso/en/CatalogueDetailPage.CatalogueDetail?CSNUMBER=38920&scopelist=PROGRAMME>
11. Tiêu chuẩn Việt Nam. TCVN 7539:2005 "Thông tin và tư liệu. Khổ mẫu MARC 21 cho dữ liệu thư mục"
12. MARC XML : Marc 21 XML Schema. <http://www.loc.gov/standards/marcxml/>
13. MODS - Metadata Object Description Schema. <http://www.loc.gov/standards/mods/>
14. METS - Metadata Encoding & Transmission Standard. <http://www.loc.gov/standards/mets/>
15. Development of the Encoded Archival Description DTD. <http://www.loc.gov/ead/eaddev.html>
16. Dublin Core Metadata Initiative. <http://dublincore.org/>
17. The National Information Standard Organization. Dublin Core Metadata Element set. Bethesda, Maryland: NISO Press, 2001. ISSN 1041-5653.
18. Cao Minh Kiêm. "Dự thảo tiêu chuẩn Việt Nam Bộ yếu tố siêu dữ liệu" : Nghiên cứu chuyên đề. Đề tài nghiên cứu cấp Bộ. H. , 2003.
19. SRU - Search/Retrieve via URL. <http://www.loc.gov/standards/sru/>

Xây dựng định mức lao động- một hướng quan trọng của chuẩn hóa công tác thư viện ở nước ta

TS Lê Văn Việt

Phó giám đốc Thư viện Quốc gia Việt Nam

Khi giải quyết các nhiệm vụ tổ chức lao động khoa học, sắp xếp bộ máy tổ chức, cải tiến phương pháp công tác, nâng cao hiệu quả thời gian làm việc và giảm các chi phí quản lý, thì việc xác định rõ định mức lao động (ĐMLĐ) chiếm một vị trí đặc biệt. Bất kỳ công việc nào trong bộ máy quản lý chỉ có thể được tổ chức đúng, nếu biết rõ được cần bao nhiêu thời gian và bao nhiêu công chức để làm được việc đó. Hay nói cách khác tầm quan trọng của ĐMLĐ là xác định rõ “cần bao nhiêu người trong tổng số công việc nhất định nào đó”.

Ở Việt Nam, thực tế cho thấy vấn đề nghiên cứu xây dựng ĐMLĐ ngành thư viện còn chưa thực sự được quan tâm. Các cơ quan quản lý Nhà nước thuộc lĩnh vực ngành thư viện nói chung, cũng như từng thư viện, chưa có đầu tư nghiên cứu đúng mức về ĐMLĐ của ngành. Mặt khác, bản thân lao động thư viện mang tính đặc thù riêng, khá phức tạp và đa dạng. Tính không đồng nhất của công việc trong hoạt động thư viện, cũng là những khó khăn nhất định trong việc xây dựng ĐMLĐ. Chính vì lẽ đó mà trong những năm sắp tới ngành thư viện nước ta, từng thư viện cụ thể cần tiến hành xây dựng định mức lao động, cần coi đây là một hướng quan trọng để chuẩn hóa công tác thư viện.

1. Tầm quan trọng của định mức lao động thư viện

1.1 Khái niệm về định mức

Lao động là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người. Dưới bất kỳ hình thái kinh tế- xã hội nào, quá trình lao động cũng diễn ra trong sự kết hợp của ba yếu tố: công cụ lao động, đối tượng lao động và sức lao động.

Con người luôn tìm mọi biện pháp để làm cho quá trình lao động, quá trình sản xuất đạt hiệu quả cao hơn tức là làm tăng năng suất lao động. Để đạt được mục đích này, một mặt không ngừng cải tiến kỹ thuật, đổi mới máy móc, thiết bị, mặt khác phải tổ chức lao động chặt chẽ, hợp lý. Muốn tổ chức lao động khoa học, hợp lý thì điều kiện cần thiết trước hết là phải biết được số lượng và chất lượng lao động cần phải có để hoàn thành một sản phẩm hay một khối lượng công việc.

Hoạt động xây dựng định mức là việc thiết lập những định mức hợp lý, khoa học cho từng quá trình, chu trình hay từng thao tác cụ thể của công tác thư viện trên cơ sở nghiên cứu những chi phí có ích và loại trừ những chi phí vô ích.

Định mức là mức quy định về lao động, thời gian, vật liệu...cần chi phí để hoàn thành một công việc hay đơn vị sản phẩm nào đó.

1.2. Ý nghĩa, tác dụng của định mức lao động

Để hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc để làm ra sản phẩm ngày càng mang tính tập thể, tính xã hội cao, đòi hỏi công tác quản lý lao động phải có hệ thống những biện pháp đa dạng, khoa học. Định mức lao động ra đời và phát triển trở thành một biện pháp quản lý lao động một cách khoa học, hiệu quả và có ý nghĩa trên nhiều mặt:

1.2.1. Định mức lao động là một biện pháp quan trọng để tăng năng suất lao động thư viện

Tăng năng suất lao động là qui luật kinh tế chung cho mọi hình thái kinh tế - xã hội, là động lực cho sự phát triển của xã hội loài người. Việc phấn đấu tăng năng suất lao động, hiệu quả công tác của từng người, từng bộ phận trong thư viện cũng chính là làm cho thư viện phát triển, đồng thời cũng làm tăng hiệu quả phục vụ xã hội, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học tập, công tác của người dân, góp phần nâng cao dân trí, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp CNH-HĐH đất nước.

Định mức lao động là công cụ có hiệu lực để khai thác khả năng tiềm tàng của thư viện. Quá trình xây dựng và áp dụng mức lao động vào công tác là quá trình nghiên cứu, tính toán và giải quyết các yêu cầu về kỹ thuật, giảm sự trùng lặp, chồng chéo giữa các khâu công tác, về sắp xếp nơi làm việc cũng như các yếu tố đảm bảo sức khoẻ cho người lao động... Đó là điều kiện thuận lợi để người lao động sử dụng hợp lý các thiết bị máy móc, vật tư kỹ thuật và thời gian lao động, nhằm áp dụng các kinh nghiệm và phương pháp lao động tiên tiến để tăng năng suất lao động và hiệu quả phục vụ cho xã hội.

1.2.2. Định mức lao động đối với công tác kế hoạch

Tính kế hoạch và cân đối trong việc tổ chức lao động của thư viện chủ yếu dựa vào các định mức công tác đã được xác lập và chấp nhận. Với chủ trương phát triển, đẩy mạnh hoạt động phục vụ xã hội trong nền kinh tế thị trường tất yếu sẽ dẫn tới nhu cầu mới của xã hội đối với hoạt động thư viện và các thư viện cũng cần có những đổi mới cải tiến, trong đó có kế hoạch xây dựng, áp dụng hoặc sửa đổi các định mức lao động phải được thực hiện một cách tỉ mỉ, chính xác. Định mức lao động với sự thể hiện rõ cả về mặt vật chất lẫn về mặt chất lượng lao động, gắn với những điều kiện tổ chức - kỹ thuật cụ thể của từng thư viện, trở thành cơ sở để lập kế hoạch lao động, khoán quỹ tiền lương hay các kế hoạch quan trọng khác một cách đầy đủ và chính xác.

1.2.3. Định mức lao động đối với tổ chức lao động khoa học

Định mức là một trong những công cụ chủ yếu của việc tổ chức lao động khoa học. Tổ chức lao động khoa học là yếu tố quan trọng trong các thư viện nhằm bảo đảm cho quá trình công tác tiến hành được cân đối, liên tục, nhịp nhàng để đạt năng suất lao động cao. Muốn đạt hiệu quả phục vụ xã hội cao, phải tổ chức qui trình công tác và tổ chức lao động trong từng bộ phận một cách hợp lý. Điều kiện đáp ứng yêu cầu trên là phải tính được các mức tiêu hao lao động

cho mỗi công việc trong từng bộ phận. Trên cơ sở đó giải quyết đúng đắn các vấn đề phân công và phối hợp công tác, tổ chức nơi làm việc, nghiên cứu lựa chọn những phương pháp và thao tác lao động tiên tiến. Mức lao động không những thể hiện khối lượng công việc, mà còn là yêu cầu cụ thể về chất lượng đòi hỏi người công chức phải có trình độ nghề nghiệp ở bậc nào đó mới có thể hoàn thành được. Do đó, mức lao động là cơ sở để tiến hành phân công hợp lý công việc cho từng người công chức phù hợp với trình độ nghiệp vụ, chuyên môn và năng lực của người đó.

Mức lao động là căn cứ để tính nhu cầu lao động của từng công đoạn, tạo điều kiện phân phối tỷ lệ người làm việc ở từng bộ phận hợp lý và tiết kiệm, thực hiện phối hợp chặt chẽ giữa những người tham gia, giữa các bộ phận công tác về không gian và thời gian, bảo đảm phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng giữa những người tham gia lao động, giữa các bộ phận công tác với nhau trong một không gian và thời gian.

Định mức lao động còn nghiên cứu, phân tích tỉ mỉ khả năng công tác của nơi làm việc. Thông qua đó, có thể đưa ra được các biện pháp khắc phục những luộm thuộm trong tổ chức nơi làm việc, loại bỏ những thao tác và động tác không cần thiết, tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ công tác được phân công, tăng năng suất lao động.

Định mức lao động là một biện pháp có hiệu quả để củng cố và tăng cường kỷ luật lao động, một nội dung quan trọng của tổ chức lao động. Việc xây dựng và áp dụng các định mức lao động tiên tiến, hợp lý đòi hỏi người lao động phải thực hiện đúng qui trình, qui phạm trong sản xuất, công tác, chấp hành nghiêm chỉnh những qui định về tổ chức, kỹ thuật.

Nếu có định mức rõ ràng và cụ thể sẽ tạo điều kiện cho chúng ta đánh giá được một cách đúng đắn và không thiên lệch trình độ nghiệp vụ và tinh thần cố gắng của mọi người lao động, góp phần thực hiện chính sách cán bộ đối với từng người. Định mức lao động còn giúp đánh giá chính xác người lao động về tính sáng tạo trong công việc, về khả năng biết tổ chức lao động hợp lý, thái độ sẵn lòng hợp tác với các đồng nghiệp để hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao.

Định mức lao động tạo cơ sở để lãnh đạo thư viện tổ chức phong trào thi đua XHCN, khen thưởng kịp thời những người làm việc tốt đồng thời còn xử phạt những người làm việc kém.

1.2.4. Định mức lao động đối với trả công lao động đặc biệt trong điều kiện khoán quỹ lương ở các đơn vị sự nghiệp

Định mức hoá lao động còn đặc biệt quan trọng trong điều kiện kinh tế thị trường (khoán quỹ lương) khi mà lãnh đạo cùng với tập thể lao động của các thư viện xác định biên chế cần thiết của thư viện, của từng phòng ban. Việc thực hiện hay không thực hiện được các định mức ảnh hưởng đến lương, phụ cấp, tiền thưởng của họ v.v.

Số lượng và chất lượng công chức là căn cứ đánh giá mức độ tham gia lao động của mỗi người. Số lượng công chức, thể hiện ở sự hao phí trí lực, cơ bắp, thần kinh của người công chức và được biểu thị bằng độ dài của thời gian lao động, khối lượng công việc hoặc số lượng sản phẩm. Chất lượng lao động thể hiện tính phức tạp của công việc mà chủ yếu được xác định bằng trình độ và kiến thức chuyên môn của người công chức.

Muốn bảo đảm trả thù lao hợp lý, khuyến khích mọi người hăng hái làm việc, cần phải áp dụng định mức lao động. Định mức lao động là thước đo, là căn cứ để xác định mức phân phối tiền công, tiền lương và các vật phẩm tiêu dùng cho cá nhân. Trong chế độ tiền lương trả cho sản phẩm, định mức lao động chính xác là một trong những điều kiện quan trọng để xác định đơn giá trả lương, là cơ sở để xã hội mà trực tiếp là các thư viện đãi ngộ người lao động theo nguyên tắc làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít.

1.3. Nội dung của định mức lao động ngành thư viện

Nội dung cơ bản của định mức lao động trong các thư viện bao gồm:

- Nghiên cứu phân chia quá trình công tác ra các bộ phận hợp thành, xác định kết cấu hợp lý của bước công việc, trình tự thực hiện bước công việc, nghiên cứu các loại thời gian được định mức và các loại thời gian không được định mức.

- Nghiên cứu đầy đủ các khả năng thực hiện nhiệm vụ ở nơi làm việc. Trước hết nghiên cứu tình hình tổ chức nơi làm việc: trang bị nơi làm việc phù hợp với khả năng của con người, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh lao động và kỹ thuật an toàn; Bố trí hợp lý nơi làm việc, tạo điều kiện cho người lao động hoạt động nhịp nhàng, liên tục, rút ngắn độ dài của động tác, thao tác, giảm bớt sự đi lại trong quá trình lao động; Nghiên cứu phục vụ nơi làm việc để xác minh những nhân tố ảnh hưởng đến lượng hao phí thời gian; Nghiên cứu tình hình sử dụng máy móc, thiết bị, trình độ và tình hình sử dụng thời gian làm việc của người lao động.

- Tiến hành khảo sát, xác định các loại hao phí thời gian làm việc, không làm việc, tìm nguyên nhân thời gian lãng phí để đề ra biện pháp khắc phục. Phân tích kết quả khảo sát, xây dựng mức lao động và tiêu chuẩn mức lao động.

- Đề xuất các biện pháp tổ chức- kỹ thuật nhằm cải tiến tổ chức nơi làm việc, hợp lý hoá các phương pháp và thao tác lao động, áp dụng vào quy trình công tác những thành tựu khoa học và công nghệ mới và các kinh nghiệm công tác tiên tiến cải thiện điều kiện lao động cho người lao động, tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả phục vụ xã hội.

- Tổ chức áp dụng vào qui trình công tác các mức lao động trung bình tiên tiến; thường xuyên quản lý, theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện mức để có biện pháp điều chỉnh, sửa đổi kịp thời những mức sai, mức đã lạc hậu.

2.3. Định mức lao động thư viện trên thế giới và ở Việt Nam

Người đầu tiên nghiên cứu, phát triển thành công định mức lao động phải kể đến F.W. Taylor (1856-1915). Ông là người đầu tiên áp dụng phương pháp khảo sát bấm giờ để nghiên cứu quá trình tiêu hao thời gian lao động nhằm phát hiện và loại bỏ tất cả những yếu tố thừa trong quá trình lao động, nghiên cứu và chọn ra những phương pháp hoàn thành đúng thao tác, động tác... với hao phí lao động ít nhất, ở những công nhân lành nghề nhất.

Trong lĩnh vực thư viện, thì Liên Xô (cũ) có những cách làm sớm trong định mức lao động. Các ấn phẩm chuyên ngành về định mức chi phí thời gian để thực hiện các công việc thư viện, xuất hiện trong các tài liệu nghiệp vụ của Nga vào đầu những năm 1920 và tiếp tục cho những năm tiếp theo.

Vào những năm 1970, Phòng nghiên cứu – nghiệp vụ Thư viện Quốc gia Liên Xô được giao xây dựng định mức thư viện. Trong soạn thảo các định mức thời gian mẫu có sự tham gia của 60 thư viện của các bộ, ngành liên bang. Đây là một công việc đầu tiên có tính chất liên ngành về định mức hoá hầu như mọi thao tác của công nghệ thư viện. Kết quả của nó là ấn phẩm: “Các định mức thời gian mẫu cho những công việc do thư viện thực hiện” (M., 1982). Theo sự hiểu biết của tôi thì ở các nước như Anh, Pháp, Mỹ ... chỉ có các tiêu chuẩn của những thư viện riêng biệt đối với những công việc hết sức cụ thể.

Ở Việt Nam, trong những năm kháng chiến chống Pháp, ở một số công xưởng quân giới đã chú ý tới công tác định mức và tổ chức lao động. Mặc dù định mức được xây dựng chủ yếu bằng ước tính kinh nghiệm, nhưng đã có tác dụng để kế hoạch hóa sản xuất, thúc đẩy thi đua và tăng năng suất lao động. Từ sau khi miền Bắc được giải phóng, trong công cuộc xây dựng đất nước, Nhà nước ta càng quan tâm đến công tác định mức lao động. Từ năm 1958 ở miền Bắc ngành xây dựng cơ bản đã áp dụng định mức lao động, năm 1959 Nhà nước đã ban hành các mức thống nhất áp dụng trong ngành này kể cả cho các công trình dân dụng và công trình công nghiệp. Nhiều lĩnh vực thuộc giao thông vận tải cũng sớm áp dụng định mức lao động. Trong công nghiệp nhất là ngành cơ khí, ngày càng phát triển, hoàn thiện các định mức lao động dựa trên cơ sở tổ chức lao động hợp lý.

Hiện nay, nước ta chưa có một (bộ) định mức chính thức nào của ngành thư viện. Sở dĩ có hiện tượng đó là do:

- Nhận thức của ngành thư viện nói chung cũng như của từng thư viện về vấn đề này còn chưa dứt khoát. Còn có tư tưởng ngại làm việc theo định mức;

- Trong cả nước nói chung, việc định mức lao động, mặc dù đã được đặt ra nhưng chưa được riết róng thực hiện.

- Lao động thư viện khá phức tạp và đa dạng. Tính chất không đồng nhất của công việc gây cho chúng ta những khó khăn nhất định trong việc định mức. Thí dụ mô tả một cuốn sách để và một cuốn sách khó đòi hỏi sử dụng những thời gian khác nhau, việc chọn lựa các tài liệu đưa vào thư mục sẽ tùy ở độ nông hay

sâu của nội dung tài liệu, ngoài ra trong thư viện còn có những loại công việc khó định mức trên thực tế như trả lời câu hỏi tra cứu - thư mục, xác định nội dung, giá trị một tư liệu địa chí, tổ chức hướng dẫn nghiệp vụ cho các thư viện ...

Tuy vậy, một số thư viện như Thư viện Quốc gia Việt Nam, Thư viện tỉnh Bình Định, Trung tâm Thông tin-Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội... cũng đã xây được định mức kinh nghiệm cho một số khâu công tác cụ thể.

Đứng trước tình hình đó, Bộ Văn hóa-Thông tin đã cho phép Thư viện Quốc gia Việt Nam tiến hành nghiên cứu đề tài cấp bộ: “Xây dựng một số định mức cơ bản ngành thư viện Việt Nam”. Đề tài này được tiến hành trong 2 năm (2003 - 2004). Kết quả công trình nghiên cứu này đã được công bố trên Tạp chí Thư viện Việt Nam, số 2 năm 2006.

Từ kết quả nghiên cứu đề tài, chúng tôi xin nêu một vài kinh nghiệm để một thư viện có thể tiến hành xây dựng định mức hoặc áp dụng định mức lao động đã có tại thư viện mình.

3. Tổ chức việc định mức ở thư viện cụ thể

3.1. Xây dựng định mức mới

Việc xây dựng định mức mới phải qua 3 bước sau:

Bước 1: Chuẩn bị

Trách nhiệm của lãnh đạo thư viện hay nhóm nghiên cứu:

- Quyết định tiến hành định mức ở thư viện mình hay các thư viện khác với toàn bộ công tác thư viện hay chỉ một khâu, một phần việc nào đó...

- Thành lập Ban định mức của thư viện trong đó GD hoặc Phó GD làm trưởng Ban và một số người tham gia theo dõi việc định mức. Những người này nên lấy từ các phòng chức năng, không nên lấy từ một phòng nào đó. Họ là những người có chuyên môn tốt, đồng thời cũng phải có tính kỷ luật, kiên định, khách quan.

- Ban định mức phải soạn thảo các văn bản về phương pháp luận tiến hành định mức. Chọn các phương pháp tiến hành định mức. Chuẩn bị các bảng biểu thích hợp khi tiến hành định mức. Chẳng hạn khi ta chọn phương pháp phân tích để tiến hành định mức, ta phải biên soạn (tạo lập) các mục của Phích ảnh ngày làm việc, Phiếu đo thời gian...

- Tổ chức một cuộc họp của toàn thể cơ quan, ở đó lãnh đạo thư viện nêu rõ yêu cầu, mục đích của việc định mức lao động thư viện, trách nhiệm từng cán bộ thư viện trong việc này.

- Hướng dẫn những người sẽ tham gia việc định mức cùng làm.

- Photocopy các phích đo thời gian, phích chụp ảnh theo số lượng người tham gia, số ngày tiến hành định mức, mỗi ngày/1 tờ/1 người.

Bước 2: Tiến hành việc định mức tại thư viện

- Chọn ra một số cán bộ thư viện có trình độ chuyên môn khác nhau (giỏi, khá, trung bình) để thực hiện việc định mức. Nếu nơi nào không chọn được người như vậy thì chọn người có trình độ chuyên môn trung bình.

- Tiến hành việc chụp ảnh (tự chụp ảnh) ngày làm việc, đo thời gian làm việc của những người tham gia liên tục trong ít nhất là 7 ngày, mỗi ngày ghi trên 1 tờ. Trong khi chụp ảnh (tự chụp ảnh) ghi toàn bộ các hoạt động của người nghiên cứu trong thời gian làm việc ở cơ quan, chẳng hạn:

+ Máy giờ đến cơ quan, chậm bao lâu so với quy định của cơ quan?

+ Máy giờ mới bắt tay vào làm việc chính thức?

+ Nếu bắt tay làm việc muộn là vì lý do gì: uống nước, nói chuyện phiếm, giải quyết việc riêng?...

+ Thực hiện công việc gì (mô tả, phân loại...) từ mấy giờ đến mấy giờ và được bao nhiêu sản phẩm?

+ Bao lần gọi điện thoại, mỗi lần kéo dài bao lâu?

+ Bao lần đi ra ngoài không có lý do, mỗi lần kéo dài bao lâu?...

- Ngoài ra, cần gửi các phiếu thăm dò đến tất cả các cán bộ chuyên môn của (các) thư viện để nghị họ tự ghi các định mức của mình.

- Thu các phiếu thăm dò đó.

Bước 3: Tính toán định mức

- Đối với những người tham gia việc chụp ảnh (tự chụp ảnh) ngày làm việc thì hết mỗi ngày, sơ tính luôn định mức của người đó. Sau cả đợt theo dõi thì tính định mức trung bình cho người đó bằng cách cộng rồi chia đều cho những người tham gia xây dựng định mức đó. Chúng ta cũng tính toán định mức của những người tham gia trả lời bằng câu hỏi về định mức.

- Căn cứ vào định mức của các cá nhân ghi trong phiếu thăm dò và định mức của những người chụp ảnh (tự chụp ảnh) mà thư viện đưa ra định mức chung cho từng khâu công việc của thư viện.

- Đối với một số công việc không thể định mức bằng các cách trên thì Ban định mức của thư viện định mức theo phương pháp ước lượng.

3.2 Áp dụng các định mức đã có sẵn

Với các định mức có sẵn, lãnh đạo thư viện cần:

- Nhận thức đúng tầm quan trọng của công tác định mức lao động và áp dụng các mức đã có vào công tác của thư viện mình.

- Nghiên cứu kỹ các định mức đã có, xây dựng kế hoạch cụ thể và tiến hành việc áp dụng các định mức mẫu trên.

- Tăng cường hoạt động xây dựng tiêu chuẩn ĐMLĐ trong tất cả lĩnh vực hoạt động của thư viện mình trên cơ sở áp dụng hoặc kiểm tra các định mức đã

có. Đối với việc kiểm tra các định mức đã có sẵn, cũng phải tiến hành các bước như khi xây dựng định mức mới như đã đề cập đến ở trên. Định mức mới không nên vượt quá định mức mẫu.

- Giao định mức cho từng người trong cơ quan. Phải tính toán ngày chủ nhật, ngày lễ, ngày phép... để tính biên chế cho từng bộ phận, giao công việc cho từng người...

- Tổ chức phong trào thi đua lao động sáng tạo, động viên mọi nhân viên tham gia vào quá trình xây dựng định mức của thư viện mình. Đồng thời, các thư viện có thể và cần phải sử dụng các định mức để đẩy mạnh công tác thi đua, tăng cường kỷ luật lao động, nâng cao năng suất lao động, đánh giá, đề bạt công chức....

Tài liệu tham khảo

1. Lê Văn Việt. Quá trình và kết quả xây dựng một số định mức chủ yếu của ngành thư viện nước ta/Lê Văn Việt, Đặng Văn Úc//Tạp chí Thư viện Việt Nam. - 2006. - Số 2. - Tr.64 - 78.

2. Xây dựng một số định mức cơ bản của ngành thư viện Việt Nam: công trình nghiên cứu cấp bộ//Lê Văn Việt (chủ nhiệm đề tài); Các thành viên: Phạm Thế Khang, Nguyễn Thị Lan Thanh, Đặng Văn Úc, Phạm Thị Khánh Ngân. - H., 2004. - 240 tr.

QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN TRONG THƯ VIỆN ĐẠI HỌC MỸ VÀ MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TIÊU CHUẨN HÓA TẠI HỆ THỐNG THƯ VIỆN ĐẠI HỌC VIỆT NAM

TS. Nguyễn Huy Chương

Giám đốc Trung tâm Thông tin- Thư viện, ĐHQGHN

1. Quá trình xây dựng tiêu chuẩn trong thư viện đại học Mỹ

Trong toàn bộ các công việc quản lý thư viện, hệ thống Thư viện đại học Mỹ rất quan tâm đến quản lý chất lượng. Đây là một đặc trưng nổi bật trong lịch sử thư viện đại học, mang lại rất nhiều bài học quý giá cho việc phát triển và hoàn thiện thư viện.

Khái niệm tiêu chuẩn thư viện là một khái niệm rất rộng, liên quan đến mọi lĩnh vực hoạt động, làm nên chất lượng và hiệu quả của thư viện. Những tiêu chuẩn và nguyên tắc then chốt được thiết kế như một công cụ giúp cho các thư viện thiết lập các mục đích riêng, phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của mình. Cơ chế này có tính thực tiễn cao. Các tiêu chuẩn không cứng nhắc, bất biến, cưỡng bức. Ngược lại, nó rất linh hoạt, vừa tạo ra các khuôn khổ phù hợp với mỗi hoàn cảnh cụ thể, vừa vạch ra mục tiêu cho các thư viện phấn đấu đạt tới. Từ năm 1940 trở lại đây, những nỗ lực tạo dựng các tiêu chuẩn là công việc ở mọi cấp độ trong toàn ngành thư viện.

Việc xây dựng, phát triển và ứng dụng các tiêu chuẩn cho Thư viện đại học Mỹ trở thành hoạt động chủ yếu của Hiệp hội Thư viện Mỹ (ALA) và các hội thư viện có quy mô toàn quốc ở các lĩnh vực khác nhau. Việc áp dụng các tiêu chuẩn và sử dụng một cách tự nguyện các tiêu chuẩn này đã nâng cao đáng kể chất lượng các bộ sưu tập và chất lượng dịch vụ ở các thư viện đại học. Họ dùng các tiêu chuẩn này để định lượng, đề ra các mục tiêu nâng cao rồi tìm kiếm các nguồn kinh phí để đạt được các mục tiêu đó.

Tư tưởng về quản lý bằng tiêu chuẩn đã được thừa nhận rộng rãi từ nhiều thập kỷ trước. Năm 1959, ALA xuất bản *Tiêu chuẩn dành cho Thư viện đại học*, sau đó được xem xét và sửa đổi 3 lần vào các năm 1975, 1986 và 2000. Cho đến nay, tài liệu này vẫn được coi là cơ sở căn bản về tiêu chuẩn Thư viện đại học Mỹ. Năm 1960, ALA lại xuất bản *Tiêu chuẩn dành cho Thư viện các trường cao đẳng*, được chỉnh sửa 3 lần vào các năm 1972, 1990 và 1994. Năm 1978, ACRL và ARL hợp tác xuất bản *Tiêu chuẩn dành cho các Thư viện đại học*, đến năm 1989 được bổ sung thành *Tiêu chuẩn dành cho các Thư viện đại học: Đánh giá chất lượng*.

Mỗi một bộ tiêu chuẩn trên đều đặt ra những vấn đề thiết yếu về qui mô của các bộ sưu tập, chất lượng dịch vụ, tiêu chuẩn về nhân sự (số lượng và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ), cơ sở vật chất, tài chính và công tác quản lý, kèm theo những vấn đề về đánh giá và phương pháp đánh giá.

Trong lịch sử thư viện đại học, hoạt động chuẩn hóa là một xu hướng xuất hiện khá sớm, và đó là một ưu thế của hoạt động Thư viện đại học Mỹ, một phương thức hoạt động đáng học hỏi. Theo truyền thống, các nhà quản lý thư viện dựa trên các kinh nghiệm nghiên cứu chung về thư viện và kinh nghiệm khi tiến hành kiểm tra để đánh giá các thư viện đại học. Những hình thức, tiêu chí đánh giá thư viện phổ biến cho đến tận ngày nay đã hình thành từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Ví dụ, năm 1939, trong một cuộc khảo sát hoạt động và chất lượng thư viện đại học, họ đã sử dụng các tiêu chuẩn câu hỏi sau đây:

1 - Các bộ sưu tập của thư viện đã đầy đủ để phục vụ các môn học của trường đại học hay chưa ?

2 - Đội ngũ nhân viên đã đủ và được đào tạo thích hợp để thực hiện các chương trình của thư viện hay chưa ?

3 - Các tài liệu của thư viện đã được tổ chức một cách hiệu quả hay chưa ?

4 - Các cơ sở vật chất và trang thiết bị, máy móc đạt đến trạng thái như thế nào thì được coi là đủ ?

5 - Cái gì là mối quan hệ hành chính tồn tại trong thư viện ?

6 - Thư viện có đủ nguồn tài chính không ?

7 - Thư viện có tham gia liên kết với các thư viện trong vùng, trong bang... hay không ?

Qua rất nhiều cuộc kiểm tra, đánh giá, hoạt động đẩy mạnh chuẩn hóa gần như trở thành một lĩnh vực khoa học. Nó đòi hỏi những người có trách nhiệm phải xây dựng lý thuyết chỉ đạo cho công việc. Một số dạng câu hỏi được hoạch định gồm:

1 - Câu hỏi về chuẩn mực của các tiêu chuẩn thư viện.

2 - Những khó khăn trong quá trình thu thập tài liệu.

3 - Sự cần thiết phải khái niệm hóa thước đo giá trị thư viện.

Các tiêu chí mà những loại câu hỏi nhằm vào là:

A - Quy mô sưu tập;

B - Quy mô đội ngũ nhân viên;

C - Không gian làm việc.

Bản thân hoạt động chuẩn hóa rất phức tạp, trong đó tính chủ động của mỗi thư viện đóng vai trò quyết định, không có áp đặt cứng nhắc. Những nhà quản lý thư viện có trình độ cao bao giờ cũng biết cách bỏ qua các tiêu chí không phù hợp, và thường quan tâm đến việc so sánh thư viện của mình với các thư viện khác trong cùng một hệ thống. Các thống kê hàng năm giúp cho họ giải quyết vấn đề này ngày càng hiệu quả.

Quan niệm hiện đại của chuẩn hóa còn dựa vào một tư tưởng có tính chất điều chỉnh: “*Mỗi một hệ thống Thư viện đại học là duy nhất, vì vậy, nên quyết định những tiêu chuẩn thực hiện và đánh giá của riêng mình*”. Tư tưởng này được nêu trong tài liệu *Tiêu chuẩn dành cho các Thư viện đại học* được phê chuẩn vào năm 1989 sau khi đã tu chỉnh văn bản trước đó xuất bản vào năm 1978.

Hoạt động chuẩn hóa về mặt số lượng là lĩnh vực khá phức tạp, bởi số lượng bộ sưu tập của một thư viện phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, trước hết là vấn đề ngân sách và tiếp đó là qui mô của công việc đào tạo cũng như cấu trúc ngành nghề đào tạo. Nhưng nhìn chung, hoạt động chuẩn hóa về mặt này vẫn thiên về việc các thư viện có những bộ sưu tập càng lớn và càng phong phú thì càng tốt.

Cuối cùng, một tiêu chí của tiêu chuẩn chất lượng là nghiệp vụ phân loại tài liệu. Nó là cơ sở rất quan trọng, quyết định đến chất lượng phục vụ trên các khía cạnh quản lý bộ sưu tập, làm chủ nguồn tài nguyên thông tin, nhanh chóng và hiệu quả trong việc phục vụ người dùng tin, cũng như vào hoạt động liên thông thư viện.

Để miêu tả chính xác và để so sánh các Thư viện đại học trong nước với nhau thì cần phải có một hệ thống hướng dẫn và phân loại. Hiện nay ở Mỹ, một trong những hệ thống phổ biến được sử dụng trong cộng đồng đại học là Bảng phân loại Carnegie do Tổ chức Tiến bộ trong giảng dạy Carnegie xây dựng, xuất bản năm 1973, được chỉnh lý vào năm 2000 và gần đây nhất là năm 2005. Bảng này dựa trên cấp độ phổ biến của các Thư viện đại học, bao gồm: Nghiên cứu cấp độ I và II; Tiến sĩ cấp độ I và II; Thạc sĩ cấp độ I và II. Ngoài ra còn có cấp độ dành cho Trung học phổ thông và Hiệp hội Mỹ thuật. Tuy nhiên, hai bảng phân loại được đánh giá cao và được sử dụng rộng rãi nhất không chỉ trong nước Mỹ mà còn ở nhiều nước trên thế giới là Bảng phân loại Dewey (DDC) và Bảng phân loại của Thư viện Quốc hội Mỹ (LCC). DDC và LCC đã trở thành tiêu chuẩn biên mục của nhiều quốc gia. Việt Nam hiện đang nghiên cứu việc đưa DDC thành Tiêu chuẩn Việt Nam.

Hoạt động chuẩn hóa của thư viện Mỹ luôn luôn được bổ sung và phát triển, hoàn thiện. Nó góp phần quan trọng vào việc đưa toàn bộ hệ thống Thư viện đại học của quốc gia này phát triển theo hướng hiện đại và duy trì vị trí hàng đầu của hệ thống đó trên toàn thế giới.

2. Một số hoạt động tiêu chuẩn hóa tại hệ thống thư viện đại học Việt Nam

Nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ thư viện, thực hiện chuẩn hoá (trước tiên và quan trọng nhất là chuẩn hoá nghiệp vụ) và hội nhập, toàn hệ thống thư viện đại học Việt Nam đã có nhiều hoạt động tích cực. Từ khá sớm, Thư viện Cao học tại Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đã mở được những lớp tập huấn nghiệp vụ, như lớp tập huấn về “Nghĩa vụ và sử dụng thư viện hiện đại”. Kể từ năm 1998, thư viện này đã chiêu sinh các khóa bồi dưỡng như “Căn bản nghiệp vụ thư viện đại học”, “Kỹ năng căn bản nghề thư viện”, “Thực hành phân loại

Dewey”, “Trình bày thông tin và xuất bản điện tử”, “Dịch vụ thông tin và tham khảo”, “Xây dựng và quản lý thư viện điện tử”...

Liên hiệp Thư viện Đại học Khu vực Phía Nam cũng đã tổ chức nhiều hội thảo về Liên thông thư viện, Chuẩn hóa nghiệp vụ, Thư viện điện tử, Vai trò thư viện đại học,... Những cuộc hội thảo này đã gặt hái được những kết quả rất đáng khích lệ, tạo dựng được mối gắn kết giữa các thư viện đại học ở địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và các vùng phụ cận, góp phần thay đổi nhận thức, trình độ, năng lực của cán bộ thư viện đại học cũng như cách nhìn nhận của xã hội về vai trò của thư viện đối với sự nghiệp giáo dục.

Hướng tới chuẩn hoá và hội nhập, Liên hiệp thư viện đại học Khu vực Phía Bắc đã chú trọng bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ các thư viện thành viên; tổ chức các hội nghị, hội thảo chuyên đề như “Đào tạo và nâng cao nghiệp vụ thư viện”, “Tổ chức phòng đọc tự chọn”, “Phân loại Dewey”, “Quản lý thư viện hiện đại”...; mời các chuyên gia, giáo sư thông tin – thư viện Mỹ và các nước phát triển khác tới để giảng dạy, tập huấn, giới thiệu thư viện điện tử hay truy cập Internet. Liên hiệp cũng đã tổ chức nhiều hoạt động nghiệp vụ như tham quan, học tập kinh nghiệm Trung tâm Thông tin-Thư viện Đại học Đà Nẵng, một số thư viện đại học ở Trung Quốc, Thái Lan, Singapo, Malaixia; khảo sát một số thư viện đại học trên địa bàn Hà Nội; phân tích, đánh giá các phần mềm quản trị thông tin-thư viện hiện đại như phần mềm Libol của Công ty Tinh Vân, iLIB của Công ty CMC, ELIB của Công ty Nam Hoàng. Liên hiệp cũng đã xuất bản được “Bản tin nghiệp vụ” của mình.

Có thể nói, sau một thời gian hoạt động, nâng cấp, phát triển mang yếu tố cục bộ, tự phát, gần đây, các hệ thống thông tin - thư viện Việt Nam đã ý thức đầy đủ hơn về việc nghiên cứu, xây dựng chuẩn chung để áp dụng trong toàn bộ chu trình công tác, đặc biệt trong nghiệp vụ xử lý tài liệu. Yếu tố chuẩn này đòi hỏi cao hơn phạm vi quốc gia. Nhu cầu được mở rộng khai thác thông tin, tư liệu bên ngoài của bạn đọc khiến các thư viện phải tìm đến các chuẩn quốc tế. Chính sách mở cửa, hợp tác trao đổi thông tin tạo điều kiện cho nhiều cán bộ thông tin, thư viện trong nước được tiếp cận với các quy chuẩn thư viện hiện đại nước ngoài, cũng như nhiều giáo sư, chuyên gia nước ngoài tới giảng dạy, tập huấn về chuẩn nghiệp vụ cho cán bộ thư viện Việt Nam. Thậm chí, một số dự án hiện đại hoá thư viện do nước ngoài tài trợ, đầu tư hoặc cho vay còn được tư vấn về chuẩn nghiệp vụ từ các hội thảo quốc tế hoặc đi học tập trung dài hạn ở các nước tiên tiến. Trên cơ sở đó, một số thư viện lớn, đầu ngành của Việt Nam đã có dịp trao đổi, thảo luận cùng các chuyên gia nước ngoài và đã xây dựng được chuẩn cơ bản cho thư viện Việt Nam về biên mục, bảng phân loại, cấu trúc cơ sở dữ liệu và những tiêu chuẩn chính cho lựa chọn phần mềm quản trị thư viện. Có thể nói, cho đến nay, chuẩn thư viện Việt Nam đã được định hướng, đảm bảo tính tương thích, phù hợp cao với quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu Tiếng Việt

1. Nguyễn Huy Chương *Lịch sử hình thành và phát triển hệ thống thông tin - thư viện đại học Mỹ và định hướng vận dụng một số kinh nghiệm vào thư viện đại học Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ Sử học. H., Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005
2. Nguyễn Huy Chương (2004), *Một số vấn đề về tổ chức quản lý thư viện đại học*, Kỷ yếu Hội thảo Thông tin - Thư viện lần thứ 2, Hà Nội
3. Nguyễn Huy Chương (chủ nhiệm đề tài) (2005), *Nghiên cứu xây dựng mô hình tổ chức và hoạt động trung tâm thông tin- thư viện đại học*, Đề tài nghiên cứu cơ bản cấp Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Nguyễn Huy Chương, Trần Mạnh Tuấn (2005), *Quan điểm xây dựng chiến lược và mục tiêu phát triển hoạt động thông tin- thư viện đại học Việt Nam giai đoạn 2006 – 2010*, Kỷ yếu Hội nghị ngành Thông tin Khoa học Công nghệ lần thứ V, Hà Nội.
5. Liên hiệp Thư viện Đại học Khu vực Phía Bắc *Phương hướng hoạt động của Liên hiệp nhiệm kỳ 2003-2005*

Tài liệu Tiếng Anh

6. Budd John (1998), *The Academic Library*, Libraries Unlimited, Inc., Colorado.
7. Digital Library Standards and Practices.
<http://www.diglib.org/standards.htm>
8. Standards & Guidelines for Academic Libraries
<http://www.ala.org/ala/acrl/acrlstandards/standardsguidelines.htm>
9. Stueart Robert D., Moran Barbara B. (1993), *Library and Information Center Management*, Libraries Unlimited, Inc., Colorado.
10. The History of Academic Library in the United State
<http://www.webpages.uidaho.edu/~mbolin/weiner.htm>

MỘT CÁCH TIẾP CẬN XÂY DỰNG VÀ ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN TRONG HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN THƯ VIỆN

*ThS. Trần Mạnh Tuấn
Viện Thông tin KHXH*

1. Hiện trạng và vấn đề

Hệ thống các tiêu chuẩn hiện có trong hoạt động thông tin thư viện (TTTV) ở nước ta đang thu hút sự quan tâm của nhiều cá nhân, tổ chức. Sự dịch chuyển từ mô hình hoạt động mang tính biệt lập, cát cứ sang mô hình liên kết, phối hợp với nhau giữa các cơ quan TTTV đòi hỏi sự hình thành và việc áp dụng nhiều loại tiêu chuẩn.

Từ khoảng đầu những năm 2000, vấn đề này đã được đặt tại trung tâm nhiều cuộc thảo luận khoa học quy mô quốc gia và ngành.

Các Hội thảo và đề tài nghiên cứu về US MARC (2000) và liền sau đó là vấn đề về một VN MARC có cần thiết phải được nghiên cứu, thiết lập hay không và sự chuyển biến nhanh chóng sang các dự án nghiên cứu- phiên dịch và áp dụng MARC 21 đã là các sự kiện khoa học-thực tiễn nổi bật trong toàn hệ thống các tổ chức TTTV của nước ta những năm gần đây.

Do xu thế gia tăng nguồn tin dạng số, ngay từ năm 2002, Dublin Core như một chuẩn cho việc miêu tả thư mục đối với các dữ liệu dạng số đã bắt đầu được biết đến ở Việt Nam.

Các ví dụ trên cho thấy, hoạt động liên quan đến việc xây dựng, áp dụng, phổ biến các tiêu chuẩn mang tính chất chuyên môn nghiệp vụ trong các cơ quan TTTV được quan tâm, đã nhận được những nguồn đầu tư đáng kể của Chính phủ cũng như của các tổ chức quốc tế và nước ngoài.

Tuy nhiên, các tiêu chuẩn được xây dựng, áp dụng hay phổ biến tại các cơ quan TTTV Việt Nam mới chỉ được chú trọng từ quan điểm và quyền lợi của đội ngũ cán bộ thông tin chuyên nghiệp, từ quyền lợi của bản thân các cơ quan TTTV và ở những khía cạnh mang tính chuyên môn nghiệp vụ thuần túy đối với một số thao tác cụ thể trong các quá trình lưu giữ, xử lí, truyền, trao đổi thông tin.

Ví dụ: MARC 21 được xem như chuẩn thống nhất đối với các biểu ghi thư mục trong các CSDL phản ánh nguồn tài liệu của các cơ quan TTTV của Việt Nam. Ở đây, quyền lợi của các nhà tạo lập CSDL thư mục của nước ta với mục đích để họ có thể trao đổi, tích hợp được dữ liệu từ các CSDL do các cơ quan khác nhau xây dựng được đáp ứng - vấn đề chia sẻ nguồn tin là các CSDL này được quan tâm.

Hay trước đó, vào các năm 1995-1997, đề tài nghiên cứu xây dựng và biên soạn một Bộ từ khoá đa ngành về khoa học và công nghệ với các thuộc tính của

một từ điển từ chuẩn (thesaurus) đã được thực hiện, nhằm trở thành công cụ thiết yếu cho việc sử dụng ngôn ngữ từ khoá có kiểm soát để xử lý thông tin, tạo ra các CSDLTM tài liệu khoa học và công nghệ. Xét cho cùng, hệ thống từ khoá có kiểm soát bước đầu này là hướng đến việc hệ thống quy định mang tính chuẩn nghiệp vụ đối với việc định từ khoá cho tài liệu: *Tiêu chuẩn trình bày nội dung thông tin* cho trường từ khoá trong các CSDL. Đây cũng là việc làm nhằm giải quyết các vấn đề đặt ra của quá trình xử lý thông tin- nói cách khác là từ quyền lợi của cơ quan TTTV.

Điều đó lý giải cho việc các tiêu chuẩn này chủ yếu mới hướng đến việc giải quyết một số vấn đề của bản thân các cơ quan TTTV, của các quá trình lưu giữ, trình bày, truyền, trao đổi thông tin.

Có thể thấy, các tiêu chuẩn trên chưa cho phép bao quát được mọi vấn đề, khía cạnh trong hoạt động TTTV. Do đó, chúng chưa thể tạo nên một hệ thống mang tính đồng bộ, toàn diện. Đến lượt mình, do tính thiếu toàn diện, hệ thống của các tiêu chuẩn đó đã dẫn đến khả năng là: hoặc chúng chưa thực sự góp phần trực tiếp phát triển hoạt động TTTV, hoặc chúng chưa được áp dụng một cách phổ biến và mang tính chất chính thống đối với mọi cơ quan TTTV.

2. Tiếp cận từ những phương diện khác đối với các tiêu chuẩn trong hoạt động TTTV

Một số cách tiếp cận khác đối với việc hình thành và phát triển các tiêu chuẩn tại các cơ quan TTTV nước ta chưa được quan tâm:

- Tiêu chuẩn được xác lập được xem như công cụ để kiểm soát chất lượng hoạt động TTTV thông qua việc kiểm soát bản thân các quá trình hoạt động;

- Xác lập các tiêu chuẩn cho một cơ quan TTTV với tư cách một chủ thể, một đối tượng đặc thù trong xã hội;

- Xác lập các tiêu chuẩn đối với hoạt động TTTV từ quan điểm người dùng tin.

Dưới đây là các phân tích khái lược về hai trong số các khía cạnh/cách tiếp cận này.

Tiêu chuẩn là công cụ kiểm soát chất lượng hoạt động TTTV

Có thể thấy, đây là một cách tiếp cận mang lại nhiều giá trị và lợi ích thiết thực. Nội dung ở đây chính là việc xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn cụ thể (cũng mang tính chất chuyên môn nghiệp vụ) song không chỉ đề cập tới các công việc cụ thể, mà nhằm hướng đến việc kiểm soát hoạt động của một số quá trình khác nhau, cùng hướng đến một nhiệm vụ hay mục đích cụ thể.

Khi xây dựng và ban hành tiêu chuẩn này đối với quá trình xử lý thông tin trong dây chuyền thư viện, cần giải quyết được các vấn đề cụ thể sau:

- Tiêu chuẩn/Các tiêu chuẩn về nội dung các bước cụ thể và trình tự thực hiện các bước đó trong dây chuyền xử lý đối với tất cả các loại tài

liệu hiện có trong các thư viện. Ví dụ, tiêu chuẩn về các công đoạn cần thực hiện đối với việc bổ sung tài liệu trực tuyến vào kho lưu trữ của một cơ quan TTTV...

- Các tiêu chuẩn giúp việc kiểm soát chất lượng kết quả thực hiện của từng bước: Ví dụ tiêu chuẩn về tính đầy đủ của nguồn tin cần được xử lí....
- Các tiêu chuẩn xác định các loại chi cho việc giải quyết từng công việc, từng bước cụ thể và của toàn bộ một dây chuyền cụ thể. Ví dụ: tiêu chuẩn về chi phí thời gian cho toàn bộ dây chuyền xử lí tài liệu trong các cơ quan TTTV.

Khi ban hành và xây dựng tiêu chuẩn này đối với việc thực hiện các dịch vụ của các cơ quan TTTV, cần xác định rõ và cụ thể:

- Tiêu chuẩn/các tiêu chuẩn về nội dung và trình tự các giai đoạn trong quá trình triển khai dịch vụ. Ví dụ, tiêu chuẩn về nội dung các bước và trình tự thực hiện các bước đối với dịch vụ tìm tin, dịch vụ phổ biến thông tin chọn lọc,...
- Các tiêu chuẩn giúp việc kiểm soát chất lượng kết quả thực hiện từng bước khi tiến hành dịch vụ. Ví dụ tiêu chuẩn về việc xác định phạm vi các nguồn tin hay các cơ quan TTTV được tiến hành tìm kiếm đối với việc triển khai dịch vụ tìm tin; Tiêu chuẩn xác định sự đầy đủ của các loại tài liệu có thể được cung cấp thông qua việc tìm tin,....
- Các tiêu chuẩn liên quan đến chi phí thực hiện dịch vụ. Ví dụ, tiêu chuẩn về quan hệ giữa tổng chi phí thực hiện dịch vụ với giá thành của dịch vụ đối với một số dịch vụ có giá trị gia tăng (sao chụp các tài liệu quý hiếm-thông thường, cung cấp các tệp dữ liệu theo yêu cầu cụ thể,.....)

Trong trường hợp xác lập các tiêu chuẩn cho việc triển khai dịch vụ TTTV, có khi các tiêu chuẩn lại được nhìn nhận như một công cụ quan trọng trợ giúp công tác quản lí, cũng như có các giá trị đặc biệt khác. Đơn cử trường hợp triển khai dịch vụ cung cấp bản sao tài liệu.

Như đã biết, trong hầu hết các trường hợp, khi tiến hành cung cấp bản sao tài liệu cho người dùng tin, hành vi đó sẽ tiềm ẩn khả năng làm tổn hại đến quyền lợi của một chủ thể nào đó: nhà xuất bản, người sở hữu tài liệu hay tác giả của tài liệu.

Mặt khác, nếu xét trên bình diện chung của xã hội, thì việc triển khai dịch vụ tại các cơ quan TTTV chính là nhằm tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi cho người dùng tin khai thác các nguồn tin nói chung mà không vì mục đích lợi nhuận (phí lợi nhuận). Chính vì tính chất căn bản đó khi triển khai dịch vụ mà các cơ quan TTTV nhận được những ưu đãi đặc biệt từ phía xã hội cũng như từ các tổ chức, cá nhân khác. Và cũng chính vì thế, khi triển khai dịch vụ, các cơ

quan TTTV cần tuân thủ một quy trình mang tính chất tiêu chuẩn chặt chẽ, để chứng tỏ rằng, việc triển khai dịch vụ cung cấp bản sao tài liệu ở đây là nhằm tạo điều kiện cho người dùng tin trực tiếp khai thác tốt nguồn tài liệu và không vì lợi nhuận. Quy trình chặt chẽ mang tính chất của các tiêu chuẩn sẽ là công cụ quan trọng để quản lý việc triển khai dịch vụ, là yếu tố phản ánh tính minh bạch trong quá trình triển khai dịch vụ và việc sử dụng hợp lý các ưu đãi trong hoạt động của các cơ quan TTTV. Đây là điều rất cần thiết, nếu xét đến tác động cho sự phát triển lâu dài và bền vững của các dịch vụ thông tin phức tạp và khó kiểm soát hơn sau này (như dịch vụ truyền tệp, truy cập các nguồn thông tin có giá trị gia tăng,...).

Dễ dàng nhận thấy, các loại tiêu chuẩn được đề cập trên được xem xét và xử lý như một hệ thống tiêu chuẩn kiểm soát chất lượng của các hoạt động cụ thể, tương tự như việc kiểm soát chất lượng của một quy trình sản xuất, các tiêu chuẩn và việc áp dụng như là đối với các ISO. Đây là một vấn đề khá phức tạp bởi bản thân quá trình xử lý trong dây chuyền TTTV cũng như quá trình triển khai các dịch vụ TTTV là không thuần nhất và luôn biến đổi- những biến đổi do ảnh hưởng của sự xâm nhập, can thiệp của các yếu tố bên ngoài-tiến bộ KHCN vào các quá trình TTTV và do tính chất thủ công của hầu như toàn bộ các quá trình cần kiểm soát, vì thế, có sự phụ thuộc chặt chẽ vào từng cá nhân- người xử lý thông tin hay người thực hiện dịch vụ.

Tiêu chuẩn đối với các cơ quan TTTV

Trên thực tế, các tiêu chuẩn dạng này đã từng được đề cập đến khi xác lập mối quan hệ phụ thuộc giữa ngạch bậc của viên chức ngành thư viện với quy mô và tính chất của thư viện nơi họ làm việc.

Tuy nhiên trên thực tế, cần nghiên cứu và xây dựng các tiêu chuẩn này theo những quan điểm và nội dung khác nhau, chứ không chỉ đơn thuần là xác định một số tiêu chí có tính chất hình thức để xác định các nguồn đầu tư căn bản cho một cơ quan TTTV. Và vì thế, dạng thức tồn tại của tiêu chuẩn mới dừng ở tính chất là các *quy định hướng dẫn xây dựng* cơ quan TTTV và thường là mang tính chất/quy mô phổ biến trong một ngành, một địa phương. Ví dụ, một thư viện đại học cần thoả mãn các tiêu chuẩn nào - về quy mô, hệ thống trang thiết bị, nguồn tin, đội ngũ cán bộ TTTV chuyên nghiệp,...

Việc xây dựng các tiêu chuẩn này cần được xem xét và nghiên cứu từ các quan điểm, ý nghĩa và giá trị khác biệt nhau.

Xét từ khía cạnh các cơ quan TTTV, tiêu chuẩn/các tiêu chuẩn này nếu được xây dựng và áp dụng sẽ là điều kiện để thu hẹp khoảng cách giữa các cộng đồng, khu vực trong lĩnh vực TTTV, một lĩnh vực trực tiếp góp phần làm giảm thiểu những khoảng cách phát triển một cách sâu sắc nhất - khoảng cách về các điều kiện tiếp cận và khai thác tri thức và từ đó trực tiếp nâng cao mặt bằng nhận thức chung của mọi thành viên trong xã hội. Và chính vì thế, đến lượt mình điều

này lại có ý nghĩa xã hội hết sức tích cực. Sự phát triển tổ chức và hoạt động của các cơ quan TTTV đã không đơn thuần mang tính tự thân.

Mặt khác, trong một số trường hợp, tiêu chuẩn/các tiêu chuẩn dạng này lại trực tiếp nâng cao hiệu quả của hoạt động TTTV. Chúng ta thử nghiên cứu trường hợp tiêu chuẩn đối với thư viện trường học.

Dễ nhận thấy, thành phần kho tài liệu của thư viện trường học tại mỗi cấp học và tại các nhóm trường học ở những địa phương có điều kiện phát triển kinh tế- xã hội tương tự với nhau, về cơ bản là giống nhau; có tỷ lệ trùng lặp là rất lớn, ít nhất vào khoảng trên 80%. Cùng với sự tương tự trong nhu cầu khai thác và tìm kiếm tài liệu hiện có thì đó chính là điểm căn bản, là cơ sở quan trọng quyết định đến tính chất và quy mô của các hệ thống mục lục/hay CSDL được xây dựng.

Trước mắt, chúng tôi thiên nghĩ, về vấn đề này, cần sớm triển khai một số công việc liên quan đến việc xây dựng tiêu chuẩn cho thư viện trường học cụ thể sau đây:

i) Triển khai một/ một số đề án/dự án xây dựng hệ thống các tiêu chuẩn, trong đó có các chỉ số về thành phần kho tài liệu trực tiếp phục vụ việc dạy và học ở trường phổ thông để có thể xây dựng phông tài liệu ứng với thư viện trường học chuẩn của các cấp, các vùng, và hướng đến thư viện chuẩn đối với các cấp học (không có sự khác biệt về vùng, mà chỉ có sự khác biệt về trường học của các cộng đồng tộc người khác nhau, nơi mà tài liệu sẽ được thể hiện bằng các ngôn ngữ khác nhau). Để công việc này được triển khai trên một cơ sở khoa học và thực tiễn vững chắc, cần tiến hành một số đề tài nghiên cứu xác định các tiêu chí cần phải có của một thư viện trường học chuẩn, đặc biệt là các nghiên cứu tiêu chí về thành phần nguồn tài liệu hạt nhân của một thư viện trường học chuẩn quốc gia.

ii) Xây dựng và đề xuất phương án áp dụng các tiêu chuẩn đối với việc xây dựng các CSDLTM hiện có để xây dựng CSDLTM sách thư viện trường học chuẩn quốc gia. CSDL này được bao gói trên CD-ROM và tồn tại dạng trực tuyến trên Internet (OPAC) để thuận tiện cho việc chuyển giao và khai thác đối với người dùng tin trực tiếp cũng như đối với các cán bộ thư viện trường học. Và về nguyên tắc, cần tính tới phương án CSDL này được chiết suất từ CSDLTM quốc gia, bởi toàn bộ tài liệu được phản ánh trong CSDL đều là các xuất bản phẩm.

iii) Triển khai kế hoạch tập huấn và biên soạn tài liệu hướng dẫn đối với cán bộ thư viện trường học trong việc khai thác, sử dụng CSDL được xây dựng, trong đó, bao gồm cả việc tạo lập các sản phẩm thứ sinh từ CSDL đó như việc tạo ra mục lục phiếu, mục lục dạng sách và các thư mục chuyên đề dạng in.

Theo các số liệu mà chúng tôi ước tính, nước ta hiện có khoảng trên dưới 900 trường phổ thông trung học (~500 thị xã, quận, huyện), và một số lượng gấp khoảng 10 lần số đó là các trường trung học cơ sở (~ 10.000 thị trấn, xã,

phường). Như vậy, nếu cứ mỗi trường học có 1 tủ sách/thư viện, và do đó, có một cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm, thì hệ thống thư viện trường học và đội ngũ cán bộ thư viện trường học chiếm một số lượng rất lớn. Chính vì thế, việc xây dựng mục lục sách tại các thư viện trường học, một công việc rất phổ biến tại đây, một công việc cần sử dụng một nguồn nhân lực, các nguồn đầu tư lớn, một công việc đòi hỏi phải triển khai trên một phạm vi rất rộng lớn, liên quan đến rất nhiều người, rất cần được đánh giá một cách toàn diện. Việc tiến hành xây dựng CSDLTM cho một thư viện trường học chuẩn lúc này mang những giá trị kinh tế và ý nghĩa xã hội hết sức sâu sắc.

3. Kết luận

Tại nhiều nước trên thế giới, nhất là ở các nước phát triển, có hệ thống TTTV phát triển ở trình độ cao (các nước Bắc Mỹ, Tây Âu, Úc,...), hệ thống các tiêu chuẩn được áp dụng trong các cơ quan TTTV là rất đa dạng, phong phú.

Thư viện Quốc gia của nhiều nước quan tâm đến việc xây dựng, phát triển và phổ biến các tiêu chuẩn liên quan đến nhiều khía cạnh khác nhau: tiêu chuẩn đối với các nguồn thông tin sẽ được cung cấp, đối với việc hỗ trợ cho quá trình liên kết giữa các cơ quan TTTV, đối với việc bảo quản các nguồn thông tin tư liệu của mỗi quốc gia dưới các dạng thức khác nhau như tài liệu cổ quý hiếm, các nguồn tin trực tuyến,....

Một số Bang của Mỹ, đã xây dựng hệ thống tiêu chuẩn riêng cho các loại thư viện khác nhau như thư viện trường học, thư viện đại học, thư viện công cộng, ... (Xem Phụ lục)

Ngoài ra, hệ thống tiêu chuẩn được xây dựng và áp dụng trong hoạt động TTTV còn có thể được tiếp cận từ góc độ của người dùng/khách hàng các cơ quan đó. Đây là một vấn đề phức tạp và rất cần được trao đổi. Nguyên nhân cơ bản đòi hỏi phải tiếp cận theo góc độ này chính là: xét cho cùng, mọi hoạt động và thành quả mà các cơ quan TTTV tạo nên là dành cho người dùng tin, là để giải quyết các vấn đề đặt ra trong mọi lĩnh vực hoạt động của cuộc sống. Vì thế, người được thụ hưởng các kết quả đó phải có quyền đặt ra các tiêu chuẩn cho các dịch vụ dành cho họ. Có thể hình dung, dạng thức tồn tại của tiêu chuẩn loại này có thể được thể hiện một cách rất đa dạng, phong phú. Ví dụ, tiêu chuẩn về tính chân thực, chính xác của thông tin được cung cấp qua các dịch vụ mà họ nhận được có thể được thể hiện dưới hình thức *quy định về trách nhiệm về pháp lý của người thực hiện dịch vụ đối với các thông tin mà họ cung cấp đến người dùng tin*

Rõ ràng cách tiếp cận này sẽ mở ra một nội dung mới cần được quan tâm thảo luận tại một chủ đề khác của diễn đàn này, hay thậm chí, xứng đáng tại một diễn đàn khác - các tiêu chuẩn về tính thuận tiện, thân thiện; về tính hữu ích, tính trung thực của các dịch vụ thông tin đối với người dùng tin. Và vì thế, xin được trình bày vấn đề này trong một dịp khác.

Phụ lục

1. Giới thiệu về tiêu chuẩn dành cho thư viện đại học và cao đẳng

These standards differ from earlier ACRL library standards in four significant respects.

1. They are intended to apply to all types of libraries in higher education, from technical institutes to research universities.
2. The standards and key principles are designed as a tool to help libraries establish individual goals within the context of their institutional goals.
3. They focus on documenting the library's contribution to institutional effectiveness and student learning outcomes
4. The standards provide suggested points of comparison for peer and longitudinal comparison, and encourage the development of other measures. Some measures of quality and quantity are used in this document, as well as questions to provide guidance for assessing each element of library operations and the provision of library services.

The standards refer to other specific ACRL guidelines and standards developed to address specialized operations and initiatives (for example, "Guidelines for Distance Learning Library Services," "Information Literacy Competency Standards for Higher Education," and "Guidelines for Media Resources in Academic Libraries"). The Committee recognizes that not all variations in types of collections or services are directly addressed in the Standards. Without incorporating such specifics directly into this document, it is anticipated that there would be less need for its frequent revision. It is expected that ACRL standards and guidelines, both existing and those developed later, as well as standards from other organizations, can be used as part of a library's analytical structure as appropriate.

2. Giới thiệu về tiêu chuẩn dành cho các dịch vụ thư viện trong các cơ sở y tế

A general statement of standards designed to cover library services in a variety of health care institutions ranging from hospitals to home care programs is presented. Detailed outlines of activities with guidelines for the formulation of library programs suited to individual institution goals are provided.

All health care institution libraries generally provide two services:

- (1) staff education, and
- (2) patient therapy.

Radical changes in concepts of patient care and in health education made it more feasible to consider library services as a part of overall patient care.

This unified concept makes it possible to recommend a single set of standards for all health care libraries. The four principal criteria of these standards are:

- (1) a qualified professional librarian,

- (2) coordination of the library with other service units,
- (3) comprehensive planning for total service, and
- (4) utilization of state libraries as consultants in maintaining standards.

When it is not possible to employ a full-time, professional librarian, the following should be considered:

- (1) use of consultant service or supervisory personnel,
- (2) sharing resources and services by two or more health care institutions, and
- (3) use of services supplied through a regional library system.

(Author/NH)

Phát triển các tiêu chuẩn liên quan đến biên mục tài liệu

ThS. Nguyễn Thị Hạnh

Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia

Công tác tiêu chuẩn hoá ở Việt Nam nói chung, trong hoạt động thông tin tư liệu nói riêng, so với thế giới trên thực tế còn chưa được quan tâm đúng mức và còn nhiều bất cập. Sự ra đời năm 2004 và những hoạt động sau đó của Ban Kỹ thuật Tiêu chuẩn TCVN/TC46-Thông tin và Tư liệu và những kết quả đạt được của công tác này thời gian qua đã đánh dấu bước phát triển mới của ngành thông tin tư liệu Việt Nam. Tuy vậy, so với những đòi hỏi thực tiễn ở nước ta, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế, công tác tiêu chuẩn hoá nói chung và trong lĩnh vực thông tin tư liệu nói riêng cần phải được tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa trong thời gian tới.

Tiêu chuẩn hoá trong lĩnh vực thông tin tư liệu bao quát một phạm vi rộng. Nhằm trao đổi đề thúc đẩy việc phát triển và áp dụng các tiêu chuẩn liên quan đến công tác biên mục tài liệu bài tham luận này đề cập các vấn đề sau đây:

- Vài nét về các chuẩn liên quan đến biên mục mô tả.
- Tình hình xây dựng và áp dụng những chuẩn này tại Việt Nam
- Một số nhận xét, kiến nghị nhằm thúc đẩy công tác tiêu chuẩn hoá đối với nhóm tiêu chuẩn liên quan đến biên mục tài liệu.

1. Những tiêu chuẩn liên quan đến biên mục tài liệu

Nếu chỉ xét đến các chuẩn liên quan đến biên mục tài liệu thì có thể kể đến hai chục. [3]. Tuy nhiên, do nhiều tiêu chuẩn được các tổ chức quốc tế quy định không mang tính đặc thù quốc gia cao, nên có thể sử dụng ngay. Trên thực tế một số tiêu chuẩn ISO đã được cơ quan tiêu chuẩn hoá quốc gia chấp nhận ban hành, thí dụ:

- TCVN 6380:1998. Thông tin và tư liệu. Mã số tiêu chuẩn quốc tế cho sách (ISBN) (dựa trên ISO 2108)
- TCVN 6381:1998. Tư liệu. Mã số tiêu chuẩn quốc tế cho xuất bản phẩm nhiều kỳ (ISBN) (dựa trên ISO 3297)

Xét về góc độ tiêu chuẩn liên quan đến các yếu tố thư mục và thực tế biên mục ở Việt Nam có thể kể đến các nhóm tiêu chuẩn sau đây:

- Quy tắc mô tả thư mục
- Cấu trúc biểu ghi
- Từ và cụm từ viết tắt dùng trong mô tả thư mục

- Quy tắc viết tên: ngôn ngữ, địa danh, cơ quan tổ chức, người (cả đầy đủ và mã)

2. Tình hình xây dựng và áp dụng những chuẩn liên quan đến biên mục tài liệu tại Việt Nam

2.1. Các tiêu chuẩn Việt Nam

Đến nay, chúng ta đã ban hành trên một chục TCVN có thể sử dụng trong lĩnh vực thông tin-tư liệu và lưu trữ, song nếu tính riêng những tiêu chuẩn liên quan đến biên mục tài liệu có:

1. Xử lý thông tin. Mô tả thư mục tài liệu. Yêu cầu chung và quy tắc biên soạn-Information processing. Bibliographic description for documents. General requirements and rules (TCVN 4743-89)

2. Từ và cụm từ viết tắt tiếng Việt dùng trong mô tả thư mục-Information and documentation. Abbreviations of Vietnamese words for bibliographic description. (TCVN 5697-1992)

3. Từ và cụm từ viết tắt tiếng nước ngoài dùng trong mô tả thư mục-Information and documentation. Abbreviations of words in European languages for bibliographic description. (TCVN 5698-1992)

4. Mã số tiêu chuẩn Quốc tế cho sách (ISBN)-Information and documentation. International standard book numbering (ISBN). (TCVN 6380-1998)

5. Mã số tiêu chuẩn quốc tế cho xuất bản phẩm nhiều kỳ (ISSN) Documentation. International standard serial numbering (ISSN).(TCVN 6381-1998)

6. Bộ mã ký tự tiếng Việt 16-Bit Information Technology. 16-bit Coded Vietnamese Character Set 2001.(TCVN 6909 -2001)

7. Mã thể hiện tên nước và vùng lãnh thổ của chúng. Phần 1: Mã nước-Codes for the representation of names of countries and their subdivisions. Part 1: Country codes .(TCVN 7217-1 -2002)

8. Khổ mẫu MARC21 cho dữ liệu thư mục. (TCVN 7539:2005).

Nghiên cứu các tiêu chuẩn này có thể nêu ra những nhận xét như sau:

- Nhiều tiêu chuẩn (đặc biệt là các tiêu chuẩn đánh số từ 1-3) đã được biên soạn quá lâu (từ 13-17 năm). Mặc dù các tiêu chuẩn này được nhiều cơ quan trong cộng đồng thông tin thư viện đã và đang sử dụng, song với yêu cầu của sự phát triển thì các tiêu chuẩn này đã lỗi thời không được cập nhật gây khó khăn lớn cho người sử dụng trước sự phát triển của những loại hình tài liệu mới và sự gia tăng nhanh chóng của các nguồn tin điện tử.

- Có những tiêu chuẩn không biên soạn riêng cho lĩnh vực thông tin tư liệu, song có thể sử dụng được trong các ngành này.

- Tiêu chuẩn TCVN 7539:2005. Thông tin Tư liệu-Khổ mẫu MARC21 cho dữ liệu thư mục mới được ban hành, công tác phổ biến và phát hành cũng như hướng dẫn sử dụng chưa được thúc đẩy nên cũng chưa được nhiều người biết đến và cũng chưa thực sự đi vào cuộc sống.

2.2. Các quy tắc mô tả thư mục

Hiện có 2 quy tắc mô tả thư mục đang được áp dụng rất phổ biến đó là: ISBD (International Standard Bibliographic Description-Mô tả thư mục theo chuẩn quốc tế) và AACR2 (Anglo-American Cataloguing Rules, second edition-Quy tắc biên mục Anh-Mỹ, ấn bản lần thứ 2). Cũng như bất kỳ vấn đề nghiệp vụ nào, việc lựa chọn sử dụng một trong hai quy tắc này vẫn còn là điều gây tranh cãi. Việc sử dụng một quy tắc nào đó là điều không được áp đặt. Tuy vậy khi sử dụng hay chuyển đổi sử dụng một quy tắc nào đó đòi hỏi chúng ta phải nắm chắc được những vấn đề xung quanh các quy tắc này.

ISBD là qui tắc mô tả thư mục đã được sử dụng ở phần lớn các thư viện Việt Nam. Thực tế các quy tắc mô tả thư mục hiện hành (đặc biệt là qui tắc của hai thư viện đầu ngành: Thư viện Quốc gia Việt Nam và Thư viện KHK-T. Trung ương), ở những mức độ khác nhau, đều được biên soạn theo ISBD. Do đó ISBD là rất quen thuộc với công tác biên mục ở Việt Nam.

Quy tắc mô tả thư mục AACR2 tuy ít phổ biến hơn. Song thực chất cũng có thể không quá xa lạ với thực tiễn biên mục Việt Nam vì AACR2 cũng có những điểm giống ISBD, như: đã được chuẩn hoá về số lượng các vùng mô tả (8 vùng), thứ tự trình bày và hệ thống dấu phân cách các yếu tố/vùng mô tả; có những quy định về vùng lấy thông tin mô tả thư mục tương tự.

Trên thực tế, có thể nói rằng sử dụng quy tắc mô tả nào cũng không ảnh hưởng lớn đến việc xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin. Có điều là hiện nay, khi xu hướng sử dụng MARC21 đang chiếm ưu thế ở Việt Nam, mà khổ mẫu này lại viết dựa trên AACR về cơ bản, nên nếu dùng AACR thì thuận lợi hơn. Đặc biệt, gần đây, Bộ Văn hoá-Thông tin đã quyết định lấy bộ ba tài liệu: DDC, AACR2, MARC21 làm bộ tài liệu “cầm nang” cho công tác xử lý tài liệu; cùng với những dự án thúc đẩy DDC và AACR2 tại Việt Nam của Tổ chức Atlantic Philantropies thì chắc chắn xu hướng sử dụng AACR2 ngày càng phát triển.

Một số điểm khác biệt cơ bản giữa ISBD hiện hành ở Việt Nam và AACR2 là:

- Vùng nhan đề và thông tin trách nhiệm: quy tắc biên mục ISBD hiện nay cho phép viết tắt vai trò của người chịu trách nhiệm (biên tập, chủ biên, sưu tầm,...), còn theo AACR2 không viết tắt những thông tin này (Điều 1.1F), kể cả vai trò của người chịu trách nhiệm về lần xuất bản.

- Vùng thông tin xuất bản, phát hành: Tên thành phố trong vùng nơi xuất bản, phát hành: ISBD Việt Nam: được viết tắt một số thành phố lớn theo quy định; AACR2: không được viết tắt tên thành phố, nếu tên thấy trên tài liệu ở dạng viết tắt thì bổ sung tên đầy đủ (Điều 1.4C4);

- Theo AACR2, khi biên mục, người cán bộ biên mục, với mục đích phục vụ tối đa cho người dùng truy cập tài liệu, có thể lập rất nhiều tiêu đề bổ sung cho tài liệu biên mục, thí dụ tiêu đề bổ sung nhan đề, tiêu đề bổ sung cho tác giả... ; còn các qui tắc chính thống của chúng ta hiện nay hầu như không đề cập đến việc này.

- Qui tắc mô tả của Việt Nam không lập tiêu đề tác giả dưới dạng kết hợp giữa tên tác giả và nhan đề (tác giả/nhan đề) như quy định trong AACR2 (Điều 21.30G).

3. Một số kiến nghị nhằm thúc đẩy công tác tiêu chuẩn hoá đối với nhóm tiêu chuẩn liên quan đến biên mục tài liệu

Để nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thông tin KH&CN quốc gia trên cơ sở hợp lý hoá và thống nhất hoá các quy trình, sản phẩm, phương tiện và công cụ của chúng, cần có một chiến lược và chương trình tiêu chuẩn hoá toàn diện và cụ thể. Trên bình diện các tiêu chuẩn liên quan đến yếu tố mô tả thư mục, xin có những kiến nghị sau đây:

1. Nhanh chóng biên tập bổ sung và ban hành lại các tiêu chuẩn còn “phù hợp” song đã quá lạc hậu. Cụ thể là các tiêu chuẩn:

- Xử lý thông tin. Mô tả thư mục tài liệu. Yêu cầu chung và quy tắc biên soạn (TCVN 4743-89)
- Hoạt động thông tin tư liệu. Từ và cụm từ viết tắt tiếng Việt dùng trong mô tả thư mục (TCVN 5697-1992)
- Hoạt động thông tin tư liệu. Từ và cụm từ viết tắt tiếng nước ngoài dùng trong mô tả thư mục (TCVN 5698-1992)

2. Thúc đẩy công tác tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn sử dụng các tiêu chuẩn đã ban hành

Tăng cường công tác phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn mới. (như TCVN 7539:2005. Thông tin Tư liệu-Khổ mẫu MARC21 cho dữ liệu thư mục). Cùng với quá trình này, lưu ý thu thập thông tin phản hồi từ người dùng để kịp thời điều chỉnh trong thời gian soát xét cho phép theo quy định của quy trình ban hành tiêu chuẩn.

Trong quá trình thúc đẩy áp dụng tiêu chuẩn, ngoài các tiêu chuẩn chuyên biệt áp dụng riêng cho ngành, cũng nên chú ý đến việc áp dụng các tiêu chuẩn Việt Nam khác nếu cần một cách đúng mức, như: Mã thể hiện tên nước và vùng lãnh thổ của chúng. Phần 1: Mã nước-Codes for the representation of names of countries and their subdivisions. Part 1: Country codes .(TCVN 7217-1 -2002)

3. Đẩy mạnh biên soạn và chấp nhận các tiêu chuẩn mới

Tăng cường công tác phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn mới. Nhanh chóng ban hành các tiêu chuẩn đang tiến hành, gồm:

- TCVN về viết tên và mã địa danh Việt Nam dùng trong lưu trữ và trao đổi thông tin.
- TCVN về viết tên và mã cơ quan thông tin tư liệu Việt Nam dùng trong lưu trữ và trao đổi thông tin.

Xem xét, xây dựng tiêu chuẩn mới:

- TCVN về viết tên người Việt trong xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin.

Liên quan đến biên mục tài liệu, ngoài ISO 2709 cần xúc tiến chấp nhận và áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế như: ISO 8879 về ngôn ngữ đánh dấu tổng quát hoá chuẩn SGML và ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản HTML, MARC XML, Dublin Core.

4. Giải quyết đồng bộ các yếu tố tổ chức, quản lý và tâm lý trong hoạt động tiêu chuẩn hoá

- Ban Kỹ thuật Tiêu chuẩn TCVN/TC46 cần được đầu tư về thời gian, công sức và nhân lực làm trung tâm liên kết các chuyên gia trong ngành để xây dựng, ban hành và thúc đẩy áp dụng các tiêu chuẩn. Nếu cần thiết, có thể thành lập các nhóm công tác bên cạnh TCVN/TC46 để giải quyết một số nhiệm vụ cụ thể, thí dụ: Nhóm soát xét và bổ sung các tiêu chuẩn còn phù hợp; Nhóm chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế, Nhóm xây dựng các tiêu chuẩn mới,...

- Về phía người sử dụng tiêu chuẩn cũng nên ý thức được rằng không nên tuyệt đối hoá tiêu chuẩn, bản thân tiêu chuẩn cũng không phải là lý tưởng đối với tất cả mọi người và bất biến. Điều không thể thiếu được để tiến tới có những tiêu chuẩn ngày càng phù hợp với thực tế hơn là có sự đồng thuận rộng rãi, đặt lợi ích chung lên trên lợi ích riêng; cùng hợp tác để thúc đẩy công tác tiêu chuẩn hoá trong hoạt động thông tin tư liệu, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của toàn Hệ thống thông tin KHCN ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

Tiếng Việt

1. MARC21 rút gọn/Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia Hà Nội, 2005.- 334 tr.
2. MARC21: Khổ mẫu MARC 21 cho dữ liệu thư mục. 2 T.-Hà Nội:Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia, 2004
3. Nghiên cứu áp dụng các chuẩn lưu trữ và trao đổi thông tin trong hệ thống thông tin KH&CN quốc gia: Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ/Chủ nhiệm đề tài: Phan Huy Quế,...-Hà Nội, 2003
4. Qui tắc biên mục xuất bản phẩm/Thư viện Khoa học và Kỹ thuật Trung ương.- H.: 1987.- 120 tr.
5. TCVN 4743-89. Xử lý thông tin: Mô tả thư mục tài liệu. Yêu cầu chung và quy tắc biên soạn.

6. TCVN 5697-1992: Hoạt động thông tin tư liệu. Từ và cụm từ Tiếng Việt Viết tắt dùng trong mô tả thư mục.
7. TCVN 7217-1:2002&ISO 3166-1:1997. Mã thể hiện tên nước và vùng lãnh thổ của chúng. Phần 1. Mã nước

Tiếng Anh

8. Anglo-American cataloguing rules / prepared under the direction of the Joint Steering Committee for Revision of AACR, a committee of the American Library Association... [et al].—2nd ed., 2002 revision.
9. Tập bài giảng của GS. TS. Patricia G. Oyler cho Lớp đào tạo giảng viên sử dụng Quy tắc biên mục Anh-Mỹ (AACR2), Hà Nội 23-28/10/2006

Cần đưa các chuẩn xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin vào trong các phần mềm thư viện Việt Nam

ThS. Nguyễn Thị Đào

Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia

1. Tổng quan về các phần mềm tiêu biểu đang được áp dụng tại các cơ quan thông tin-thư viện Việt Nam

1.1. Giới thiệu các phần mềm thư viện:

Phần mềm thư viện là những phần mềm phải đáp ứng được hai chức năng: quản trị tư liệu và quản lý thư viện. Quản trị tư liệu là phần mềm cho phép thiết lập cấu trúc CSDL, cập nhật dữ liệu, tìm kiếm và hiển thị kết quả biểu ghi trên màn hình và in được ra giấy dưới dạng các biểu ghi thư mục hoặc toàn văn. Quản lý thư viện là phần mềm đồng thời có khả năng thực hiện các chức năng tự động hoá các hoạt động nghiệp vụ của thư viện như: bổ sung, thu thập, xử lý, phổ biến và phân phối thông tin.

Để đáp ứng nhu cầu phát triển của thư viện và cơ quan thông tin, hiện nay trên thị trường Việt Nam đã xuất hiện nhiều phần mềm thương mại như: phần mềm Libol của Công ty Công nghệ Tin học Tinh Vân, phần mềm Ilib của Công ty Máy tính Truyền thông CMC, phần mềm Vebrary của Công ty Cổ phần Tin học Lạc Việt, Hệ quản trị thư viện điện tử tích hợp Vlas của Công ty Phần mềm Nam Hoàng,... Sự xuất hiện và phát triển của các phần mềm thư viện đã mang lại lợi ích không nhỏ cho các cơ quan thông tin thư viện.

1.2. Các ưu, nhược điểm của phần mềm thư viện hiện nay:

a. Ưu điểm:

Các phần mềm thương mại đang áp dụng trong các thư viện Việt Nam hiện nay đều có những tính năng nổi bật như các môđun được xây dựng liên hoàn nhằm quản lý quá trình tự động hoá thư viện và hỗ trợ các chuẩn xử lý và trao đổi thông tin như:

- Hỗ trợ các chuẩn biên mục MARC21, ISBD, AACR2, ...
- Cho phép trao đổi dữ liệu theo ISO 2709
- Liên kết các CSDL và tài nguyên thông tin trong thư viện và liên thông giữa các thư viện theo chuẩn giao thức Z39.50.
- Cho phép mượn liên thư viện theo giao thức ISO 10161.
- Hỗ trợ Unicode, cho phép biên mục và tìm kiếm đa ngôn ngữ (Nga, Anh, Pháp, Trung, Nhật,...).
- Có khả năng tích hợp mã vạch, thẻ từ và RFID (Radio Frequency Identification – Công nghệ định danh bằng sóng radio).

b.Nhược điểm:

Bên cạnh những tính năng nổi bật mà các phần mềm có được thì sau một thời gian thử nghiệm các phần mềm trong nước cũng đang bộc lộ nhiều yếu điểm như:

- Chưa thật sự thân thiện với người dùng.
- Các chuẩn xử lý thông tin đưa vào trong các phần mềm chưa thống nhất và thiếu chính xác:

Ví dụ:

- + Các phần mềm đều hỗ trợ việc áp dụng MARC21, nhưng chưa thống nhất và thiếu chính xác ở cấu trúc trường con, chỉ thị và nhất là việc thêm các trường nội bộ chưa đúng với quy định cấu trúc của MARC21.
- + Mã ngôn ngữ và mã nước xuất bản chưa sử dụng thống nhất theo bảng mã ngôn ngữ theo ISO 359-2 và mã nước ISO 3166-2 như trong tài liệu MARC21 Việt Nam đã quy định.
- Chuẩn khai thác và lưu trữ, trao đổi thông tin chưa thống nhất.

Ví dụ:

- + Việc tìm tin theo thuật ngữ chặt phải thường phải dùng dấu \$ đặt sau gốc thuật ngữ, thì nhiều phần mềm quy định dùng dấu %. Điều này ảnh hưởng đến thói quen người dùng tin cũng như hiệu quả tìm tin khi chúng ta truy cập các CSDL liên thư viện qua giao thức Z39.50.
- + Tìm tin theo thuật ngữ chính xác và kết hợp các toán tử với nhau còn cho kết quả chưa chính xác và còn bị nhiễu.

2. Cần đưa các chuẩn vào phần mềm thư viện để áp dụng.thống nhất trong xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin

2.1. Sự cần thiết phải đưa các chuẩn vào trong phần mềm thư viện:

Hiện nay, các cơ quan thông tin thư viện Việt Nam đang nỗ lực trong việc tìm kiếm, nghiên cứu và áp dụng các chuẩn xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin nhằm thống nhất trong hệ thống thông tin thư viện trong nước cũng như hội nhập với quốc tế. Việc áp dụng thống nhất các chuẩn sẽ giúp cho các thư viện và cơ quan thông tin dễ dàng trao đổi và chia sẻ dữ liệu, nguồn lực thông tin với nhau.

Trong những năm qua, chúng ta đã có nhiều tiêu chuẩn, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học về các vấn đề như:

- Khô mẫu thư mục
- Quy tắc mô tả thư mục
- Mã nước, mã ngôn ngữ, mã địa danh Việt Nam

- Mã tên cơ quan thông tin thư viện Việt Nam
- Định chỉ số Cutter cho tác giả nước ngoài và người Việt Nam
- Khung phân loại DDC,....

Nhưng trên thực tế, cho đến thời điểm này chưa có được một tiêu chuẩn, mã hoặc quy định nào trong xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin được áp dụng một cách thống nhất trong toàn hệ thống thông tin, thư viện Việt Nam. Sự không đồng nhất trong việc áp dụng các chuẩn có rất nhiều nguyên nhân, trong đó có thể đề cập đến hai vấn đề là các chuẩn đưa ra chưa thống nhất trong việc hướng dẫn áp dụng (chưa thật sự chuẩn) và thiếu việc tuyên truyền, phổ biến và công cụ hỗ trợ trong việc thực hiện thống nhất. Ví dụ, xung quanh vấn đề áp dụng MARC21 có nhiều tài liệu hướng dẫn nhưng không thống nhất,...

Bởi vậy, để các chuẩn được các cơ quan thông tin, thư viện Việt Nam chấp nhận và sử dụng thì cơ quan biên soạn cần phải tham khảo ý kiến các nhà chuyên môn và phải phổ biến đến người dùng và công cụ hỗ trợ đặc lực cho việc áp dụng thống nhất là các phần mềm thư viện.

2.2. Kiến nghị về việc đưa các chuẩn phần mềm quản lý thư viện Việt Nam:

Các phần mềm thư viện hiện nay nói chung đều rất mạnh và có khả năng hỗ trợ các chuẩn trong xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin. Bởi vậy, để có sự đồng nhất trong việc áp dụng các chuẩn, cơ quan thông tin thư viện và tiêu chuẩn Việt Nam cần có sự phối hợp chặt chẽ với các công ty máy tính để hỗ trợ cho việc áp dụng.

Các chuẩn cần được thống nhất, ban hành và sớm đưa vào phần mềm để áp dụng trong hệ thống thông tin thư viện Việt Nam, bao gồm:

- Khổ mẫu MARC21: cần thống nhất nhãn trường, chỉ thị, mã trong các phần mềm thư viện. Nhiều phần mềm quy định cho người xử lý chưa đúng theo quy định của MARC21.

- Quy tắc mô tả thư mục: Cho đến thời điểm này Việt Nam chưa có quy tắc biên mục thống nhất. Nhiều thư viện dựa theo ISBD, có thư viện đã chuyển hẳn sang theo AACRII, nhưng trên thực tế thì chủ yếu là truyền kinh nghiệm cho nhau, tài liệu hướng dẫn còn rất hạn chế.

- Cần xây dựng các file kiểm soát tính thống nhất (Authority file) trong xử lý thông tin khi sử dụng các mã như Mã ngôn ngữ, Mã nước, Mã tên cơ quan, địa danh Việt Nam, tiêu đề mô tả thống nhất tên tác giả theo tiếng Việt,... Các file này được mặc định sẵn trong phần mềm, người xử lý chỉ việc lựa chọn chứ không được tự do đưa giá trị.

- Cần đưa vào phần mềm mã hoá tự động việc định chỉ số Cutter để phục vụ cho tổ chức kho mở. Hiện nay trong các thư viện Việt Nam đang có sự không thống nhất trong việc sắp xếp và tổ chức kho mở. Khi ký hiệu phân loại trùng nhau, có thư viện sắp xếp theo mã ba chữ cái đầu của tác giả hoặc nhan đề,

có thư viện dựa theo mã của tác giả được định sẵn trong tài liệu của Cutter Sanborn, có thư viện lại áp dụng mã này cho nhan đề chứ không phải cho tác giả,... Để áp dụng thống nhất, nên đưa vào phần mềm tự động gán mã Cutter cho tài liệu nước ngoài theo Bảng Cutter Sanborn và cho tài liệu tiếng Việt theo Bảng mã Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia đã biên soạn.

- Cần đưa các chuẩn thống nhất trong khai thác và truy cập thông tin vào trong các phần mềm thư viện Việt Nam để thực hiện có hiệu quả việc tìm tin cũng như khả năng dùng sẵn các biểu ghi thư mục nước ngoài thông qua giao thức Z39.50.

3. Kết luận:

Việt Nam đang trên đường hội nhập, để trao đổi được các sản phẩm của mình với các nước trong khu vực và trên thế giới, rất nhiều ngành phải tuân thủ theo các chuẩn quốc gia và quốc tế để chuẩn hoá các sản phẩm đầu ra, ngành thông tin thư viện cũng không thể ngoại lệ. Việc nghiên cứu, biên soạn, ban hành các chuẩn đã khó, nhưng việc phổ biến và áp dụng thống nhất trong toàn hệ thống lại càng khó hơn nếu như chúng ta không có các công cụ hỗ trợ. Ngày nay, với sự phát triển của công nghệ thông tin, việc kiểm soát tính nhất quán trong xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin là hoàn toàn có thể làm được. Bởi vậy, có thể coi các phần mềm thư viện là công cụ hỗ trợ đắc lực cho việc áp dụng thống nhất các chuẩn trong xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin. Vấn đề còn lại chỉ là các chuẩn ngành phải thật sự là chuẩn và việc hợp tác giữa các cơ quan thông tin thư viện với các cơ quan sản xuất phần mềm cũng phải có sự ràng buộc, chuẩn hoá, kế thừa và phát triển liên tục.

TIÊU CHUẨN MÔ TẢ NGUỒN TIN ĐIỆN TỬ TRÊN MẠNG DUBLIN CORE

Nguyễn Văn Hội

Viện Thông tin Khoa học Xã hội

I. Đôi nét về Dublin Core

Sự ra đời và phát triển mạnh mẽ của Internet đã làm cho số lượng các nguồn tin ngày một gia tăng với tốc độ chóng mặt. Những quy trình công nghệ truyền thông đã không còn đủ sức thống kê hay mô tả hết được các nguồn tin mới. Sự gia tăng đột biến về số lượng nhà cung cấp tin cũng góp phần tăng thêm gánh nặng cho công tác tìm kiếm các nguồn thông tin phù hợp với nhu cầu của người dùng tin.

Nếu như trước đây việc cung cấp thông tin cho người dùng chỉ là các thư viện hoặc trung tâm thông tin thì ngày nay ai ai cũng có thể tự công bố các thông tin trên mạng Internet. Vì thế dù cho các thông tin được công bố trên Internet đã phải tuân thủ những tiêu chuẩn, giao thức nhất định nhưng việc người người có thể công bố thông tin nên phương thức mô tả, xuất bản các thông tin này cũng hết sức đa dạng. Làm thế nào để có thể giúp cho người dùng tin có thể dễ dàng tìm thấy các thông tin họ cần trở thành vấn đề nan giải của các nhà chuyên môn. Chỉ có một cách để cho người dùng tin có thể dễ dàng sử dụng, định hướng trong "biển" thông tin này là nhà chuyên môn xử lý phải cùng nhau xử lý, mô tả các nguồn tin điện tử. Đó cũng là cách duy nhất để đảm bảo hiệu quả cho công tác tìm kiếm thông tin. Muốn làm được như vậy thì cần phải có một tiêu chuẩn chung, thống nhất về siêu dữ liệu dùng cho việc mô tả các nguồn tin điện tử. Không giống như các tiêu chuẩn mô tả tài liệu truyền thống của các thư viện chủ yếu do các chuyên gia về thư viện sử dụng vào việc xử lý tài liệu trong thư viện. Các tiêu chuẩn mô tả nguồn tin điện tử phải vừa mang tính tổng hợp để nó càng được nhiều người sử dụng càng tốt nhưng đồng thời nó cũng phải rất đơn giản, dễ hiểu để tất cả những ai có khả năng cung cấp thông tin lên mạng Internet đều có thể dùng được. Lẽ dĩ nhiên là tính chất này ngày nay chẳng có tiêu chuẩn mô tả thư viện nào đáp ứng được cả.

Xuất phát từ ý tưởng đó vào năm 1995 các tổ chức OCLC (Online Computer Library Center) và NCSA (National Centre for Supercomputer Applications) đã phối hợp tổ chức Hội thảo tại thành phố Dublin thuộc bang Ohio của Mỹ. Tham gia Hội thảo có hơn 50 chuyên gia từ các trường đại học, các thư viện và các viện nghiên cứu họ đã cùng nhau xây dựng những cơ sở ban đầu cho tiêu chuẩn siêu dữ liệu còn gọi là Hạt nhân Dublin (Dublin Core, DC). Dublin Core được thiết lập trên cơ sở có các phần tử hạt nhân. Trong trường hợp các phần tử này không bao hàm hết tất cả các nhu cầu riêng của một ứng dụng nào đó thì chúng ta có thể bổ sung thêm các phần tử đặc biệt khác phục vụ cho ứng dụng đó. Biểu ghi của Dublin Core có thể lưu một cách độc lập cũng như trực tiếp vào trong HTML hoặc XML.

Dublin Core đơn giản phiên bản 1.1

Nội dung	Sở hữu trí tuệ	Xuất xứ
Tên tài liệu (Title)	Người tạo (Creator)	Thời gian (Datum)
Chủ đề và từ khóa (Subject)	Nhà xuất bản (Publisher)	Khổ mẫu (Format)
Mô tả (Description)	Đồng tác giả (Contributor)	Nhãn nguồn (Identifier)
Loại hình nguồn tin (Type)	Quản lý bản quyền tác giả (Rights)	Ngôn ngữ (Language)
Nguồn (Source)		
Quan hệ (Relation)		
Phạm vi (Coverage)		

II. Ứng dụng của Dublin Core trên thế giới

Ngay từ khi mới được xây dựng Dublin Core đã chứng tỏ được tính năng tác dụng của nó. Vào năm 1996 Dublin Core đã được lựa chọn sử dụng làm cơ sở cho khổ mẫu siêu dữ liệu của một số đề án quan trọng nghiên cứu việc mô tả các nguồn tin điện tử. Mặc dù cho tới năm 1999 thì phiên bản 1.1 của tiêu chuẩn này mới chính thức được công bố nhưng trước đó đã có rất nhiều ứng dụng sử dụng Dublin Core (ví dụ: Dự án các bộ sưu tập của bảo tàng CIMI).

Mặc dù đã được sử dụng rộng rãi nhưng Dublin Core chủ yếu vẫn được sử dụng cho việc mô tả các tài liệu điện tử trong các thư viện điện tử hoặc các thư mục của các nguồn thông tin trên mạng Internet. Chúng ta có thể tìm thấy ứng dụng của Dublin Core trong lĩnh vực khoa học, giáo dục chủ yếu liên quan đến các mục lục chuyên ngành hoặc các sưu tập tài liệu điện tử ở các cơ quan hữu quan. Chẳng hạn như: Mục lục các nguồn tin điện tử về ngành hóa học MetaChem của Úc, Mục lục liên hợp các luận án, luận văn, các bài tạp chí trong các tạp chí nghiên cứu của Hàn Quốc AUCS, Truy cập các xuất bản phẩm trên thế giới về toán học của châu Âu EULER hoặc trong Mục lục thư viện điện tử của Trường đại học Tổng hợp Berkeley, Công thông tin các tài liệu về giáo dục của Bộ Giáo dục Mỹ, Thống kê các cơ sở dữ liệu của thư viện Trường đại học Tổng hợp Michigan.

Đặc biệt Dublin Core còn được sử dụng trong các dự án quan trọng với mục đích mô tả các nguồn tin trên mạng Internet phục vụ cho các thư mục quốc gia như: Dự án của các nước Scandinavie. Tham gia dự án chủ yếu là các trường đại học của Na Uy, Thụy Điển, Đan Mạch, Phần Lan và Ai xơ len. Dự án thứ nhất được triển khai trong các năm từ 1996 đến 1998 với mục đích xây dựng một hệ thống dùng chung cho việc tạo lập các siêu dữ liệu. Dự án thứ hai là dự án nối tiếp của dự án thứ nhất và kết thúc vào năm 2005. Một điều đáng lưu tâm là ở các quốc gia như Úc, Đan Mạch, Phần Lan và Anh thì tiêu chuẩn siêu dữ liệu của Dublin Core đã được sử dụng cho việc mô tả và tìm kiếm thông tin ở mọi cấp độ quản lý nhà nước.

Nhìn chung trong những năm gần đây nhiều nước đã cho dịch các phiên bản mới của Dublin Core và đưa vào ứng dụng trong việc mô tả các nguồn thông tin điện tử ở các thư viện, trường học và các Viện nghiên cứu. Ngay cả một số nước trong khu vực cũng đã nghiên cứu và đưa Dublin Core vào sử dụng như Đài Loan, Hàn Quốc, Xingapo... Đặc biệt các dự án liên quan đến vấn đề sử dụng Dublin Core được phát triển mạnh ở các nước châu Âu và châu Mỹ. Trong Hội thảo lần thứ sáu vào đầu tháng 10 vừa qua được tổ chức tại Manzanillo, thuộc bang Colima của Mexico với chủ đề: “Siêu dữ liệu cho tri thức và học tập” đã có tới 230 người từ khắp nơi trên thế giới về tham dự.

III. Những ưu điểm của Dublin Core

Có thể nói Dublin Core tập hợp các phần tử siêu dữ liệu hỗ trợ cho việc tìm tin từ các nguồn tin điện tử. Ban đầu Dublin Core được thiết lập nhằm mục đích để cho những người xuất bản trên mạng mô tả các nguồn thông tin mà họ công bố trên mạng nhưng sau đó có nhiều cơ quan hữu quan đã thực sự quan tâm đến hình thức xử lý các nguồn tin này như các Viện Bảo tàng, Thư viện, các Cơ quan Chính phủ và một số Tổ chức Thương mại. Một ưu điểm nổi bật của Dublin Core là nó rất đơn giản, có khả năng liên kết ngữ nghĩa qua các từ chuẩn, được phổ biến rộng rãi, đáp ứng được các nhu cầu đa dạng của người dùng về việc mô tả thông tin trên Web và rất dễ chỉnh sửa.

Dublin Core được xây dựng cho mục đích sử dụng đại trà dù cho đó là những người không chuyên hay các chuyên gia trong việc mô tả tài liệu. Hầu hết các phần tử của Dublin Core nói chung là rất dễ hiểu về mặt ngữ nghĩa nhưng lại khá gần gũi với sự phức tạp của mô tả thư mục.

Trong thực tế các tài liệu trên mạng được mô tả dưới nhiều hình thức khác nhau gây cản trở lớn đến khả năng tìm tin liên ngành khoa học trong môi trường Internet. Việc xây dựng một tổ hợp các từ chuẩn chính là nhằm hỗ trợ cho việc thống nhất các tiêu chuẩn mô tả khác nhau để xác định chính xác nội dung dữ liệu và nâng cao khả năng liên kết ngữ nghĩa giữa các hệ thống thông tin của các chuyên ngành khác nhau.

Do ý thức được tầm quan trọng của việc tiếp cận đến các nguồn tin trên mạng Web là nhân tố quyết định cho việc xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật thực sự có hiệu quả cho việc tìm và xử lý các nguồn tin điện tử trong môi trường mạng thông tin toàn cầu nên các yếu tố cơ bản của Dublin Core đã được khoảng 20 nước trên thế giới từ Bắc Mỹ đến châu Âu, châu Úc và châu Á sử dụng.

Dublin Core có khả năng cung cấp cho các lựa chọn thiết thực cho các mô hình mô tả chi tiết, phức tạp như mô tả thư mục của khổ mẫu MARC. Hơn nữa bản thân Dublin Core còn bao hàm các phương pháp mềm dẻo hữu dụng để phân biệt cho việc mã hóa cấu trúc, ngữ nghĩa các tiêu chuẩn mô tả.

Các nhu cầu khác nhau trên Web đòi hỏi cần có một hạ tầng cơ sở hỗ trợ cho việc “chung sống” và bổ sung lẫn nhau giữa các tập hợp siêu dữ liệu riêng.

Vì vậy trên thế giới đã có sự liên kết trong việc ứng dụng các cấu trúc siêu dữ liệu trên Web nhằm hỗ trợ đắc lực cho các nhu cầu khác nhau về siêu dữ liệu của các nhà cung cấp dịch vụ thông tin và đã tạo ra được những quy định cần thiết khi mô tả nguồn tin (Resource description Framework – RDF). Những người đại diện cho sáng kiến xây dựng chuẩn Dublin Core đã tham gia tích cực vào việc xây dựng và hoàn thiện cấu trúc siêu dữ liệu tạo ra một tương lai sáng cho các thư viện điện tử trở thành một nhân tố quan trọng trên Web.

Mỗi phần tử của Dublin Core đều được định nghĩa rõ ràng. Các định nghĩa này cũng đồng thời phải đáp ứng được các nhu cầu khác nhau của các cộng đồng khác nhau. Mục đích này chỉ có thể được thực hiện bằng cách cho phép sửa đổi các phần tử của Dublin Core bằng các yếu tố khác nhau. Trong trường hợp yếu tố này không hiện diện trong Dublin Core thì Dublin Core vẫn hiểu được ý nghĩa chung của yếu tố ấy, mặt khác định nghĩa của yếu tố sẽ sửa đổi giá trị của yếu tố được bổ sung cho phù hợp.

IV. Kết luận

Kể từ khi chúng ta bước vào xây dựng các quy trình tự động hóa thư viện từ cuối những năm 80 của thế kỷ trước cho đến nay. Tự động hóa thư viện ở Việt Nam đã tiến thêm những bước khá dài. Từ chỗ thiếu cán bộ, không có phần mềm riêng và chỉ biết sử dụng phần mềm sẵn có của UNESCO là CDS/ISIS đến nay chúng ta đã có những công ty phần mềm viết ra những phần mềm chuyên nghiệp về tự động hóa thư viện. Mặc dù các phần mềm của chúng ta chưa có tính chuyên nghiệp cao như các phần mềm thư viện nước ngoài nhưng giá thành tương đối rẻ nên cho đến nay các thư viện của chúng ta vẫn chủ yếu sử dụng các phần mềm trong nước. Để tiến được những bước dài trong công tác tự động hóa thư viện cho đến nay chúng ta đã trải qua biết bao nhiêu những khó khăn. Bên cạnh những khó khăn về kinh phí, cán bộ thì cản trở lớn nhất đối với chúng ta ban đầu là không có một tiêu chuẩn chung cho tất cả các thư viện dẫn đến tình trạng các cơ sở dữ liệu nhỏ lẻ được xây dựng ở các thư viện đã không liên kết được với nhau vì không có được những chuẩn chung, thống nhất. Đó là chưa kể đến việc ngày nay có một số thư viện đã mua phần mềm tự động hóa thư viện nhưng lại gặp không ít khó khăn trong việc chuyển đổi các cơ sở dữ liệu cũ vào phần mềm mới. Nhờ có sự đóng góp tích cực của Trung tâm Thông tin KHCN Quốc gia ngày nay các thư viện đã phần nào tìm được tiếng nói chung trong việc trao đổi dữ liệu nhờ sử dụng MARC 21.

Trong những năm gần đây, thuật ngữ thư viện điện tử là một trong những thuật ngữ được nhắc đến nhiều nhất không chỉ trong ngành thư viện mà ngay cả trong cuộc sống thường ngày với nhiều cách hiểu khác nhau. Nội dung khái niệm này cũng ngày càng phát triển rộng hơn theo sự phát triển của hạ tầng công nghệ thông tin. Đã có nhiều thư viện trong nước cũng bắt đầu tiến hành lập các dự án thư viện điện tử. Để khắc phục các khó khăn đã gặp phải trong quá trình tự động hóa thư viện, các thư viện trong nước cần tìm đến một tiếng nói chung về tiêu chuẩn cho thư viện điện tử. Tham luận này chỉ có tính chất giới thiệu sơ qua về một trong các chuẩn liên quan đến công tác xây dựng thư viện điện tử. Đặc biệt Dublin Core đã được Tổ chức tiêu chuẩn quốc gia của Mỹ chấp nhận và đưa vào thành tiêu chuẩn NISO Z39.85.

Phụ lục

Giới thiệu một số yếu tố cơ bản của Dublin Core

Mỗi phần tử của Dublin Core được định nghĩa nhờ 10 yếu tố trong tiêu chuẩn ISO/IEC 11179 dành cho việc mô tả các phần tử dữ liệu. Trong số đó có 6 yếu tố được dùng chung cho tất cả các phần tử của Dublin Core.

Các phần tử của Dublin Core

1. Tiêu đề

Tên nhãn:	Tiêu đề
Nhãn:	Title
Định nghĩa:	Tiêu đề của nguồn tin. Thông thường tiêu đề là tên của nguồn được biết đến
Chú giải:	Tên tài liệu thường là tên của nguồn tin công bố

2. Tác giả:

Tên nhãn:	Tác giả
Nhãn:	Creator
Định nghĩa:	Tên tác giả ở đây là tên người sáng tạo ra nội dung thông tin
Chú giải:	Tác giả có thể là cá nhân, tổ chức hoặc một dịch vụ nào đó.

3. Chủ đề

Tên nhãn:	Chủ đề và từ khóa
Nhãn:	Subject
Định nghĩa:	Chủ đề của tài liệu
Chú giải:	Thường chủ đề được thể hiện qua các cụm từ khóa hay các ký hiệu phân loại. Khuyến cáo nên sử dụng các thuật ngữ có trong từ điển từ chuẩn hoặc bảng phân loại

4. Mô tả nội dung

Tên nhãn:	Mô tả nội dung
Nhãn:	Description
Định nghĩa:	Giải thích nội dung nguồn tin
Chú giải:	Giải thích nội dung có thể chính là tóm tắt, mô tả nội dung ý nghĩa của nguồn tin hoặc chỉ dẫn nguồn tin bằng lời.

5. Nhà xuất bản

Tên nhãn:	Nhà xuất bản
Nhãn:	Publisher
Định nghĩa:	Người cung cấp nguồn tin
Chú giải:	Trong trường hợp nhà xuất bản là cá nhân, tổ chức hoặc công ty dịch vụ. Xác định yếu tố trong trường này thường sử dụng như tên nhà xuất bản.

6. Đồng tác giả

Tên nhãn:	Đồng tác giả
Nhãn:	Contributor
Định nghĩa:	Người có đóng góp vào việc phát hành nội dung nguồn tin.
Chú giải:	Người có đóng góp vào việc phát hành nội dung nguồn tin trên mạng là cá nhân, tổ chức hay công ty dịch vụ. Việc xác định yếu tố trong trường này sử dụng tên của đối tượng có đóng góp vào việc phát hành nội dung nguồn tin.

7. Thời gian

Tên nhãn:	Thời gian
Nhãn:	Date
Định nghĩa:	Thời gian ở đây là thời gian liên quan đến những sự kiện xảy ra trong quá trình tồn tại của nguồn tin.
Chú giải:	Thời gian thường liên quan đến việc tạo lập và cung cấp thông tin. Việc mã hóa giá trị thời gian cần phải tuân thủ tiêu chuẩn ISO 8601: NNNN-TT-NN

8. Loại hình

Tên nhãn:	Loại hình tài liệu
Nhãn:	Type
Định nghĩa:	Tính chất hoặc loại hình nội dung nguồn tin.
Chú giải:	Bao gồm các thuật ngữ mô tả các phạm trù, chức năng, loại hình tài liệu chung. Khuyến cáo nên lựa chọn từ khóa từ các từ điển từ chuẩn. Khi mô tả các nguồn tin vật lý hay điện tử thì nên sử dụng phân từ khổ mẫu.

9. Khổ mẫu

Tên nhãn:	Khổ mẫu
Nhãn:	Format
Định nghĩa:	Thể hiện nguồn tin ở dạng kỹ thuật số hay vật lý
Chú giải:	Thông thường khổ mẫu liên quan đến loại hình phương tiện hoặc kích cỡ nguồn. Khổ mẫu cũng có thể dùng cho việc xác định các phần mềm, phần cứng cũng như các phương tiện cần thiết khác liên quan đến việc biểu thị và xử lý nguồn tin. Khuyến cáo nên lựa chọn giá trị từ các từ điển từ chuẩn.

10 Nhân

Tên nhãn:	Nhân nguồn
Nhãn:	Identifier
Định nghĩa:	Chỉ thị trực tiếp đến nguồn tin trong một bối cảnh nhất định
Chú giải:	Khuyến cáo nên mô tả nguồn tin bằng một chuỗi ký tự hoặc bằng số phù hợp với một hệ thống mô tả nào đó. Chẳng hạn như hệ thống mô tả hình thức bao gồm Uniform Resource Identifier (URI) (kể cả Uniform Resource Locator (URL)), Digital Object Identifier (DOI) Chỉ số phân loại quốc tế cho sách (ISBN)

11. Nguồn gốc

Tên nhãn:	Nguồn gốc
Nhãn:	Source
Định nghĩa:	Chỉ dẫn đến nguồn tin gốc
Chú giải:	Nguồn gốc mô tả có thể là tất cả hoặc từng phần trích dẫn từ nguồn nêu trên trong nhãn Nguồn gốc. Khuyến cáo nên chỉ dẫn đến nguồn bằng cách sử dụng chuỗi ký tự hoặc số liệu từ các hệ thống mô tả hình thức.

12. Ngôn ngữ

Tên nhãn:	Ngôn ngữ
Nhãn:	Language
Định nghĩa:	Ngôn ngữ nội dung nguồn tin
Chú giải:	Khuyến cáo nên sử dụng bộ mã ngôn ngữ theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 639 và ISO 3166

13. Quan hệ

Tên nhãn:	Mối liên hệ
Nhãn:	Relation
Định nghĩa:	Chỉ dẫn đến các nguồn thông tin có nội dung tương đồng
Chú giải:	Khuyến cáo nên chỉ dẫn đến nguồn bằng cách sử dụng chuỗi ký tự hoặc số liệu từ các hệ thống mô tả hình thức

14. Phạm vi

Tên nhãn:	Phạm vi
Nhãn:	Coverage
Định nghĩa:	Phạm vi hay phần kết của nội dung nguồn tin
Chú giải:	Ở đây nói đến vị trí địa lý của nguồn tin, thời gian, thời kỳ, không gian hoặc theo giai đoạn. Khuyến cáo cũng nên sử dụng từ điển địa danh.

15. Bản quyền

Tên nhãn:	Quản lý bản quyền
Nhãn:	Rights
Định nghĩa:	Thông tin về vấn đề bản quyền của nguồn tin được mô tả.
Chú giải:	Chủ yếu là các quy định về quyền tác giả, quyền sở hữu trí tuệ hoặc chỉ dẫn đến các nơi cung cấp các thông tin liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề bản quyền tác giả trong kỷ nguyên số: Góc nhìn từ thư viện

Phạm Thúc Trương Lương

Tổng giám đốc Công ty Công nghệ Tin học Tinh Vân

I. Đặt vấn đề

Thư viện là tổ chức công cộng có sứ mệnh đảm bảo quyền tiếp cận bình đẳng của mọi người vào kho tàng tri thức chung. Hỗ trợ thư viện thực hiện mục tiêu này, công ước Berne và luật tác quyền của các quốc gia đã đưa ra những qui định về phạm vi công cộng (public domain), quyền bán lần đầu (first sale), quyền sử dụng hợp lý (fair use/fair practice) cũng như một số miễn trừ cho thư viện và độc giả hay rộng hơn là người dùng tin. Tất cả nhằm đảm bảo rằng thông tin và tri thức không chỉ được tạo ra mà còn có thể được tiếp cận. Công nghệ số và hạ tầng mạng truyền thông không ngừng mở rộng đã cải tiến quá trình sản sinh và phát tán thông tin, đồng thời những công nghệ này cũng có thể được sử dụng để kiểm soát và hạn chế sự truy cập công cộng vào một nguồn tin cụ thể.

Mục đích của luật tác quyền là thúc đẩy sự tiến bộ của khoa học và nghệ thuật vì lợi ích của mọi người. Nó dành cho tác giả một số độc quyền có giới hạn và được luật pháp bảo vệ liên quan tới việc sao chép, phân phối, hiển thị, trình diễn và phóng tác các tác phẩm của họ, đem lại cho họ một lợi ích kinh tế nhằm khuyến khích quá trình tiếp tục sáng tác. Đồng thời, luật cũng dành ra những ngoại lệ nhằm đảm bảo rằng người sử dụng các tư liệu được bảo vệ tác quyền vẫn có thể đọc và dùng chúng một cách hợp pháp theo những cách thức khác nhau.

Ở Mỹ trong những năm gần đây đã diễn ra cuộc chiến lập pháp về vấn đề bảo vệ bản quyền tác giả giữa lực lượng nắm giữ tác quyền (chủ yếu do các ngành công nghiệp xuất bản, giải trí hay sản xuất phần mềm làm đại diện) và lực lượng muốn sử dụng và truy cập vào các tư liệu có bản quyền (chủ yếu do giới thư viện, học giả và những nhóm lợi ích công cộng làm đại diện). Lực lượng nắm giữ tác quyền tuyên bố rằng họ sẽ không đưa các tác phẩm còn chưa hết thời hiệu bảo vệ tác quyền ra công chúng dưới dạng số hóa trừ phi luật được chỉnh sửa để ngăn chặn được việc sao chép bất hợp pháp và bảo vệ thị trường tài sản trí tuệ bằng cách kiểm soát quá trình truy cập và sử dụng. Còn giới thư viện thì cho rằng quyền của độc giả với thông tin, kể cả ở dạng số hóa, cần phải được duy trì không phụ thuộc vào những cải tiến công nghệ hay định dạng dữ liệu. Một câu hỏi lớn đặt ra là liệu luật tác quyền có còn tiếp tục cân bằng được lợi ích giữa hai phía trong môi trường số hay không?

II. Thư viện trong kỷ nguyên số và vấn đề tác quyền

• *Bản sao và việc sử dụng hợp lý:*

Trong thế giới số được kết nối mạng, những nguyên lý cơ bản của tác quyền khó áp dụng hơn rất nhiều. Luật tác quyền thường được soạn thảo với ngầm định là dành cho các tác phẩm in ấn. Nó luôn dựa trên một khái niệm cơ sở là “bản sao”. Một trong những quyền dành riêng cho người sở hữu tác quyền là quyền tái bản, hay nói cách khác là tạo ra một bản sao của tác phẩm. Trước kỷ nguyên số, bản sao là một đối tượng vật lý động chạm được, và việc tái bản nó có thể mất nhiều công sức, tiền bạc và không dễ dàng gì. Sự ra đời của máy photocopy và máy thu băng từ đã ít nhiều làm cho hoạt động tái bản trở nên dễ dàng hơn, nhưng các công nghệ số còn đi xa hơn nữa.

Các bản sao số hoá rất dễ để tạo ra, sửa đổi hay thao tác, và đặc biệt dễ nếu muốn phát tán chúng trên mạng máy tính. Vì vậy, việc kiểm soát các bản sao ở dạng số là khó khăn hơn nhiều. Bản sao số hóa đôi khi được tự động tạo ra một cách không chủ định. Ví dụ ngay khi ta xem một trang web trên máy tính thì có nghĩa là một bản sao của nó đã được tạo ra trong bộ nhớ dù chỉ tạm thời.

Thư viện có quyền sao chép một tư liệu số, số hóa một tư liệu in ấn (bằng cách quét chụp) hoặc in ra một tư liệu số để phục vụ cho các mục đích giảng dạy, nghiên cứu hoặc các mục đích mang tính học thuật khác của bạn đọc. Thư viện cũng có quyền thu tiền nhằm bù lại những chi phí phải bỏ ra. Tuy nhiên có một số ràng buộc mà họ cần tuân thủ khi thực hiện tiến trình này. Đó là tư liệu được nhân bản chỉ là một phần của tư liệu gốc (một bài báo trong tạp chí, một chương hay phần của tác phẩm) và thư viện phải huỷ mọi bản số trung gian tạo ra trong quá trình nhân bản.

Luật tác quyền của Mỹ còn quy định một ngoại lệ khác cho phép thư viện tạo ra bản sao số hóa mà không cần xin phép nhà xuất bản. Đó là họ có thể số hóa ấn phẩm thành các định dạng đặc biệt để đối tượng độc giả khuyết tật có thể khai thác và sử dụng được. Hai định dạng số hóa phổ biến nhất cho mục đích này là sách nói (audiobook) và tiếng nói tổng hợp (synthesized speech).

Các bản sao số hóa nói chung có tính chất không chắc chắn do định dạng và đặc thù lưu trữ của chúng. Không giống như cách ta mua và sở hữu một cuốn sách, một bản sao ở định dạng số hôm nay có thể truy cập được nhưng ngày mai thì có thể không, hoặc trên máy tính này thì được còn trên máy tính khác thì không. Do vậy, đối với thư viện, những chức năng truyền thông dựa trên sự sở hữu cũng như tính tương đối lâu bền của một bản sao, như cho mượn, phát triển vốn tư liệu hay hoạt động bảo quản đều bị thay đổi rất nhiều khi chuyển sang công nghệ số.

• *Cơ sở dữ liệu:*

Cơ sở dữ liệu khai thác trực tuyến là một dạng tư liệu số đặc biệt. Nó không chỉ cho phép người dùng truy cập vào từng đầu mục tư liệu số riêng rẽ

(bản ghi hoặc tệp toàn văn) mà còn cho phép người dùng thực hiện các thao tác tìm kiếm theo các trường thông tin. Cơ sở dữ liệu được bảo vệ tác quyền giống như các từ điển bách khoa toàn thư hay các tác phẩm có tính hợp tuyển. Đó là tổng thể cơ sở dữ liệu sẽ được bảo vệ tác quyền vì cách thức tuyển chọn và sắp xếp trong cơ sở dữ liệu mang tính cá nhân của tác giả. Tuy nhiên điều này độc lập với tác quyền của mỗi bản ghi hay tệp tin trong cơ sở dữ liệu. Luật tác quyền cho phép thư viện gửi các kết quả tìm kiếm (ví dụ bảng danh mục, bảng chỉ chỗ) cho một hoặc một nhóm người dùng nếu quyền này không bị giấy phép sử dụng hạn chế.

- ***Bán lần đầu:***

Khi một cá nhân hay thư viện có được một cách hợp pháp bản sao của tác phẩm, họ có thể thực thi một quyền dành riêng khác do luật tác quyền quy định, đó là quyền bán lần đầu (first sale), hay quyền phân phối bản sao của họ mà không cần xin phép đơn vị giữ tác quyền. Chính nhờ quyền này mà thư viện có thể đưa tài liệu ra lưu thông hay thực hiện các giao dịch mượn liên thư viện mà không dẫn tới những vi phạm tác quyền. Vậy ngoại lệ về quyền bán lần đầu có được vận dụng vào môi trường số hóa hay không? Câu trả lời hiện tại là không.

Trong thế giới in ấn, thư viện có thể cho bạn đọc mượn các bản sao mà họ có. Trong suốt phiên mượn đó, những độc giả khác rõ ràng là không thể tiếp cận được chúng. Còn trong môi trường số, các bản sao số hóa tuy cũng có thể gửi cho bạn đọc, nhưng thư viện chẳng vì thế mà tạm thời mất đi khả năng truy cập vào chúng. Các đơn vị giữ tác quyền quan ngại rằng thư viện có thể sẽ cắt giảm việc mua các tác phẩm số hóa vì họ có thể dễ dàng nhân bản để tạo ra những bản sao giống hệt và phân phối chúng qua các phương thức điện tử. Điều lo lắng nhất của các nhà xuất bản là một thư viện nào đó sẽ mua một bản số hóa đắt tiền của tác phẩm rồi sau đó tạo ra vô số bản sao cho các thư viện khác hoặc cho bạn đọc và họ sẽ không phải trả tiền.

Lưu thông là dịch vụ cốt lõi của thư viện. Và các giao dịch mượn liên thư viện là vô cùng thiết yếu với những thư viện nhỏ có kinh phí và vốn tư liệu hạn hẹp. Với tài liệu in ấn, quyền bán lần đầu cho phép họ chia sẻ những bản sao hợp pháp của họ cho bạn đọc. Khi những ấn phẩm chỉ có ở dạng số hóa xuất hiện ngày càng nhiều mà lại không thể đem cho mượn, các thư viện sợ rằng họ sẽ không thể đáp ứng những nhu cầu thông tin của bạn đọc được nữa. Họ cũng không thể trả tiền mua mọi tư liệu hoặc đơn thuần dựa vào sự chia sẻ tư liệu từ các thư viện khác. Vì vậy đã nảy sinh các mô hình kinh doanh thử nghiệm mới cho tư liệu số hóa. Nhiều thư viện đã mua sách điện tử bằng cách trả tiền theo số lượt truy cập thay vì sở hữu một bản sao của quyền sách điện tử đó.

- ***Phát triển vốn tư liệu:***

Thư viện cũng đã điều chỉnh cách nhận thức của họ về hoạt động phát triển vốn tư liệu từ mô hình sở hữu sang mô hình truy cập. Nói chung, thư viện sẽ không thể “mua để sở hữu” những tư liệu chỉ tồn tại ở dạng số. Thay vào đó thư

viện sẽ “thuê bao để truy cập” chúng. Mô hình này đòi hỏi thư viện phải trả phí thuê bao liên tục cho giấy phép truy cập thông tin do nhà xuất bản hay nơi bán cấp phát. Mặc dù cơ chế này tương tự như cách thư viện vẫn đặt mua dài hạn các ấn phẩm định kỳ, nhưng thực sự chúng khác hẳn nhau. Một khi thư viện đã trả tiền cho ấn phẩm định kỳ thì cũng có nghĩa là họ thực sự sở hữu chúng, còn với tư liệu số, nếu họ dừng trả phí thì họ sẽ mất quyền truy cập vào tất cả, kể cả những tư liệu cũ hơn mà họ đã từng thuê được trước đó.

- ***Giấy phép sử dụng tư liệu và luật tác quyền:***

Giấy phép sử dụng là những hợp đồng giữa hai đơn vị để định nghĩa những gì mà thư viện có thể hoặc không thể làm đối với các tư liệu được cấp phép. Một thỏa thuận cấp phép sau khi được ký sẽ có giá trị chế định cao hơn những quyền mà thư viện được hưởng theo luật tác quyền. Trong quá trình thương thảo, các thư viện nói chung sẽ cố gắng làm sao để các điều khoản của giấy phép có lợi nhất cho bạn đọc của họ, nhưng điều này thường đồng nghĩa với việc chi phí thuê bao sẽ cao hơn. Hoặc để tránh phải chi trả một giá quá đắt, họ cũng có thể sẽ chấp nhận một số hạn chế nhất định về việc truy cập, cho mượn hoặc quyền sử dụng hợp lý các tư liệu số (ví dụ như bạn đọc có thể in một bài báo từ cơ sở dữ liệu toàn văn để sử dụng cho mục đích cá nhân). Một số hiệp hội hoặc nhóm thư viện có thể đưa ra một số nguyên tắc chỉ đạo cho các đơn vị thành viên để họ có thể thương thảo được những điều khoản cấp phép tốt nhất có thể.

- ***Bảo quản tư liệu:***

Một trong các sứ mệnh lịch sử của thư viện là bảo quản các tác phẩm không chỉ cho thời điểm hiện thời mà còn cho cả các thế hệ tương lai. Luật tác quyền trên thực tế cho phép thư viện tạo ra các bản sao dành cho mục đích bảo quản. Ngày nay, câu hỏi chính đặt ra là: “Ai sẽ là người có trách nhiệm bảo quản các tài liệu chỉ có ở dạng số hóa?”. Thư viện được cấp phép sử dụng rất có thể sẽ không có quyền này trong những điều khoản của hợp đồng.

Liệu nhà cung cấp có trách nhiệm đó không? Một số nhà cung cấp không thực sự muốn bảo quản những dữ liệu cũ, có thể do những ràng buộc về thời gian và không gian lưu trữ hoặc những nghĩa vụ tiếp tục về chi phí. Họ cũng có thể phải chịu những ràng buộc của nhà xuất bản hoặc tác giả, những người giữ tác quyền của tác phẩm nhưng cho phép nhà cung cấp được quyền phân phối chúng dưới dạng số hóa nhưng không muốn họ giữ chúng một cách không hạn định thời gian.

Mặt khác, nếu một nhà cung cấp ngừng kinh doanh, thì họ có thể sẽ không có đủ tài nguyên để duy trì một bản lưu trữ của dữ liệu số. Công nghệ lưu trữ và định dạng dữ liệu cũng cần được lựa chọn và cập nhật để đảm bảo bản lưu trữ có thể khai thác được trong tương lai.

- ***Biện pháp bảo mật bằng công nghệ:***

Luật tác quyền chính sửa của Mỹ coi việc truy cập vào dữ liệu số được bảo vệ bằng mật khẩu hoặc được mã hóa bị là một hành động vi phạm tác quyền

(có thể bị phạt tiền hoặc phạt giam). Ta không tìm thấy một thông lệ tương đương cho tư liệu in ấn.

III. Một số ví dụ về thư viện số và vấn đề tác quyền

• Dự án Gutenberg:

Dự án Gutenberg là một nỗ lực tình nguyện nhằm số hóa, lưu trữ và phân phối các tác phẩm văn học, do Michael Hart khởi đầu từ năm 1971, trước khi xuất hiện mạng Internet. Có thể coi đây là thư viện số sớm nhất trên thế giới. Hầu hết các ấn phẩm trong bộ sưu tập của dự án Gutenberg được nhập toàn văn và đều đã hết thời hiệu bảo vệ bản quyền tác giả (thuộc phạm vi sở hữu công cộng). Dự án cố gắng chuyển tải và phân phối các ấn phẩm một cách hoàn toàn miễn phí và lưu trữ chúng bằng những định dạng mở, đơn giản giúp chúng có thể được khai thác bằng gần như bất cứ máy tính nào. Hiện thời có khoảng 17000 tên sách được liệt kê trên web site của dự án và mỗi tuần web site nhận được khoảng 1 triệu lượt download.

• Dịch vụ Google Book Search:

Là một công cụ tìm kiếm toàn văn nội dung các ấn phẩm đã được Google số hóa và lưu trữ trong cơ sở dữ liệu. Khi xem kết quả tìm kiếm do dịch vụ này trả về, người dùng có thể đọc một vài đoạn, hoặc một trang của những ấn phẩm có chứa cụm từ tìm kiếm. Tới cuối năm 2005, ước chừng có khoảng hơn 100000 tên sách đã được đưa vào Google Book Search, trong đó chỉ có khoảng 10 ngàn là đã hết thời hiệu bảo vệ tác quyền. Kế hoạch của hãng là sẽ số hóa khoảng 32 triệu cuốn sách trong vòng 6 năm. Nỗ lực của Google nhận được sự phối hợp của các thư viện ở Mỹ và Anh gồm thư viện trường Đại học tổng hợp bang Michigan, thư viện Widener của Đại học Harvard, thư viện Green của trường đại học Stanford, thư viện Bodleian của trường Đại học Oxford và thư viện Công cộng New York. Dịch vụ Google Book Search gây ra nhiều tranh cãi liên quan đến vấn đề tác quyền. Hiệp hội các Tác giả Mỹ và Hiệp hội các Nhà xuất bản Mỹ đã kiện hãng này ra toà vì “những vi phạm tác quyền ở quy mô lớn”.

• NetLibrary:

Là một đơn vị thành viên của tổ chức OCLC, NetLibrary cung cấp công cụ khai thác một bộ sưu tập khoảng 100000 tên sách, một bộ sưu tập sách nói (eAudiobook) và hệ thống cơ sở dữ liệu toàn văn eContents. NetLibrary đã áp dụng một số biện pháp công nghệ để bảo vệ tác quyền của các sách điện tử. Mỗi cặp tên/mật khẩu hợp lệ tại mỗi thời điểm chỉ được phép truy cập vào hệ thống từ một máy trạm duy nhất. Khi khai thác ấn phẩm trên mạng, người dùng cũng chỉ xem được từng trang một. Nếu phát hiện người dùng có hành vi in hoặc sao chép hàng loạt, chương trình sẽ tự động gửi cảnh báo nhắc nhở và ghi nhận lại hành vi đó vào nhật ký hệ thống. NetLibrary cũng giữ quyền vô hiệu một tài khoản nếu phát hiện chủ tài khoản có những hành động sử dụng bất hợp pháp các sách điện tử do họ cung cấp.

IV. Kết luận

Tỷ lệ tư liệu số trong tổng số vốn tư liệu của thư viện sẽ ngày một gia tăng. Luật tác quyền của các nước sẽ tiếp tục được điều chỉnh để thích ứng với những thay đổi của đời sống xã hội dưới tác động của thành các tựu công nghệ. Tuy nhiên, để thư viện có thể duy trì vai trò thúc đẩy sự tiến bộ của khoa học và nghệ thuật vì lợi ích của công chúng đồng thời đảm bảo quyền truy cập bình đẳng của công chúng vào kho tàng tri thức chung, các thư viện cần đóng vai trò tích cực trong việc xây dựng luật tác quyền có sự cân bằng về lợi ích giữa người khai thác thông tin và người sở hữu thông tin. Và các thư viện cũng cần tuân thủ nó một cách chặt chẽ.

Tài liệu tham khảo

1. The American Association of Law Libraries web site (www.aallnet.org)
2. Facts: Copyright Law Amendment, 1996 (<http://www.loc.gov/nls/reference/factsheets/copyright.html>)
3. Garner, Jane. Examining one model of ebooks for an academic library setting (www.vala.org.au)
4. Knowledge@Wharton (knowledge.wharton.upenn.edu)
5. Russell, Carrie. Libraries in Today's Digital Age: The Copyright Controversy (www.michaellorenzen.com/eric/copyright.html) .
6. Vara, Vauhini. Project Gutenberg Fears No Google (www.WSJ.com)
7. Wikipedia (www.wikipedia.org)

PHẦN II. BÁO CÁO THỰC TIỄN CỦA CÁC CƠ QUAN THÔNG TIN-TƯ LIỆU

Hiện trạng chuẩn hoá công tác thông tin tư liệu tại các thư viện của Viện Khoa học Xã hội Việt Nam

TS. Đặng Thị Thanh Hà

Phó viện trưởng Viện Thông tin Khoa học Xã hội

Chuẩn hoá trong hoạt động thông tin khoa học và công nghệ là nhiệm vụ có tầm quan trọng đặc biệt trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động của Hệ thống Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia. Với xu thế liên kết mạng hiện nay thì việc thống nhất áp dụng các tiêu chuẩn càng trở nên bức thiết, bởi đó là yếu tố tiên quyết đảm bảo khả năng trao đổi, khai thác và chia sẻ có hiệu quả nguồn thông tin dữ liệu giữa các hệ thống.

Tiêu chuẩn có nhiều vai trò và ý nghĩa khác nhau. Nó không chỉ giúp cho các cơ quan thông tin thư viện giảm bớt gánh nặng về thời gian và chi phí để tạo ra các sản phẩm và dịch vụ của mình mà còn mang lại lợi ích cho người sử dụng các sản phẩm và dịch vụ đó. Người dùng tin hầu như không phải tốn công sức để học các kỹ năng khai thác mới khi chuyển từ hệ thống này sang các hệ thống thông tin thư viện khác.

Theo số liệu của tổ chức tiêu chuẩn quốc tế ISO, số tiêu chuẩn ISO đã được công bố trong lĩnh vực thông tin tư liệu là 89 tiêu chuẩn, trong khi Việt Nam tính đến cuối năm 2005 mới chỉ ban hành được 9 TCVN về thông tin tư liệu và các tiêu chuẩn này còn ở khoảng cách khá xa để đạt được sự hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế.

Trong vài năm gần đây, đã có một số nỗ lực trong việc thúc đẩy quá trình chuẩn hoá và hội nhập của thư viện Việt Nam vào dòng chung của thế giới. Một số thành tựu đáng ghi nhận trong các hoạt động thúc đẩy việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế như phổ biến quy tắc biên mục theo AACR2, ban hành tiêu chuẩn khô mẫu biên mục đọc máy (TCVN 7539:2005. Thông tin và Tư liệu-Khô mẫu MARC21 cho dữ liệu thư mục), dịch khung phân loại DDC; 2 tiêu chuẩn ngành mới - Tên và mã địa danh Việt Nam dùng trong xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin; Tên và mã cơ quan Thông tin tư liệu của Việt nam dùng trong lưu trữ và trao đổi thông tin đang xây dựng và hy vọng sẽ ban hành trong năm 2006. Tuy nhiên, chúng ta vẫn tiến khá chậm để thu hẹp khoảng cách giữa tiêu chuẩn Việt Nam và quốc tế. Ngoài lý do là chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật công nghệ và con người, còn một rào cản khác chính là sự chưa thực sự quan tâm đến việc áp dụng tiêu chuẩn của nhiều cơ quan thông tin thư viện và thường chỉ quan tâm khi gặp những vấn đề liên quan.

Nhằm chia sẻ và đóng góp ý kiến cho việc thúc đẩy công tác tiêu chuẩn trong hoạt động thông tin- tư liệu, trong báo cáo này, chúng tôi xin trao đổi về hiện trạng áp dụng tiêu chuẩn trong các cơ quan thông tin thư viện của Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (Viện KHXH VN) và một số đề nghị nhằm đẩy mạnh công tác công tác tiêu chuẩn hoá trong lĩnh vực này.

1. Thực trạng áp dụng tiêu chuẩn trong hệ thống thư viện của Viện KHXH VN

Viện KHXH VN có hệ thống gồm 25 thư viện chuyên ngành và 2 thư viện tổng hợp về các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Ngay từ ngày đầu mới thành lập, các thư viện KHXH, trong đó Thư viện Viện Thông tin KHXH giữ vai trò là thư viện đầu ngành, đã có rất nhiều nỗ lực trong việc áp dụng thống nhất các quy tắc nghiệp vụ thông tin thư viện trong toàn hệ thống.

Cho đến nay những tài liệu nghiệp vụ có tính chất quy chuẩn đã được Viện Thông tin KHXH biên soạn và áp dụng trong phạm vi các cơ quan thông tin thư viện trong toàn Viện KHXH VN bao gồm:

- **"Bảng phân loại thư viện-thư mục BBK"** dùng cho các thư viện KHXH. Tài liệu này gồm 3 tập được biên soạn từ tài liệu về khung phân loại BBK của Liên xô và hoàn thành vào năm 1987 trên cơ sở tổ chức biên dịch lại các chương, mục cho phù hợp với tình hình và điều kiện phát triển cụ thể của các ngành khoa học xã hội của nước ta.

- **"Quy tắc miêu tả ấn phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế ISBD"**. Tài liệu được biên dịch năm 1986 trên cơ sở các tài liệu hướng dẫn mô tả thư mục theo quy tắc ISBD (M) và ISBD (S) của Liên đoàn quốc tế các hiệp hội và tổ chức thư viện (IFLA).

- **"Miêu tả trường và điền phiếu nhập tin cho các CSDL tư liệu sử dụng chương trình CDS/ISIS"** áp dụng cho các thư viện thuộc Viện KHXH VN. Tài liệu này được biên soạn năm 1997 trên cơ sở tài liệu "Mô tả trường và điền phiếu nhập tin cho các CSDL tư liệu sử dụng chương trình CDS/ISIS" do Trung tâm KHCNQG biên soạn năm 1992.

- **"Nhập biểu ghi thư mục CSDL sách dùng chương trình CDS/ISIS với các nhãn trường của MARC21"**. Tài liệu được biên soạn năm 2002 dựa trên MARC21 và được áp dụng để xây dựng các CSDL thư mục tích hợp trong toàn Viện KHXH VN.

- **"Bộ từ khoá Khoa học xã hội và Nhân văn"**. Tài liệu gồm 3 tập được biên soạn năm 2002 và phổ biến trong các thư viện của Viện KHXH VN.

Ngoài ra Viện còn nghiên cứu và biên dịch một số tài liệu khác liên quan đến việc hướng dẫn biên soạn, trình bày và xuất bản các ấn phẩm thông tin dựa trên các tài liệu của Viện Thông tin KHXH của Liên Xô cũ.

Xét trên khía cạnh nghiệp vụ, các tài liệu biên soạn còn sơ sài, ít cập nhật và nhiều vấn đề về nghiệp vụ thông tin thư viện cần được hướng dẫn vẫn chưa có

tài liệu như quy tắc mô tả thư mục các tài liệu bản đồ, ảnh, phim, vi phim, tài liệu dạng điện tử...; nhiều quy tắc vẫn áp dụng tùy tiện như sử dụng từ khoá địa danh, quy tắc phiên âm, viết tắt, chính tả .v.v... và bản thân các thuật ngữ được sử dụng trong các tài liệu nghiệp vụ vẫn có chỗ khác biệt so với các cơ quan thông tin thư viện khác trong nước.

Xét trên bình diện quốc gia, các bộ quy tắc được áp dụng trong hệ thống thư viện KHXH vẫn mang tính cục bộ, thiếu hệ thống và bất cập trước những yêu cầu về hiện đại hoá hoạt động thông tin thư viện hiện nay.

Nguyên nhân của những bất cập này có thể là:

- Hoạt động thông tin tư liệu của các thư viện KHXH còn ở mức thấp; đầu tư phát triển, đặc biệt đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin còn hạn chế; thiếu thông tin hoặc ít được tiếp cận với các tiêu chuẩn quốc tế trong lĩnh vực thông tin thư viện; tổ chức công kênh, tâm lý cục bộ lại thiếu chuyên gia có kinh nghiệm và chuyên môn về chuẩn hoá thông tin thư viện

- Các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn ngành đã ban hành quá ít, chậm cập nhật, thậm chí có phần lỗi thời. Một số tài liệu có tính chất quy chuẩn do Trung tâm KHCNQG biên soạn chưa được tuyên truyền phổ biến áp dụng rộng rãi.

Rõ ràng việc áp dụng các tiêu chuẩn trong hoạt động thông tin tư liệu của Viện KHXH VN phản ánh bức tranh chung về hiện trạng và những bất cập của công tác chuẩn hoá trong hệ thống thông tin khoa học và công nghệ của Việt Nam.

2. Kiến nghị những giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác chuẩn hoá trong hệ thống thông tin khoa học và công nghệ

- Chuẩn hoá là một yêu cầu thiết yếu đối với sự phát triển của hoạt động thông tin tư liệu Việt Nam hiện nay. Việc xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn là một quá trình phức tạp, tốn nhiều thời gian, công sức và cả chi phí, do vậy cần có lộ trình có tính pháp lý cho việc xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn ngành, trong đó xem xét việc chấp nhận áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế và tiêu chuẩn nước ngoài đã được phổ biến rộng rãi trong cộng đồng thông tin thư viện quốc tế là nhiệm vụ chủ yếu của công tác chuẩn hoá.

- Thiết lập, hoàn thiện các cơ chế, bộ máy, ban chuyên môn, các cơ quan chuyên môn chịu trách nhiệm tổ chức nghiên cứu, biên soạn và cập nhật các tiêu chuẩn về thông tin tư liệu.

- Sự thâm nhập của công nghệ thông tin và mạng Internet đang làm thay đổi căn bản phương thức hoạt động của các cơ quan thông tin thư viện. Ngày nay các thư viện sử dụng nhiều tiêu chuẩn liên quan chặt chẽ với Internet, Web... để tạo lập và cung cấp các dịch vụ và sản phẩm thông tin của mình lên mạng. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT và liên kết mạng trong hoạt động thông tin tư liệu trong toàn hệ thống sẽ là động lực thúc ép công tác tiêu chuẩn hoá.

- Lựa chọn, biên soạn kịp thời và cập nhật các tiêu chuẩn cấp thiết nhất đối với sự phát triển của ngành, dịch, công bố chấp nhận các chuẩn quốc tế trong đó ưu tiên các tiêu chuẩn liên quan đến tin học hoá thư viện, đến xây dựng và phát triển nội dung số, thư viện điện tử, thư viện số.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến rộng rãi các kiến thức trong lĩnh vực tiêu chuẩn hoá, phổ cập, công bố rộng rãi các tiêu chuẩn thông qua các hình thức như đào tạo, cung cấp tài liệu, tổ chức hội nghị hội thảo, phổ biến qua mạng Internet ...

- Đưa vào chương trình đào tạo ở các khoa thông tin thư viện thuộc các trường đại học, cao đẳng các kiến thức mới về tiêu chuẩn hoá, về các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế về thông tin thư viện và các tiêu chuẩn công nghệ có liên quan mà thư viện áp dụng.

Tài liệu tham khảo

1. Karen Coyle. Libraries and Standards: The Journal of Academic Librarianship, Volume 31, Number 4, pages 373-376, July 2005

2. Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia. Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ: Nghiên cứu áp dụng các chuẩn lưu trữ và trao đổi thông tin trong Hệ thống Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia. 12/2003

4. <http://www.iso.org>

5. <http://www.vsc.org.vn>

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CÔNG TÁC TIÊU CHUẨN HOÁ Ở VIỆN THÔNG TIN KHOA HỌC HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

TS. Hoàng Ngọc Kim

Viện Thông tin Khoa học, Học viện CTQG Hồ Chí Minh

Tiêu chuẩn hoá (TCH) trong đời sống xã hội, nói chung, và trong hoạt động thông tin khoa học – công nghệ, nói riêng, là một trong những vấn đề có tầm quan trọng đặc biệt. Lý thuyết và thực tiễn của vấn đề TCH là rất lớn và phức tạp, tác giả bài viết này chỉ xin đề cập tới một số khía cạnh nhằm trình bày những nét chính của TCH trong hoạt động thông tin khoa học (TTKH) ở Viện Thông tin Khoa học Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh những năm qua.

Thông thường, chúng ta hiểu *tiêu chuẩn* là những điều được quy định làm chuẩn để thực hiện, phân loại, đánh giá. Từ đó, hoạt động nhằm xây dựng và áp dụng thống nhất các tiêu chuẩn trong một lĩnh vực nào đó hoặc trong toàn bộ đời sống xã hội được hiểu là *tiêu chuẩn hoá*. Khái quát hơn, có thể hiểu ***“Tiêu chuẩn hoá là hoạt động thiết lập các điều khoản để sử dụng chung và lặp đi lặp lại đối với những vấn đề thực tế hoặc tiềm ẩn của một hay nhiều lĩnh vực hoạt động của con người nhằm đạt tới mức độ trật tự tối ưu trong một hoàn cảnh cụ thể”***.

Như vậy, hoạt động TCH bao gồm cả quá trình xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn. Lợi ích quan trọng của TCH là nâng cao mức độ thích ứng của sản phẩm, quá trình và dịch vụ để đạt mục đích đã định. Chính điều này tạo khả năng thống nhất trong hệ thống, tạo điều kiện và, do đó, giảm bớt những rào cản, ngăn cách việc hợp tác trong hoạt động, xét cả về khía cạnh con người cũng như kỹ thuật. Đối với hoạt động TTKH, đây là lợi ích cực lớn đối với toàn bộ quá trình thông tin. TCH giúp cho việc xử lý thông tin đơn giản hơn, nhanh hơn và đặc biệt là khoa học hơn. Từ đó nâng cao tốc độ, chất lượng phục vụ người dùng tin. Không có TCH thì không tạo được việc tổ chức thống nhất, không thể chia sẻ được thông tin trong phạm vi một đơn vị chứ chưa nói đến phạm vi địa phương hay trong cả nước, càng không thể nói đến hoà nhập quốc tế.

Trong thời đại cách mạng khoa học công nghệ, đặc biệt, khi nhân loại đang trong thời đại phát triển công nghệ thông tin, bước vào xã hội kinh tế tri thức như hiện nay, việc xây dựng, ban hành áp dụng các tiêu chuẩn của nội bộ ngành, quốc gia và trong điều kiện hội nhập quốc tế, việc áp dụng những tiêu chuẩn quốc tế càng đòi hỏi bức thiết đối với từng cơ quan thông tin và đối với cả quốc gia. Tính bức thiết không chỉ do thúc bách của hội nhập mà còn chủ yếu là từ yêu cầu phát triển tất yếu của bản thân cơ quan, bộ, ngành, quốc gia.

Công tác TCH nói chung và TCH trong hoạt động TTKH nói riêng ở nước ta trong những năm qua đã tăng mạnh và đạt được một khối lượng đáng kể những

tiêu chuẩn của riêng nước ta và những tiêu chuẩn quốc tế được áp dụng vào nước ta. Tuy nhiên, trên thực tế, so với các ngành khác, thì trong lĩnh vực thông tin tư liệu việc TCH còn chậm, chưa kịp thời. Đặc biệt, có những vấn đề có tầm quan trọng quốc gia, động chạm đến gần như tất cả các ngành kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội ... mà chúng ta vẫn chưa có được những bộ chuẩn để sử dụng. Chẳng hạn, vấn đề chuẩn tiếng Việt (ngữ pháp, viết hoa, phiên âm, viết tắt v.v.), vấn đề áp dụng các khung phân loại trong Thư viện, các phần mềm quản lý Thư viện, quản trị các cơ sở dữ liệu v.v.. Đó là chưa nói đến việc có những công việc đã có chuẩn song các cơ quan, đơn vị không biết hoặc biết mà không áp dụng. Hiện tượng trong một cơ quan, cùng một công việc mỗi đơn vị, mỗi người làm theo một kiểu không phải là hiếm thấy, khiến không thể hợp tác, chia sẻ nguồn tin, hiệu quả thông tin thấp, lãng phí sức lực, tài nguyên thông tin...

Đối với hoạt động TTKH, theo chúng tôi, cần có một chiến lược TCH ở tầm vĩ mô, trong đó xác định những mảng công việc, ngành, quốc gia cần xây dựng các chuẩn, xác định những chuẩn quốc tế chúng ta cần áp dụng nguyên hoặc có chỉnh lý, sửa đổi cho phù hợp với điều kiện của chúng ta. Trước hết, ưu tiên những công việc liên quan trực tiếp đến công tác tin học hoá, hiện đại hoá hoạt động TTKH, Thông tin tư liệu nói chung. Bộ Khoa học và công nghệ, mà trước hết là Trung tâm Thông tin khoa học & Công nghệ Quốc gia phải là cơ quan có trách nhiệm xây dựng và phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện công tác này. Đồng thời, Trung tâm cũng phải là đơn vị có trách nhiệm phổ biến, theo dõi việc thực hiện các tiêu chuẩn đã được xây dựng, ít nhất, các cơ quan thông tin KHCN.

Viện Thông tin Khoa học của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh là cơ quan thông tin có bề dày lịch sử trên 40 năm hoạt động. Từ khi còn là đơn vị cấp Phòng đến nay, trong công tác thông tin-tư liệu-thư viện truyền thống, Viện đã thực hiện khá tốt những tiêu chuẩn trong hoạt động. Tuy nhiên, bước vào giai đoạn tin học hoá và từng bước hiện đại hoá hoạt động thông tin khoa học việc thực hiện các chuẩn của ngành và quốc gia trong lĩnh vực thông tin có không ít vấn đề cần bàn.

- Trước hết, có thể nói rằng, Viện chưa nắm bắt thường xuyên và chưa thực hiện đầy đủ những tiêu chuẩn, quy định trong tất cả các mặt tổ chức, hoạt động và phục vụ.

- Trong tổ chức đơn vị, để tồn tại quá lâu hình thức tổ chức không theo quy trình thông tin, không chuyên môn hoá các khâu từ bổ sung, xử lý, lưu trữ, bảo quản đến sản xuất và phục vụ thông tin. Tình trạng phòng nào cũng có bộ phận làm bổ sung, xử lý, bản tin ... đã diễn ra nhiều năm, hiện mới chỉ bước đầu được sắp xếp lại song vẫn còn nhiều việc phải cải tiến, đổi mới.

- Chưa kịp thời áp dụng các chuẩn đã được ngành xây dựng, Chẳng hạn, kể cả cán bộ quản lý và người thực hiện trực tiếp của Viện, có mấy ai biết các loại TCVN về công tác thông tin tư liệu như TCVN 4523-88 (về ấn phẩm thông tin), TCVN 4524-88 (về bài tóm tắt và chú giải), TCVN 5698-1992 (về từ, cụm từ

nước ngoài viết tắt trong một tả thư mục) v.v. là những chuẩn khá “cơ bản”, có thể gọi là A,B,C của ngành đã có từ nhiều năm trước đây, đó là chưa nói đến những chuẩn mới. Cũng có các các chuẩn đã và đang áp dụng cũng không thống nhất trong nội bộ Viện. Ví dụ, hiện nay Viện vẫn duy trì quản lý tài liệu theo khung đề mục BBK, hoặc khi đã có phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu CDS/ISIS for Windows với nhiều ưu điểm vượt trội hơn thì điều ngạc nhiên là ngay trong Viện có bộ phận đã chuyển sang CDS/ISIS for Windows nhưng lại có bộ phận vẫn dùng ISIS for DOS. Đó là chưa kể đến những nội dung chưa có chuẩn, ví dụ, về viết hoa, viết tắt, phiên âm trong tiếng Việt thì ở Viện thật là “đa dạng”. Không chỉ các ấn phẩm của Viện làm khác nhau mà ngay trong một ấn phẩm có khi đầu trang viết nguyên ngữ nước ngoài, cuối trang lại viết kiểu phiên âm.

- Trong nội bộ Viện đã có một số hoạt động đáng ghi nhận về việc xây dựng những quy định về các mặt hoạt động. Có thể nêu những ví dụ như: tổ chức nghiên cứu và biên soạn Bộ Từ khoá quy ước để sử dụng trong hệ thống các cơ sở dữ liệu của Học viện, tổ chức một số hội thảo để tiến tới tạm thống nhất trong phạm vi Viện về những vấn đề chính tả tiếng Việt (viết hoa, phiên âm, viết tắt...), tổ chức những lớp đào tạo lại để cán bộ nắm bắt được những quy định về pháp lý cũng như về nghiệp vụ trong hoạt động v.v.. Những hoạt động này đã giúp cho Viện khắc phục một phần những vướng mắc trong các khâu của quy trình hoạt động.

Tuy nhiên, các hoạt động xây dựng những quy định, tiêu chuẩn của Viện chủ yếu là nhằm thực hiện các quy định có tính pháp lý của nhà nước hoặc áp dụng những quy định đã có vào điều kiện cụ thể của Viện. Hoạt động xây dựng các tiêu chuẩn theo đúng nghĩa còn quá ít và không đáng kể.

Thực trạng trên đây của Viện làm giảm hiệu quả hoạt động trong tất cả các khâu của quy trình thông tin. Thường xảy ra hiện tượng mất thông tin trong dịch vụ tìm tin hoặc khi người dùng tin tra cứu. Đặc biệt, Viện Thông tin khoa học là đơn vị đầu ngành về nghiệp vụ thông tin trong hệ thống Học viện, song, việc phối hợp trao đổi chia sẻ thông tin trong hệ thống còn rất yếu và thô sơ, chủ yếu là bằng hiện vật mà chưa thể thông qua mạng. Một trong những lý do là các đơn vị không theo những chuẩn thống nhất, ít ra là đối với nội bộ hệ thống của Học viện.

Đối với Viện Thông tin Khoa học, để khắc phục thực trạng trên, theo chúng tôi, cần đầu tư mạnh việc TCH trong hoạt động thông tin theo các hướng chủ yếu dưới đây.

1. Cần thúc đẩy việc làm cho cán bộ viên chức nhận thức rõ ràng tầm quan trọng của công tác TCH trong hoạt động TTKH. Từ đó mà đổi mới suy nghĩ và hoạt động trong quản lý và nghiệp vụ. Phải nhận thức được rằng công tác TCH không phải chỉ là yêu cầu của hệ thống mà quan trọng hơn, nó là tất yếu đối với mọi cơ quan thông tin, mọi quốc gia trong thời đại ngày nay, trong quá trình vận động phát triển.

2. Trên cơ sở đó xác định phương hướng có tính chất chiến lược trong công tác TCH của Viện theo hướng kiên quyết thực hiện việc áp dụng các chuẩn đã có do Nhà nước, Bộ, Trung tâm Thông tin Khoa học & Công nghệ quốc gia được uỷ nhiệm xây dựng và ban hành, kể cả những chuẩn quốc tế. Coi đó như những quy định pháp lý hoặc có tính pháp lý phải thực hiện. Đặc biệt là trong những vấn đề liên quan tới việc tin học hoá hoạt động, ứng dụng công nghệ thông tin. Trong những trường hợp đặc biệt có thể được phép, chủ yếu là các chuẩn nội bộ ngành, chỉnh sửa cho phù hợp với thực tế đơn vị song trên nguyên tắc phải tương thích, không phá vỡ hệ thống, không ảnh hưởng tới việc trao đổi, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan với nhau. Ở đây không phải là “phép vua thua lệ làng” mà “lệ của đơn vị không được phép ra ngoài chuẩn hệ thống”. Các tư tưởng này phải thực sự chỉ đạo các hoạt động của Viện.

Trước mắt, Viện cần nghiên cứu và tiến tới trong một thời gian ngắn có thể áp dụng khung phân loại mạnh và tương thích với hệ thống, ví dụ, MARC - 21, áp dụng những chuẩn chung về quản lý cơ sở dữ liệu, lựa chọn phần mềm quản lý thư viện phù hợp với hệ thống.

3. Nghiên cứu xây dựng một số tiêu chuẩn cho Viện và hệ thống Học viện, đặc biệt là những lĩnh vực mà tầm quốc gia, ngành chưa có hoặc chưa thể nhanh chóng có được các tiêu chuẩn chung trong khi hàng ngày luôn phải thực hiện. Ví dụ, vấn đề chuẩn hoá tiếng Việt. Chúng ta không thể đợi đến lúc có chuẩn của Nhà nước (đương nhiên, khi có thì chúng ta buộc phải thực hiện) mà phải nghiên cứu những quy định tạm thời thống nhất trong hệ thống Học viện, không thể để tình trạng trong một hệ thống mà “trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng”. Và còn nhiều vấn đề khác nữa.

4. Là một đơn vị đầu ngành về công tác TTKH của hệ thống Học viện, cần trao cho Viện quyền và điều kiện để thực hiện công tác TCH trong hệ thống và điều tiên quyết là Viện phải trở thành đơn vị đi đầu trong xây dựng và thực hiện các quy định, nghĩa là làm tốt công tác TCH.

5. Viện Thông tin Khoa học đang được đầu tư từng bước hiện đại, trước mắt là chuẩn bị thực hiện các dự án thư viện điện tử. Ý thức được tầm quan trọng của công tác TCH, Viện cần thân trọng trong việc nghiên cứu, lựa chọn các phương án tổ chức, các thiết bị phần cứng cũng như phần mềm hoạt động và quản lý nhằm không để xảy ra tình trạng trái hoặc không phù hợp với chuẩn quốc gia và quốc tế.

Về các cơ quan quản lý vĩ mô, theo chúng tôi, cần:

1. Nghiên cứu để có một chiến lược TCH hoạt động Thông tin - Tư liệu - Thư viện, xác định những mảng công việc cần ưu tiên TCH hoặc phối hợp thực hiện TCH, chẳng hạn, vấn đề chuẩn hoá tiếng Việt, những mảng công việc liên quan đến tin học hoá và hiện đại hoá công tác TTKH.

2. Xác định những chuẩn cần xây dựng, những chuẩn đã có cần chỉnh lý cho phù hợp với thực tế hiện nay và sắp tới và những chuẩn quốc tế cần và có thể sử dụng hoặc chỉnh lý để sử dụng.

3. Không nên đặt vấn đề bắt buộc hay không mà cần có những văn bản pháp lý quy định bắt buộc phải áp dụng các chuẩn quốc gia, bộ, ngành và giao cho một cơ quan có thẩm quyền chủ trì tổ chức xây dựng, kiểm tra việc thực hiện các quy định đó. Đối với công tác thông tin, có lẽ, sẽ là hợp lý nếu trao trách nhiệm đó cho Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.

*
* *

Đất nước ta đang trong quá trình hội nhập, gia nhập WTO là hiển hiện trước mắt, những tiêu chuẩn pháp lý cao nhất – các luật và văn bản dưới luật của Nhà nước cũng đã và đang làm mới và sửa đổi cho phù hợp, không có lý do gì lại không đặt việc TCH trong hoạt động Thông tin-Tư liệu-Thư viện vào số những công việc bức thiết, cấp bách. Có như vậy ngành Thông tin-Tư liệu-Thư viện mới có thể góp phần vào sự nghiệp phát triển của đất nước, thực hiện mục tiêu “sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển”, xây dựng một nước Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

ĐÔI NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG TÁC CHUẨN HOÁ TRONG NGÀNH THÔNG TIN KH-CN-MT QUÂN SỰ

Đỗ Xuân Thiện

Phó giám đốc Trung tâm Thông tin KH-CN-MT Quân sự

I. Khái quát về hoạt động thông tin trong ngành thông tin KH-CN-MT quân sự

Từ những năm đầu thập kỷ 70 thế kỷ 20, để đáp ứng nhu cầu thông tin phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ huy, nghiên cứu và sản xuất quốc phòng ..., nhiều cơ quan, đơn vị trong quân đội đã thành lập cơ quan thông tin khoa học theo các chuyên ngành khác nhau. Trải qua hơn 30 năm xây dựng, hoạt động và phát triển, trong quân đội nhân dân Việt Nam đã từng bước hình thành một mạng lưới các cơ quan thông tin khoa học gồm nhiều chuyên ngành, được tổ chức từ cơ quan Bộ đến các đơn vị cơ sở, hoạt động theo chế độ phân cấp và theo cơ chế lãnh đạo, chỉ huy, dẫn đến sự ra đời của ngành thông tin KH-CN-MT quân sự.

Dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng uỷ Bộ tổng tham mưu (BTTM)-Cơ quan Bộ Quốc phòng, sự hỗ trợ nghiệp vụ của các cơ quan thông tin ngoài Nhà nước, cộng với sự nỗ lực của bản thân, ngành thông tin KHCNMT quân sự ngày càng được hoàn thiện cả về mặt tổ chức lẫn hoạt động nghiệp vụ, ngày càng đáp ứng có hiệu quả hơn nhu cầu thông tin của các đối tượng dùng tin thuộc các ngành, các cấp trong quân đội

Về mặt tổ chức: Ngành thông tin KHCNMT quân sự được hình thành trên cơ sở các cơ quan thông tin khoa học được tổ chức từ trên xuống dưới, trong đó Trung tâm thông tin KH-CN-MT/BQP là cơ quan thông tin đầu ngành, chịu trách nhiệm giúp Bộ Quốc phòng quản lý, chỉ đạo hoạt động nghiệp vụ thông tin khoa học trong toàn quân, đồng thời tiến hành các hoạt động bảo đảm thông tin phục vụ cấp chiến lược, chiến dịch. Các cơ quan thông tin cấp cơ sở tiến hành các hoạt động bảo đảm thông tin theo các lĩnh vực chuyên ngành. Các cơ quan thông tin khoa học trong toàn hệ thống có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và chịu sự quản lý, chỉ đạo nghiệp vụ của các cơ quan nghiệp vụ cấp trên và điều này được pháp chế hoá bằng các điều khoản trong quy chế hoạt động thông tin khoa học công nghệ môi trường quân sự.

Về hoạt động nghiệp vụ: Nhiều hình thức hoạt động thông tin khoa học đã được áp dụng trong toàn ngành tuỳ theo cấp độ, quy mô về tổ chức của chủ thể. Ở đây, chỉ đề cập đến hai hoạt động cơ bản nhất: xây dựng nguồn lực thông tin (xây dựng đầu vào) và phổ biến thông tin (tổ chức sản xuất đầu ra).

Việc xây dựng nguồn lực thông tin được chỉ đạo thống nhất từ trên xuống theo phân cấp quản lý và theo lĩnh vực chuyên ngành, nhằm đảm bảo xây dựng được một nguồn lực thông tin khoa học phong phú về chủng loại, đầy đủ các chuyên ngành trong toàn quân dưới điều kiện kinh phí có hạn. Để thực hiện được

điều này, các cơ quan thông tin khoa học trong toàn ngành căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu của người dùng tin trong cơ quan, đơn vị, để xác định “diện Bổ sung” cho phù hợp. Trung tâm thông tin KH-CN-MT/BQP là cơ quan quản lý đầu ngành có trách nhiệm chỉ đạo, định hướng, bảo đảm ngân sách và kiểm tra kết quả bổ sung xây dựng nguồn lực thông tin hàng năm của cơ quan thông tin khoa học cấp dưới. Nhờ vậy nguồn lực thông tin trong ngành rất sát với đối tượng dùng tin, hạn chế được tình trạng thừa mà lại thiếu thông tin, chồng chéo, trùng lặp trong việc bổ sung xây dựng nguồn tin xét từ góc độ toàn ngành.

Dưới sự chỉ đạo của cơ quan đầu ngành, công tác phổ biến thông tin được đẩy mạnh ở tất cả các cấp trong toàn ngành, dưới nhiều hình thức khác nhau. Các cơ quan thông tin cấp phòng, ban đều đã xuất bản các ấn phẩm thông tin khoa học định kỳ, số còn lại cũng đã xuất bản các sản phẩm thông tin không định kỳ. Riêng Trung tâm Thông tin KH-CN-MT/BQP hàng tháng đều xuất bản tới 8 loại sản phẩm thông tin, phục vụ đối tượng dùng tin ở cấp chiến lược-chiến dịch. Nếu tính rộng ra, trong toàn ngành xuất bản tới hơn trăm loại sản phẩm thông tin khoa học có nội dung phù hợp nhu cầu đối tượng dùng tin ở các cấp, các lĩnh vực, có hình thức phong phú, đa dạng.

Cùng với sự phát triển của công nghệ, những năm qua, Ngành thông tin KH-CN-MT quân sự rất chú trọng đẩy mạnh sản xuất thông tin dưới dạng nghe nhìn và thông tin điện tử. Tất cả các cơ quan thông tin cấp phòng và đại đa số các cơ quan thông tin cấp ban đều đã xây dựng trang Thông tin điện tử chuyên ngành (Website) và đều đặn cập nhật thông tin. Hệ thống mạng thông tin KH-CN-MT quân sự đã được xây dựng từ năm 1998, đến nay đã kết nối với hơn 150 cơ quan thông tin khoa học trong toàn quân từ Bắc vào Nam. Hệ thống này đã kết nối tất cả các Website trong ngành, hỗ trợ đắc lực cho việc phổ biến thông tin điện tử và liên kết, chia sẻ nguồn lực thông tin của toàn ngành.

II. Công tác chuẩn hoá trong ngành thông tin KH-CN-MT quân sự

Là một hệ thống được cấu thành bởi nhiều cơ quan thông tin khoa học thuộc các cấp, các ngành, để có thể tạo nên sức mạnh của hệ thống, thì việc thực hiện thống nhất, chuẩn hoá trong các hoạt động, đặc biệt là trong hoạt động nghiệp vụ là điều đặc biệt quan trọng. Do vậy trong hoạt động thực tiễn nhiều năm qua, ngành thông tin KH-CN-MT quân sự đặc biệt coi trọng công tác tiêu chuẩn hoá và áp dụng các chuẩn về nghiệp vụ theo sự chỉ đạo, định hướng của cơ quan thông tin đầu ngành. Với chức năng của cơ quan quản lý đầu ngành, Trung tâm Thông tin KH-CN-MT/BQP giữ vai trò chỉ đạo, định hướng công tác tiêu chuẩn hoá nghiệp vụ. Thông qua các văn bản hướng dẫn, các chỉ đạo nghiệp vụ tại các hội nghị thường kỳ hoặc các lớp tập huấn nghiệp vụ, nhiều “chuẩn” về nghiệp vụ do cơ quan đầu ngành xác lập hoặc lựa chọn từ các cơ quan thông tin-thư viện trong và ngoài nước đã được thống nhất áp dụng trong toàn ngành.

Trong hoạt động thư viện, trước đây Trung tâm Thông tin KH-CN-MT/BQP đã chỉ đạo toàn ngành thống nhất sử dụng phần mềm CDS-ISIS quản lý các tài liệu tại thư viện. Hiện nay, ngành đang xây dựng hệ thống Thư viện điện

từ tại Trung tâm Thông tin KH-CN-MT/BQP và một số học viện nhà trường. Bản thân việc sử dụng phần mềm TVDT đã là sự chuẩn hoá, thống nhất quy trình trong hoạt động nghiệp vụ thư viện. Cụ thể hơn, trong đó đã áp dụng các tiêu chuẩn của Việt Nam và quốc tế, như khổ mẫu trao đổi ISO2709; khổ mẫu biên mục đọc máy MARC21 và MARC Việt; MARC21 Holding data format; chuẩn tìm kiếm liên thư viện Z39.50; máy trạm, máy chủ; hỗ trợ công tác biên mục theo các tiêu chuẩn và quy tắc mô tả thư mục khác nhau như ISBD, AACR2, TCVN4734-89; hỗ trợ các khung phân loại khác nhau như DDC, UDC, LCC, BBK; hệ thống font chữ theo TCVN 6909:2001.

Để thống nhất quản lý các biểu ghi thư mục trong toàn ngành, Trung tâm Thông tin KH-CN-MT/BQP đã xây dựng phần mềm mục lục liên hợp (UC), tập hợp toàn bộ CSDL các bản ghi thư mục của nhiều thư viện nhằm thống nhất và chia sẻ dữ liệu. Dữ liệu thư mục của các thư viện thành viên sẽ phải tuân theo các chuẩn biên mục, các dữ liệu chưa hợp chuẩn sẽ được hiệu đính, điều chỉnh để đảm bảo tính chuẩn, tính thống nhất.

Để thống nhất quản lý các tư liệu số, ngành đã xây dựng phần mềm thư viện số, thống nhất các mô tả siêu dữ liệu cho các tư liệu số theo DCMI (Dublin Core Meta Data Initiative), tra cứu và trao đổi siêu dữ liệu (metadata) bằng khuôn dạng XML theo chuẩn RDF (Resource Description Format) của W3C.

Để thống nhất, chuẩn hoá quản lý nội dung thông tin, xuất bản thông tin điện tử chúng tôi đã xây dựng cổng thông tin tích hợp (Portal), hệ thống Portal được phát triển theo đúng tiêu chuẩn về Portlet API (JSR 168).

Trong xây dựng CSDL toàn văn, bước đầu đã tập huấn các đơn vị quản lý tài liệu toàn văn bằng phần mềm Greenstone. Tuy nhiên, việc thống nhất và quyết định sử dụng phần mềm này để quản lý các tài liệu toàn văn vẫn đang gặp những vướng mắc. Vì chính cơ quan đầu ngành là Trung tâm Thông tin KH-CN-MT/BQP cũng chưa trực tiếp ứng dụng phần mềm này vào việc xây dựng các CSDL toàn văn, vì nhiều lý do, trong đó phải nhắc đến là phần mềm này có những hạn chế cả về mặt chức năng, công cụ và công nghệ. Các hệ thống quản lý nội dung (toàn văn) mà Trung tâm trực tiếp đầu tư xây dựng, như trước đây là các phần mềm tự xây dựng và hiện nay là hệ thống Portal có nhiều tính năng ưu việt, nhiều công cụ hỗ trợ, công nghệ tiên tiến hơn, thân thiện hơn. Đây cũng là vấn đề mà chúng tôi đang quan tâm và cần phải chuẩn hoá.

III. Những vấn đề đặt ra

Thực tiễn hoạt động nghiệp vụ trong những năm qua cho thấy việc chuẩn hoá trong các quy trình nghiệp vụ cần phải được quan tâm đầu tư hơn nữa.

Hiện nay, xây dựng thư viện điện tử đã và đang trở thành xu thế chung trong hoạt động thông tin-thư viện. Hiện cũng có khá nhiều nhà cung cấp phần mềm thư viện điện tử tự viết hoặc nhập khẩu. Các sản phẩm phần mềm này tuy đã áp dụng các chuẩn của Việt Nam và quốc tế về nghiệp vụ thư viện, song trên thực tế tính tương thích giữa các bộ phần mềm này chưa cao, gây khó khăn cho

việc liên kết, chia sẻ dữ liệu giữa các thư viện thành viên sử dụng các phần mềm khác nhau. Trong khi đó, việc sử dụng phần mềm nào lại phụ thuộc vào quyết định chủ quan của đơn vị sở tại. Để nâng cao hơn nữa tính quy chuẩn, thống nhất, tạo điều kiện thuận lợi cho việc liên kết, chia sẻ nguồn lực thông tin giữa các cơ quan thông tin thư viện, từ góc độ quản lý, các nhà quyết sách nên chăng cũng cần quy định thống nhất trong việc lựa chọn sử dụng phần mềm, chí ít là trong từng Bộ, Ngành (điều này đang được thực hiện trong ngành thông tin KH-CN-MT quân sự). Mặt khác, các nhà quản lý cấp cao và các cơ quan thông tin-thư viện cũng nên có những động thái nào đó buộc các hãng phần mềm phải quan tâm nâng cao tính tương thích nhiều hơn nữa.

Ngoài ra, sử dụng phần mềm nào cho việc quản lý tư liệu tại các thư viện vừa và nhỏ chưa có điều kiện xây dựng Thư viện điện tử cũng là một vấn đề cần đặt ra. Trước đây, phần mềm CDS-ISIS được các thư viện phía Bắc đón nhận một cách tích cực, nhưng hình như các đơn vị phía Nam lại không mấy mặn mà với phần mềm này. Vì vậy, trong thời gian tới cũng cần có giải pháp tích cực, tháo gỡ vấn đề này cho các thư viện vừa và nhỏ.

Trong nhiều năm qua, việc sử dụng Bảng phân loại trong hoạt động thư viện cũng trong tình trạng mạnh ai nấy làm, thiếu thống nhất. Vì vậy có cần thiết phải thống nhất trong việc áp dụng Bảng phân loại không? Nếu có thì lựa chọn Bảng phân loại nào? Áp dụng giải pháp nào để chuyển đổi từ cũ sang mới?

Về quản lý CSDL toàn văn, cần thống nhất cách thức quản lý và xây dựng loại hình CSDL này. Nhất là trong tình hình hiện nay, công nghệ liên tục phát triển, những công cụ mới liên tục ra đời với nhiều ưu việt nổi trội hơn trước, thời gian cho những công nghệ mới ra đời cũng ngày một ngắn lại, đặc biệt là sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ mạng, của các hệ thống mạng. Chúng tôi nhận thấy rằng, khái niệm CSDL toàn văn dần đã được thay thế và đồng nhất với khái niệm "nội dung", ranh giới giữa khái niệm CSDL toàn văn và thư mục cũng sẽ dần dần ít được nhắc đến, thay vào đó là nội dung thông tin, chúng ta đã nghe nói rất nhiều tới "công nghiệp nội dung", dù chưa được định nghĩa đầy đủ, nhiều nội dung của ngành công nghiệp này đã và đang khẳng định vị trí trong thực tế. Do đó, chúng ta cũng rất cần có những quan điểm thống nhất về vấn đề này.

Việc quản lý các tư liệu số cũng là một xu thế mới, các tư liệu số ngày càng nhiều, càng đa dạng và phức tạp, chúng ta phải quản lý như thế nào, áp dụng phần mềm gì, chuẩn mô tả ra sao,...

Tóm lại, chuẩn hoá là vấn đề đặc biệt quan trọng trong công tác thông tin - thư viện. Việc thống nhất và chuẩn hoá nếu thực hiện tốt sẽ giảm thiểu rất nhiều công sức, kinh phí, đặc biệt trong thế giới hội nhập, trong thế giới KHCN và nhất là trong thời đại CNTT phát triển mạnh mẽ như hiện nay. Không có sự thống nhất và chuẩn hoá thì sẽ rất khó khăn cho việc liên kết và chia sẻ thông tin.

Cuối cùng, rất mong qua Hội thảo này chúng ta sẽ đưa ra được những cam kết, những nguyên tắc làm việc và cả những chuẩn chung cụ thể, thống nhất chung cụ thể để có thể áp dụng trong toàn Ngành thông tin KHCN.

Tiêu chuẩn hoá trong hoạt động thông tin y học

KS. Nguyễn Tuấn Khoa

Viện Thông tin Thư viện Y học TW

I. Vai trò của tiêu chuẩn hoá trong hoạt động thông tin y học

Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Viện Thông tin Thư viện Y học Trung ương (VTTTVYHTW) có chức năng nghiên cứu khoa học về ứng dụng công nghệ thông tin trong y tế y học và trong thông tin thư viện y dược, phục vụ thông tin và xây dựng thư viện, chỉ đạo công tác chuyên môn và nghiệp vụ trong mạng lưới thông tin thư viện y dược của ngành y tế toàn quốc và là đầu mối triển khai hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thông tin thư viện y dược.

Chỉ đạo ngành: Thiết kế xây dựng và chỉ đạo mạng lưới thông tin khoa học công nghệ y dược trong toàn quốc, tiêu chuẩn hoá và xây dựng các mô hình tổ chức, quy chế hoạt động trong công tác thông tin và thư viện y dược, chỉ đạo, hợp tác và điều hành các đề tài nghiên cứu về thông tin và thư viện y dược.

Mục tiêu cụ thể trong quy hoạch phát triển VTTTVYHTW đến năm 2010 nêu rõ: Xây dựng mạng lưới thông tin thư viện khoa học y dược, phấn đấu đến năm 2010 hầu hết các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế, các sở Y tế tỉnh, thành phố trong cả nước đều có Thư viện Khoa học Y dược với trang thiết bị hiện đại, có khả năng nối mạng và chia sẻ nguồn lực thông tin. Hình thành hệ thống thư viện điện tử kết nối giữa các thư viện trong hệ thống Thông tin Thư viện Y dược, từng bước kết nối với hệ thống Thư viện Y học của các nước trong khu vực và trên thế giới.

Với mục tiêu như vậy, tiêu chuẩn hoá đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc thiết kế hệ thống, xây dựng phần mềm, tổ chức cơ sở dữ liệu như mục lục liên hợp, chỉ dẫn y học (Index Medicus); Bộ máy tra cứu; các sản phẩm dùng chung trong hệ thống thông tin y dược toàn quốc, khu vực và thế giới.

II. Tiêu chuẩn hoá trong hoạt động thông tin y học

1. Bảng phân loại quốc tế bệnh tật ICD10:

Do Tổ chức Y tế thế giới (WTO) ban hành từ năm 1994 gồm 21 chương bệnh thay cho 17 chương của ICD8 và ICD9. Thể hiện phân loại theo chương bệnh, nhóm bệnh, bệnh và bệnh chi tiết với 4 mã ký tự. Bước đầu làm quen với bảng phân loại mới này, năm 1997 Bộ Y tế đã quy định việc thống kê bệnh tật ở bệnh viện với bộ mã 3 ký tự (Chương bệnh, nhóm bệnh và bệnh). Do nhu cầu của công tác chẩn đoán, chữa bệnh và thống kê của các chuyên khoa và sự phát triển y học ở Việt Nam, Bộ Y tế tiếp tục phát hành Bảng phân loại bệnh tật, tai nạn, tử vong với bộ mã 4 ký tự (Chương bệnh, nhóm bệnh, bệnh và bệnh chi tiết). Bảng phân loại bệnh tật bằng tiếng Việt và tiếng Anh phục vụ cho công tác

khám chữa bệnh, nghiên cứu khoa học và hoà nhập với phân loại bệnh tật trên thế giới.

2. MeSH (Medical subject headings):

Là danh mục miêu tả chủ đề thích hợp nhất cho thư viện bệnh viện vì chúng bao hàm các lĩnh vực của khoa học y dược. MeSH cũng được cập nhật hàng năm. MeSH được biên soạn phù hợp với sơ đồ phân loại của thư viện Quốc gia Y học, được sử dụng trong các thư mục như Abridged Index Medicus (Danh mục tư liệu y học tóm tắt), Index Medicus (danh mục tư liệu y học), International Nursing Index (Danh mục tư liệu điều dưỡng học quốc tế) và Current Catalog (Mục lục hiện thời). Phần lớn những người dùng thư viện đều quen sử dụng Index Medicus. Hàng năm MeSH được xuất bản mới dưới dạng Phần 2 của số Index Medicus tháng giêng; ngoài ra, MeSH chú giải (Annotated MeSH) được xuất bản thành một tập bản riêng.

MeSH được chia làm hai phần, phần danh mục của cái (Alphabetic list) và phần cấu trúc cây (Tree structures). Danh mục chữ cái chứa các yếu tố chủ đề và các mục tra cứu chéo xếp theo thứ tự các chữ cái. Chữ cái và mã số (number code) dưới mỗi thuật ngữ dẫn tới Cấu trúc cây, là bảng xếp các yếu tố chủ đề theo phạm trù (Category) (Ví dụ: giải phẫu học, các bệnh nghề nghiệp y tế), nhờ đó có thể xác định các mối liên quan giữa các thuật ngữ. Các thuật ngữ trong mỗi phạm trù được sắp xếp theo thứ bậc (hierarchically), từ phạm trù khái quát nhất đến phạm trù đặc thù nhất.

3. Phân loại tư liệu y học của thư viện Quốc gia Hoa Kỳ (NLM – National Library of Medicine)

Sơ đồ phân loại NLM được ghép vào sơ đồ phân loại LC, dùng các chữ QS-QZ (tiền lâm sàng) và chữ WHO từ WA – WZ (lâm sàng) là những chữ mà sơ đồ phân loại LC không dùng. Vì sơ đồ NLM không bao hàm các vấn đề phí y học, phần lớn các chuyên viên thư viện dùng sơ đồ NLM cũng dùng các số thích hợp của LC cho mọi tư liệu y học – Bảng phân loại NLM rất tiện dụng cho các thư viện y học.

4. MARC 21 (Machine Readable Cataloguing)

Khô mẫu MARC 21, hiện đã được đưa thành tiêu chuẩn TCVN7539:2005. Thông tin và Tư liệu. Khô mẫu MARC21 cho dữ liệu thư mục, được sử dụng như một trong những tiêu chuẩn quan trọng nhất để xây dựng các cơ sở dữ liệu thư mục theo khuyến cáo của Trung tâm Thông tin KHCN Quốc gia và Thư viện Quốc gia Việt Nam.

5. Phần mềm quản lý thư viện số hoá tiến tới thư viện điện tử MEDLIB:

MEDLIB được xây dựng trên WEB, cho phép sử dụng qua INTRANET hay INTERNET. MEDLIB chạy trên bộ mã UNICODE, được hỗ trợ đa ngữ đặc

biệt MEDLIB được hỗ trợ chuẩn mã 6909 – chuẩn mã tiếng Việt mới trên UNICODE.

MEDLIB được hỗ trợ chuẩn ISO 2709 cho phép chuyển đổi dữ liệu từ CDS/ISIS sang Unicode đang dùng với MEDLIB một cách hoàn hảo. MEDLIB dùng nhãn trường tiêu chuẩn của ngành y do VTTTVYHTW chuẩn hoá dựa trên tiêu chuẩn MARC 21.

MEDLIB hỗ trợ cả hình thức thư viện kho đóng và thư viện kho mở. Giao diện mượn/trả được tích hợp trong một hình thức thống nhất cho cả hai loại hình thư viện này. Với việc tích hợp các thiết bị mã vạch cho mượn theo hình thức thư viện kho mở đơn giản và tiện ích. MEDLIB được hỗ trợ bằng nhiều khung phân loại, và có bảng danh mục từ khoá, ký hiệu phân loại của khung phân loại giúp cho việc biên mục và xử lý nội dung dễ dàng và thống nhất. MEDLIB có thể tích hợp được với các phần mềm khác.

6. Các tiêu chuẩn hỗ trợ khác

- UNICODE tiếng Việt và đa ngữ
- Chính tả
- Danh pháp và thuật ngữ y học
- Bảng phân loại của Thư viện Quốc hội Mỹ
- Quy tắc biên mục Anh-Mỹ: AACR2 (Anglo-American Cataloging Rules 2).

HỆ THỐNG THÔNG TIN THƯ VIỆN NGÀNH THỦY SẢN VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG TIÊU CHUẨN HOÁ

Phạm Tuyết Nhung
Trung tâm Tin học, Bộ Thủy sản

1. GIỚI THIỆU CHUNG

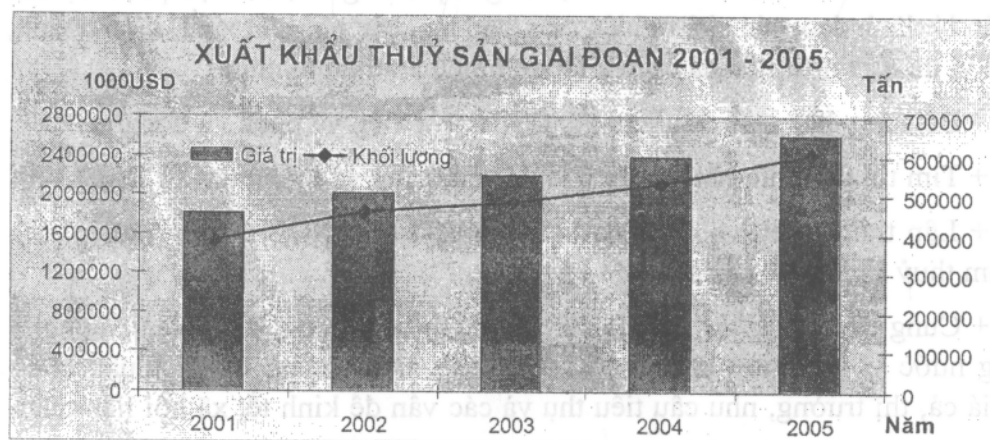
Trong xu thế Ngành Thủy sản trên thế giới ngày càng phát triển và đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế, Ngành Thủy sản Việt Nam đã và đang trở thành một trong những ngành sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần tạo công ăn việc làm cho hàng triệu người lao động. Chính sự phát triển mạnh mẽ trên đã đòi hỏi công tác quản lý, nghiên cứu khoa học, đào tạo... cần phải được phát triển theo hướng tiêu chuẩn hoá, thống nhất trong toàn ngành và phù hợp với khu vực và quốc tế để làm cơ sở phát triển các thực tiễn sản xuất một cách nhất quán, khoa học và bền vững.

Trong thời gian qua, tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu thủy sản (XKTS) trung bình trong giai đoạn 1996-2005 đạt trên 20%. Đến 2003, Việt Nam (VN) đã đứng ở vị trí thứ 7 trong số các nước XKTS hàng đầu thế giới.

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản VN qua các thời kỳ

	1992	1996	2000	2001	2002	2003	2004	2005
KN XK (tỷ USD)	0,308	0,697	1,479	1,778	2,023	2,200	2,401	2,739
% tăng so với năm trước		12,1	57,5	20,2	13,8	8,7	9,14	14,08
% so với tổng KN XK của VN	11,9	9,6	8,7	10,3	11,0	9,6	9,04	8,28

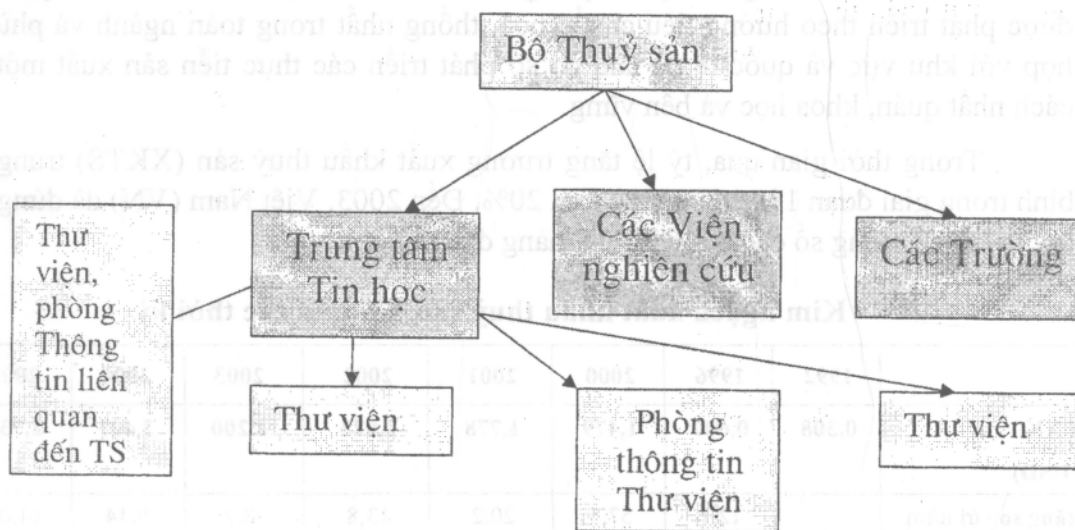
Nguồn : Bộ Thủy sản và Tổng cục Thống kê



2. HỆ THỐNG THÔNG TIN- TƯ LIỆU TRONG NGÀNH THỦY SẢN

Góp phần làm nên những bước tiến mạnh mẽ của Ngành thủy sản hôm nay có sự đóng góp không nhỏ của những người làm công tác thông tin, tư liệu trong toàn ngành. Mọi hoạt động của tất cả các lĩnh vực đều rất cần tới thông tin chính xác và cập nhật, đặc biệt trong quản lý, nghiên cứu và kinh doanh.

So với các ngành kinh tế khác, bộ máy quản lý ngành thủy sản nhỏ hơn rất nhiều (do Bộ Thủy sản (BTS) thành lập sau, biên chế ít và lĩnh vực quản lý hẹp hơn), vì vậy cơ sở vật chất và số biên chế của các bộ phận thông tin cũng đều rất ít ỏi. Ngoài Trung tâm Tin học trực thuộc BTS, các đơn vị thông tin-tư liệu cơ sở chủ yếu nằm ở cấp phòng của các Viện, trường. Do vậy, có thể nói hệ thống Thông tin-Tư liệu ngành Thủy sản là hệ thống Thông tin KHCN.



3. HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN KHCN TRONG NGÀNH THỦY SẢN

Với mục tiêu thu thập, lưu trữ các tài liệu, lập CSDL và nắm vững các loại hình tra cứu tin làm cơ sở tìm tin, cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ các nhà quản lý, lãnh đạo, các nhà nghiên cứu, đào tạo, các nhà sản xuất, kinh doanh, các đơn vị thông tin-tư liệu đã triển khai rất nhiều hoạt động như:

- + Bổ sung, bảo quản tài liệu, lập CSDL thư viện và phục vụ độc giả.
- + Tìm tin trên internet và các CSDL trên mạng về thông tin- tư liệu.
- + Lập trang Web và các CSDL thông tin như CSDL doanh nghiệp, các sản phẩm thủy sản, nghề cá các nước v.v
- + Cung cấp thông tin, tư liệu về: tình hình hoạt động, diễn biến của nghề cá trong nước và thế giới, các số liệu thống kê, tiêu chuẩn, về kỹ thuật, công nghệ, giá cả, thị trường, nhu cầu tiêu thụ và các vấn đề kinh tế, xã hội liên quan

như môi trường, an toàn vệ sinh thủy sinh TS theo yêu cầu của lãnh đạo và các đơn vị liên quan.

+ Xuất bản các ấn phẩm thông tin chuyên ngành và một số ấn phẩm khác. Biên soạn các tài liệu chuyên ngành.

+ Phát triển tin học hoá trong Ngành TS

+ Tham gia các công việc khác như làm phim khoa học, đào tạo thống kê, triển lãm, phục vụ Hội nghị v.v.

Tuy nhiên, các hoạt động này mới chỉ được triển khai ở Trung tâm Tin học và một số phòng thông tin thuộc các Viện nghiên cứu. Đặc biệt các đơn vị phía nam rất tích cực phục vụ sản xuất và kinh doanh thủy sản.

Một số tồn tại của Hệ thống Thông tin, Thư viện của BTS :

- Biên chế quá ít trong khi phải kiêm nhiệm rất nhiều việc.
- Thiếu kinh phí hoạt động, chưa được quan tâm đúng mức.
- Công tác phục vụ thông tin không được đánh giá đúng mức, nhiều độc giả, người dùng tin coi việc miễn phí là đương nhiên nên không khuyến khích được người phục vụ.
- Đặc biệt, hầu hết cán bộ không có chuyên môn thông tin-thư viện, chỉ được đào tạo qua các lớp tập huấn ngắn ngày nên kiến thức thiếu cơ bản và không có hệ thống.
- Các đơn vị thông tin hầu như chưa thoát khỏi cơ chế bao cấp, thiếu nhanh nhạy trong việc đáp ứng và thương mại hoá thông tin.
- Hoạt động thông tin-tư liệu trong các đơn vị thiếu tính đồng bộ, chưa được tiêu chuẩn hoá nên hiệu quả còn kém và mất rất nhiều công sức.

4. CÔNG TÁC TIÊU CHUẨN HOÁ TRONG HỆ THỐNG

Xuất phát từ nhận thức công tác quản lý, nghiên cứu khoa học, đào tạo... cần phải được phát triển theo hướng tiêu chuẩn hoá, thống nhất trong toàn ngành và phù hợp với khu vực và quốc tế, đồng thời phải khắc phục những yếu kém trong Hệ thống, một trong những việc cần thiết là phải quan tâm tiến hành tiêu chuẩn hoá trong công tác Thông tin, tư liệu và các lĩnh vực khác để giúp cho các đơn vị thông tin cung cấp thông tin, quản lý, nghiên cứu và người dùng tin được hiệu quả hơn.

Công tác Tiêu chuẩn hoá được chia thành 2 nhóm là:

4.1 Tiêu chuẩn hoá hỗ trợ công tác Thông tin- Tư liệu: Trong thời gian qua, để nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ thông tin, thư viện và các độc giả trong công tác xây dựng CSDL thư viện và tìm tin, TTTH đã tiến hành một số công việc sau:

4.1.1 Xây dựng Bộ từ khoá chuyên ngành Thủy sản. Được biên soạn từ năm 2000, chỉnh sửa hoàn thiện vào năm 2005 với nội dung bao gồm **Bảng**

chính của Bộ từ khóa gần 9000 từ khoá (với các từ định danh, khái niệm, đối tượng và một số từ chung thông dụng trong các lĩnh vực thuộc ngành thủy sản như khai thác thủy sản, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản, thương mại thủy sản và liên quan) và 2 **Các bảng phụ trợ** (Bảng tra địa danh và bảng tra tên các cơ quan tổ chức):

Các bảng tra địa danh, gồm 3 phần:

- Địa danh và các thủy vực chủ yếu của Việt Nam.
- Đại dương, biển, sông hồ trên thế giới.
- Châu lục, lãnh thổ và thành phố lớn trên thế giới.

Các bảng tra tên các cơ quan tổ chức, gồm 3 phần:

- Tên các cơ quan, tổ chức trực thuộc Bộ Thủy sản.
- Tên các cơ quan, tổ chức quốc tế liên quan đến thủy sản.
- Tên viết tắt các cơ quan, tổ chức liên quan đến thủy sản.

Một số đặc điểm của Bộ Từ khóa

1). Ưu tiên sử dụng các từ khóa có tần suất sử dụng lớn trong ngành nhằm tập hợp được tài liệu thông qua các TK thông dụng và dễ dàng khi tìm tin.

Ví dụ: Nuôi tôm, Nuôi cá, Bệnh tôm, Bệnh cá

Đối với các đối tượng khác vẫn đề theo nguyên tắc chung.

2). Để bảo đảm tính tổng hợp, khi sử dụng các cụm từ chuyên ngành thủy sản, chúng tôi giữ nguyên các cụm từ đó. Ví dụ:

Chế biến thủy sản

Bảo vệ nguồn lợi thủy sản

Nuôi trồng thủy sản

Hoặc ưu tiên sử dụng các thuật ngữ thông dụng, ổn định thuộc nội bộ ngành thủy sản, ví dụ:

Đan lưới; Khai thác xa bờ

3). Đối với các đối tượng thủy sản có tên riêng, để tránh nhầm lẫn, chúng tôi quy định phải dùng cả từ chỉ loại hình động thực vật (cá, tôm, mực, rong...), không được dùng tên riêng, ví dụ:

<i>không dùng</i>	Chim	<i>mà dùng</i>	Cá chim
-----	Trâu	-----	Cá trâu
-----	Mơ	-----	Rong mơ

4). Để tránh tình trạng đa nghĩa hoặc không rõ nghĩa, chúng tôi có quy định cách dùng một số từ khóa, ví dụ TK “Thủy sản”, “Sản phẩm thủy sản”, “Hàng thủy sản” “Nghề cá” “Ngư nghiệp”, “Sản xuất thủy sản” v.v

5). Để tránh tình trạng tản mạn thông tin, các TK thuộc các bộ môn khoa học và các lĩnh vực ít liên quan đều đưa vào các TK bao quát rộng

Ví dụ: Địa sinh học

DC *Địa động vật học*

DC *Địa động thực vật học*

Và một số quy định khác.

Ngoài bản in dạng sách, Bộ Từ khoá chuyên ngành thuỷ sản còn được cài đặt vào phần mềm ILIB để sử dụng tự động.

4.1.2. Xây dựng Khung phân loại UDC chuyên ngành thuỷ sản (PLTS)

Khung phân loại được xây dựng vì những lý do sau:

- Là một ngành có nhiều đặc điểm chuyên sâu, các tài liệu thuỷ sản thường mang tính có nội dung hẹp và riêng biệt, vì vậy rất khó sắp xếp nếu sử dụng các khung phân loại tổng hợp.

- Ở Việt Nam lại chưa có một Khung phân loại chính thống bằng tiếng Việt dành cho chuyên ngành Thuỷ sản.

Sau một thời gian tìm hiểu, nhóm chuyên gia và các thư viện đã nhất trí biên soạn Khung phân loại Thập phân Bách khoa UDC chuyên ngành thuỷ sản bằng tiếng Việt dựa trên Khung phân loại UDC tổng hợp được Viện Thông tin Khoa học và Kỹ thuật Trung ương (nay là: Trung tâm Thông tin KHCN Quốc gia) dịch ra tiếng Việt năm 1984, dựa trên Khung phân loại UDC dành cho nghề cá của Liên Xô cũ và tham khảo Khung phân loại DDC tổng hợp (Khung này không có bản dành riêng cho nghề cá và không cho phép sửa đổi) và qua thực tế vốn tài liệu chuyên ngành thuỷ sản ở thư viện Trung tâm Tin học.

Nội dung của PLTS bao gồm một Bảng chính và 2 bảng phụ trợ là Bảng tra chủ đề-chữ cái và Bảng tra tên La tinh thuỷ sinh vật.

Ngoài bản in dạng sách, Khung phân loại UDC chuyên ngành thuỷ sản còn được cài đặt vào phần mềm ILIB để sử dụng tự động.

Đặc điểm chung của khung phân loại UDC chuyên ngành thuỷ sản

1). Tuân thủ cấu trúc của Khung UDC tổng hợp.

2). Chuyên sâu vào những lĩnh vực chuyên ngành TS và liên quan. Cụ thể là:

- | | |
|-----------------------|---------------------------------|
| + Kinh tế thuỷ sản | + Môi trường nước |
| + Thương mại thuỷ sản | + Đóng tàu |
| + Hải dương học | + Khai thác, nguồn lợi Thuỷ sản |
| + Sinh học | + Nuôi trồng thuỷ sản |
| + Ngư loại | + Chế biến bảo quản thuỷ sản |

3). Các ngành có quan hệ hỗ trợ hoặc là các phương tiện phục vụ cho nghề cá cũng được đề cập chi tiết hơn. Ví dụ:

551.5 *Khí tượng học, Khí hậu học*

626 *Công trình thủy lợi, Kỹ thuật thủy lợi*

7 *Nghệ thuật ứng dụng*

4). Các ngành không và ít liên quan đến nghề cá được đề cập đến một cách chung nhất, chỉ giữ lại những chỉ số liên quan trực tiếp hoặc những chỉ số ở cấp phân chia rộng, khái quát. Ví dụ:

+ Chỉ đề 799.1 *Đánh cá thể thao. Nghề cá giải trí.*

5). Sử dụng các chỉ số xác định và các dấu trong PLTS

Do được dùng ở dạng bảng ghép sẵn trong phần mềm nên trong PLTS các chỉ số ghép sẵn được tạo sẵn. Ví dụ:

639.3.04:502.3 *Nuôi trồng thủy sản bền vững. Nuôi sạch. Nuôi sinh thái*

31:639.2/3 *Thống kê về thủy sản, thống kê nghề cá*

6). Bảng tra chủ đề - chữ cái của PLTS (BTCĐCC)

Xuất phát từ thực tiễn thiếu cán bộ thư viện có trình độ phân loại tài liệu chuyên sâu, ban biên soạn đã cố gắng tạo lập một công cụ trợ giúp cho tìm chỉ số là Bảng tra chủ đề chữ cái của PLTS liệt kê các khái niệm hoặc tên các chủ đề được phản ánh trong Bảng chính và được sắp xếp theo vần chữ cái.

Ví dụ *Cá - Biển di, di truyền* 597-115.1

Giáp xác 595.3

Thực vật học 58

7). Bảng tra tên La tinh của Thủy sinh vật

Để khắc phục tình trạng nhầm lẫn và sai sót khi đề cập tới các thủy sinh vật, chúng tôi đã biên soạn Bảng tra tên TSV trong khuôn khổ khung phân loại.

Ví dụ: *Chanidae* - Họ cá măng biển 597.553.1

Gracilaria - Chi rong câu (rau câu) 582.275.31

Từ cuối năm 2005, Bộ từ khoá và Khung phân loại đã được chính thức áp dụng trong các thư viện của các Viện nghiên cứu và đã tỏ ra có kết quả tốt, tuy vẫn không tránh khỏi một số sai sót.

4.2 Tiêu chuẩn hoá hỗ trợ công tác Quản lý:

Để tránh tình trạng thiếu nhất quán trong công tác quản lý, nghiên cứu, đào tạo và thông tin, trong thời gian qua chúng tôi đã tiến hành biên soạn một số tài liệu mang tính chất chuẩn hoá như sau:

1) Xây dựng cơ sở dữ liệu về các loài thủy sản có giá trị kinh tế ở Việt Nam

Bao gồm các tài liệu như tờ tranh, catalogue, đĩa CD về các đối tượng thủy sản thường gặp ở Việt Nam như cá biển, cá nước ngọt, giáp xác, nhuyễn thể ... với các dữ liệu như hình ảnh, tên khoa học, tên Việt, tên T. Anh, đặc điểm sinh học, phân bố, nguồn lợi, giá trị sử dụng v.v. Bộ tài liệu đã được các nhà nghiên cứu, đặc biệt là doanh nghiệp hết sức quan tâm.

2) Biên soạn Tiêu chuẩn ngành Thuật ngữ Nuôi trồng Thủy sản

Bao gồm 600 thuật ngữ với các định nghĩa, giải thích về các loại hình, đối tượng, phương pháp... thuộc chuyên ngành Thủy sản.

3) Biên soạn Tiêu chuẩn ngành Thuật ngữ Khai thác và nguồn lợi thủy sản

4) Biên soạn Tiêu chuẩn ngành Thuật ngữ Môi trường Thủy sản

5) Xây dựng Quy tắc đặt tên Thủy sinh vật và bảng tra tên thủy sinh vật

Bảng tra tên TSV gồm trên 5.000 tên khoa học, tên tiếng Việt (tên thông nhất và tên địa phương), tên tiếng Anh của các đối tượng thủy sản dựa trên quy tắc đặt tên được các nhà khoa học nhất trí và tham khảo các tài liệu quốc tế nhằm tránh tình trạng nhầm lẫn hoặc tự tiện dùng các tên gọi khác nhau trong các miền vùng của Việt Nam gây nhiều thiệt hại trong trao đổi thông tin, mua bán và quản lý.

Một số tài liệu trên hiện vẫn chưa được hoàn tất.

6) Ngoài ra còn hỗ trợ Vụ Khoa học Công nghệ, BTS và các nhà nghiên cứu trong công tác biên soạn và ban hành các Tiêu chuẩn ngành về các kỹ thuật, công nghệ, quản lý v.v

5- KẾT LUẬN

Thời gian qua, Trung tâm Tin học, Bộ Thủy sản đã có rất nhiều cố gắng trong công tác tiêu chuẩn hoá, nhưng chúng tôi nhận thấy vẫn cần có sự quan tâm hơn nữa tới công tác này để tránh tối đa tình trạng phát triển tự phát, thiếu tính thống nhất dẫn đến làm giảm hiệu quả trong mọi hoạt động thông tin tư liệu nói riêng và các hoạt động khác nói chung. Công tác này chắc chắn sẽ được đẩy mạnh nếu cộng đồng những người làm thông tin tư liệu đóng vai trò tiên phong và tư vấn cho các nhà quản lý của tất cả các cấp các ngành.

HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG TÁC TIÊU CHUẨN HOÁ TRONG NGÀNH LAO ĐỘNG -THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

ThS. Dương Văn Dót

*Phó Giám đốc Trung tâm Tin học
Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội*

1- Tình hình hoạt động thông tin khoa học công nghệ

1.1- Phục vụ công tác quản lý

Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội (LĐ-TBXH) là cơ quan quản lý nhà nước về các lĩnh vực lao động-việc làm, Thương binh liệt sĩ, người có công và các vấn đề xã hội (bảo trợ xã hội, đói nghèo, phòng chống tệ nạn xã hội, mại dâm, ma túy). Như vậy, hệ thống thông tin khoa học công nghệ LĐ-TBXH cũng phải bám sát và đẩy mạnh hoạt động của các dòng thông tin, phục vụ các yêu cầu quản lý và điều hành các vấn đề nêu trên của ngành. Các dòng tin đó là:

- Thông tin về Lao động-Việc làm.
- Thông tin về thương binh liệt sĩ và người có công.
- Thông tin về các vấn đề xã hội (thuộc ngành quản lý)

Trên thực tế chúng ta thấy rằng mục tiêu của quản lý là giải quyết có hiệu quả các vấn đề trên cơ sở các quyết định đúng đắn, thích hợp được xã hội, đối tượng quản lý chấp nhận và thực hiện. Tuy nhiên, quyết định chỉ có hiệu quả, tồn tại trong quá trình trao đổi xử lý thông tin liên tục giữa cơ quan quản lý và đối tượng quản lý. Trong quá trình này có sự tham gia tích cực, có trách nhiệm của cơ quan thông tin ngành với những hoạt động cụ thể, các phương tiện, các sản phẩm dịch vụ thông tin thích hợp. Hoạt động của cơ quan thông tin bao gồm các nội dung:

- Thu thập thông tin.
- Xử lý thông tin.
- Lưu trữ, khai thác, bao gói, truyền tải và phục vụ thông tin.

Hoạt động thông tin là cầu nối giữa cơ quan quản lý và các tầng lớp nhân dân nói chung và đối tượng quản lý nói riêng. Qua hệ thống thông tin, mọi người đều có thể truy cập và tìm được các thông tin cần thiết. Đặc biệt khi chúng ta xây dựng một nhà nước pháp quyền, quản lý nhà nước theo luật pháp, thì việc người dân dễ dàng tìm được các tài liệu, văn bản pháp luật là điều rất cần thiết. Mặt khác khi soạn thảo, chuẩn bị các quyết định, các chủ trương, chính sách, luật pháp các cơ quan quản lý nhà nước các cấp, các ngành dễ dàng đưa ra lấy ý kiến nhân dân, các nhà nghiên cứu, các chuyên gia và các đối tượng quản lý. Ý kiến đóng góp của nhân dân (dòng thông tin phản hồi) càng nhanh chóng đến được với cơ quan quản lý. Nếu quy trình xử lý thông tin càng nhanh, quản lý càng có

hiệu quả, mức độ dân chủ hoá càng cao. Cơ quan thông tin ngành là người trực tiếp tham gia vào quá trình trao đổi thông tin đó.

1.2- Hoạt động nghiệp vụ

Khái quát chung qu. trình hoạt động của hệ thống thông tin gồm các bước: Xác định nhiệm vụ, đối tượng phục vụ và nguồn tin. Đây là bước tiếp nhận thông tin chỉ đạo từ cấp trên và thông tin cơ sở (thông tin từ đối tượng quản lý). Bước tiếp theo là thu thập, xử lý, phân tích thông tin.

- Các nguồn tin cần thu thập:

+ Thông tin chỉ đạo, định hướng: đó là các văn kiện đại hội Đảng, các chương trình, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của nhà nước, các văn bản chỉ đạo của Bộ.

+ Thông tin về cơ sở lý luận, khoa học về công tác quản lý từ các cơ quan nghiên cứu khoa học, cơ quan tư vấn trong và ngoài nước, các kinh nghiệm thực tiễn, các kỹ năng về chuẩn bị, xây dựng văn bản.

+ Thông tin dư luận xã hội về lĩnh vực quản lý, nội dung của văn bản, những ý kiến góp ý, trao đổi từ các tổ chức xã hội, cơ quan liên quan và đối tượng quản lý thông qua các cơ quan thông tấn báo chí và các hình thức trao đổi thông tin khác và các cuộc điều tra, khảo sát thăm dò lấy ý kiến phản hồi từ các tầng lớp nhân dân.

+ Thông tin chuyên ngành lao động, xã hội.

Thu thập thông tin được coi là nhiệm vụ trung tâm. Đặc biệt là những nguồn tin chính phục vụ thường xuyên cho công tác quản lý của ngành. Đó là những thông tin về lao động, việc làm, thông tin thị trường lao động. Từ nhiều năm nay Trung tâm đã xây dựng đội ngũ cán bộ thu thập thông tin lao động - việc làm từ trung ương tới địa phương, xây dựng các đề án, các phương pháp thu thập, xử lý thông tin. Xây dựng hệ thống chỉ tiêu thông tin thị trường lao động. Hệ thống chỉ tiêu thông tin thị trường lao động bảo đảm tính thống nhất quốc gia, quốc tế. Nội dung các chỉ tiêu phản ánh nhiều mặt hoạt động của thị trường lao động. Hàng năm ta có thể nắm bắt được diễn biến của thị trường lao động: tăng giảm lực lượng lao động, người có việc làm, thiếu việc làm, thất nghiệp và các nội dung khác về chất lượng lao động, thu nhập tiền lương, tiền công... Từ những chỉ tiêu đó hàng năm Trung tâm đã thu thập và cung cấp các thông tin thị trường lao động sau:

- Lực lượng lao động.
- Lao động đủ việc làm.
- Lao động thiếu việc làm.
- Lao động thất nghiệp.
- Trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật của lao động.
- Chuyển dịch lao động.

Các chỉ tiêu thông tin trên đều được chia theo: Giới tính, độ tuổi, ngành nghề, vùng lãnh thổ, số lượng và cơ cấu. Những thông tin này được cung cấp cho các cơ quan Đảng, nhà nước từ trung ương đến địa phương phục vụ cho việc hoạch định chính sách, xây dựng chương trình mục tiêu quốc gia, lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm và 5 năm nói chung và xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển nguồn nhân lực nói riêng. Những thông tin thị trường lao động giúp cho cơ quan chức năng nắm bắt diễn biến của thị trường lao động, kịp thời điều chỉnh, xây dựng các công cụ quản lý thích hợp bảo đảm chi thị trường hoạt động lành mạnh góp phần ổn định xã hội.

Thông tin về các vấn đề xã hội và chính sách người có công cũng được quan tâm, thu thập và phục vụ tương đối toàn diện và đầy đủ. Các thông tin đó là:

- Thông tin về đói nghèo và xoá đói giảm nghèo.
- Thông tin về người cao tuổi.
- Thông tin về người tàn tật, trẻ tàn tật.
- Thông tin về trẻ em lang thang kiếm sống trên đường phố.
- Thông tin về nạn nhân chất độc màu da cam.

Những thông tin về các vấn đề xã hội tuy không thường xuyên, định kỳ hàng năm như thông tin thị trường lao động nhưng nó đã góp phần phục vụ cho việc nghiên cứu, bổ sung hoàn thiện các chính sách xã hội (xây dựng pháp lệnh người cao tuổi, pháp lệnh về người tàn tật, các chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo, chương trình 135...) đảm bảo nâng đỡ cuộc sống của tầng lớp dân cư yếu thế trong xã hội vượt qua những khó khăn trong cuộc sống khi nền kinh tế đang chuyển đổi theo hướng thị trường.

- Xử lý thông tin:

Trên cơ sở những thông tin thu được từ các nguồn tin khác nhau, cơ quan thông tin tiến hành công việc xử lý thông tin. Xử lý thông tin gồm 2 nhiệm vụ: Xử lý nội dung và xử lý kỹ thuật.

- + Xử lý nội dung:

Xử lý nội dung thông tin phục vụ công tác quản lý là công việc quan trọng, có ảnh hưởng rất lớn tới kết quả công tác quản lý nói chung, ban hành văn bản pháp luật nói riêng.

Xử lý nội dung thông tin là quá trình phân tích tổng hợp thông tin, đánh giá thông tin, xếp loại thông tin theo các chủ đề, các mức độ cần thiết cho công tác quản lý. Phân tích, tổng hợp các loại thông tin chuyên về từng lĩnh vực quản lý (lao động, tiền lương, bảo hộ lao động, chính sách người có công và xã hội,...) với từng cấp độ thông tin: Thông tin chỉ đạo, thông tin định hướng, thông tin lý luận, khoa học, thực tiễn - thực trạng; các thông tin từ cơ sở, đối tượng quản lý.

Bước tiếp theo trong công tác xử lý nội dung là khuyến nghị các thông tin cần quan tâm sử dụng trong các trường hợp cụ thể.

+ Xử lý kỹ thuật:

Một cơ quan thông tin nhà nước hàng ngày phải tiếp nhận, xử lý một số lượng văn bản khá lớn. Kho tư liệu (Thư viện, cơ sở dữ liệu) của cơ quan ngày một phình to. Việc tổ chức kho tư liệu sắp xếp văn bản, lưu trữ, bảo trì và khai thác thông tin phục vụ yêu cầu quản lý là rất khẩn trương.

Ngày nay với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin, Trung tâm đã tiến hành xây dựng cơ sở dữ liệu, tiến tới xây dựng thư viện điện tử. Bước đầu các công việc cần phải làm trong xử lý kỹ thuật văn bản là:

- ✓ Tập hợp thông tin tư liệu.
- ✓ Phân loại tài liệu: Phân loại theo nội dung, theo ngôn ngữ, theo hình thức văn bản,...
- ✓ Đánh chỉ số văn bản.
- ✓ Lập biểu ghi, phiếu nhập tin.
- ✓ Xây dựng hệ thống tra cứu, tìm kiếm thông tin (văn bản).
- ✓ Tổ chức kho tư liệu (cơ sở dữ liệu).

2- Công tác tiêu chuẩn hoá trong hoạt động thông tin

Trung tâm Tin học, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội (trước đây là Trung tâm Thông tin Khoa học Lao động và Xã hội) là một thành viên trong hệ thống thông tin KHCN quốc gia, là hội viên của Hội Thông tin Tư liệu Việt Nam, đương nhiên chịu sự chỉ đạo và tư vấn về nghiệp vụ hoạt động thông tin tư liệu của cơ quan chỉ đạo ngành dọc (Trung tâm Thông tin KHCN Quốc gia) và các định hướng nghề nghiệp của Hội Thông tin Tư liệu đề ra. Trung tâm Tin học, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội luôn coi trọng công tác chuẩn hoá trong hoạt động thông tin, bởi đó là điều kiện, là yếu tố bảo đảm cho việc hội nhập trong cộng đồng các cơ quan thông tin, trao đổi và chia sẻ thông tin, nâng cao trình độ hoạt động thông tin.

Công tác tiêu chuẩn hoá đầu tiên phải quan tâm đó là con người-các cán bộ thông tin có đầy đủ các phẩm chất và năng lực chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp. Trong những năm qua Trung tâm đã tiếp nhận những cán bộ được đào tạo đúng chuyên ngành thông tin – thư viện, tin học và các chuyên ngành khác có liên quan đến lĩnh vực LĐ-TBXH. Lực lượng cán bộ này hàng năm được bồi dưỡng nghiệp vụ thông tin tư liệu trong và ngoài nước.

Mặt khác của chuẩn hóa là cơ quan thông tin công lập là cơ quan do Nhà nước lập ra, do đó nó phải hoạt động trong khuôn khổ luật pháp, phải thực hiện tốt những chức năng, nhiệm vụ được giao.

Thứ hai là chuẩn hóa trong lĩnh vực nghiệp vụ hoạt động thông tin. Đây cũng là một trong những yếu tố đánh giá chất lượng hoạt động thông tin. Vì vậy trong những năm qua trung tâm đã thực hiện một cách có ý thức các tiêu chuẩn nghiệp vụ trong hoạt động thông tin tư liệu.

+ Xử lý kỹ thuật:

Một cơ quan thông tin nhà nước hàng ngày phải tiếp nhận, xử lý một số lượng văn bản khá lớn. Kho tư liệu (Thư viện, cơ sở dữ liệu) của cơ quan ngày một phình to. Việc tổ chức ho tư liệu sắp xếp văn bản, lưu trữ, bảo trì và khai thác thông tin phục vụ yêu cầu quản lý là rất khẩn trương.

Ngày nay với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin, Trung tâm đã tiến hành xây dựng cơ sở dữ liệu, tiến tới xây dựng thư viện điện tử. Bước đầu các công việc cần phải làm trong xử lý kỹ thuật văn bản là:

- ✓ Tập hợp thông tin tư liệu.
- ✓ Phân loại tài liệu: Phân loại theo nội dung, theo ngôn ngữ, theo hình thức văn bản,...
- ✓ Đánh chỉ số văn bản.
- ✓ Lập biểu ghi, phiếu nhập tin.
- ✓ Xây dựng hệ thống tra cứu, tìm kiếm thông tin (văn bản).
- ✓ Tổ chức kho tư liệu (cơ sở dữ liệu).

2- Công tác tiêu chuẩn hoá trong hoạt động thông tin

Trung tâm Tin học, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội (trước đây là Trung tâm Thông tin Khoa học Lao động và Xã hội) là một thành viên trong hệ thống thông tin KHCN quốc gia, là hội viên của Hội Thông tin Tư liệu Việt Nam, đương nhiên chịu sự chỉ đạo và tư vấn về nghiệp vụ hoạt động thông tin tư liệu của cơ quan chỉ đạo ngành dọc (Trung tâm Thông tin KHCN Quốc gia) và các định hướng nghề nghiệp của Hội Thông tin Tư liệu đề ra. Trung tâm Tin học, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội luôn coi trọng công tác chuẩn hoá trong hoạt động thông tin, bởi đó là điều kiện, là yếu tố bảo đảm cho việc hội nhập trong cộng đồng các cơ quan thông tin, trao đổi và chia sẻ thông tin, nâng cao trình độ hoạt động thông tin.

Công tác tiêu chuẩn hoá đầu tiên phải quan tâm đó là con người-các cán bộ thông tin có đầy đủ các phẩm chất và năng lực chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp. Trong những năm qua Trung tâm đã tiếp nhận những cán bộ được đào tạo đúng chuyên ngành thông tin – thư viện, tin học và các chuyên ngành khác có liên quan đến lĩnh vực LĐ-TBXH. Lực lượng cán bộ này hàng năm được bồi dưỡng nghiệp vụ thông tin tư liệu trong và ngoài nước.

Mặt khác của chuẩn hóa là cơ quan thông tin công lập là cơ quan do Nhà nước lập ra, do đó nó phải hoạt động trong khuôn khổ luật pháp, phải thực hiện tốt những chức năng, nhiệm vụ được giao.

Thứ hai là chuẩn hóa trong lĩnh vực nghiệp vụ hoạt động thông tin. Đây cũng là một trong những yếu tố đánh giá chất lượng hoạt động thông tin. Vì vậy trong những năm qua trung tâm đã thực hiện một cách có ý thức các tiêu chuẩn nghiệp vụ trong hoạt động thông tin tư liệu.

- Áp dụng khung phân loại chuẩn:

Các bảng phân loại do Trung tâm Thông tin Tư liệu Khoa học Công nghệ Quốc gia, Thư viện Quốc gia biên soạn, phát hành là 2 tài liệu nghiệp vụ cần thiết cho các công việc:

- + Phân loại tài liệu, sách báo trong thư viện.
- + Tổ chức kho và xây dựng hệ thống mục lục tra cứu.
- + Xây dựng cấu trúc nội dung của các cơ sở dữ liệu.
- + Sử dụng bảng phân loại trong quá trình xây dựng bộ từ khoá chuyên ngành.

* Kết quả của quá trình sử dụng các bảng phân loại chuẩn đã xây dựng được thư viện với nội dung tài liệu xử lý đạt chuẩn.

- Áp dụng chuẩn biên mục:

Tổ chức kho tư liệu theo một chuẩn mục khoa học sẽ có tác động trực tiếp đến hiệu quả phục vụ thông tin. Trong điều kiện thông tin tăng nhanh sự trao đổi thông tin đa chiều, sự thống nhất quy trình, tiêu chuẩn biên mục trong xử lý tài liệu là rất cần thiết. Đặc biệt từ khi ứng dụng CNTT vào công tác tổ chức, khai thác kho tư liệu xây dựng thư viện điện tử, xây dựng cơ sở dữ liệu. Trung tâm đã nghiên cứu ứng dụng các chuẩn quốc tế về hoạt động thông tin, thư viện. Trong quá trình làm công tác biên mục đã sử dụng chuẩn biên mục MARC (cả UNIMARC và MARC21).

Khi xây dựng thư viện điện tử, Trung tâm đã lựa chọn sử dụng phần mềm WINISIS. Do áp dụng chuẩn phân loại, chuẩn biên mục và chương trình phần mềm WINISIS mà Thư viện của Trung tâm Tin học Bộ LĐ-TBXH có thể tham gia hệ thống mạng lưới thư viện trong toàn quốc. Tuy nhiên, để đạt được điều này Thư viện cần được đầu tư thêm cả về năng lực cán bộ, thiết bị CNTT và cần được làm thí điểm trong phạm vi hẹp.

Với phạm vi giới hạn hoạt động trong một ngành, Trung tâm Tin học Bộ LĐ-TBXH trong những năm qua đã có đóng góp nhất định cho sự nghiệp của ngành: cung cấp nhiều thông tin về lĩnh vực lao động-việc làm, chính sách đối với người có công và các vấn đề xã hội thuộc phạm vi ngành phục vụ cho công tác quản lý điều hành của Bộ, đặc biệt là cung cấp các thông tin làm căn cứ khoa học cho việc ban hành các chủ trương chính sách, xây dựng các kế hoạch hành năm và 5 năm về phát triển kinh tế - xã hội nói chung, về phát triển nguồn nhân lực và giải quyết việc làm nói riêng.

Quá trình chuẩn hóa các tiêu chuẩn nghiệp vụ tại Trung tâm Thông tin-Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

ThS Nguyễn Văn Hành

Phó giám đốc Trung tâm TT-TV, ĐH Quốc gia Hà Nội

1. Bối cảnh chung về các tiêu chuẩn nghiệp vụ của Trung tâm khi mới thành lập

Trung tâm Thông tin - Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội (sau đây gọi tắt là Trung tâm) được thành lập tháng 2 năm 1997 trên cơ sở sáp nhập Thư viện trường Đại học Tổng hợp Hà nội (ĐHTHHN) và Thư viện trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội (ĐHSPNNHN) trước đây. Các thư viện trường ĐHTHHN, trường ĐHSPNNHN là những thư viện đại học lớn, có lịch sử phát triển hàng chục năm. Thư viện ĐHTHHN có kho sách gần 700.000 bản, Thư viện ĐHSPNNHN có hơn 100.000 bản. Các thư viện này tổ chức các kho tài liệu theo các tiêu chuẩn nghiệp vụ khác nhau và mức độ tin học hóa chỉ là bước đầu. Kho tài liệu được tổ chức chủ yếu theo hình thức kho kín. Sách được sắp xếp theo số đăng kí cá biệt (ĐKCB), được cấu tạo theo các dấu hiệu rất khác nhau. Hai thư viện có đến hàng trăm kí hiệu ĐKCB khác nhau. Công tác biên mục mô tả đã được tin học hóa bước đầu, sử dụng phần mềm CDS/ISIS 3.0 và áp dụng qui tắc mô tả của Thư viện KHKTTU và Thư viện Quốc gia VN – các qui tắc được biên soạn dựa trên tiêu chuẩn quốc tế về mô tả thư mục ISBD. Về phân loại, thư viện ĐHTHHN sử dụng bảng BBK với dãy cơ bản bằng chữ số Ả-rập, thư viện ĐHSPNN dùng bảng phân loại thập tiến dùng cho các thư viện KHTH do TVQGVN biên soạn.

Đứng trước một thực trạng như trên, Trung tâm phải giải quyết một bài toán khó là vừa phải đảm bảo công tác phục vụ bạn đọc, vừa phải tổ chức lại kho tài liệu cho thống nhất sao cho phù hợp với cơ chế hoạt động mới và tiến dần đến chuẩn hoá và hội nhập với các tiêu chuẩn nghiệp vụ TT-TV tiên tiến trong khu vực và thế giới.

2. Áp dụng các tiêu chuẩn nghiệp vụ tiên tiến của ngành TT-TV

2.1. Tổ chức kho tài liệu theo hướng kho mở

Ngay từ khi thành lập, Trung tâm đã xác định việc tổ chức lại kho tài liệu là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong công tác nghiệp vụ. Do đặc điểm lịch sử để lại, Trung tâm tiếp nhận các kho tài liệu được tổ chức rất khác nhau của các thư viện đại học thành viên, thêm vào đó điều kiện cơ sở vật chất thời điểm 1997-1998 của Trung tâm còn rất khó khăn, đến cuối năm 1999 mới được tiếp nhận một cơ sở mới. Trên cơ sở các kho tài liệu hiện có, các điều kiện về diện tích kho tàng và chiến lược phát triển của Trung tâm, vấn đề xây dựng và tổ chức lại kho tài liệu đã được đặt ra.

Bên cạnh các loại hình kho truyền thống, như kho mượn, kho đọc tổ chức theo kiểu kho kín, Trung tâm bắt đầu thí điểm tổ chức dạng kho mở, trước hết là cho kho tài liệu tra cứu và kho ấn phẩm tiếp tục. Khi đủ điều kiện sẽ tổ chức kho mở (Open stack) cho kho sách phòng đọc và tiến tới thực hiện cả dịch vụ cho mượn về ở kho tài liệu tham khảo tổ chức dạng kho mở này. Cho đến nay, bên cạnh các kho tổ chức dạng kho kín, Trung tâm đã có 4 kho tài liệu tra cứu, mỗi kho có từ 2000 đến 4000 đơn vị tài liệu; 3 kho báo và tạp chí được tổ chức và phục vụ mở; 2 kho tài liệu tham khảo có từ 12.000 đến 18.000 bản sách được tổ chức kho mở và phục vụ cả mượn và đọc.

Trong kỹ thuật tổ chức kho tài liệu thư viện, có 2 khâu rất quan trọng là định kí hiệu đăng kí cá biệt (KHCB) định kí hiệu xếp giá kho mở (KHXGKM). Kí hiệu phải đảm bảo tính thống nhất, tính ứng dụng cao (ví dụ cho công tác thống kê kho theo các yêu cầu) và có tính mở để có thể phát triển được các loại hình tài liệu khác khi cần. Do kho tài liệu của Trung tâm nằm ở các khu vực địa lí khác nhau, gắn liền với các đơn vị đào tạo của ĐHQGHN nên cấu trúc của KHCB tài liệu được tính đến cả yếu tố này. Sau một thời ngắn nghiên cứu và rút kinh nghiệm, Trung tâm đã triển khai hệ thống KHCB trên cơ sở các dấu hiệu sau:

Ngôn ngữ; Khổ cỡ; Ý nghĩa sử dụng; Vị trí địa lí của kho;

Số thứ tự trong số/ dữ liệu ĐKCB

Ví dụ:

Kí hiệu cá biệt cho kho sách tham khảo dạng kín:

VV- MI/ 01435 (Sách tiếng Việt, khổ vừa, kho mượn, phòng PVBBĐ KHTN, số 01435)

Kí hiệu cá biệt cho kho sách tham khảo dạng mở:

A - D0/ 15780 (sách tiếng Anh, kho đọc, phòng PVBBĐ Chung, số 15780)

Có thể nhận thấy, KHCB trên có 2 phần, phần cố định ít thay đổi trước dấu vạch xiên và phần biến đổi sau dấu vạch xiên, điều này có thuận lợi cho việc xử lí dữ liệu trên máy tính. Hệ thống KHCB được dùng để tạo và in mã vạch, phục vụ việc tự động hoá lưu thông tài liệu.

Khi tổ chức kho mở, hệ thống kí hiệu xếp giá kho mở được xây dựng trên cơ sở các dấu hiệu sau:

- Kí hiệu phân loại: theo bảng DDC rút gọn
- Kí hiệu theo họ và tên tác giả hoặc tên tài liệu (tiêu đề mô tả của tài liệu): dùng 3 chữ cái đầu của tiêu đề mô tả
- Năm xuất bản

Để giảm thiểu tối đa các thao tác, Trung tâm đã tích hợp Kí hiệu xếp giá kho mở và Kí hiệu cá biệt vào 1 nhãn sách duy nhất. Tùy theo loại hình kho có

thể sắp xếp kho kín theo KHCB hoặc có thể sắp xếp kho mở theo kí hiệu xếp giá kho mở mà không phải xử lí lại tài liệu.

Ví dụ: Cuốn sách: *Phục sinh / Lev Tolstoi; Ng.d.: Vũ Đình Phòng, Phòng Uông .- H.: Văn Học, 2005 .- 783 tr.*

Có nhãn sách như sau:

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HN TRUNG TÂM TT-TV

891.73 TOL 2005

V-D5/05980

2.2 Áp dụng khổ mẫu MARC21 trong biên mục

Trong quy trình xử lý tài liệu thư viện, dù theo công nghệ truyền thống hay công nghệ hiện đại, thì khâu biên mục, trong đó có biên mục mô tả là một trong những khâu quan trọng nhất. Kết quả của biên mục tạo ra bộ máy tra cứu tìm tin cho cơ quan thông tin- thư viện. Tuy nhiên chất lượng bộ máy tra cứu này lại tùy thuộc vào các tiêu chuẩn biên mục và chuẩn tin học mà nó được áp dụng.

Khi tin học hoá thư viện, người ta thường quan tâm đến các chuẩn về tin học và các chuẩn về biên mục của phần mềm có đáp ứng được yêu cầu chuẩn hoá quốc tế hay không. Bởi vì các tiêu chuẩn đó đảm bảo cho tính liên thông của hệ thống TT-TV trong môi trường thông tin toàn cầu. Đặc biệt là ở module biên mục, thì vấn đề khổ mẫu (Format) biên mục được quan tâm hàng đầu.

Trước đây, Trung tâm TT-TV ĐHQGHN đã sử dụng phần mềm CDS/ISIS Version 3.0 để xử lý tài liệu, xây dựng CSDL với hơn 43.000 biểu ghi. Phần mềm này do Trung tâm TTKH&CNQG chuyển giao cho Thư viện ĐHTH HN từ năm 1993. Việc sử dụng phần mềm này đã góp phần to lớn cho những bước đi ban đầu và trưởng thành của Trung tâm trong công tác tin học hoá. Đặc biệt là nó đã tạo cho Trung tâm một CSDL tài liệu khá lớn, đến nay khi sử dụng các phần mềm mới, CSDL này vẫn có giá trị sử dụng chỉ cần chuyển đổi cấu trúc. Đến cuối năm 2001 đầu năm 2002, sau khi tiếp nhận Dự án Giáo dục Đại học mức A, trong đó được phép mua một phần mềm quản trị thư viện mới, đó là phần mềm Libol 5.0 của Công ty Tinh vân, Trung tâm có điều kiện để áp dụng MARC21 một cách chính thức. Ban Quản lý Dự án Giáo dục Đại học của Bộ GD-ĐT yêu cầu các tiểu dự án khi mua phần mềm quản trị thư viện phải đạt được một số tiêu chí nhất định. Một trong những tiêu chí đó là phần mềm phải đáp ứng được chuẩn biên mục theo MARC 21- đây là yếu tố rất quan trọng dẫn đến việc Trung tâm TT-TV ĐHQGHN cũng như một số thư viện đại học khác có dự án được sử dụng MARC21.

Sau khi có phần mềm Libol 5.0 Trung tâm đã tiến hành chuyển đổi CSDL

cũ sang CSDL mới theo cấu trúc của MARC21. Việc chuyển đổi này bước đầu đáp ứng được việc phục vụ tra cứu liên tục trên hệ thống máy tính của Trung tâm. Tuy nhiên, cũng từ việc chuyển đổi này, đã phát hiện ra những sai sót của CSDL cũ. Nhờ những công nghệ của phần mềm mới, Trung tâm đã tiến hành hiệu đính lại toàn bộ CSDL cũ. Kết quả là chất lượng CSDL đã được nâng lên một bước đáng kể.

Khi biên mục theo MARC21, Trung tâm đã phối hợp với bên cung cấp phần mềm cho xây dựng *phiếu nhập tin (Worksheet)* mới, dựa trên MARC21 có tính đến các đặc điểm riêng của kho tài liệu. Sau một thời gian, khi cán bộ biên mục đã thành thạo, Trung tâm chỉ sử dụng phiếu nhập tin cho xử lý tài liệu là luận văn, luận án SDH, đề tài nghiên cứu khoa học và tài liệu chuyên dạng, còn các tài liệu khác được nhập liệu trực tiếp trên máy tính. Đây chính là hình thức biên mục gốc mà Trung tâm áp dụng cho biên mục các tài liệu không lấy được biểu ghi trên mạng Internet. Đối với các tài liệu tiếng nước ngoài có chỉ số ISBN, Trung tâm thường áp dụng phương pháp biên mục sao chép qua mạng. Khi biểu ghi được tải về, chỉ cần bổ sung thêm một số trường đặc thù của Trung tâm.

Có thể thấy một số thuận lợi khi biên mục theo MARC21 qua một thời gian áp dụng ở Trung tâm TT-TV ĐHQGHN. Khổ mẫu MARC21 là một khổ mẫu tích hợp, dùng chung cho biên mục các loại hình tài liệu thư viện, do vậy không phải thiết kế các mẫu nhập tin khác nhau, mà chỉ thêm hoặc bớt các trường dữ liệu đặc thù cho phù hợp; vẫn có thể biên mục theo các quy tắc mô tả dựa trên ISBD, trong khi chưa áp dụng AACR2 một cách chính thức; khả năng chia sẻ và sử dụng các biểu ghi thư mục của các thư viện với nhau trở nên dễ dàng. Đến nay đã có những tài liệu hướng dẫn nhập dữ liệu theo MARC21, như *Khổ mẫu MARC21 cho dữ liệu thư mục 2 tập* do Trung tâm TTKH&CNQG dịch và *MARC21 rút gọn cho dữ liệu thư mục* cũng do Trung tâm TTKH&CNQG biên soạn. Đặc biệt, gần đây nhất Khổ mẫu MARC21 đã được đưa vào tiêu chuẩn Việt Nam, có mã hiệu là *TCVN 7539:2005- Thông tin tư liệu - Khổ mẫu MARC21 cho dữ liệu thư mục*. Đây là những tài liệu chính thức làm cơ sở cho các thư viện áp dụng, tạo tiền đề cho việc thống nhất trong biên mục.

Còn về khó khăn, có thể thấy khổ mẫu MARC21 và Quy tắc biên mục Anh-Mỹ AACR2 có quan hệ mật thiết với nhau, do vậy việc chưa có một bản AACR2 được biên dịch sang tiếng Việt một cách đầy đủ và chính thức cũng hạn chế đến áp dụng MARC21. Mặt khác, biên mục theo MARC21 thường được tiến hành trên mạng, do vậy đòi hỏi phải có hạ tầng cơ sở thông tin tốt, như mạng máy tính đủ mạnh, được kết nối mạng Internet tốc độ cao.

Các sản phẩm và dịch vụ TT-TV của Trung tâm đã phong phú và chất lượng hơn sau khi áp dụng MARC21. Do yêu cầu của việc tiếp tục hoàn thiện bộ máy tra cứu truyền thống, sau tạo lập biểu ghi, cán bộ biên mục tiến hành in phiếu mục lục, thư mục thông báo sách mới. Ngoài ra, để xây dựng kho mở, còn phải in kí hiệu xếp giá cho kho này lên các nhãn sách.

Đối với bộ máy tra cứu hiện đại, toàn bộ CSDL tài liệu của Trung tâm, kết quả của biên mục, đã được đưa lên mạng LAN của Trung tâm, mạng VNUnet

của ĐHQGHN và mạng INTERNET cho người dùng tin trong và ngoài ĐHQGHN sử dụng.

2.3 Bước đầu áp dụng qui tắc biên mục Anh-Mỹ AACR2

Sau khi sử dụng MARC21 trong biên mục và thấy rõ mối quan hệ gắn bó giữa khổ mẫu này với qui tắc mô tả AACR2, Trung tâm đã cho nghiên cứu và có hướng áp dụng vào biên mục mô tả. Tinh thần chung là nếu chưa thể áp dụng AACR2 một cách đầy đủ, vẫn có thể áp dụng những mục đã rất rõ ràng mà nếu áp dụng qui tắc mô tả trong nước thì còn gây tranh cãi. Ngoài AACR2R (1998) bản tiếng Anh, đã có thêm AACR2R rút gọn (2002) bản tiếng Việt của LEAF-VN, đây là một thuận lợi cho công việc.

Điều hình nhất là khi mô tả các trường liên quan đến *tiêu đề mô tả/ điểm truy nhập là tên cá nhân* trong MARC21, như trường 100 và trường 700, việc áp dụng qui tắc AACR2 sẽ làm cho tường minh hơn - đặc biệt, đối với việc mô tả tên người Việt Nam. Ngay từ năm 2004, Trung tâm đã vận dụng qui tắc AACR2 trong mô tả ở các trường này cho tên người Việt Nam như sau:

100 0# \$a Xuân Diệu (*tên bút danh - tên không gồm họ*)

100 1# \$a Nguyễn, Minh Châu (*họ và tên đầy đủ - tên có họ*)

Dấu phẩy (,) ở tiêu đề mô tả trong AACR2 làm rõ thành phần *Họ* trong câu thành toàn bộ tên người và chỉ ra yếu tố nào của tên người được lấy làm *dẫn tố* (Entry) trong tiêu đề mô tả. Điều này phù hợp với các *chỉ thị trường* (Indicators) trong trường 100 và 700 của MARC21.

Việc áp dụng một qui tắc nhỏ của AACR2 như trên sau này đã phù hợp với tài liệu hướng dẫn MARC21 do Trung tâm TTKH&CNQG biên soạn (2005) và TCVN 7539:2005- Thông tin tư liệu- Khổ mẫu MARC21 cho dữ liệu thư mục.

2.4 Hướng tới áp dụng bảng phân loại DDC

Ngay sau khi thành lập Trung tâm TT-TV ĐHQGHN sử dụng 3 bảng phân loại để phân loại tài liệu. Đó là *Bảng phân loại thư viện-thư mục Liên xô (BBK)*, *Bảng phân loại tổng hợp thập tiến dùng cho thư viện khoa học tổng hợp, do TVQG VN biên soạn (PTB)*, *Bảng phân loại thập phân Dewey (DDC) rút gọn 3 cấp* do một nhóm chuyên gia biên soạn. Bảng BBK dùng định kí hiệu phân loại cho tài liệu kho phòng Phục vụ bạn đọc Đại học KHXH&NV và KHTN (Thư viện ĐHTHHN cũ). Bảng PTB dùng phân loại tài liệu kho Phòng phục vụ bạn đọc ĐHNN (Thư viện ĐHSNN cũ). Còn bảng DDC rút gọn 3 cấp, để phân loại tài liệu các kho mở (chủ yếu là kho tra cứu từ 1500 - 2000 bản) của Trung tâm từ 1997. Đây là kết quả của sự kế thừa và phát triển công tác phân loại từ các thư viện đại học thành viên trước năm 1997. Chính điều phức tạp này đã đặt ra vấn đề là phải lựa chọn một bảng phân loại thích hợp để áp dụng cho Trung tâm trong thời gian trước mắt và lâu dài.

Việc lựa chọn bảng phân loại cho Trung tâm trong giai đoạn vừa qua đã dựa

trên một số tiêu chí sau: (1) Tính liên tục, không làm gián đoạn công tác phân loại và tổ chức hệ thống MLPL phiếu của các kho tài liệu đã có mà thường là số lượng rất lớn và thói quen sử dụng bộ máy tra cứu của người dùng tin; (2) Phù hợp và tiện lợi cho việc tổ chức kho mở và trao đổi thông tin thư mục với các thư viện hiện đại và tiên tiến ở khu vực và trên thế giới, tiến đến hội nhập với khu vực và quốc tế về lĩnh vực này; (3) Phù hợp với hệ thống chính trị và điều kiện kinh tế xã hội của đất nước.

Ngoài ra còn các tiêu chí mang tính chuyên môn thuần túy từ chính bản thân các bảng phân loại như về cấu trúc bảng phải khoa học, mềm dẻo, hệ thống ký hiệu phải đơn giản, dễ thành lập; cập nhật với sự phát triển của khoa học và thực tiễn.

Trung tâm đã tiến hành các bước đi thích hợp để chuyển đổi việc sử dụng bảng phân loại cho phù hợp. Sau khi có bản DDC13 rút gọn (bản tiếng Anh 1997), DDC rút gọn (bản tiếng Pháp năm 1998) và một số dị bản DDC tiếng Việt, Trung tâm đã chỉnh lí và tiến hành áp dụng thí điểm. Đến năm 2003, Trung tâm đã không sử dụng bảng PTB nữa và chỉ sử dụng 2 bảng phân loại là BBK và DDC, cho đến tháng 8 năm 2005 chỉ còn sử dụng một bảng là DDC rút gọn. Sự kiện vừa qua, Thư viện Quốc gia VN chính thức công bố DDC 14, bản tiếng Việt, là một thuận lợi cho Trung tâm trong công tác phân loại tài liệu. Bởi vì Trung tâm là một trong những thư viện đại học đầu tiên ở phía Bắc áp dụng bảng DDC rút gọn vào phân loại tài liệu. Những kinh nghiệm sử dụng DDC đã có cộng với 1 bảng DDC chính thức được biên dịch sẽ tạo cho công tác phân loại của Trung tâm có bước phát triển tốt hơn. Như vậy có thể thấy hướng đi của Trung tâm trong thời gian qua về lựa chọn và áp dụng bảng phân loại trong công tác biên mục tài liệu là đúng hướng và cập nhật.

3. Kết quả và con đường phía trước

Đến nay đã được gần 10 năm hoạt động theo mô hình mới, Trung tâm TT-TV ĐHQGHN đã có những thành công nhất định trong việc thực hiện sứ mạng của mình là đảm bảo ngày càng tốt hơn thông tin tư liệu cho sự nghiệp đào tạo và nghiên cứu khoa học đa ngành, đa lĩnh vực chất lượng cao của Đại học Quốc gia Hà Nội. Một trong những nguyên nhân dẫn đến thành công trên là Trung tâm đã có và thực hiện tốt một chiến lược chuẩn hóa từng bước các tiêu chuẩn nghiệp vụ thông tin-thư viện theo hướng hội nhập khu vực và quốc tế.

Để thực hiện chiến lược đó, Trung tâm đã có những bước đi thích hợp trong quá trình chuẩn hóa các khâu nghiệp vụ TT-TV để đi đến các tiêu chuẩn khu vực và quốc tế. Đó là tổ chức kho theo hướng kho mở; áp dụng các tiêu chuẩn tiên tiến vào biên mục mô tả, như khổ mẫu MARC21 và một số điểm trong qui tắc AACR2. Trong biên mục theo nội dung, từ chỗ có tới 3 bảng phân loại, đã tiến tới dùng 1 bảng là bản DDC rút gọn dạng thí điểm.

Những tiêu chuẩn nghiệp vụ trên được áp dụng trong công tác xử lí tài liệu của Trung tâm đã tạo ra những sản phẩm và dịch vụ thông tin chất lượng cao

hơn, có khả năng chia sẻ với các cơ quan TT-TV khác trong và ngoài nước. Sự lựa chọn các tiêu chuẩn nghiệp vụ trên của Trung tâm đã đúng hướng và phù hợp với hướng lựa chọn hiện nay của các thư viện Việt Nam.

Tuy nhiên hiện nay, Trung tâm vẫn còn một số tồn tại, như vấn đề áp dụng từ khoá có kiểm soát hay áp dụng đề mục chủ đề? Lâu nay trong CSDL của Trung tâm từ khoá tự do vẫn chiếm đa số, gần đây Trung tâm đã sử dụng Bộ từ khóa KHCN có kiểm soát của Trung tâm TTKH&CNQG và Bộ từ khóa có kiểm soát của TVQGVN để xử lý tài liệu. Đó cũng là vấn đề chung của các thư viện đại học trong việc áp dụng công cụ gì trong biên mục theo chủ đề.

Sắp tới, Trung tâm sẽ chú trọng phát triển nguồn tin điện tử, tài liệu số hoá, do vậy vấn đề nghiên cứu áp dụng các tiêu chuẩn liên quan đến xử lý, lưu trữ và phục vụ loại tài liệu này đã được đặt ra. Ví dụ như các chuẩn biên mục siêu dữ liệu (metadata), các chuẩn liên thông hệ thống,...

Như vậy có thể thấy, trong việc tiến tới chuẩn hoá các khâu nghiệp vụ trong cơ quan TT-TV, vấn đề định hướng tới tiêu chuẩn gì và bước đi như thế nào cho thích hợp là rất quan trọng. Điều này càng có ý nghĩa hơn khi các cơ quan thông tin-thư viện vẫn phải liên tục phục vụ người dùng tin và trong nước không phải một sớm một chiều mà đã có ngay các công cụ tiêu chuẩn cho các hoạt động nghiệp vụ và thậm trí ngay cả tạo ra một sự đồng thuận cũng là một điều không đơn giản./.

Tài liệu tham khảo

1. Áp dụng khung phân loại DDC vào việc tổ chức kho mở / Vũ Văn Sơn // Kỷ yếu Hội thảo khoa học và thực tiễn hoạt động TT-TV. Trung tâm TT-TV ĐHQGHN, 2002 .- tr. 45-49
2. Áp dụng MARC21 ở một số thư viện đại học Việt Nam / Nguyễn Văn Hành // Tạp chí Thông tin và Tư liệu, 2006, số 2 .- tr.20-22
3. Công tác xử lý tài liệu của Trung tâm TT-TV đại học Quốc gia Hà Nội, thực trạng và giải pháp / Trần Thị Quý // Kỷ yếu Hội thảo khoa học và thực tiễn hoạt động TT-TV. Trung tâm TT-TV ĐHQGHN, 2002 .- tr.23-28
4. Một số vấn đề về áp dụng bảng phân loại ở Trung tâm TT-TV Đại học Quốc gia Hà Nội / Nguyễn Văn Hành // Kỷ yếu Hội thảo khoa học và thực tiễn hoạt động TT-TV. Trung tâm TT-TV ĐHQGHN, 2002.- tr.20-22
5. Standards and Best Practices: Route to Vietnamese Library Globalization / Patricia G. Oyler // Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Thư viện Việt Nam hội nhập và phát triển. Tp.HCM. 28-30/8/2006 .- [Http://gralib.hcmuns.edu.vn](http://gralib.hcmuns.edu.vn)
6. Vài nét về hoạt động số hoá tài liệu tại Trung tâm TT-TV Đại học Quốc gia Hà Nội / Nguyễn Huy Chương, Lâm Quang Tùng // Kỷ yếu hội thảo chuyên đề quản trị và chia sẻ các nguồn tin số hoá. 2005

**VẤN ĐỀ CHUẨN HÓA HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN-THƯ VIỆN
Ở VIỆT NAM NÓI CHUNG VÀ VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM NÓI RIÊNG:
THỰC TRẠNG VÀ KIẾN NGHỊ**

ThS. Chu Tuyết Lan

Giám đốc Thư viện, Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Để đưa Việt Nam đến với thế giới và đem thế giới đến với Việt Nam, không ai có thể phủ nhận được vai trò đặc biệt quan trọng của việc chuẩn hóa hoạt động thông tin-thư viện (TT-TV) Việt Nam, một trong những yếu tố cần thiết quyết định sự thành công của quá trình hội nhập và toàn cầu hóa ở Việt Nam. Bởi lẽ hệ thống TT-TV đang giữ vai trò là nhịp cầu nối đưa thông tin đa dạng và chuẩn xác liên quan đến mọi vấn đề của đời sống xã hội đến với tất cả mọi người.

I. Vấn đề chuẩn hóa trong các cơ quan TT-TV Việt Nam

Thực tế cho thấy thế giới đang có sự chuyển biến từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế thông tin. Tại nhiều quốc gia công nghiệp phát triển, giá trị của khu vực “kinh tế thông tin” ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng sản phẩm quốc dân. Giống như nhiều nước đang phát triển khác, nền kinh tế nước ta còn nặng về nông nghiệp và công nghiệp truyền thống, các lĩnh vực công nghệ cao chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ và còn yếu kém. Nguyên nhân của sự lạc hậu và chậm phát triển có nhiều, song phải kể đến việc yếu kém trong xử lý thông tin, việc áp dụng các tiêu chuẩn trong hoạt động TT-TV còn manh mún và chưa đồng bộ, dẫn đến thông tin nghèo nàn và lạc hậu, thiếu những nguồn tin cập nhật kịp thời và đủ tin cậy có thể phục vụ hiệu quả cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của xã hội. Để hội nhập với thế giới, trong xu thế tiến tới “xã hội thông tin toàn cầu”, nước ta chắc chắn không thể là ngoại lệ và hệ thống các cơ quan TT-TV Việt Nam không thể là người ngoài cuộc, hơn lúc nào hết chúng ta phải quyết tâm thực hiện cho được việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế và khu vực trong mọi hoạt động của ngành. Nên chăng hệ thống TT-TV Việt Nam cần quan tâm ưu tiên thực hiện các tiêu chuẩn nghiệp vụ, liên quan đến những lĩnh vực dưới đây:

- Tiêu chuẩn về biên mục, phân loại, tổ chức và sắp xếp thông tin
- Tiêu chuẩn về chia sẻ nguồn lực và truy nhập thông tin
- Tiêu chuẩn về hệ thống thông tin
- Tiêu chuẩn về cung ứng dịch vụ và phân phối thông tin.

Phải nói rằng trong thập niên vừa qua, hệ thống TT-TV Việt Nam đã có nhiều cố gắng và rất nỗ lực trong việc chuẩn hóa các hoạt động của ngành, đặc biệt là các chuẩn mô tả, quản trị và tìm kiếm thông tin. Hệ thống thư viện Việt

Nam đã tranh thủ sự giúp đỡ của các cá nhân và các tổ chức quốc tế trong việc hợp tác khoa học, tìm kiếm các nguồn tài trợ, thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo ngoại khóa về các lĩnh vực liên quan đến khoa học thông tin và thư viện, đặc biệt là các vấn đề: biên mục, quản trị, tìm kiếm thông tin và bảo quản tài liệu. Nhiều cuộc trao đổi khoa học giữa các chuyên gia đầu ngành về lĩnh vực Khoa học thông tin và thư viện đã được tổ chức ở cả trong nước và nước ngoài, với mong muốn tìm ra con đường đi ngắn nhất và hiệu quả nhất cho hệ thống TT-TV Việt Nam. Chúng ta đều biết, tiến trình hoạch định và thực thi những tiêu chuẩn trong hoạt động TT-TV cần phải hết sức cẩn trọng và phải được thử nghiệm qua thời gian. Tuy nhiên Việt Nam có thuận lợi là nước đi sau nên có điều kiện học hỏi kinh nghiệm của các nước trong khu vực và trên thế giới về lĩnh vực chuẩn hóa này, vì thế sau một thời gian ngắn với sự giúp đỡ cả về tài chính và nhân lực của các tổ chức quốc tế, Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia đã nghiên cứu, đánh giá, lựa chọn và biên dịch thành công bộ sách *Khổ mẫu MARC 21 cho dữ liệu thư mục: Hướng dẫn áp dụng định danh nội dung* (do Thư viện Quốc Hội Hoa Kỳ và Thư viện Quốc gia Canada biên soạn) và hiện hệ thống TT-TV Việt Nam cũng đang có trong tay bản dịch tiếng Việt *Bộ quy tắc biên mục Anh-Mỹ rút gọn, 1988*. Bộ sách này đã được hai dịch giả, đồng thời là những chuyên gia thư viện giàu kinh nghiệm ở Mỹ và Canada dịch sang tiếng Việt khá hoàn hảo, với phần minh họa rất công phu và tỷ mỉ, phản ánh khá đầy đủ các loại hình tài liệu khác nhau để minh họa cho cách áp dụng các quy tắc mô tả của AACR2. Bộ sách đã tóm lược và giới thiệu đầy đủ những điều cốt yếu và những nguyên tắc cơ bản nhất của *Bộ quy tắc biên mục Anh-Mỹ AACR2*. Những quy tắc trong bản rút gọn này đã được viết lại đơn giản và thuận lợi hơn cho việc tra cứu. Phải thừa nhận bộ sách công cụ này đã có sự phát triển quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc biên mục áp dụng được cho tất cả các loại hình tư liệu và các tình huống khác nhau dựa theo quy tắc mô tả quốc tế ISBD. Các quy tắc trong bản rút gọn này thể hiện tính linh hoạt, mềm dẻo với việc mô tả chi tiết tùy theo nhu cầu của từng thư viện, nhưng vẫn tuân thủ theo đúng tiêu chuẩn biên mục quốc tế.

Có thể khẳng định hai bộ sách công cụ nói trên đã tạo ra một bước đột phá trong việc tiêu chuẩn hóa hoạt động biên mục tại Việt Nam. Trước đây mỗi thư viện là một ốc đảo, từng thư viện làm theo cách riêng của mình không theo một chuẩn thống nhất, nên việc trao đổi và chia sẻ thông tin là rất khó khăn. Sau này, việc tin học hóa hoạt động TT-TV đã được tiến hành ở nhiều cơ quan thông tin thư viện từ giữa những năm 1980 với việc xây dựng các CSDL thư mục, nhưng do nhiều nguyên nhân khác nhau nên các CSDL này hầu hết mang tính cục bộ, không thống nhất và không tuân thủ những khổ mẫu quốc tế. Điều đó đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc trao đổi dữ liệu và đến sự phát triển hoạt động tiêu chuẩn hóa của toàn bộ hệ thống TT-TV. Hiện nay khổ mẫu trao đổi MARC21, tiêu chuẩn Siêu dữ liệu Dublin core và Quy tắc biên mục Anh-Mỹ AACR2 là những công cụ đang được hướng dẫn triển khai rộng rãi trong toàn hệ thống. Điều dễ nhận thấy là ngày càng có nhiều tài liệu dịch mang tính nghiệp vụ ra đời

phục vụ cho việc chuẩn hóa các hoạt động TT-TV ở Việt Nam, chúng là những công cụ hữu hiệu giúp hệ thống thư viện Việt Nam có thể hội nhập được với cộng đồng thư viện trên toàn thế giới. Phải thừa nhận rằng, các bộ sách công cụ nói trên đã đem đến cho các cán bộ thư viện Việt Nam công cụ chuẩn xác tuyệt vời để họ thực hiện hoài bão hội nhập của mình với cộng đồng thư viện quốc tế, trong việc xây dựng hệ CSDL quốc gia và đóng góp vào ngôi nhà CSDL chung của toàn thế giới, đặc biệt trong việc tiếp cận và trao đổi thông tin thư mục trên mạng INTERNET.

Có thể nói một trong những chuẩn đáng quan tâm nhất là chuẩn kỹ thuật nghiệp vụ về biên mục và cấu trúc CSDL, chuẩn về công nghệ thông tin cho phần mềm quản trị thư viện ở Việt Nam. Phần mềm quản trị thư viện phải đảm bảo sự tương thích trong giao dịch và vận hành các hoạt động thông tin thư viện và các sản phẩm dịch vụ thông tin thư viện trong môi trường toàn cầu hóa để thực hiện tốt việc trao đổi và chia sẻ nguồn lực. Hiện nay nhiều thư viện ở Việt Nam đang gặp khó khăn trong việc lựa chọn phần mềm phục vụ cho nhu cầu công việc của mình, nên chẳng các cơ quan thông tin thư viện đầu ngành như Trung tâm Thông tin KH&CN QG và Thư viện Quốc gia cần phối hợp xây dựng chuẩn chung về phần mềm, giúp cho các thư viện trong hệ thống có định hướng rõ ràng, thoát khỏi tình trạng lúng túng khi lựa chọn các giải pháp công nghệ. Phần mềm thư viện cần phải được thiết kế sao cho đảm bảo được các chuẩn nghiệp vụ thư viện, chuẩn về công nghệ thông tin, dễ sử dụng và phải có khả năng tùy biến cao. Phần mềm này phải tuân thủ các chuẩn quốc tế về hoạt động thông tin thư viện, như: Hỗ trợ MARC 21 (MARC 21 Việt Nam - Khổ mẫu biên mục đọc máy); Hỗ trợ các quy tắc biên mục và chuẩn hiện thị thông tin biên mục khác nhau như ISBD, AACR2 và TCVN4734-89; Hỗ trợ các khung phân loại khác nhau đang được sử dụng trên phạm vi quốc gia và quốc tế; Khổ mẫu trao đổi ISO2709; Chuẩn tra cứu liên thư viện Z39.50, hỗ trợ cả từ phía Client và Server; Hỗ trợ kiểm soát các từ điển từ khóa và từ chuẩn và cả hệ thống từ khóa không kiểm soát.

Việc xây dựng cấu trúc CSDL thư mục, việc sử dụng phong chữ, việc trao đổi thông tin thư mục và việc lựa chọn khổ mẫu cho định dạng văn bản điện tử hiện nay đều cần phải được thống nhất và chuẩn hóa, đặc biệt các tệp ISO trao đổi thông tin thư mục phải sử dụng phong chuẩn và cấu trúc MARC21 thống nhất.

Có thể nói việc chuẩn hóa và thống nhất trong toàn hệ thống các cơ quan thông tin thư viện trong điều kiện và hoàn cảnh hiện nay là điều tối cần thiết, trong những năm vừa qua các cơ quan thông tin lớn và các chuyên gia đầu ngành đã có nhiều nỗ lực trong việc tìm kiếm giải pháp và đã có những bước đi cụ thể rất hiệu quả với việc tổ chức các lớp tập huấn về nghiệp vụ thư viện và biên soạn hàng loạt các sách công cụ, giúp cho đội ngũ những người làm công tác thông tin thư viện trong cả nước có điều kiện từng bước nâng cao trình độ nghiệp vụ và tiếp cận với vấn đề chuẩn hóa, chuẩn bị hành trang để bước vào con đường hội nhập với khu vực và thế giới. Đường xa, gánh nặng - công việc ở phía trước còn

nhiều, hy vọng trong một tương lai không xa hệ thống TT-TV Việt Nam sẽ biên soạn thêm nhiều bộ sách công cụ hữu hiệu hơn nữa, xây dựng và ban hành các chuẩn nghiệp vụ để các thư viện Việt Nam có đủ công cụ tiến hành các hoạt động nghiệp vụ của mình, thực hiện một cách hiệu quả nhất việc trao đổi và chia sẻ thông tin trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa.

II. Vấn đề chuẩn hóa hoạt động TT-TV ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm những năm qua

Viện Nghiên cứu Hán Nôm là một Viện nghiên cứu chuyên ngành, có chức năng sưu tầm, bảo quản và nghiên cứu khai thác di sản Hán Nôm Việt Nam - nguồn tài liệu gốc đặc biệt có giá trị mà bất cứ ai muốn nghiên cứu tìm hiểu về đất nước, con người và xã hội Việt Nam trong quá khứ đều phải tìm đọc.

Theo thống kê gần đây, Viện Nghiên cứu Hán Nôm hiện đang lưu giữ trên 20.000 đầu sách Hán Nôm (trong đó có tài liệu Nôm của các dân tộc Tày, Nùng, Dao, ...), hơn 50.000 đơn vị thác bản văn khắc Hán Nôm (trong đó có những thác bản văn bia của dân tộc Champa) như bia đá, chuông đồng, khánh, biển gỗ, ... từ thời Lý thế kỷ XI đến thời Nguyễn thế kỷ XX). Hàng năm Viện Nghiên cứu Hán Nôm đều có kế hoạch cử cán bộ tới các địa phương khác nhau trong cả nước để sưu tầm tài liệu Hán Nôm, do vậy những thông tin về trữ lượng tài liệu ở đây không phải là con số bất biến, mà tăng theo từng năm. Ngoài ra, Viện Nghiên cứu Hán Nôm cũng đang lưu giữ khoảng 20.000 đơn vị văn khắc Hán Nôm, trên 23.000 đơn vị sách, tạp chí và các loại tư liệu tham khảo (in bằng tiếng Việt và các ngôn ngữ khác như Anh, Pháp, Trung và Nga).

Là nơi lưu giữ nguồn tài liệu gốc đặc biệt có giá trị như đã đề cập đến ở trên, Viện Nghiên cứu Hán Nôm được xem là một trung tâm bảo tồn và nghiên cứu khai thác di sản Hán Nôm lớn nhất trong cả nước. Do vậy, nhu cầu thống nhất và chuẩn hóa trong hoạt động TT-TV ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm cũng rất được coi trọng.

1). Xây dựng CSDL

Trong những năm qua, Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã biết tranh thủ và đón đầu những tiên bộ của công nghệ thông tin để xây dựng hệ thống CSDL thông tin thư mục, từng bước tự động hoá công tác phục vụ nghiên cứu. Ngay từ đầu những năm 1998 Viện đã bắt tay vào xây dựng CSDL quản lý gần như toàn bộ vốn tài liệu tiếng Việt ở trên máy, đến nay đã chuyển sang xây dựng CSDL quản lý các phong tài liệu Hán Nôm, trong đó phải kể đến vốn tài liệu chữ Nôm. CSDL này ngoài những thông tin về thư mục, còn có liên kết những trang nguyên bản (được quét lưu trong ổ cứng) sử dụng công nghệ hyper-link, để bạn đọc có thể tra cứu tại chỗ mà không cần phải viết phiếu mượn tài liệu gốc.

Thông tin được thể hiện trên các trường dữ liệu, cho phép người dùng tin có thể tra tìm tin theo nhiều tiêu chí khác nhau: ngoài những yếu tố thông thường như tên tài liệu bằng chữ Hán, tên phiên âm, tên dịch ra tiếng Việt, yếu tố xuất

bản, yếu tố vật lý, bạn đọc còn có thể tìm tin theo các trường từ khoá, chủ đề và nội dung cơ bản mà tài liệu đó đề cập đến.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc chuẩn hóa các hoạt động TT-TV, đặc biệt là trong việc trao đổi và chia sẻ nguồn lực thông tin trong toàn hệ thống nói chung và giữa các thư viện có nguồn tài liệu Hán Nôm nói riêng, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã chuyển sang sử dụng MARC21 Việt Nam - một công cụ biên mục tự động hoá cần thiết cho việc xây dựng CSDL các phong tài liệu Hán Nôm. Điều này cũng thể hiện bước chuyển mình trong việc áp dụng chuẩn nghiệp vụ trong công tác thông tin tư liệu, chuẩn bị tiền đề vật chất cho việc hội nhập trong công tác nghiên cứu Hán Nôm. Trong quá trình nghiên cứu sử dụng phần mềm WINISIS (phần mềm miễn phí do UNESCO cung cấp) và công cụ biên mục tự động hoá MARC21 vào việc xây dựng cấu trúc CSDL sách Hán Nôm, vấn đề khó khăn nhất mà chúng tôi gặp phải là làm thế nào để chữ Hán và chữ Việt có thể hội nhập trong cùng một biểu ghi thư mục, mà trong CSDL này bất cứ một biểu ghi nào cũng đòi hỏi phải có sự xuất hiện của cả hai loại văn tự này. Vấn đề giải quyết các xung đột về mã chữ của hai loại văn tự này đã từng bước được khắc phục. Đến nay hai loại văn tự này đã có thể đồng thời tồn tại bên nhau trong cùng một biểu ghi thư mục. Tuy nhiên cũng còn có những chữ do xung đột về mã, cho nên khi hiện hình vẫn bị lỗi, phải đưa ra ngoài CSDL để chỉnh sửa ở trên Word, và chữ Nôm cũng hoàn toàn phải đưa ra ngoài Word để vẽ chữ không thực hiện được trong CSDL. Các chuyên gia tin học thư viện dùng lệnh hiển thị phong chữ để điều khiển việc hiện dữ liệu trên màn hình với các loại chữ khác nhau, khi đó dữ liệu được hiện ra trên màn hình với những yếu tố thư viện cần thiết.

Công việc in ấn được chuyển vào WinWord dựa trên một MACRO để trình bày bản in theo yêu cầu cho trước. MACRO này được xây dựng dựa trên ngôn ngữ Visual Basic.

Để khai thác ngày một hiệu quả hơn vốn tài liệu Hán Nôm hiện có, chúng tôi đã phối hợp với nhiều chuyên gia tin học thư viện, nghiên cứu triển khai xây dựng cấu trúc dữ liệu cho nhiều loại hình tài liệu Hán Nôm, trong đó có CSDL về sách *Hán Nôm* (dựa theo chuẩn MARC21 VN) giúp những người làm công tác nghiên cứu nói riêng, bạn đọc nói chung, thuận lợi hơn trong việc tìm kiếm thông tin phục vụ cho công tác nghiên cứu của mình. Dựa trên đặc điểm của loại hình tài liệu Hán Nôm và phần mềm xử lý là WINISIS, chúng tôi đã xây dựng cấu trúc cơ sở dữ liệu sách Hán Nôm bao gồm 34 trường, trước mắt cho phép giới thiệu toàn diện các thông tin về tài liệu.

Hiện nay, với sự phát triển như vũ bão của công nghệ thông tin và INTERNET, người sử dụng đã có thể truy cập tài liệu và thông tin mình cần từ xa ở mọi lúc, mọi nơi một cách thuận lợi và nhanh chóng. Khả năng truy cập thông tin từ xa, ở mọi lúc, mọi nơi và đồng thời cho nhiều người sử dụng này đã nhanh chóng cải thiện và nâng cao chất lượng phục vụ của các dịch vụ thông tin thư viện, biến các thư viện thành các kho tri thức của nhân loại và thông tin trở

thành nguồn lực của sự phát triển chung. Tiến trình hội nhập về kinh tế và tri thức của Việt Nam với các nước trong khu vực và thế giới đòi hỏi ngành thư viện phải thật sự đổi mới để đáp ứng ngày một tốt hơn cho sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Nhu cầu về kết nối, liên thông, chia sẻ nguồn lực thông tin của hệ thống thư viện không chỉ ở trong nước mà cả ở nước ngoài, đặc biệt trên lĩnh vực Hán Nôm là vô cùng bức xúc và cần thiết. Thực tế này đòi hỏi phải nhanh chóng hiện đại hoá ngành thư viện nói chung, thư viện Hán Nôm nói riêng, tiến tới xây dựng thư viện kỹ thuật số về lĩnh vực Hán Nôm mang tầm quốc tế. Muốn thực hiện được mục tiêu đó việc chuẩn hóa các hoạt động nghiệp vụ thư viện là tối cần thiết.

2). Chuẩn hóa để bảo quản và khai thác di sản Hán Nôm Việt Nam

Trong nhiều năm qua, Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã thực hiện việc quét lưu CD những tài liệu Hán Nôm gốc đặc biệt có giá trị, cộng với việc phiên âm, dịch nghĩa và làm thư mục những tài liệu này. Viện đã phối hợp với các chuyên gia tin học xây dựng phần mềm quản lý đọc duyệt tài liệu Hán Nôm, lựa chọn định dạng tệp lưu dưới dạng JPEG. Nhưng chương trình này thực chất mới chỉ là chương trình quản lý tài liệu Hán Nôm dưới dạng ảnh và những thông tin bằng tiếng Việt đã liên kết, ví dụ các trang bản dịch, các yếu tố thư mục trích yếu, cho phép người dùng tin đọc và tìm kiếm thông tin thư mục và các bản dịch nếu có ở một phạm vi nhất định. Tuy nhiên, việc lưu giữ tệp ảnh là một hạn chế rất lớn cho quá trình xử lý và tìm kiếm thông tin.

Để phát huy kết quả của công tác thông tin tư liệu, đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu của người dùng tin, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã từng bước phấn đấu để đạt được những mục tiêu sau đây:

1. Tổ chức mục lục liên hợp bao quát đầy đủ các tài liệu Hán Nôm theo một format chuẩn thống nhất, giới thiệu toàn diện các tài liệu Hán Nôm không những ở Việt Nam mà cả ở bên ngoài Việt Nam (hiện nay Viện Nghiên cứu Hán Nôm ngoài việc cử các đoàn cán bộ đi sưu tầm tài liệu Hán Nôm ở các địa bàn trong nước, đã bắt đầu triển khai công tác sưu tầm tài liệu Hán Nôm ở nước ngoài, cụ thể là ở Pháp và Mỹ);

2. Thường xuyên cập nhật và bảo trì mạng lưới thông tin thư mục các tài liệu Hán Nôm theo các chuẩn nghiệp vụ, đảm bảo việc tìm kiếm dễ dàng qua các yếu tố tác giả, nhan đề, từ khoá và phân tóm lược nội dung của tài liệu cho người dùng tin trên toàn thế giới;

3. Phổ biến các kết quả và công trình nghiên cứu, tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi thông tin về lĩnh vực Hán Nôm và các ngành khoa học có liên quan;

4. Được sự trợ giúp về mặt tài chính của Viện Harvard-Yenching (Hoa Kỳ) và sự cộng tác của các chuyên gia tin học thư viện, tháng 3 năm 2006 Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã khai trương Website của Viện (WWW.HANNOM.ORG.VN), trong đó giới thiệu toàn văn Tạp chí Hán Nôm

trên mạng INTERNET – có thể nói đây là một trong số các tạp chí nghiên cứu đầu tiên ở Việt Nam thành công trong việc đưa toàn bộ các bài viết của tạp chí lên mạng. Website này đã thu hút được sự chú ý của đa số những người làm công tác nghiên cứu Hán Nôm không chỉ ở trong nước mà cả ở nước ngoài, mới hơn 5 tháng hoạt động mà đã có trên 60.000 lượt người truy cập, đó là một tín hiệu đáng mừng đối với một tạp chí nghiên cứu chuyên ngành, đặc biệt là về khoa học xã hội.

5. Viện đang từng bước thực hiện việc số hóa tài liệu để cung cấp tài liệu Hán Nôm nguyên ngữ và bản dịch tiếng Việt, phục vụ nhu cầu giảng dạy và học tập Hán Nôm trên mạng. CSDL thư mục và các tài liệu Hán Nôm số hoá sẽ là nội dung quan trọng của trang Web để phổ biến các tài liệu Hán Nôm tới người dùng tin ở khắp mọi nơi trên thế giới.

Để điều đó trở thành hiện thực, chúng tôi đang phải đối đầu với những *khó khăn và thách thức* sau đây:

- Quy trình xây dựng và quản lý nghiệp vụ thư viện chưa được thống nhất và chuẩn hoá, do vậy khi Thư viện Hán Nôm tiến hành số hóa tài liệu cũng như xây dựng CSDL Tạp chí Hán Nôm trực tuyến đã rất lúng túng trong việc lựa chọn khổ mẫu cấu trúc dữ liệu và định dạng tệp lưu dữ liệu, v.v.

- Công tác thông tin thư viện chưa được quan tâm và đầu tư đúng mức về cả cơ sở vật chất lẫn con người. Hiện tại điều kiện cơ sở vật chất còn rất hạn chế, trang thiết bị nghèo nàn, cán bộ nói chung trình độ không đồng đều chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác tự động hoá, do vậy các dịch vụ thư viện còn đơn điệu và thủ công.

- Nhưng khó khăn nổi bật nhất vẫn là làm thế nào để có một *phần mềm* đủ mạnh, đáp ứng mọi nhu cầu của một thư viện hiện đại, đảm bảo khả năng tích hợp, trao đổi dữ liệu với các thư viện và cơ quan khác. Tuân thủ các tiêu chuẩn nghiệp vụ quốc gia và quốc tế trong lĩnh vực thông tin thư viện, như: khổ mẫu MARC21, quy tắc mô tả thư mục AACR2, các khung phân loại hiện có, chuẩn trao đổi dữ liệu Z39.50, khổ mẫu trao đổi ISO 2709. Ngoài ra phần mềm cũng phải có tính mở và có khả năng kết nối với các hệ CSDL và các phần mềm thư viện khác một cách trực tuyến và tức thời, đồng thời đáp ứng khả năng khai thác với số lượng lớn người sử dụng và phải đảm bảo tính ổn định. Phần mềm này cần phải có khả năng quản lý các thư viện có cùng nguồn tài nguyên là tài liệu Hán Nôm. Một vấn đề khó khăn nữa cần đặt ra ở đây là làm thế nào để có *phần mềm nhận dạng tài liệu Hán Nôm* (tài liệu Hán Nôm đa phần là tài liệu chép tay)?

- Hơn nữa *kinh phí* để cập nhật và duy trì các hoạt động của thư viện, nuôi mạng và Webside là rất lớn, có thể nói những vấn đề này sẽ là những thách thức lớn nhất cần phải được tháo gỡ để đưa sự nghiệp Hán Nôm phát triển ở một tầm cao mới.

- Ngoài ra, vấn đề *bản quyền* cũng cần phải đề cập đến ở đây, làm thế nào để bảo vệ được bản quyền của cơ quan chủ quản đối với những tài liệu đặc biệt

có giá trị? Điều mà chúng tôi không thể không quan tâm, rất mong nhận được sự trợ giúp về mặt kỹ thuật của các chuyên gia công nghệ.

Kiến nghị:

Tiêu chuẩn hóa là tiền đề quyết định sự thành công việc tự động hóa các hoạt động TT-TV, tạo điều kiện cho việc trao đổi và chia sẻ nguồn tin trong phạm vi quốc gia, khu vực và quốc tế hiệu quả nhất. Tuy vấn đề chuẩn hóa đã được quan tâm trong hệ thống TT-TV Việt Nam những năm gần đây, nhưng chưa bao quát ở mọi hoạt động thư viện, hơn nữa cũng chưa được áp dụng rộng rãi và triệt để. Chúng ta được biết trên thế giới hiện có 90 tiêu chuẩn ISO phần lớn liên quan đến vấn đề xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin. Do vậy hơn lúc nào hết các cơ quan TT-TV lớn như Thư viện Quốc gia và Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia, ... cần phối hợp để biên soạn và sớm ban hành các chuẩn nghiệp vụ phù hợp với điều kiện ở cả trong nước và nước ngoài. Bước đầu chuẩn hóa Khung đề mục chủ đề và ưu tiên đặc biệt đến các chuẩn về xử lý, trao đổi và chia sẻ thông tin trong phạm vi quốc gia và quốc tế. Yếu tố then chốt quyết định sự thành công là con người, do vậy chuẩn về đào tạo và bồi dưỡng cán bộ cũng cần phải được chú ý, tận dụng những điều kiện và hoàn cảnh thuận lợi của khoa học công nghệ để đào tạo trực tuyến. Bên cạnh đây, các chuẩn về bảo quản tài liệu (đặc biệt là công nghệ số hóa) cũng cần phải được xây dựng một cách bài bản, đặc biệt là với tài liệu quý hiếm, như: tài liệu Hán Nôm và các phong tài liệu lưu trữ, để tránh lãng phí cả về thời gian, công sức và tiền của của nhà nước.

Hy vọng rằng với Hội thảo này vấn đề chuẩn hóa các hoạt động TT-TV ở Việt Nam sẽ tạo được bước đột phá lớn, các chuẩn nghiệp vụ sẽ được xây dựng, phổ biến và thực hiện một cách triệt để trong các cơ quan TT-TV, để chúng ta bước vào con đường hội nhập và toàn cầu hóa một cách tự tin với đầy đủ hành trang cần có.

Tài liệu tham khảo

1. Vũ Văn Sơn. *Tình hình tiêu chuẩn hóa hoạt động thông tin và thư viện*. Bản tin Hội Thông tin Tư liệu KH & CN Việt Nam. Số 13, tháng 12, 2004.
2. Gorman, Michael. *Bộ quy tắc biên mục Anh-Mỹ rút gọn, 1988* / Michael Gorman; Dịch: Lâm Vĩnh Thế, Phạm Thị Lệ Hương. LEAF-VN, 2002.
3. Phan Huy Quế. *Hoạt động tiêu chuẩn hóa trong lĩnh vực thông tin tư liệu*. Tạp chí Thông tin và Tư liệu, 2000. Số 4, tr. 19-22.
4. Cao Minh Kiểm (Ch. Biên), Nguyễn Xuân Bình, Nguyễn Thị Hạnh. *MARC21 rút gọn cho dữ liệu thư mục*. H.: Trung tâm Thông tin KH & CN Quốc gia, 2005.

THÔNG TIN TIÊU CHUẨN PHỤC VỤ CÁC DOANH NGHIỆP

TS. Đỗ Tường Ván

Giám đốc Trung tâm Thông tin TC-ĐL-CL

I. Vai trò của tiêu chuẩn trong tổ chức sản xuất

Để sản xuất và kinh doanh thành công, các doanh nghiệp cần rất nhiều thông tin liên quan đến thị trường, liên quan đến yêu cầu của khách hàng về mẫu mã, chất lượng, giá cả cũng như các yêu cầu về vệ sinh, an toàn và bảo vệ môi trường. Nếu doanh nghiệp sản xuất hàng với mục đích xuất khẩu, ngoài những thông tin trên còn cần biết các quy định đặc trưng của từng nước, từng thị trường có tính đến các khía cạnh luật pháp, tập quán tiêu dùng, nền văn hoá và đôi khi cả các yếu tố về tôn giáo.

Hoạt động thông tin tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng góp một phần đáng kể để doanh nghiệp lựa chọn phương án sản phẩm, thiết kế, sản xuất và cung ứng những sản phẩm thoả mãn yêu cầu của người tiêu dùng.

1. Tiêu chuẩn giúp định hướng về chất lượng trong chế tạo sản phẩm

Sau khi thăm dò thị trường, doanh nghiệp dự định cho ra đời loại sản phẩm với mức chất lượng nào để vừa đáp ứng yêu cầu về chất lượng vừa đảm bảo mức giá cả mà người tiêu dùng chấp nhận được.

Tiêu chuẩn đưa ra những quy định kỹ thuật cho đa số sản phẩm tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu, nhập khẩu từ các sản phẩm cơ khí chế tạo, điện-điện tử đến các hàng tiêu dùng bình thường như ổ cắm, phích cắm điện, bóng đèn, phích nước, đồ uống có cồn và không cồn, giấy vở học sinh v.v.

2. Tiêu chuẩn giúp xác định các chỉ tiêu về sinh, an toàn thực phẩm

Thực phẩm, kể cả đồ uống có yêu cầu nghiêm ngặt và chịu sự kiểm soát chặt chẽ của các cơ quan quản lý nhà nước. Do vậy trước cũng như trong quá trình sản xuất doanh nghiệp bắt buộc phải biết đến những tiêu chuẩn này. Đối với mặt hàng thực phẩm, các chỉ tiêu về hàm lượng chất có lợi có thể dao động ở nhiều mức khác nhau tùy thị hiếu và nhu cầu dinh dưỡng của người tiêu dùng, song các yêu cầu về vệ sinh, an toàn là bắt buộc đối với mọi mặt hàng.

3. Tiêu chuẩn giúp xây dựng các biện pháp phòng ngừa ô nhiễm, bảo vệ môi trường

Ngày nay, yêu cầu bảo vệ môi trường là rất gắt gao đối với mọi hoạt động sản xuất, dịch vụ. Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn quốc tế và nước ngoài về vấn đề môi trường như chất lượng nước, đất, không khí cho đến các tiêu chuẩn về mức độ thải cho phép đủ để làm căn cứ xác lập các chỉ tiêu đánh giá tác động môi

trường trong quá trình xây dựng các dự án khu công nghiệp cũng như đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường cho các khu công nghiệp đang hoạt động.

4. Tiêu chuẩn giúp thâm nhập các thị trường quốc tế

Xu hướng chung của các nền kinh tế, trong đó có kinh tế Việt Nam là hướng xuất khẩu để phát huy hiệu quả sản xuất những mặt hàng có lợi thế tương đối của đất nước. Điều dễ nhận thấy nhất là muốn xuất khẩu sang một thị trường người sản xuất phải hiểu người tiêu dùng đòi hỏi những gì ở mặt hàng của mình. Như đã nói trên, những đòi hỏi đó là đa dạng, bao gồm nhiều khía cạnh, trong đó đặc biệt quan trọng là các đòi hỏi về chất lượng, vệ sinh, an toàn và bảo vệ môi trường.

Chúng ta có thể sản xuất những sản phẩm đó theo tiêu chuẩn Việt Nam, nếu tiêu chuẩn này thoả mãn khách hàng. Nhưng nhìn chung, bắt buộc người sản xuất phải tìm hiểu tiêu chuẩn cũng như các quy định khác của nước nhập khẩu (yêu cầu về ghi nhãn môi trường, yêu cầu về chứng nhận hệ thống chất lượng...).

II. Doanh nghiệp tiếp cận các nguồn thông tin tiêu chuẩn như thế nào?

Hiện nay, Trung tâm Thông tin thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng là nơi duy nhất sưu tập và lưu giữ các bộ tiêu chuẩn Việt Nam, quốc tế (của Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế-ISO; Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế-IEC; tổ chức tiêu chuẩn hóa trong lĩnh vực thực phẩm của Liên hợp quốc-CAC), khu vực châu Âu, nước ngoài (Anh; Mỹ; Pháp; Đức; Nga; Nhật; Úc; Hàn quốc...). Doanh nghiệp có thể tiếp cận với các nguồn tư liệu tiêu chuẩn thông qua việc sử dụng các dịch vụ thông tin do Trung tâm cung ứng.

1. Sử dụng dịch vụ thư viện

Thư viện của Trung tâm Thông tin lưu trữ các văn bản, tài liệu dưới dạng giấy hoặc đĩa quang (CD-ROM). Trung tâm có khả năng giúp cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tiếp cận và mua tiêu chuẩn, tài liệu trong nước và nước ngoài.

Các yêu cầu thông tin (trực tiếp tại trụ sở của Trung tâm, qua thư tín, fax hoặc điện thoại) đều được giải đáp miễn phí một cách nhanh chóng nhất. Các yêu cầu thông tin khác phức tạp hơn liên quan đến các chủ đề/lĩnh vực đặc thù đều phải trả lệ phí với mức lệ phí được quy định căn cứ vào mức độ phức tạp và thời gian thực hiện. Đối với các yêu cầu không thích hợp hoặc không nằm trong phạm vi bao quát của Trung tâm, sẽ có những chỉ dẫn nhằm giúp khách hàng liên hệ với những tổ chức chịu trách nhiệm.

2. Tham gia Mạng lưới thành viên thông tin SICNET

SICNET được thành lập từ tháng 12 năm 1996 nhằm tạo lập và duy trì mối liên hệ thường xuyên và có hệ thống giữa Trung tâm và khách hàng. Doanh nghiệp nhận được theo định kỳ những sản phẩm thông tin định sẵn và được đáp ứng một cách nhanh chóng nhất những nhu cầu thông tin nảy sinh trong quá trình sản xuất, kinh doanh.

Thành viên SICNET được cung cấp một số loại ấn phẩm và sản phẩm thông tin, được hỗ trợ trong việc tìm kiếm, khai thác thông tin, tham gia các tập huấn, các khoá đào tạo nghiệp vụ quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng...

3. Tham gia mạng thông tin điện tử TCVN-Net

Việc áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tra cứu tư liệu đã được Trung tâm chú ý đến từ những năm cuối của thập niên 80. Một số cơ sở dữ liệu tiêu chuẩn đã được xây dựng và cập nhật thường xuyên phục vụ có hiệu quả các hoạt động tác nghiệp của Trung tâm cũng như các nhu cầu tìm kiếm thông tin của người dùng tin.

Trung tâm đã xây dựng mạng thông tin điện tử có thể kết nối với các mạng hiện hành của quốc tế/khu vực và một số nước khác để nhận và thực hiện các bản tin điện tử và trao đổi thư tín điện tử; khách hàng có thể truy nhập mạng TCVN-Net trực tiếp hoặc thông qua mạng thông tin toàn cầu INTERNET với chi phí hợp lý và khai thác lượng thông tin phong phú, đa dạng trong nước và quốc tế

4. Tham gia hệ thống thành viên cập nhật tiêu chuẩn

Đặc điểm của các tiêu chuẩn là chúng được soát xét định kỳ để bổ sung, sửa đổi, thay thế hoặc hủy bỏ hiệu lực áp dụng cho phù hợp với tình hình kinh tế, kỹ thuật cũng như khả năng cho phép về khoa học, công nghệ.

Doanh nghiệp đang sở hữu và sử dụng một số lượng nhất định tiêu chuẩn Việt Nam, quốc tế, khu vực và nước ngoài. Nhưng do không đủ thông tin nên có thể doanh nghiệp không nắm được liệu các tiêu chuẩn mình đang sử dụng có còn hiệu lực áp dụng không; có bổ sung, sửa đổi, thay thế hoặc hủy bỏ không; có những tiêu chuẩn nào mới được ban hành về lĩnh vực doanh nghiệp quan tâm hay không.

Trung tâm Thông tin tổ chức dịch vụ cập nhật tiêu chuẩn với chu kỳ 03 tháng giúp cho doanh nghiệp có được những thông tin mới nhất về các tiêu chuẩn mình đang sử dụng. Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu, nó tránh cho người xuất khẩu khỏi những hậu quả do đưa vào thị trường sản phẩm mà tiêu chuẩn quy định cho nó đã thay đổi.

5. Sử dụng các ấn phẩm và sản phẩm thông tin

Doanh nghiệp có thể nắm được các thông tin liên quan đến lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thông qua việc sử dụng các ấn phẩm và sản phẩm thông tin chủ yếu sau:

5.1. Các ấn phẩm:

- Bản tin Thông tin phục vụ doanh nghiệp (tiếng Việt định kỳ 1 tháng/1số);
- Danh mục Tiêu chuẩn Việt Nam (tiếng Việt), xuất bản 2 năm một lần, có bổ sung giữa 2 kỳ xuất bản;
- Vietnam Standards Catalogue (tiếng Anh), xuất bản xuất bản 2 năm một lần, có bổ sung giữa 2 kỳ xuất bản;
- Sách xuất bản theo chuyên đề;
- Các Danh mục tiêu chuẩn theo ngành hàng, theo vấn đề;
- Các tuyển tập tiêu chuẩn toàn văn (tiêu chuẩn Việt Nam, quốc tế, khu vực và nước ngoài) về một loại sản phẩm, một nhóm sản phẩm hay một lĩnh vực sản xuất, kinh doanh hoặc quản lý, ví dụ các tuyển tập tiêu chuẩn về dệt, may, da giày, gạo, cà phê, xi măng, sắt thép, điện-điện tử, than, các tuyển tập tiêu chuẩn về an toàn sản phẩm, về môi trường...

5.2. Các cơ sở dữ liệu

- CSDL tiêu chuẩn Việt Nam (thư mục)
- CSDL tiêu chuẩn quốc tế (thư mục)
- CSDL tiêu chuẩn và quy phạm về môi trường (thư mục)
- CSDL toàn văn, xuất bản dạng CD-ROM (văn bản về TCDLCL,TCVN theo lĩnh vực)
- Các sản phẩm khác theo yêu cầu của khách hàng.

Với nguồn tư liệu phong phú, đa dạng được cập nhật; sử dụng các chương trình phần mềm hiện đại và linh hoạt; với đội ngũ cán bộ thông tin có trình độ và kỹ năng tốt Trung tâm Thông tin thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đã phục vụ trên 5.000 lượt khách hàng với trên 100.000 lượt tài liệu mỗi năm. Dịch vụ của Trung tâm đã đem lại hiệu quả thiết thực cho khách hàng, đặc biệt là các doanh nghiệp, được khách hàng tin cậy và sử dụng ngày càng nhiều.

